ĐINH TRỌNG THANH

GIÁO TRÌNH NGỮ PHÁP Hán Ngữ Cổ Đại

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH
NGỮ PHÁP HÁN NGỮ CỔ ĐẠI

ĐINH TRỌNG THANH

GIÁO TRÌNH
NGỮ PHÁP HÁN NGỮ CỔ ĐẠI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	5
Chương I	11
I. Chữ và từ	11
II. Phân loại từ	11
III. Từ kiêm	13
Chương II. Cụm từ và câu	19
I. Cụm từ	19
II. Các dạng câu	22
Chương III. Động từ	29
I. Phân loại	29
II. Những từ loại khác có thể chuyển loại làm động từ	32
III. Quan hệ đặc biệt giữa động từ và tân ngữ	45
Chương IV. Danh từ	81
I. Phân loại	81
II. Danh từ là những động từ chuyển thành	86
III. Danh từ được dùng như phó từ làm trạng ngữ trong câu	88
Chương V. Đại từ	101

Chương VI. Phó từ 117
I. Phó từ biểu thị khẳng định 117
II. Phó từ biểu thị phủ định 119
III. Phó từ biểu thị do dự, chưa chắc chắn 123
IV. Phó từ biểu thị trình độ 124
V. Phó từ biểu thị phạm vi 130
VI. Phó từ biểu thị thời gian 141
VII. Phó từ biểu thị ngữ khí 153
VIII. Phó từ biểu thị tôn kính và khiêm nhường 159
Chương VII. Giới từ 165
Chương VIII. Liên từ 189
Chương IX. Trợ từ 217
Chương X. Ngữ khí từ 233
I. Khái niệm 233
II. Ngữ khí từ thường dùng 233
III. Một số hiện tượng khác 252
Chương XI. Một số câu có dạng khác biệt với tiếng Việt 257
I. Câu phán đoán 257
II. Câu dùng nghi vấn từ, phó từ và trợ động từ làm vị ngữ 272
III. Câu biểu thị bị động 275
IV. Câu lựa chọn 280
V. Câu biểu thị so sánh 286
Chương XII. Một số câu có kết cấu cố định 293
Tài liệu tham khảo chính 201
Bảng tra từ 303

LỜI NÓI ĐẦU

I

Hiện nay trong tình hình giảng dạy và học tập Hán - Nôm ở nước ta đã có bước chuyển biến tích cực, tính xã hội của nó cũng dần dần được xác lập trên phạm vi cả nước. Những người làm công tác ở các ngành khoa học xã hội nhất là Văn học, Lịch sử, Ngôn ngữ, Triết học, Y dược học v.v... đều thấy cần thiết đối với ngành mình.

Hiện nay trong các trường cao đẳng và đại học có các ngành xã hội, việc giảng dạy và học tập Hán - Nôm cũng đã được đặt ra một cách nghiêm túc. Ở các trung tâm bồi dưỡng ngoại ngữ, đó đây cũng đã mở các lớp chuyên biệt để bồi dưỡng Hán - Nôm cho người có nhu cầu học. Số học viên cũng ngày càng nhiều, điều đó chứng tỏ rằng nhu cầu học Hán - Nôm trên thực tế đã là một nhu cầu thực sự của xã hội.

Để đáp ứng nhu cầu đó, các sách học Hán - Nôm cũng đã được xuất bản trong những năm gần đây, như *Giáo trình chữ Hán* của Lê Văn Quán, *Giáo trình Hán - Nôm* của Phan Văn Các, *Cơ sở ngữ văn Hán - Nôm* của Lê Trí Viễn và Đặng Đức Siêu, gần đây là giáo trình Hán - Nôm của Bộ môn Hán - Nôm trường Đại học Tổng hợp Hà Nội do Đinh Trọng Thanh chủ biên, sách học Hán Nôm của một số tác giả các tỉnh phía Nam,

thậm chí có cả loại giáo trình mà tác giả đã nhiệt tình tự biên, tự đầu tư vốn để xuất bản như "Giáo trình tiếng Hán cổ đại" của Lê Văn Quán v.v... Những giáo trình này đã phần nào đáp ứng nhu cầu học tập của người học.

II

Nhưng xét về tổng thể thì những giáo trình này chỉ đáp ứng cho người học ở giai đoạn đầu một số vốn từ tối thiểu về chữ Hán cổ, đồng thời kèm theo các bài giảng là một số chú thích, chú giải về từ ngữ để người học hiểu được nội dung thông báo của câu trong các bài giảng, chưa và cũng chưa thể đặt ra việc cung cấp những tri thức tổng thể về diện mạo của ngữ pháp tiếng Hán cổ được, đây là một trong hai vấn đề cốt lõi của tiếng Hán cổ.

Ở hai khoa Văn học và Ngôn ngữ của trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, sinh viên ngành Văn học, Ngôn ngữ và Hán - Nôm sau khi học xong giáo trình Cơ sở Hán - Nôm, ngoài vốn từ họ thu nhận được trong giáo trình, họ chỉ nắm được một cách rất khái lược về những tri thức ngữ pháp của tiếng Hán cổ nằm xen kẽ ở các bài giảng của giáo trình dưới hình thức chú giải mà thôi. Rõ ràng là những giáo trình hiện có thiếu hẳn một vấn đề cốt lõi như đã nói ở trên, chưa có một cuốn giáo trình nào chuyên biệt bàn tới tổng quát quy luật ngữ pháp của tiếng Hán cổ, vì vậy người học hiện nay chưa thể thoả mãn được với hiện trạng này. Tri thức về Hán - Nôm của họ cần được và phải được mở rộng và nâng cao hơn một bước nữa, cần trang bị cho họ vốn hiểu biết mới về ngữ pháp để họ ứng xử với những văn bản mà họ tiếp xúc. Vì vậy, việc soạn thảo cuốn "*Ngữ pháp Hán ngữ cổ đại*" là một việc hết sức cần thiết và cấp bách trong tình hình

hiện nay. Đây cũng là để đáp ứng cho nhu cầu giảng dạy và học tập của thày và trò của trường, trước hết là cho thầy và trò chuyên ngành Hán - Nôm.

III

"*Giáo trình Ngữ pháp Hán ngữ cổ đại*" với mục đích là để cung cấp cho người học một số quy luật dùng từ, tạo câu của tiếng Hán cổ, giúp cho họ khi tiếp xúc với văn bản Hán cổ, họ có thể hiểu được nội dung thông báo một cách xác thực của câu để giải mã, xử lý được nội dung thông tin của văn bản, vì vậy phạm vi thực hành của nó cũng được hạn chế trong một phạm vi khuôn khổ nhất định là "*đọc hiểu*" những văn bản viết bằng chữ Hán, chữ Nôm thông thường. Vì vậy trong giáo trình này, những kỹ năng khác chuyên sâu hơn như: những lý luận quá sâu về ngữ pháp đã được đơn giản hoá đến mức tối đa hoặc là không cần đề cập tới những vấn đề đã quá rõ ràng đối với người học, hoặc là lược bỏ đi những lý luận phức tạp, khó hiểu. Vì vậy những quy luật về ngữ pháp được đưa ra, những ngữ liệu được chọn ra làm ví dụ minh hoạ cho quy luật đó cũng được triệt để tôn trọng theo 5 nguyên tắc sau:

1- Những hiện tượng ngữ pháp thường thấy xuất hiện trong các văn bản viết bằng chữ Hán cổ

2- Những từ, ngữ cũng là những từ, ngữ có tần số xuất hiện cao trong các văn bản.

3- Những hiện tượng ngữ pháp và các từ, ngữ nhất là hư từ có sự khác biệt với Việt ngữ thì được nêu lên giải quyết về cơ bản cách dùng và ý nghĩa cơ bản của nó, còn những phần tử giống với cách dùng của Việt ngữ cũng được lược bỏ.

4- Những trích dẫn câu để minh hoạ cho mỗi quy luật, được ưu tiên trích trong các tác phẩm cổ Trung Quốc thời Tiên Tần Lưỡng Hán thứ đến là các tác phẩm cổ của Việt Nam viết bằng chữ Hán cổ như trong các tác phẩm mẫu mực của Nguyễn Trãi, Ngô Thì Nhậm, các tác phẩm văn học viết bằng chữ Hán đời Lý - Trần, Lê - Nguyễn, Văn bia, Biểu chiếu v.v...

5- Mỗi hiện tượng, mỗi quy luật nêu lên tối thiểu có 3 ví dụ trở lên để minh hoạ, sau mỗi câu có phiên âm, dịch nghĩa và ghi chú xuất xứ của từng câu theo tác phẩm, tác giả v.v...

IV

Đặc điểm của ngôn ngữ Hán là một thứ ngôn ngữ không biến hình, ý nghĩa của lời nói chủ yếu là do trật tự của từ quy định; đặc biệt là trong tiếng Hán cổ, quy luật hoạt động của hệ thống hư từ có một ý nghĩa rất quan trọng, nó đóng một vai trò chủ yếu trong việc quy định ý nghĩa của lời nói. Hệ thống hư từ này hoạt động rất linh hoạt, ý nghĩa ngữ pháp của nó cũng rất phong phú, khả năng biến loại của nó cũng rất đa dạng, vì thế chúng đã gây cho người học những khó khăn không nhỏ. Vì vậy, trong giáo trình này, để giải quyết những nét cơ bản về hệ thống ngữ pháp trong tiếng Hán cổ ứng dụng trong thực hành, chúng tôi chỉ nêu lên một cách khái quát, hết sức sơ lược về những khái niệm về chữ, từ, cụm từ và câu, mà giành một phần quan trọng để khảo sát cụ thể về quy luật hoạt độngcủa hệ thống từ, đặc biệt là tính biến loại của một số từ loại, hình thức và nội hàm chuyển hoá của từng quy luật cụ thể đó. Và đặc biệt hơn nữa là hệ thống hư từ và quy luật hoạt động, tính kết hợp đa dạng của chúng.

Trong thực tế, trở ngại lớn nhất của người đọc hiểu văn bản Hán cổ không phải là các dạng câu, mà là những hình thức kết

hợp đa dạng của từ, đặc biệt là hệ thống hư từ. Trong tiếng Hán cổ, "以" (dĩ) có thể là phó từ, có thể là giới từ, lại có thể là liên từ. Mỗi loại đều có hình thức kết hợp và ý nghĩa khác nhau, danh từ có thể chuyển thành động từ, lại có thể chuyển loại thành phó từ làm trạng ngữ trong câu. Ngược lại, phó từ cũng có thể chuyển loại thành danh từ làm vị ngữ trong câu v.v... Hiện tượng đa loại của từ trong tiếng Hán cổ là một hiện tượng đặc thù so với tiếng Hán hiện đại, lại càng xa lạ đối với tiếng Việt của chúng ta. Vì vậy, trên góc độ thực hành phục vụ cho kỹ năng đọc hiểu các văn bản Hán cổ, tác giả đã lấy từ pháp làm chỗ dựa chủ yếu để giải quyết vấn đề đặt ra, chính là xuất phát từ những lý do trên.

Giáo trình đã được hội đồng khoa học của trường đánh giá và nghiệm thu. Trong quá trình thực nghiệm được các GS.TS Nguyễn Tài Cẩn, GS.TS Hoàng Trọng Phiến, PGS.TS Phạm Văn Khoái, PGS. nguyên Viện trưởng Viện Hán nôm Phan Văn Các và TS Hoàng Văn Lâm góp ý và trao đổi nhiều ý kiến thiết thực, nhân đây tác giả xin chân thành cảm ơn.

Do phạm vi của vấn đề mà giáo trình đề cập là rộng lớn và phức tạp, nên trong quá trình biên soạn chắc chắn sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định, rất mong được các bạn đồng nghiệp phê bình, góp ý để giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, tháng 8 năm 2005

Tác giả

Chương I

I. Chữ và từ

Chữ là đơn vị của tiếng cũng là đơn vị của chữ viết. Mỗi một chữ viết ra là một khối vuông được sắp đặt các nết theo trật tự nhất định, hoàn chỉnh để ghi. Từ là đơn vị của ngôn ngữ có ý nghĩa biểu đạt một ý niệm (đơn vị của ý nghĩa)

Một CHỮ có thể là một TỪ, nhưng cũng có thể không phải là một TỪ. Ví dụ: 馬 (mã): ngựa; 來 (lai): lại v.v... là một TỪ. Nhưng "tất" trong 蟋 蟀 (tất suất): con dế mèn, thì không phải là một TỪ.

Một từ chỉ có một chữ thì gọi là từ đơn âm, một từ có hai chữ trở lên gọi là từ đa âm. Trong kho từ vựng tiếng Hán cổ thì từ đơn âm chiếm ưu thế, nhưng từ đa âm cũng không phải là ít.

II. Phân loại từ

Dựa vào tính chất ý nghĩa, quan hệ kết hợp giữa từ với từ (hình thái), vị trí và tác dụng của từ trong câu (chức năng), người ta chia vốn từ thành 10 loại khác nhau:

1- Danh từ: Là những từ biểu thị tên gọi của người, vật, sự vật, thời gian, không gian... Danh từ thông thường có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, vị ngữ, định ngữ, trung tâm ngữ...

2- Đại từ: Là những từ thay thế cho danh từ như vật, sự vật hoặc một tình hình, tình huống nào đó. Đại từ bao gồm: Đại từ nhân xưng thay thế cho người, đại từ chỉ thị thay thế cho một tình hình hoặc một tình huống nào đó và đại từ nghi vấn thay thế cho một vấn đề, một sự tình mà ta còn chưa biết, còn nghi vấn.

3- Động từ: Là những từ để tường thuật một động tác, hành vi, về tình hình, về một hoạt động tâm lý nào đó. Thông thường trước và sau động từ có thể có trạng ngữ hoặc tân ngữ.

4- Hình dung từ: Hay còn gọi là tính từ là những từ biểu thị tính chất của sự vật. Nó có thể làm vị ngữ, bổ ngữ, định ngữ, trạng ngữ trong câu. Cũng có thể thêm phó từ chỉ trình độ hoặc phó từ phủ định trước nó.

5- Phó từ: Là những từ đặt trước hình dung từ hoặc động từ để tu sức cho những từ đó. Phó từ thường làm trạng ngữ trong câu.

6- Giới từ: Là những từ biểu thị quan hệ giữa hành vi trạng thái với sự vật.

7- Liên từ: Là những từ biểu thị quan hệ liên lạc giữa từ với từ, ngữ với ngữ, câu với câu.

8- Ngữ khí từ: Là những từ biểu thị tình thái, kinh ngạc, nghi vấn, khả năng, thái độ của người nói.

9- Thán từ: Là những từ biểu thị tình cảm, thường đứng độc lập ngoài câu, không có liên hệ gì với tổ chức nội bộ của câu.

10- Trợ từ: Là những từ bản thân không có ý nghĩa thực tại, nó đi kèm với từ, ngữ, câu khác để bổ sung ý nghĩa cho từ, ngữ và câu đó, thậm chí làm thay đổi cả tính chất nguyên vẹn của chúng nữa.

III. Từ kiêm

Là từ đơn do hai từ đơn khác nhau hợp lại mà thành. Ý nghĩa của nó là ý nghĩa của hai từ gộp lại và đương nhiên chỉ một từ đó kiêm cả hai chức năng của hai từ kia .

Tiếng Hán cổ có một số ít loại từ này. Chúng ta sẽ lần lượt nói tới sau đây:

1. 諸 **Chư:** Là hợp âm của 之 "chi" + 於 "ư", trong đó "chi" là đại từ, "ư" là giới từ. Ví dụ:

投諸渤海之尾隱土之北。

*Đầu **chư** Bột Hải chi vĩ, ẩn thổ chi Bắc*

Đổ nó (đất đá) ở cuối biển Bột Hải, ở phía Bắc đất Ẩn thổ.

(*Liệt tử* - Thang vấn)

而爲之簞食與肉置諸橐以與之。

*Nhi vị chi đạn thực dữ nhục trí **chư** thác dĩ dữ chi*

Bèn chuẩn bị đồ ăn và thịt bỏ vào túi, để đưa cho nó.

(*Tả truyện* - Hy công năm thứ 28)

獻諸撫軍。

*Hiến **chư** phủ quân.*

Dâng nó (con dế mèn) cho quan phủ. (*Liêu trai chí dị* - Xúc chức)

諸 Chư còn là hợp âm của: 之 + 乎 (chi + hồ), trong đó "chi" là đại từ còn "hồ" là ngữ khí từ biểu thị nghi vấn. Ví dụ:

文王之囿方七十里有諸。

*Văn Vương chi hựu phương thất thập lí, hữu **chư**?*

Vườn của Văn Vương dài rộng 70 dặm, điều đó có không?

(*Mạnh tử* - Lương Huệ Vương thượng)

雖有粟吾得而食諸。

*Tuy hữu túc, ngô đắc nhi thực **chư**?*

Dẫu rằng có thóc lúa, ta có được mà ăn chăng? (*Luận ngữ* - Nhan Uyên)

2. 曷 Hạt, 盍 Hạp:

Hai từ này đều là hợp âm của hai từ 何 + 不 (hà + bất), trong đó "hà" là đại từ nghi vấn, dịch là "sao", còn "bất" là phó từ phủ định (chẳng) Ví dụ:

顏淵季路侍子曰盍各言爾志。

*Nhan Uyên, Quý Lộ thị. Tử viết: **Hạp** các ngôn nhĩ chí?*

Nhan Uyên và Quý Lộ đứng hầu, Đức Khổng Tử hỏi rằng: Sao các trò chẳng nói chí hướng của mình? (*Luận ngữ* - *Công Dã Tràng*)

盍及其勞且未定也伐諸。

***Hạp** cập kỳ lao thả vị định dã, phạt chư?*

Sao không nhân lúc chúng mệt mỏi và chưa ổn định mà đánh?

中心好之曷飲食之。

*Trung tâm hiếu chi, **hạt** ẩm tự chi?*

Trong lòng yêu mến người đó, sao chẳng cho họ ăn uống?

(*Kinh thi* - *Tiểu nhã*)

時日曷喪予與汝皆亡。

*Thời nhật **hạt** táng? Dư dữ nhữ giai vong!*

Mặt trời kia sao không mất đi? Ta sẽ cùng mày mất một thể!

(*Thượng thư - Thang thệ*)

盍釋楚以爲外懼乎。

Hạp thích Sở dĩ vi ngoại cụ hồ?

Sao không bỏ Sở (không đánh) mà chỉ coi là mối lo sau này thôi?

(*Tả truyện - Thành vương năm thứ 16*)

盍各言爾志。

***Hạp** các ngôn nhĩ chí?*

Các anh sao không nói lên cái chí của mình? (*Luận ngữ*)

3. 焉 Yên:

3.1 Ý nghĩa của nó là do hai từ 於 + 是 (ư + thị) tạo thành và kiêm cả hai chức năng của chúng, trong đó "ư" là giới từ (ở) và "thị" là đại từ thay cho nơi chốn (đây, này) Ví dụ:

忠焉能勿誨乎。

*Trung **yên** năng vật hối hồ?*

Trung thành với nó, lại không thể giáo hối nó chăng?

(*Luận ngữ - Hiến vấn*)

昔者吾舅死於虎吾夫又死焉今吾子又死焉。

*Tích giả ngô cữu tử ư hổ, ngô phu hựu tử yên, kim ngô tử hựu tử **yên**.*

Xưa kia bố chồng tôi chết vì hổ, chồng tôi lại chết vì nó, nay con tôi cũng lại chết vì nó. (*Lễ ký - Đàn cung*)

是時以大中丞撫吳者爲魏之私人周公之逮所由使也吳之民方痛心焉。

Thị thời dĩ Đại trung thừa phủ Ngô giả vi Nguỵ chi tư nhân, Chu Công chi đãi sở do sử dã, Ngô chi dân phương thống tâm yên.

Lúc đó quan Đại trung thừa cai trị đất Ngô làm gia thần của nước Nguỵ, Chu Công bị bắt chính là do ông ta vậy, dân Ngô lấy làm đau lòng về việc đó.

(*Trương Phổ - Ngũ nhân mộ bi kí*)

後小山下怪物石亂臥針針叢棘青麻頭伏焉。

Hậu tiểu sơn hạ, quái vật thạch loạn ngoạ, châm châm tùng cức thanh, ma đầu phục yên.

Dưới hòn núi nhỏ phía sau có những tảng đá hình thù kỳ quái nằm ngổn ngang, bụi gai um tùm, một con dế đầu đen nằm ở trong đó.

(*Liêu trai chí dị - Xúc chức*)

3.2. Gồm 于 + 之, "chi" chỉ đối tượng. Ví dụ:

不擇貧賤高下而加焉。

Bất trạch bần tiện cao hạ nhi gia yên.

(Gió) Chẳng kể bần tiện cao thấp đều thổi tới mọi người!

4. 叵 **Phả**: Là hợp âm của 不 + 可 (bất khả), nghĩa là không thể. Ví dụ:

布目備曰大耳兒最叵信。

*Bố mục **Bị** viết: Đại nhĩ nhi, tối **phả** tín.*

Lã Bố nhìn Lưu Bị nói rằng: Thằng tai to ấy, thật không thể tin được.

(*Hậu Hán thư - Lã Bố truyện*)

5. 旃 **Chiên**: Là hợp âm của 之 + 焉 (chi + yên), trong đó "chi" là đại từ, "yên" là ngữ khí từ. Ví dụ:

舍旃舍旃。

*Xả **chiên**, xả **chiên**.*

Tha cho nó, tha cho nó. (*Kinh thi - Đường phong*)

願勉旃毋多談。

*Nguyện miễn **chiên** vô đa đàm.*

Mong cố gắng lên, không có bàn nhiều. (*Hán thư - Dương Uẩn truyện*)

初虢叔有玉虢公求旃弗獻。

*Sơ Quắc Thúc hữu ngọc Quắc công cầu **chiên** phất hiến.*

Mới đầu Quắc Thúc có ngọc quý, Quắc công xin ông ta nhưng Quắc Thúc không cho.

(*Tả truyện - Hoàn công thập niên*)

Chương II

CỤM TỪ VÀ CÂU

I. Cụm từ

Là một tổ hợp gồm hai từ trở lên lâm thời ghép lại với nhau biểu thị một khái niệm nào đó. Đặc điểm của cụm từ, tuy là một tổ hợp, nhưng ở trong câu chỉ có tác dụng như một từ, không thể biểu đạt một ý nghĩa thông báo trọn vẹn như câu, nó không phải là đơn vị của lời nói.

Xét về phương thức cấu tạo của cụm từ, ta có thể chia ra làm ba loại:

1. Dạng thức liên hợp

Đặc trưng của loại cụm từ này là do hai hay nhiều từ có ***cùng một từ tính*** (cùng một loại từ) hoặc từ tính gần nhau (như danh từ và đại từ) ***bình đẳng liên hợp với nhau mà thành***. Sau khi liên hợp với nhau, tính chất của cụm từ đó vẫn ***giữ nguyên tính chất*** của những từ liên hợp tạo thành. Ví dụ:

蚊蚋懵膚虎狼食肉。

Văn nhuế thảm phu, hổ lang thực nhục.

Muỗi mòng đốt da, hổ sói ăn thịt. (*Liệt tử - Thuyết phù*)

且焉置土石。

*Thả yên trí **thổ thạch**?*

Vả lại đổ đất đá ở đâu? (*Liệt tử - Thang vấn*)

"Văn nhuế", "hổ lang", "thổ trạch" đều là cụm từ liên hợp. Giữa các từ của các dạng thức này đều có thể dùng liên từ để liên hợp.

2. Dạng thức kết hợp

Là sự kết hợp không bình đẳng của những từ không cùng một loại, sau khi kết hợp thì tính chất của tổ hợp không nhất thiết giống với tính chất của những từ tổ hợp thành nó. Cụm từ kết hợp có thể chia ra làm hai loại:

2.1. Loại kết cấu phụ gia: Cụm từ này do một trợ từ đặt thêm vào trước một từ khác. Sau khi có được dạng kết hợp ấy thì tính chất của cụm từ sẽ khác với tính chất vốn có của từ được kết hợp. Ví dụ:

女亦無所思女亦無所憶。

*Nữ diệc vô **sở tư**, nữ diệc vô **sở ức**.*

Mộc Lan không suy nghĩ gì, cũng chẳng nhớ nhung gì. (*Mộc Lan từ*)

往者不可諫來者猶可追。

***Vãng giả** bất khả gián, **lai giả** do khả truy.*

Việc đã qua không thể can gián, việc sắp tới còn có thể kịp.

(*Luận ngữ - Vi tử*)

"Sở tư" "sở ức" là do trợ từ "sở" thêm vào trước động từ "tư" và "ức" tạo thành, trở thành một cụm danh từ thay đổi từ tính vốn có của hai động từ "tư" và "ức". "vãng giả", "lai giả" cũng do hai động từ "vãng" và "lai" kết hợp với trợ từ "giả" mà thành. Chúng cũng là hai cụm danh từ.

2.2. Loại kết cấu chính phụ

Kết cấu này là do một từ làm trung tâm kết hợp với một từ khác làm từ phụ gia. Đặc điểm của kết cấu này là sau khi kết hợp để thành thì nó không thay đổi tính chất của từ trung tâm, nếu từ trung tâm là danh từ, thì cụm từ sau khi kết hợp sẽ là cụm danh từ. Nếu từ trung tâm là động từ, thì sau khi kết hợp sẽ là cụm động từ... Từ phụ gia trong dạng thức này chỉ có nhiệm vụ là tu sức cho từ trung tâm mà thôi. Ví dụ: 暖風 (noãn phong): gió ấm; 雨天(vũ thiên): "ngày mưa" là cụm danh từ, vì "phong" và "thiên" đều là danh từ. 最大(tối đại): to nhất; 極狹 (cực hiệp): rất hẹp là cụm tính từ, vì "đại" và "hiệp" đều là tính từ.

3. Dạng thức tổ hợp

Khác với hai dạng thức trên, tuy là một tổ hợp từ không bình đẳng của các từ không cùng tính chất, nhưng nó không có từ trung tâm. Trong dạng thức này, xét về hình thức tổ hợp, ta có thể chia làm ba loại:

3.1. Kết cấu chủ vị: Kết cấu này do chủ ngữ kết hợp với vị ngữ đứng sau nó mà thành. Ví dụ:

勞苦而功高。

Lao khổ nhi công cao.

Lao khổ mà công lớn. (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

"Công cao" là kết cấu chủ vị gồm chủ ngữ "công" và vị ngữ "cao" tổ hợp thành.

方周之衰邪說暴行有 作臣弒其君有之子弒 其父有之。

Phương Chu chi suy, tà thuyết bạo hành hựu tác, thần thí kỳ quân hữu chi, tử thí kỳ phụ hữu chi.

Lúc nhà Chu suy thì tà thuyết, bạo hành nổi lên, bề tôi giết vua cũng có, con giết cha cũng có. (*Ngô Thì Nhậm - Xuân Thu quản kiến tự tự*)

"Thần thí kỳ quân" và "tử thí kỳ phụ" đều là kết cấu chủ vị.

3.2. Kết cấu động tân: Do động từ, giới từ hoặc kết cấu giới tân kết hợp với tân ngữ mà thành. Ví dụ:

張袂成陰揮汗成雨。

Trương duệ thành âm, huy hãn thành vũ.

Vung tay áo thành bóng dâm, vẩy mồ hôi thành mưa

(*Ấn tử xuân thu - Nội thiên tạp hạ*)

自此冀之南漢之陰無壟斷焉。

Tự thử Ký chi nam, Hán chi âm vô lũng đoạn yên.

Từ đó phía nam Hà Bắc và phía nam sông Hán Thuỷ không còn bị (núi cao) chắn nữa. (*Liệt tử - Thang vấn*)

"Tự thử" là cụm từ kết cấu giới tân biểu thị thời gian, làm trạng ngữ trong câu.

II. Các dạng câu

1. Sơ lược về câu

Câu là đơn vị của lời nói, nó cho ta một thông báo trọn vẹn hay nói một cách khác là là câu trần thuật hoàn chỉnh một ý. Thông thường câu gồm có hai bộ phận: Chủ ngữ và vị ngữ.

- Chủ ngữ là đối tượng để trần thuật thường được đứng trước vị ngữ.

- Vị ngữ là nội dung trần thuật, nói chung đứng sau chủ ngữ. Ví dụ:

孔雀東南飛。

***Khổng tước** đông nam **phi**.*

Chim công bay về đông nam.

"Khổng tước" là chủ ngữ. "phi" là vị ngữ.

2. Thành phần câu

Chủ ngữ và vị ngữ là hai thành phần chính của câu, có khi chúng chỉ là một từ đơn giản, nhưng có khi chúng còn có những thành phần khác để làm rõ thêm cho chúng. Những thành phần đó thường là định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ...

2.1. Trạng ngữ: Là những thành phần đứng trước động từ, hình dung từ, phó từ... để tu sức cho những thành phần đó, nó thuộc dạng thức kết cấu chính phụ trong đó từ trung tâm là động từ, hình dung từ hoặc phó từ... Ví dụ:

村中少年好事者馴養一蟲。

*Thôn trung thiếu niên hiếu sự giả **thuần dưỡng** nhất trùng.*

Bọn thiếu niên hiếu sự trong thôn nuôi một con dế.

(*Liêu trai chí dị - Xúc chức*)

"thuần" là trạng ngữ tu sức cho động từ "dưỡng".

老從頭上來。

*Lão **tòng đầu thượng** lai.*

Cái già đã đến từ mái đầu rồi. (*Lý Trường - Cáo tật thị chúng*)

"Tòng đầu thượng" là kết cấu giới tân làm trạng ngữ cho động từ "lai".

2.2. Bổ ngữ: Là thành phần đứng sau động từ, hình dung từ để bổ sung cho vị ngữ. Ví dụ:

船往如箭。

*Thuyền vãng **như tiễn**.*

Thuyền đi như tên. (*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

"Như tiễn" là bổ ngữ đứng sau động từ "vãng", bổ sung cho vị ngữ của câu.

莫謂春殘花落盡。

*Mạc vị xuân tàn hoa lạc **tận**.*

Chớ cho rằng xuân tàn thì hoa rụng hết. (Lý Trường - *Cáo tật thị chúng*)

Ở đây , "tận" đứng sau "lạc" bổ nghĩa cho "lạc".

2.3. Định ngữ: Là thành phần thường đứng trước danh từ, cụm danh từ để tu sức cho danh từ và cụm danh từ đó. Ví dụ:

萬裏清江萬裏天。

***Vạn lý thanh** giang vạn lý thiên.*

Sông xanh muôn dặm, trời muôn dặm. (Dương Không Lộ - *Ngư nhàn*)

"Vạn lý thanh" là định ngữ của "giang", "vạn lý" là định ngữ của "thiên". Định ngữ cũng có khi đứng sau từ trung tâm. Ví dụ:

村中少年好事者馴養一蟲。

***Thôn trung thiếu niên hiếu sự giả** thuần dưỡng nhất trùng.*

Bọn thiếu niên hiếu sự trong thôn thuần dưỡng một con dế.

(*Liêu trai chí dị - Xúc chức*)

Trong câu trên, "thôn trung" là định ngữ đứng trước từ trung tâm "thiếu niên", "hiếu sự giả" cũng là định ngữ của "thiếu niên", nhưng đứng sau từ trung tâm.

Định ngữ có thể là danh từ, đại từ, hình dung từ, động từ, cũng có thể là một cụm từ. Ví dụ:

南國山河南帝居。

Nam quốc sơn hà Nam đế cư.

Sông núi của nước Nam, vua Nam ở. (Lý Thường Kiệt)

"Nam" là định ngữ của "quốc", "Nam quốc" lại là định ngữ của "sơn hà".

日暮鄉關何處是，煙波江上使人愁。

*Nhật mộ hương quan **hà** xứ thị? Yên ba giang thượng sử nhân sầu.*

Hoàng hôn đâu chốn quê nhà, Trên sông khói sóng khiến ta vương sầu.

(Thôi Hiệu - *Hoàng Hạc lâu*)

"Hà" là đại từ làm định ngữ cho "xứ".

白雲千載空悠悠。

***Bạch** vân thiên tải không du du.*

Ngàn năm mây trắng vẫn còn lửng lơ. (Thôi Hiệu - *Hoàng Hạc lâu*)

"Bạch" là hình dung từ làm định ngữ cho "vân".

Giữa định ngữ và trung tâm từ có khi dùng trợ từ "之" (chi) để nối liền.

Ví dụ:

燕雀安知鴻鵠之志哉。

*Yến tước an tri hồng hộc **chi** chí tai.*

Chim én chim sẻ làm sao biết được cái chí của chim hồng chim hộc.

(*Sử ký - Trần Thiệp thế gia*)

Nói chung trong cụm từ này khi có trợ từ "chi" nối trung tâm từ với định ngữ, nếu trước trợ từ "chi" là danh từ hoặc cụm danh từ thì định ngữ biểu thị quan hệ hạn chế hoặc lĩnh thuộc. Ví dụ:

本在冀州之南河陽之北。

*Bản tại Kí châu **chi** Nam, Hà Dương **chi** Bắc. (hạn chế)*

Vốn ở phía Nam Ký Châu, phía Bắc Hà Dương.

以子之矛陷子之盾何如。

*Dĩ tử **chi** mâu, hãm tử **chi** thuẫn, hà như?* (lĩnh thuộc)

Lấy mâu của ông đâm vào cái thuẫn của ông xem thế nào?

(*Tự tương mâu thuẫn*)

Nếu định ngữ là hình dung từ hoặc cụm hình dung từ thì nó biểu thị tu sức, tô điểm. Ví dụ;

小大之獄雖不能察必以情。

*Tiểu đại **chi** ngục, tuy bất năng sát, tất dĩ tình.*

Những án kiện lớn nhỏ tuy không thể xem xét rõ ràng cũng nhất định phải căn cứ vào tình hình chân thực. (*Tào Quệ luận chiến*)

然今天下之情僞未可得而識也。

Nhiên kim thiên hạ chi tình ngụy vị khả đắc nhi thức dã.

Nhưng cái thật giả trong thiên hạ ngày nay không thể nắm bắt và biết được.

(*Mặc Tử - Phi mệnh trung*)

3. Các loại hình của câu: Trong tiếng Hán cổ, thường người ta căn cứ vào hình thức, tính chất của vị ngữ trong câu để phân loại. Ví như:

3.1. Câu phán đoán: Hay còn gọi là câu danh từ làm vị ngữ. Thành phần vị ngữ là danh từ hoặc cụm danh từ. Nội dung chủ yếu thông báo chủ ngữ là gì. Ví dụ:

故凡春秋書城聖人傷世而重民力也。

Cố phàm Xuân Thu thư thành, thánh nhân thương thế nhi trọng dân lực dã.

Vì vậy phàm chỗ nào trong kinh Xuân Thu chép về việc xây thành đều là thánh nhân thương đời loạn và coi trọng sức dân vậy.

(Ngô Thì Nhậm - *Xuân Thu quản kiến*)

楚左尹項伯者項武季父也。

Sở Tả doãn Hạng Bá giả Hạng Vũ quý phụ dã.

Hạng Bá quan Tả doãn nước Sở là chú của Hạng Vũ. (*Hồng Môn yến*)

陳勝者陽城人也。

Trần Thắng giả, Dương thành nhân dã.

Trần Thắng là người ở Dương thành. (*Sử ký - Trần Thiệp thế gia*)

3.2. Câu miêu tả: Hay còn gọi là câu vị ngữ hình dung từ. Vị ngữ là do hình dung từ hoặc cụm hình dung từ tạo nên, nội dung chủ yếu là miêu tả chủ ngữ như thế nào. Ví dụ:

形貌軼麗。

Hình mạo dật lệ.

Hình dáng khôi ngô. (*Chiến quốc sách - Tề sách*)

萬裏翠童童。

Vạn lý thuý đồng đồng.

Muôn dặm xanh rợp bóng. (Nguyễn Trãi - *Côn sơn ca*)

3.3. Câu tự thuật: Hay còn gọi là câu vị ngữ động từ, là câu lấy động từ, hoặc cụm động từ làm vị ngữ. Ví dụ:

村中聞有此人咸來問訊。

Thôn trung văn hữu thử nhân, hàm lai vấn tấn.

Trong thôn nghe nói có người ấy đến, đều lại để hỏi thăm tin tức.

(Đào Tiềm - *Đào Hoa nguyên kí*)

朕甚痛之。

Trẫm thậm thống chi.

Trẫm rất đau lòng về việc đó. (Lý Thái Tổ - *Thiên đô chiếu*)

Chương III

ĐỘNG TỪ

I. Phân loại

Động từ có thể chia làm 4 loại theo tính chất, ngữ nghĩa của chúng.

*1. **Biểu thị hoạt động:*** ít nhiều hữu hình như "坐" (toạ: ngồi), "生" (sinh: sống)... Loại động từ này có khi có tân ngữ (động từ cập vật), cũng có khi không mang theo tân ngữ (động từ bất cập vật) tuỳ theo tình hình cụ thể. Nếu có tân ngữ thì tân ngữ thường là biểu thị sự vật cụ thể bằng danh từ hoặc đại từ. Ví dụ: 飲酒食肉 (ẩm tửu, thực nhục: uống rượu, ăn thịt) "ẩm" và "thực" có mang tân ngữ.

*2. **Biểu thị ý niệm như:*** 知 (tri: biết), 愛 (ái: yêu), 謀 (mưu: bày kế hoạch), loại động từ nầy có hoặc không có tân ngữ cũng tuỳ theo tình hình cụ thể. Tân ngữ của chúng ngoài danh từ, đại từ ra còn có cả một cụm từ hoặc một câu con.

然謀守國而不謀爲國知禦寇于外而不知養[養當作防][1] 寇于內。[1]

---

[1] Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm (Dưỡng đương tác phòng), tr. 243.

Nhiên mưu thủ quốc nhi bất mưu vi quốc, tri ngự khấu vu ngoại nhi bất tri dưỡng khấu vu nội.

Nhưng mà lo giữ nước mà không lo trị nước, là chỉ biết đề phòng giặc ở bên ngoài mà không biết phòng giặc ở bên trong (Ngô Thì Nhậm - *Xuân thu quản kiến*)

"thủ quốc" và "vi quốc" làm tân ngữ cho "mưu", "ngự khấu vu ngoại" và "dưỡng khấu vu nội" là cụm từ làm tân ngữ cho "tri".

相如度秦王雖齋決負約不償城。

Tương Như độ ***Tần vương tuy trai, quyết phụ ước bất thường thành.***

Tương Như đoán chừng: Tần vương mặc dù trai giới (ra vẻ lòng thành), song nhất định sẽ bội ước không trả lại thành.

(*Sử ký - Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện*)

"Tần vương tuy trai, quyết phụ ước bất thường thành" là một câu con làm tân ngữ cho "độ".

3. Biểu thị sự tồn tại: như 有 (hữu: có), 無 (vô: không), loại động từ này tân ngữ của chúng thường là danh từ, đại từ hoặc có thể là hình dung từ.

文理有疏密。

Văn lí ***hữu*** *sơ mật.*

Đường vân có chỗ thưa chỗ dầy. (Thẩm Quát - *Mộng Khê bút đàm*)

"sơ, mật" là hình dung từ làm tân ngữ.

唐城奉天有李晟而朱比不敢犯。

Đường thành Phụng Thiên, ***hữu*** *Lý Thạnh nhi Chu Tỷ bất cảm phạm.*

Nhà Đường xây thành Phụng Thiên vì có Lý Thạnh mà Chu Tỷ không dám xâm phạm (Ngô Thì Nhậm - *Xuân Thu quải kiến*)

然則奉神之禮可無承祭之地乎。

*Nhiên tắc phụng thần chi lễ khả **vô** thừa tế chi địa hồ?*

Như vậy thì việc thờ cúng thần không có nơi cúng tế sao?

(*Tuyển tập văn bia Hà Nội - Phương đình kiến tạo bi kí*)

*4. **Những động từ có tính liên hệ*** giữa chủ ngữ và vị ngữ để phán đoán, giới thiệu đại thể như 是 (thị: là), 爲 (vi: là), 非 (phi không phải là), 譬如 (thí như: ví như), 譬若 (thí nhược: ví dụ như)...

問今是何世。

*Vấn kim **thị** hà thế?*

Hỏi: Nay là thời nào? (Đào Tiềm - *Đào hoa nguyên ký*)

問今是何世。

*Dư **thị** sở giá phụ nhân chi phụ dã.*

Ta là cha của người con gái lấy chồng. (*Luận hành - Tử Ngụy thiên*)

知之爲知之不知之爲不知是知世。

*Tri chi **vi** tri chi, bất tri chi **vi** bất tri thị tri dã.*

Biết thì nói là biết, không biết thì nói là không biết, như vậy là hểu biết vậy.

(*Luận ngữ - Vi chính*)

不爲不多矣。

*Bất **vi** bất đa hĩ.*

Không phải là không nhiều (*Mạnh tử - Lương Huệ vương thượng*)

指浮漚而念佛浮漚非佛國中變化之一最好歟。

Chỉ phù âu nhi niệm phật, phù âu ***phi*** *phật quốc trung biến hoá chi nhất tối hảo dư?*

Nhằm cái bong bóng nước mà niệm phật thì cái bong bóng nước đó chẳng phải là cái tốt nhất ở trong cái biến hoá của nơi phật ở hay sao?

(Ngô Thì Nhậm - *Ngộ thanh*)

夫賢士之處世也譬若錐之處囊中其末立現。

Phù hiền sĩ chi xử thế dã, ***thí nhược*** *chuỳ chi xử nang trung, kỳ mạt lập hiện.*

Các bậc hiền sĩ ở đời ví như cái dùi nằm trong túi, đầu nhọn của nó lộ ra ngay. (*Sử ký - Bình Nguyên Quân liệt truyện*)

II. Những từ loại khác có thể chuyển loại làm động từ

1. Danh từ chuyển loại làm động từ

Trong những câu có danh từ chuyển loại làm động từ, xét về hình thức từ kết hợp thì dạng từ này nó có thể đứng độc lập không có thành phần bổ trợ nào, nhưng nếu xét về ý nghĩa trong câu thì nó đã chuyển loại làm động từ trong câu. Ví dụ:

不耕而食不織而衣。

Bất canh nhi ***thực****, bất chức nhi ý.*

Không cày cấy mà (có cơm) ăn, không canh cửi mà (có áo) mặc (chỉ Khổng tử). (*Trang tử - Liễu Hạ Chích nộ xích Khổng tử*)

齊軍既已過而西矣。

*Tề quân ký dĩ quá nhi **tây** hĩ.*

Quân Tề đã vượt qua biên giới và tiến về hướng tây.

(*Sử ký - Tôn tử Ngô Khởi liệt truyện*)

此實天之愛民非厚乎桓也故書(有年)以喜之。

*Thử thực thiên chi ái dân phi hậu hồ Hoàn dã, cố **thư** (hữu niên) dĩ hỉ chi.*

Đó thực ra là trời yêu dân chứ không phải là ưu ái gì đối với Tề Hoàn Công, cho nên mới viết (được mùa) để mừng về việc đó. (Ngô Thì Nhậm)

不首陽而夷齊不海島而田橫不惟成敗勝負之機已不能瞭而是非得失之理且不能明。

*Bất **Thú Dương** nhi **Di Tề**, bất **hải đảo** nhi **Điền Hoành**, bất duy thành bại thắng phụ chi cơ; dĩ bất năng liệu nhi thị phi đắc thất chi lí, thả bất năng minh.*

Không vào núi Thú Dương để làm Bá Di, Thúc Tề, không ra hải đảo để làm Điền Hoành (trọng thần của vua Tề); như vậy, là không những không hiểu rõ cái cơ thành bại hơn thua mà cái lẽ được mất phải trái cũng lại tối tăm.

(Ngô Thì Nhậm - *Hàn các anh hoa*)

歡喜謝曰君信義十死不足以報請從歸拜識嫜姑滕御無悔

*Hoan hỉ tạ viết: "**Quân tín nghĩa, thập tử bất túc dĩ báo, thỉnh tòng quy bái thức chương cô, đằng ngự vô hối**".*

(Tiểu Sảnh) Vui mừng thưa: "Chàng là bậc tín nghĩa, thiếp dù có mười lần chết cũng không đủ để báo đáp, xin chàng cho thiếp theo về để bái kiến song thân, dù có làm vợ lẽ, làm nàng hầu thiếp cũng không hối hận.

"đằng" chuyển loại làm động từ với nghĩa là làm "vợ lẽ", "ngự" cũng chuyển loại làm động từ có nghĩa là làm người hầu. (Bồ Tùng Linh - *Liêu trai chí dị*)

* Trong những câu có danh từ chuyển loại làm động từ nếu xét về hình thức từ kết hợp thì có mấy hình thức sau đây:

1.1. Sau động từ đó (vốn là danh từ chuyển loại thành) có ***một danh từ*** (hoặc cụm danh từ) ***hay một đại từ*** (thường là 之 - chi) làm tân ngữ.

徐庶見先主先主器之。

*Từ Thứ kiến tiên chúa, tiên chúa **khí** chi.*

Từ Thứ yết kiến tiên chúa, tiên chúa cho rằng ông ta là người có tài năng.

(*Tam quốc chí - Gia Cát Lượng truyện*)

火燭一隅。

*Hoả **chúc** nhất ngung.*

Lửa rực sáng cả một góc. (Lã Thị Xuân Thu - *Sĩ dung thiên*)

范增數目項王。

*Phạm Tăng sổ **mục** Hạng Vương.*

Phạm Tăng đưa mắt nhìn Hạng Vương mấy lần. (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỉ*)

又慮四封猶薄故城中丘城郎。

*Hựu lự tứ phong do bạc, cố **thành** Trung Khâu, **thành** Lang.*

Lại lo bốn phía biên giới còn mỏng manh, vì thế nên xây thành Trung Khâu, xây thành Lang. (Ngô Thì Nhậm - *Hạ Thành Lang*)

諸侯用之禮則夷之。

*Chư hầu dụng di lễ tắc **di** chi.*

Các nước chư hầu dùng lễ của những kẻ man di thì đối xử với họ như kẻ man di.

(Hàn Dũ - *Nguyên Đạo*)

郎君義氣干雲必能拔生救苦倘肯囊妾朽骨歸葬安宅不啻再生。

*Lang quân nghĩa khí cán vân tất năng bạt sinh cứu khổ, thảng khẳng **nang** thiếp hủ cốt quy táng an trạch bất xí tái sinh.*

Nghĩa khí của chàng cao tận trời xanh nhất định có thể cứu sinh cứu khổ, nếu chàng vui lòng gói nắm xương tàn của thiếp mang về chôn nơi yên ổn thì khác chi đã tái tạo lại cuộc đời cho thiếp. (Bồ Tùng Linh - *Liêu trai chí dị*)

道士坐蒲團上素髮垂領而神觀爽邁叩而與語理甚玄妙請師之。

*Đạo sĩ toạ bồ đoàn thượng tố phát thuỳ lĩnh nhi thần quan sảng mại, khấu nhi dữ ngữ, lí thậm huyền diệu, thỉnh **sư** chi.*

Đạo sĩ ngồi trên đệm kết bằng lá bồ tóc bạc trắng thần thái quắc thước, (anh ta) khấu đầu hỏi và cùng đàm đạo, thấy lí luận của ông rất huyền diệu, bèn xin theo học đạo sĩ. (Bồ Tùng Linh - *Liêu trai chí dị*)

陛下不能將兵而善將將此乃信之所以爲陛下擒也。

*Bệ hạ bất năng **tướng** binh nhi thiện **tướng** tướng, thử nãi tín chi sở dĩ vi bệ hạ cầm dã.*

Nhà vua không chỉ huy được binh sĩ nhưng lại giỏi lãnh đạo được tướng lĩnh dưới quyền, đó chính là nguyên nhân mà Tín tôi bị ngài bắt sống vậy.

(*Sử ký - Cao tổ bản kỉ*)

見一巨鬼高以檐齊昏月中見其面黑如煤眼閃爍有黃光上無衣下無履手弓而腰矢見公鬼則彎矢。

*Kiến nhất cự quỷ cao dĩ thiềm tề, hôn nguyệt trung kiến kỳ diện hắc như môi nhãn thiểm thước hữu hoàng quang, thượng vô y hạ vô lý, **thủ** cung nhi **yêu** thỉ, kiến công quỷ tắc loan thỉ.*

Thấy một con ma rất to, cao tới hiên nhà, trong ánh trăng mờ mờ thấy mặt của nó đen như than, mắt sáng quắc lấp lánh ánh vàng, trên người không mặc áo, dưới chân không đi giày, tay cầm chiếc cung ngang lưng dắt tên, nhìn thấy ông, con ma bèn giương cung bắn. (Bồ Tùng Linh - *Liêu trai chí dị*)

樓舍連亙半曠廢之因生怪异堂門輒自開掩家中恆夜駭嘩耿患之移居別墅留老公門焉。

*Lâu xá liên cẳng bán khoáng phế chi nhân sinh quái dị; đường môn chiếp tự khai yểm gia trung hằng dạ hãi hoa, Cảnh hoạn chi di cư biệt thự lưu lão công **môn** yên.*

Nhà cửa san sát nhưng bỏ hoang lâu thành ra hoang phế, do vậy nên sinh ra nhiều điều quái dị; cửa nhà thì tự khép tự mở,

người nhà đêm đến luôn sợ hãi, Cảnh lo sợ chuyển ra ở một nhà khác, chỉ để lại ông già coi nhà.

(Bồ Tùng Linh - *Liêu trai chí dị*)

* Sau nó cũng có thể là một động từ khác trong câu liên động thức:

。。。逐而得之審視巨身修尾青項金翅大喜籠歸舉家慶賀

... Trục nhi đắc chi, thẩm thị; cự thân tu vĩ, thanh hạng kim xí, đại hỉ; **lung quy**, cử gia khánh hạ.

... Đuổi theo về được nó (con dế), nhìn kỹ; thân to đuôi dài, cổ xanh cánh vàng, ông ta rất vui, bỏ vào lồng đem về, cả nhà ai cũng chúc mừng.

(*Liêu trai chí dị - Xúc chức*)

聖人奉天道以君國子民其義一也。

*Thánh nhân phụng thiên đạo dĩ **quân** quốc **tử** dân kỳ nghĩa nhất dã.*

Bậc thánh nhân vâng theo đạo trời trị nước thương dân nghĩa chỉ là một.

(Ngô Thì Nhậm - *Tức vị chiếu*)

天下乖戾無君君之心。

*Thiên hạ quai lệ vô **quân** quân chi tâm.*

Thiên hạ ngang ngược không coi vua ra vua.

(Liễu Tông Nguyên - *Phong kiến luận*)

于是太子犯法衛鞅曰法之不行自上犯之將法太子太子君嗣也不可施刑刑其傅。

Vu thị, Thái tử phạm pháp Vệ Ưởng viết: Pháp chi bất hành tự thượng phạm chi, tương ***pháp*** *Thái tử, Thái tử quân tự dã bất khả thi hình,* ***hình*** *kỳ phó.*

Bấy giờ, Thái tử phạm tội, Vệ Ưởng nói: luật pháp không được tuân thủ là ngay từ trên, cho nên định trị tội Thái tử, nhưng Thái tử là người kế vị ngôi vua nên không thi hành được hình luật bèn trị tội thầy dạy Thaí tử là quan Thái phó.

(Sử ký - *Thương quân liệt truyện*)

* Có khi phương vị từ cũng có thể chuyển thành động từ làm vị ngữ trong câu:

距關無內諸侯。

Cự quan vô ***nội*** *chư hầu.*

Giữ vững Hàm Cốc Quan, không cho quân các nước chư hầu tiến vào.

(Sử ký - *Hạng Vũ bản kỉ*)

1.2. Trước có thể có phó từ, giới từ, trợ động từ hoặc sau có thể là một động từ trong câu động từ dùng liền nhau:

又顧殿東隅修竹拱把下有巨池野藕已花。

Hựu cố điện đông ngung, tu trúc củng bả; hạ hữu cự trì dã ngẫu ***đĩ hoa.***

Lại quay nhìn góc phía đông, luỹ tre cây cao to đến một chít tay, dưới có một ao lớn, trong đó có những cây súng đã nở hoa.

(Bồ Tùng Linh - *Liêu trai chí dị*)

假舟楫者非能水而絕江河。

Giả chu tiếp giả ***phi năng*** *thuỷ nhi tuyệt giang hà.*

Những người nhờ vào thuyền và dầm tuy không thể bơi được mà có thể đi suốt sông ngòi. (*Tuân tử - Khuyến học*)

再火令藥熔。

Tái hoả lệnh dược dung.

Đun lên lần thứ hai làm cho thuốc chảy ra.

(Thẩm Quát - *Mộng khê bút đàm*)

Trước "hoả" là phó từ "tái" làm trạng ngữ cho "hoả" (nghĩa là đun)

養備而動時則天不能病。

Dưỡng bị nhi động thời tắc thiên ***bất năng bệnh***.

Ăn uống đầy đủ mà hoạt động điều độ theo giờ thì trời cũng không bắt ốm được.

(*Tuân tử - Thiên luận*)

錄以夢名其義安在曰彼中人物昔甚蘩華時遷事變略無遺跡惟我一人知而道之非夢而何。

Lục ***đĩ mộng*** *danh, kỳ nghĩa an tại? viết: Bỉ trung nhân vật, tích thậm phồn hoa, thời thiên sự biến lược vô di tích, duy ngã nhất nhân tri nhi đạo chi phi mộng nhi hà!*

Viết ra lấy tên là "mộng", ý nghĩa của nó là sao? Trả lời rằng: Người và cảnh vật trong đó trước kia rất đông đúc và sầm uất, nhưng thời cuộc đã thay đổi khôn lường gần như không còn lại dấu vết gì, chỉ còn mình tôi biết và kể ra, như vậy thì chẳng là "mộng" thì là gì! (Hồ Nguyên Trừng - *Nam ông mộng lục*)

理應震一時之怒律以不臣籍其家資且將殺爾之身以昭常典。

Lý ưng chấn nhất thời chi nộ, luật dĩ ***bất thần****, tịch kỳ gia tư, thả tương sát nhĩ chi thân dĩ chiêu thường điển.*

Lẽ ra, (ta phải) ra oai sấm sét một phen, khép các ngươi vào tội bất thần, tịch thu gia sản, mà còn giết các ngươi để tỏ rõ phép thường.

(Ngô Thì Nhậm - *Hàn các anh hoa*)

匈奴未滅何以家爲。

Hung Nô vị diệt, hà dĩ ***gia*** *vi?*

Giặc Hung Nô chưa diệt hết, nghĩ đến nhà làm chi?

(*Hán Thư - Hoắc Khứ Bệnh truyện*)

"hoả" vốn là danh từ được dùng làm động từ, trước nó là phó từ "tái". ở câu sau, "gia" là danh từ được dùng làm động từ, trước nó có kết cấu giới từ "hà dĩ" (đã được đảo ngược "dĩ hà")

嗟乎！貧窮則父母不子富貴則親戚畏懼。

Ta hồ! Bần cùng tắc phụ mẫu bất ***tử****, phú quý tắc thân thích uý cụ.*

Ôi! Bần cùng thì cha mẹ cũng chẳng nhìn nhận là con, giàu sang thì dẫu là thân thích cũng sợ hãi. (*Chiến quốc sách*)

子謂公冶長可妻也雖在縲泄之中非其罪也以其子妻之

Tử vị: Công Dã Tràng khả ***thế*** *dã, tuy tại luy tiết chi trung, phi kỳ tội dã. Dĩ kì tử* ***thế*** *chi.*

Đức Khổng Tử cho rằng: có thể gả con gái cho Công Dã Tràng, tuy anh ta đang bị gông cùm, nhưng không phải là tội của anh ta. Ngài bèn đem con gái gả cho anh ta. (*Luận ngữ - Công Dã Tràng*)

"khả" là trợ động từ, "dĩ kì tử" là kết cấu giới từ đứng trước "thê" ("thê" trong trường hợp này đọc là "thế" làm động từ.)

迨營謀既就促奘欲歸燕生設祖帳情義殷渥以破革囊贈寧曰此劍袋也寶藏可遠魑魅。

Đãi doanh mưu ký tựu, thúc trang dục quy. Yến Sinh thiết tổ trướng tình nghĩa ân ốc, dĩ phá cách nang tặng Ninh viết: thử kiếm đại dã, bảo tàng khả viễn si mị.

Đến khi trù tính công việc xong xuôi, vội vàng chuẩn bị hành lý để về quê, Yến Sinh mở tiệc tiễn đưa, nghĩa tình chan chứa, rồi đem túi da đã rách tặng cho Ninh và nói: "đây là túi đựng kiếm, của báu này có thể làm ma quỷ trách xa".

(Bồ Tùng Linh - *Liêu trai chí dị*)

1.3. Sau nó có 於 (ư), 于 (vu), 焉 (yên) Ví dụ:

浴翠之山名於十三宣景有萬殊四時并秀。

*Dục Thuý chi sơn **danh ư** thập tam tuyên, cảnh hữu vạn thù tứ thời tịnh tú.*

Núi Dục Thuý nổi tiếng khắp mười ba tuyên (cả nước), phong cảnh muôn vẻ khác nhau, bốn mùa đều đẹp. (Ngô Thì Nhậm)

士魴門於北門。

*Sĩ Phương **môn ư** bắc môn.*

Sĩ Phương canh ở cửa bắc. (*Tả truyện - Trương công cửu niên*)

"môn" (cửa) vốn là danh từ chuyển làm động từ, có nghĩa là canh cửa.

於是使勇士某者往殺之勇士入 其大門則無人門焉者入其閨則無人閨焉者。

*Ư thị sử dũng sĩ mỗ giả vãng sát chi, dũng sĩ nhập kì đại môn tắc vô nhân **môn** yên giả, nhập kì khuê tắc vô nhân **khuê** yên giả.*

Bèn sai một dũng sĩ đi giết nó, dũng sĩ vào cổng lớn thì không thấy có người canh cổng, vào trong phòng ngủ cũng không thấy có người canh phòng.

(*Công Dương truyện - Tuyên Công lục niên*)

Chữ "môn", "khuê" thứ hai làm động từ.

今吾與子漁樵于江渚之上侶魚蝦而友麋鹿。

*Kim ngô dữ tử ngư **tiều** vu giang chử chi thượng, **lữ** ngư hà nhi **hữu** mê lộc.*

Nay tôi và ngài đánh cá kiếm củi ở ven sông, làm bạn với tôm cá và kết thân với lũ hươu nai. (Tô Thức - *Tiền Xích Bích phú*)

2. Hình dung từ chuyển làm động từ: sau nó thường là danh từ. Ví dụ:

時充國年七十餘上老之。

*Thời Sung Quốc niên thất thập dư, thượng **lão** chi.*

Khi đó, Triệu Sung Quốc tuổi đã hơn bảy mươi, vua cho là ông ta đã già.

(*Hán thư - Triệu Sung Quốc truyện*)

"lão" vốn là hình dung từ được chuyển làm động từ có nghĩa là "cho là già".

今少一人願君即以遂備員而行矣。

*Kim **thiếu** nhất nhân, Nguyện quân tức dĩ Toại bị viên nhi hành hĩ.*

Nay thiếu một người, xin ngài cho Toại này được bổ sung vào đoàn để đi.

(*Sử ký - Bình Nguyên quân liệt truyện*)

"thiếu" là động từ chuyển từ tính từ sang, có nghĩa là "thiếu".

叟不遠千里而來。

*Tẩu bất **viễn** thiên lí nhi lai.*

Cụ chẳng quản đường xa ngàn dặm mà tới đây. (*Mạnh tử*)

"viễn" là hình dung từ chuyển làm động từ. "bất viễn" có nghĩa là "chẳng quản xa xôi".

聖人奉天道以君國子民其義一也。

*Thánh nhân phụng thiên đạo dĩ **quân quốc tử dân** kỳ nghĩa nhất dã.*

Thánh nhân phụng mệnh trời để trị nước thương dân (như con) nghĩa chỉ là một thôi. (Ngô Thì Nhậm - *Tức vị chiếu*)

3. Số từ dùng làm động từ

3.1. Số từ 一, *nhất*, được dùng làm động từ với ý nghĩa là hợp nhất, thống nhất. Ví dụ:

六王畢四海一。

*Lục vương tất, tứ hải **nhất**.*

Sáu nước bị diệt, bốn biển thống nhất. (Đỗ Mục - *A Phòng cung phú*)

孰能一之。

*Thục năng **nhất** chi?*

Ai có thể thống nhất được thiên hạ? (*Mạnh tử*)

夫金鼓旌旗者所以一人之耳目也。

*Phù kim cổ tinh kì giả, sở dĩ **nhất** nhân chi nhĩ mục dã.*

Tinh cờ chiêng trống là để thống nhất nhận thức tai mắt của mọi người (để hành động). (*Tôn tử - Quân tranh*)

3.2. Số từ 二 nhị (còn được viết là (貳) làm động từ với ý nghĩa là hai lòng (nhị tâm) Ví dụ:

則諸侯二。

*Tắc chư hầu **nhị**.*

Thế là các nước chư hầu đều sinh ra hai lòng (phản bội)

(*Tả truyện - Tương công nhị thập tứ niên*)

。。。以其無禮於晉且貳於楚也。

*... Dĩ kì vô lễ ư Tấn, thả **nhị** ư Sở dã.*

... Vì nước Trịnh vô lễ với nước Tấn hơn nữa lại hai lòng với nước Sở (vừa thân với Tấn lại vừa thân với Sở) (*Tả truyện - Hy công tam thập niên*)

"nhị" làm động từ có nghĩa là "thân với cả hai". Có khi có nghĩa là "cùng thuộc về hai chủ". Ví dụ:

既而太叔命西鄙北鄙貳于己。

*Kí nhi Thái Thúc mệnh tây bỉ, bắc bỉ **nhị** vu kỉ.*

Sau đó Thái Thúc lệnh cho hai vùng đất biên giới phía Tây và phía Bắc đều thuộc về mình. (*Tả truyện - Ẩn công nguyên niên*)

4. Đại từ chuyển làm động từ

Trong tiếng Hán cổ có một số ít đại từ có thể chuyển làm động từ: 汝: nhữ, 爾, 汝: nhĩ nhữ, vốn là đại từ nhân xưng ngôi

thứ hai, nhưng có khi dùng làm động từ với hàm nghĩa là "coi thường". Ví dụ:

無貴賤皆汝之。

*Vô quý tiện, giai **nhữ** chi.*

Bất kể sang hay hèn đều khinh thường chúng.

(*Tuỳ thư - Dương Bá Xú truyện*)

游雅嘗眾辱奇或爾汝之或指爲小人。

*Du Nhã thường chúng nhục Kì, hoặc **nhĩ nhữ** chi, hoặc chỉ vi tiểu nhân.*

Du Nhã thường làm nhục Trần Kì trước đám đông, có khi mày tao với Kì, có khi cho Kì là tiểu nhân. (*Nguỵ thư - Trần Kì truyện*)

III. Quan hệ đặc biệt giữa động từ và tân ngữ

1. Ý nghĩa sử động

Trong câu động từ vị ngữ, nói chung tân ngữ là đối tượng chi phối của động từ, nhưng trong một số trường hợp, quan hệ giữa động từ và tân ngữ không phải là quan hệ chi phối thông thường như vậy mà động từ đối với tân ngữ hàm chứa một ý nghĩa "khiến cho tân ngữ biến đổi sang một trạng thái như thế nào đó".

* Ý nghĩa sử động của động từ đối với tân ngữ: Thông thường thì tân ngữ là đối tượng trần thuật hoặc sử lý của động từ. Ví dụ:

玄案先生嗜書。

Huyền án tiên sinh thị thư.

Tiên sinh Huyền án thích sách. (Bạch Cư Dị)

* Nhưng trong tiếng Hán cổ, trong một số trường hợp tân ngữ không phải là đối tượng trần thuật hoặc xử lý của động từ như trên. Ví dụ:

不如先鬥秦趙。

Bất như tiên đấu Tần Triệu.

Chẳng bằng trước hết khiến cho hai nước Tần và Triệu đánh nhau. (làm cho, khiến cho "tân ngữ" ở vào một tình trạng nào đó)

春風又綠江南岸。

Xuân phong hựu lục Giang nam ngạn.

Gió xuân (thổi về) lại làm cho cảnh vật ở bờ nam sông Trường Giang trở nên xanh tươi.

子曰:"知我者其春秋乎罪我者其春秋乎"。

Tử viết: 'Tri ngã giả kỳ Xuân thu hồ, tội ngã giả kỳ Xuân thu hồ".

Khổng Tử nói rằng: "Biết rõ ta chính là kinh Xuân thu chăng, khép tội ta cũng chính là kinh Xuân thu chăng?" (Ngô Thì Nhậm)

至於國內兵民諸事務並已差官分理各有攸司以示統一昭初政。

Chí ư quốc nội binh dân chư sự vụ, tịnh dĩ sai quan phân lý, các hữu du tư dĩ thị thống nhất chiêu sơ chính.

Còn về những công việc quân sự dân sự trong nước thì đã sai quan chia nhau cai quản giải quyết, mọi công việc đều có người chuyên trách để thống nhất tỏ rõ nền chính trị ban đầu.

(Ngô Thì Nhậm - *Uỷ Sùng Nhượng Công giám quốc dụ*)

Khi động từ đối với tân ngữ có ý nghĩa như vậy thì ta nói rằng: động từ có ý nghĩa sử động đối với tân ngữ.

Động từ có ý nghĩa sử động đối với tân ngữ thường có ba loại:

1.1. ***Động từ thông thường*** có thể biểu thị ý nghĩa sử động: Ví dụ:

江晚正愁予山深聞鷓鴣。

*Giang vãn chính **sầu dư**, sơn thâm văn giá cô.*

Buổi chiều trên sông khiến ta buồn, trong rừng sâu nghe tiếng chim đa đa.

(Tân Khí Tật - *Bồ Tát Man*)

"sầu dư" nghĩa là "sử dư sầu" (khiến ta buồn)

永惟興滅繼絕實乃古聖王仁義之至。

*Vĩnh duy, **hưng diệt kế tuyệt**, thực nãi cổ thánh vương nhân nghĩa chi chí.*

Chỉ luôn nghĩ tới dựng lại cái đổ nát, nối lại cái đã đứt, ấy là chỗ chí nhân chí nghĩa của bậc thánh vương.

(Ngô Thì Nhậm - *Uỷ Sùng Nhượng Công giám quốc dục*)

君將哀而生之乎。

*Quân tương ai nhi **sinh chi** hồ?*

Ngài muốn thương tôi và cứu sống tôi ư?

(Liễu Tông Nguyên - *Bổ xà giả thuyết*)

ở đây "sinh chi" tức là "sử chi sinh" nghĩa là "làm cho tôi sống lại được".

飲馬渡秋水、水寒風似刀。

Ẩm mã độ thu thuỷ, thuỷ hàn phong tự đao.

Cho ngựa uống nước thu ở bến, gió thổi nước buốt tựa dao cắt.

(Vương Xương Linh - *Tái hạ khúc*)

告之以直而不改必痛之而復畏。

Cáo chi dĩ trực nhi bất cải, tất thống chi nhi phục uý.

Lấy lẽ phải răn nó mà nó không chừa, thì nhất định phải đánh cho đau thì nó sợ. (Liễu Tông Nguyên - *Phong kiến luận*)

操軍方連船艦首尾相接可燒而走也。

*Tháo quân phương liên thuyền hạm, thủ vĩ tương tiếp khả thiêu nhi **tẩu** dã.*

Quân Tào Tháo đang buộc đầu thuyền này với đuôi thuyền kia nối lại với nhau, ta có thể dùng lửa đốt đuổi chúng đi.

Sau "tẩu" lược tỉnh tân ngữ 之"chi". "tẩu chi" tức là "sử chi tẩu" (khiến nó chạy đi)

Trong trường hợp này rất dễ bị lầm lẫn, nên cần chú ý quan hệ ý nghĩa liên đới trước và sau của văn cảnh thì mới rõ được. Ví dụ:

使趙不將括則已若將之破趙軍者必括也。

*Sử Triệu bất **tướng Quát** tắc dĩ, nhược **tướng chi, phá Triệu quân** giả tất Quát dã.*

Giả sử nước Triệu không cử Triệu Quát làm tướng thì thôi, nếu cử hắn làm tướng thì kẻ làm cho quân Triệu tan ắt là Quát.

ở đây, "tướng Quát" và "tướng chi" tức là "sử Quát tướng", "sử chi tướng". (cử Quát làm tướng) "phá Triệu quân" tức là "sử Triệu quân phá" (khiến cho quân Triệu bị phá)

秦以城求璧而趙不許曲在趙趙與璧而秦不與趙城曲在秦鈞之二策寧許以負秦曲。

Tần dĩ thành cầu bích nhi Triệu bất hứa, khúc tại Triệu. Triệu dữ bích nhi Tần bất dữ Triệu thành, khúc tại Tần. Quân chi nhị sách, ninh hứa dĩ ***phụ Tần khúc****.*

Tần đem thành để xin Triệu đổi cho ngọc bích mà Triệu không đáp ứng thì lỗi tại Triệu. Triệu cho ngọc mà Tần không cho thành thì lỗi tại Tần, cân nhắc hai kế sách thì thà cho Tần gánh chịu điều lỗi là hơn.

(*Sử ký - Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện*)

"phụ Tần khúc" tức là "sử Tần phụ khúc" (khiến cho nước Tần gánh chịu điều lỗi)

山丘河海煙露不能損其高深。

Sơn khâu hà hải yên lộ bất năng ***tổn kì cao thâm****.*

Núi non sông biển dù có khói mờ sương toả cũng không thể giảm bớt được cái cao sâu của nó. (Ngô Thì Nhậm)

爐火照天地，紅星亂紫煙

曖郎明月夜，歌曲動寒川。

Lô hoả chiếu thiên địa, hồng tinh ***loạn tử yên****,*

Noãn lang minh nguyệt dạ, ca khúc ***động hàn xuyên****.*

Lửa lò soi rọi đất trời, Tàn than khói tía sáng ngời tung bay.

Ấm chàng thêm rạng trăng mây, Khúc ca sống dậy sông đây lạnh lùng.

(*Thu phố ca*)

Trên đây có các cụm "động tân" như: "loan tử yên", "noãn lang", "động hàn xuyên", đều được dùng với ý nghĩa sử động, được diễn đạt với công thức:

Sử + tân ngữ + động từ.

不如先鬥秦趙。

Bất như tiên đấu Tần Triệu.

"Đấu Tần Triệu" ở đây không có nghĩa là "đánh Tần Triệu" mà động từ "đấu" đối với tân ngữ "Tần Triệu" hàm chứa một ý nghĩa "khiến cho Tần Triệu ở vào một trạng thái như thế nào đó" (đánh nhau) Vì thế câu trên có nghĩa là: Chẳng bằng trước hết làm cho hai nước Tần và Triệu đánh nhau. (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

Động từ có quan hệ ý nghĩa như vậy thì ta nói là ***động từ sử động***. Động từ "đấu"ở đây biểu thị ý nghĩa sử động.

其於化民成俗求賢審官富國強兵蓋已得其要矣。

*Kì ư hoá dân thành tục, cầu hiền thẩm quan, **phú quốc cường binh** cái dĩ đắc kì yếu hĩ.*

Những việc giáo hoá nhân dân làm cho phong tục trở nên tốt đẹp, chiêu mộ kẻ hiền tài, thẩm xét những quan lại thuộc quyền làm cho nước giàu binh mạnh ấy là nắm được cái trọng yếu của vấn đề rồi đó. (Ngô Thì Nhậm)

"phú quốc" tức là "sử quốc phú" (làm cho nước giàu), "cường binh" tức là "sử binh cường" (làm cho binh mạnh)

楊朱、墨翟、韓非、李斯之徒破壞之(孔孟之道)而不沈、如日月星辰、昏霾不能掩其光明、山丘河海煙霧不能損其高深。

Dương Chu, Mặc Địch, Hàn Phi, Lý Tư chi đồ phá hoại chi (Khổng Mạnh chi đạo) nhi bất trầm; như nhật nguyệt tinh thần, hôn mai bất năng yểm kỳ quang minh, sơn khâu hà hải, yên vụ bất năng tổn kỳ cao thâm.

Bọn Dương Chu, Mặc Địch, Hàn Phi, Lý Tư đã phá hoại con thuyền của Khổng Mạnh (đạo Khổng Mạnh), nhưng thuyền vẫn chẳng chìm, nó cũng như mặt trăng mặt trời và tinh tú dù có bụi cuốn mịt mờ cũng không thể che được ánh sáng của chúng, cũng như núi đồi sông biển dù cho có khói mờ sương toả cũng không thể bớt đi độ cao sâu của nó được.

(Ngô Thì Nhậm - *Kim mã hành dư*)

* *Tóm lại ở trường hợp này ta có dạng thức sau:*

Động từ + Tân ngữ = 使 (sử) Tân ngữ + Động từ

1.2. ***Động từ do tính từ*** *chuyển thành* được dùng với ý nghĩa sử động. Ví dụ:

飲馬長城窟水寒傷馬骨。

Ẩm mã Trường Thành quật, thuỷ hàn ***thương*** *mã cốt.*

Cho ngựa uống nước ở cái hào bên Trường Thành, nước lạnh thấu đến tận xương ngựa. (Trầm Lâm - *ẩm mã Trường Thành quật hành*)

適燕者北其轅適越者南其楫。

Thích Yên giả ***bắc*** *kỳ viên, thích Việt giả* ***nam*** *kỳ tiếp.*

Người muốn đi đến nước Yên thì quay xe về phía bắc, người muốn đi về nước Việt thì quay thuyền về phía nam. (*Chiến quốc sách - Yên sách*)

"bắc kỳ viên" = "sử kỳ viên bắc", "nam kỳ tiếp" = "sử kỳ tiếp nam"

非盡天下之地臣海內之王者其意不厭。

*Phi tận thiên hạ chi địa, **thần** hải nội chi vương giả, kỳ ý bất yếm.*

Nếu không chiếm hết đất đai của thiên hạ, không bắt vua của các nước chư hầu thần phục, thì vua Tần chưa thoả ý.

(*Chiến quốc sách - Kinh Kha thích Tần vương*)

"thần hải nội chi vương" = "sử hải nội chi vương thần" nghĩa là: khiến cho vua của các chư hầu trong thiên hạ thần phục.

然後隨其德之大小才之高下而官之。

*Nhiên hậu, tuỳ kỳ đức chi đại tiểu, tài chi cao hạ nhi **quan** chi.*

Sau đó, thể theo đức độ và tài năng của họ mà bổ dụng làm quan

(Vương An Thạch)

"quan chi" = "sử chi quan" nghĩa là: cho họ làm quan.

子曰:"知我者其春秋乎罪我者其春秋乎"。

Tử viết: "Tri ngã giả kỳ Xuân thu hồ, tội ngã giả kỳ Xuân thu hồ".

Khổng Tử nói rằng: "Biết rõ ta chính là kinh Xuân thu chăng, khép tội ta cũng chính là kinh Xuân thu chăng?" (Ngô Thì Nhậm)

止子路宿殺雞爲黍而食之見二子焉。

Chỉ Tử Lộ túc sát kê vi thử nhi tự chi, hiện nhị tử yên.

Mời Tử Lộ ở lại nghỉ, giết gà làm cơm cho ông ta ăn rồi sai hai con ra trình diện với Tử Lộ. (*Luận ngữ - Vi chính*). Chữ "kiến" trong ví dụ trên đọc là "hiện" với nghĩa là ra mắt.

從江東父老而王我我何面目見之。

*Túng Giang Đông phụ lão nhi **vượng** ngã, ngã hà diện mục kiến chi?*

Nếu các vị phụ lão miền Giang Đông thương mà cho tôi được làm vua thì tôi còn mặt mũi nào mà gặp họ được? (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

Trong câu danh từ "vương"chuyển làm động từ là "vượng". "vượng ngã" tức là "sử ngã vượng", dịch là (khiến) cho tôi được lên ngôi vua.

先生之恩生死而肉骨也。

*Tiên sinh chi ân, **sinh** tử nhi **nhục** cốt dã.*

Ơn của ngài khác chi đã làm cho người chết sống lại, làm cho xương được mọc thịt ra.

"nhục cốt" tức là "sử cốt nhục" (làm cho xương thịt mọc ra)

Tóm lại, khi danh từ chuyển loại làm động từ dùng với ý nghĩa sử động có thể tóm lược như sau:

Danh từ + Tân ngữ = 使 tân ngữ 爲 danh từ

*1.3. **Động từ do hình dung từ** chuyển thành* được dùng với ý nghĩa sử động:

Trong trường hợp này, ý nghĩa của động từ chủ yếu là biểu thị "khiến cho tân ngữ trở nên như thế nào".

本彊而節用天不能貧本荒而用侈則天不能使之富。

*Bản cường nhi tiết dụng thiên bất năng **bần**, bản hoang nhi dụng xỉ tắc thiên bất năng sử chi phú.*

Của cải nhiều mà sử dụng tiết kiệm thì trời cũng không thể làm nghèo đi được, của cải đã không có mà lại hoang phí xa xỉ thì trời cũng không thể giúp cho giàu được. (*Tuân tử - Thiên luận*)

因其故廟易而新之。

*Nhân kỳ cố miếu dị nhi **tân** chi.*

Dựa theo miếu cũ mà sửa sang lại cho mới.

(Ngô Thì Nhậm - *Xuân thu quản kiến*)

是經之旨在於明君父之大倫。

*Thị kinh chi chỉ tại ư **minh** quân phụ chi đại luân.*

Cái tôn chỉ của kinh này (chỉ kinh Xuân thu) là ở chỗ làm sáng tỏ cái giềng mối lớn giữa quân thần, phụ tử. (Ngô Thì Nhậm - Xuân thu quản kiến tự tự)

問既庶矣又何加焉曰富之。

Vấn: ký thứ hỹ hựu hà gia yên? viết: phú chi.

Hỏi: dân đông rồi còn phải làm thêm gì nữa? (Khổng tử) trả lời rằng: làm cho dân giàu lên. (*Luận ngữ - Tử Lộ*)

"phú chi" = "sử chi phú" làm cho giàu lên.

存其誠善世而不伐。

*Tồn kỳ thành, **thiện** thế nhi bất phạt.*

Giữ được cái chân thành, làm cho đời tốt đẹp mà lại không khoe khoang.

(*Kinh Dịch - Càn quái*)

諸侯恐懼會盟而謀弱秦。

*Chư hầu khủng cụ hội minh nhi mưu **nhược** Tần.*

Các nước chư hầu lo sợ họp nhau lại bàn cách làm cho nước Tần suy yếu.

(Giả Nghị - *Quá Tần luận*)

故人君受命以正亨國必承天意以正行事救災恤難弛獄緩刑乃其當行之要。

*Cố nhân quân thụ mệnh dĩ **chính** hưởng quốc, tất thừa thiên ý dĩ **chính** hành sự cứu tai tuất nạn **thỉ** ngục **hoãn** hình nãi kỳ đương hành chi yếu.*

Vì vậy, bậc quân vương chịu mệnh trời sửa trị đất nước, tất phải vâng ý trời để chính đốn việc làm, cứu tai ương giúp hoạn nạn, bớt ngục tù nhẹ hình phạt chính là cái việc thiết yếu nên làm. (Ngô Thì Nhậm - *Thôi ân chiếu*)

料得旅亭分手後，幾回風雨暗西村。

*Liệu đắc lữ đình phân thủ hậu, kỷ hồi phong vũ **ám** Tây thôn.*

Liệu từ lữ quán chia tay, gió mưa ảm đạm thôn Tây mấy hồi.

(Cao Bá Quát)

曉看紅濕處花重錦關城。

*Hiểu khán hồng thấp xứ, hoa **trọng** Cẩm Quan thành.*

Sáng xem hồng khắp xứ, hoa nặng thành Cẩm Quan.

(Đỗ Phủ - Xuân dạ hỷ vũ)

"hoa trọng Cẩm Quan thành" = "hoa sử Cẩm Quan thành trọng" nghĩa là: hoa nở nhiều khiến cho thành Cẩm Quan như trĩu nặng thêm.

于是梁王虛上位以故相爲上將軍。

*Vu thị, Lương Vương **hư** thượng vị dĩ cố tướng vi Thượng tướng quân.*

Thế là, Lương Vương bỏ trống ngôi vị Tể tướng và điều vị Tể tướng cũ làm Thượng tướng quân.

(*Chiến quốc sách - Phùng Huyên khách Mạnh Thường Quân*)

過齋欲入卻退徘徊戶外似有所懼生呼之女曰室中劍氣畏人向道途之不奉見者良以此故。

*Quá trai dục nhập khước thoái bài hoài hộ ngoại tự hữu sở cụ. Sinh hô chi, nữ viết: thất trung kiếm khí **uý** nhân, hướng đạo đồ chi bất phụng hiện giả lương dĩ thử cố.*

Qua phòng sách định vào nhưng lùi lại chần chừ bên ngoài cửa tựa như có điều gì sợ hãi. Tiểu Sinh gọi, cô gái nói: trong phòng có kiếm khí làm thiếp sợ hãi, trước đây trên đường về thiếp không dám hiện ra quả thực cũng bởi lý do đó.

(Bồ Tùng Linh - *Liêu trai chí dị*)

伏惟聖主以不世出之資久其道而天下化成。

*Phục duy, thánh chủ dĩ bất thế xuất chi tư, **cửu** kỳ đạo nhi thiên hạ hoá thành.*

Cúi nghĩ, bậc thánh chúa lấy tư chất hơn đời giữ đạo được bền, để thiên hạ được cải hoá. (Ngô Thì Nhậm - *Gián nghị*)

故天將降大任於是人也必先苦其心志勞其筋骨。

Cố thiên tương giáng đại nhiệm ư thị nhân dã, tất tiên ***khổ*** *kì tâm chí,* ***lao*** *kì cân cốt.*

Cho nên trời muốn trao trọng trách cho người này thì nhất định trước tiên phải làm cho tâm trí họ lo âu, gân cốt họ mệt mỏi. (*Mạnh tử - Cáo tử hạ*)

"khổ kì tâm chí" tức là "sử kì tâm chí khổ" (khiến cho tâm chí của người ấy phải lo âu) "lao kì cân cốt" là "sử kì cân cốt lao" (khiến cho gân cốt họ mệt mỏi)

春風又綠江南岸。

Xuân phong hựu ***lục*** *giang nam ngạn.*

Gió xuân lại làm cho bờ nam sông Trường giang xanh tốt.

"lục giang nam ngạn" tức là "sử giang nam ngạn lục" (làm cho bờ nam sông Trường giang xanh.

Trong tiếng Việt có câu: **"Trâu về xanh lại Thái Bình"** (Tố Hữu), ở đây cũng có hiện tượng ngữ pháp vừa đề cập ở trên, "xanh lại Thái Bình" nghĩa là: "khiến cho Thái Bình được xanh lại".

Tóm lại, ý nghĩa sử động của động từ do hình dung từ chuyển loại thành được tóm lược như sau:

Hình dung từ + Tân ngữ = 使 + tân ngữ + hình dung từ

2. Ý nghĩa ý động của động từ

Khác với ý nghĩa sử động của động từ, trong một số câu động từ vị ngữ, quan hệ ý nghĩa giữa động từ và tân ngữ không như quan hệ chi phối thông thường hoặc động tác mà động từ biểu thị ở ý nghĩa sử động như ta đã nói ở trên (chủ động trong hành động để khiến cho tân ngữ nên hoặc vào một trạng thái nào đó), còn ý nghĩa ý động là về nhận thức chủ quan coi tân ngữ, cho tân ngữ là cái gì, như thế nào. Để hiểu rõ bản chất khác biệt đó chúng ta so sánh hai ví dụ sau:

Với câu mang ý nghĩa ***sử động:***

足以合大眾美國家。

*Túc dĩ hợp đại chúng **mỹ** quốc gia.*

Có đầy đủ điều kiện để tập hợp dân chúng làm cho quốc gia trở nên tốt đẹp.

Ở đây cum từ "mỹ quốc gia" mang ý nghĩa sử động, có nghĩa là "sử quốc gia mỹ" và được hiểu là: làm cho quốc gia (đất nước) trở nên tốt đẹp (Tân ngữ là đối tượng tiếp thu hành vi xử lý của động tác).

Với câu mang ý nghĩa ***ý động:***

吾妻之美我者私我也。

*Ngô thê chi **mỹ** ngã giả tư ngã dã.*

Vợ ta cho ta là đẹp vì có tình riêng với ta.

Ở đây cụm từ "mỹ ngã" mang ý nghĩa ý động, có nghĩa là 'dĩ ngã vi mỹ' và được hiểu là: cho ta là đẹp. (Tân ngữ được ngoại giới dựa vào ý thức chủ quan cho là thế nào).

邑人奇之稍稍新 客其父。

Ấp nhân ***kì chi****, sảo sảo* ***tân khách kì phụ****.*

"kì chi" có nghĩa là "cho tài năng của đứa trẻ đó là kì lạ", "tân khách kì phụ" có nghĩa là "coi cha của nó (chỉ Trọng Vĩnh) như khách". Câu trên có thể dịch là: Những người trong ấp cho tài năng của đứa trẻ đó (chỉ Trọng Vĩnh) là kì lạ, dần dần đối xử với bố nó như thượng khách.

(Vương An Thạch - *Thượng Trọng Vĩnh*)

Khi động từ có ý nghĩa như vậy đối với tân ngữ thì ta nói đó là động từ có ***ý nghĩa ý động*** đối với tân ngữ, và thường thấy có hai loại như sau:

2.1. ***Động từ*** *do* ***danh từ*** *chuyển loại thành:* Coi người, vật và sự vật mà tân ngữ thể hiện như những người, vật và sự vật được danh từ đó thể hiện. Ví dụ:

孟嘗君客我。

Mạnh Thường Quân ***khách*** *ngã.*

Mạnh Thường Quân coi ta như là khách. (*Chiến quốc sách - Tề sách*)

毋金玉爾音。

Vô ***kim ngọc nhĩ âm****.*

Chớ có cho tiếng của ngươi là vàng ngọc.

(*Kinh thi - Tiểu Nhã - Bạch Câu*)

貧者席地而臥。

Bần giả ***tịch*** *địa nhi ngọa.*

Người nghèo lấy đất làm chiếu mà nằm. (*Hán văn*)

下義其罪上賞其姦上下相蒙難與處矣。

*Hạ **nghĩa** kỳ tội thượng **thưởng** kỳ gian, thượng hạ tương mông, nan dĩ xử hỹ.*

Kẻ dưới thì coi cái tội của mình là việc nghĩa, kẻ trên thì coi việc mình gian dối là đáng thưởng, trên dưới bao che cho nhau, thật khó mà ở cùng bọn này.

(*Tả truyện - Hy công năm thứ 23 - 24*)

諸侯用夷禮則夷之。

*Chư hầu dụng di lễ tắc **di chi**.*

Chư hầu dùng lễ của bọn mọi rợ thì coi chúng như bọn mọi rợ.

(Hàn Dũ - *Nguyên Đạo*)

樊將軍亡秦之燕太子丹客之。

*Phàn tướng quân vong Tần chi Yên Thái tử Đan **khách chi**.*

Phàn tướng quân bỏ nước Tần chạy sang nước Yên, Thái tử Đan đối xử với ông như thượng khách. (*Chiến quốc sách - Kinh Kha liệt truyện*)

今天下地醜德齊莫能相尙無他好臣其所教而不好臣其所受教。

*Kim thiên hạ địa xú đức tề mạc năng tương thượng vô tha: hiếu **thần kỳ sở giáo** nhi bất hiếu **thần kỳ sở thụ** giáo.*

Nay thiên hạ đất rộng như nhau đức cũng ngang nhau không nước nào lấn lướt được nước nào, điều đó chẳng có gì là lạ chỉ vì: người ta chỉ thích lấy người mà mình bảo ban được làm bề tôi mà không thích lấy người dạy được mình làm bề tôi. (*Mạnh tử - Công Tôn Sửu hạ*)

天下乖戾無君君之心。

*Thiên hạ quai lệ vô **quân** quân chi tâm.*

Thiên hạ ngang ngược không coi vua ra vua.

(Liễu Tông Nguyên - *Phong kiến luận*)

今我在也而人皆藉我弟,弟令我百歲後皆魚肉之矣。

*Kim ngã tại dã, nhi nhân giai tịch ngã đệ đệ, lệnh ngã bách tuế hậu giai **ngư nhục chi** hỹ.*

Nay ta còn sống mà người ta còn chà đạp lên đứa em của ta, nếu ta sau này trăm tuổi thì họ sẽ băm vằm nó ra như là cá thịt.

(*Sử ký - Võ An hầu liệt truyện*)

橫泰山之高未必長於天下縱天下之廣未必短於泰山。

***Hoành Thái Sơn chi cao** vị tất trường ư thiên hạ, **tung** thiên hạ chi quảng vị tất đoản ư Thái Sơn.*

Đem chiều cao của núi Thái Sơn làm chiều ngang thì chưa chắc đã dài hơn thiên hạ, đem chiều rộng của thiên hạ làm chiều cao thì chưa chắc đã ngắn hơn núi Thái Sơn. (Ngô Thì Nhậm)

嗟乎貧窮則父母不子富貴則親戚畏懼。

*Ta hồ! Bần cùng tắc phụ mẫu **bất tử**, phú quý tắc thân thích uý cụ.*

Than ôi! Nghèo khó thì dẫu là cha mẹ cũng không nhận là con, giàu sang thì dù anh em thân thích cũng sợ hãi. (*Chiến quốc sách*)

Tóm lại hiện tượng ngữ pháp ý nghĩa ý động của động từ do danh từ chuyển loại thành đối với tân ngữ có thể tóm lược bằng công thức sau:

Danh từ + Tân ngữ = 以 + . tân ngữ + 爲 danh từ

*2.2. **Động từ do hình dung từ** chuyển loại thành:*

Hiện tượng này chiếm một số lượng tương đối nhiều, trong tiếng Hán cổ rất phổ biến.

登東山而小魯登泰山而小天下。

*Đăng Đông Sơn nhi **tiểu** Lỗ, đăng Thái Sơn nhi **tiểu** thiên hạ.*

Lên núi Đông Sơn thì thấy nước Lỗ nhỏ bé, lên núi Thái Sơn thì thấy thiên hạ tầm thường. (*Mạnh tử*)

"tiểu Lỗ" tức là "cho nước Lỗ là nhỏ bé", "tiểu thiên hạ" có nghĩa là "cho thiên hạ là nhỏ".

然江山爲風月將風月爲江山客苟徒高之爲山長之爲江清之爲風白之爲月此象形而未知會意也。

*Nhiên giang sơn vi phong nguyệt tướng, phong nguyệt vi giang sơn khách; cẩu đồ **cao chi** vi sơn, **trường chi** vi giang, **thanh chi** vi phong, **bạch chi** vi nguyệt. Thử tượng hình nhi vị tri hội ý dã.*

Nhưng sông núi là chủ của gió trăng, mà gió trăng là khách của sông núi; nếu chỉ thấy cao thì cho là núi, thấy dài thì cho là sông, thấy mát thì cho là gió, thấy sáng thì cho là trăng, như vậy thì chỉ thấy cái hình bề ngoài mà chưa thể biết ý bên trong.

(Ngô Thì Nhậm - *Phụng nghĩ*)

細萬物則心不惑也矣。

Tế vạn vật tắc tâm bất hoặc dã hĩ.

Xét tinh tường muôn vật thì lòng không còn gì nghi hoặc nữa.

(*Hoài Nam tử*)

吾妻之美我者私我也妾之美我者畏我也客之美我者欲有求我也。

*Ngô thê chi **mĩ ngã** giả, tư ngã dã. Thiếp chi **mĩ ngã** giả, uý ngã dã. Khách chi **mĩ ngã** giả, dục hữu cầu ngã dã.*

Vợ ta cho ta là đẹp vì cảm tình riêng ta, thiếp ta cho ta là đẹp vì sợ ta, còn khách khen ta đẹp là vì muốn cầu cạnh ở ta. (*Chiến quốc sách - Tề sách*)

忽然雲雨大作見五色雲從地出駢甚異之。

*Hốt nhiên, vân vũ đại tác, kiến ngũ sắc vân tòng địa xuất Biền thậm **dị chi**.*

Bỗng nhiên, mưa gió kéo đến, thấy mây ngũ sắc từ dưới đất bay lên, Cao Biền rất lấy làm lạ. (Long Đỗ chính khí thần truyện)

生叔聞而奇之愿售以居不較值。

*Sinh thúc văn nhi **kỳ chi**, nguyện thụ dĩ cư bất giảo trị.*

Chú của anh nghe truyện thì lấy làm lạ, có ý định muốn bán khu nhà ấy cho anh mà không đắn đo gì về giá cả. (Bồ Tùng Linh - *Liêu trai chí dị*)

如齊齊桓公妻之有馬二十乘公子安之。

*Như Tề, Tề Hoàn Công thê chi hựu mã nhị thập thặng, công tử **an chi**.*

Đến nước Tề, Tề Hoàn Công đem con gái gả cho lại tặng thêm 20 cỗ xe chiến, công tử cho thế là yên ổn. (Tả truyện - Công tử Trùng Nhĩ chi vong)

時充國年七十餘上老之。

Thời Sung Quốc niên thất thập dư, thượng lão chi.

Khi đó, Triệu Sung Quốc tuổi đã hơn bảy mươi, vua cho là ông đã già yếu.

(*Hán thư - Triệu Sung Quốc truyện*)

故歷代寶之以爲大訓。

*Cố lịch đại **bảo** chi dĩ vi đại huấn.*

Vì thế trải qua nhiều đời rất quý trọng điều đó và lấy làm điều giáo huấn quan trọng. (Khổng An Quốc - *Thượng thư tự*)

今先生儼然不遠千里而廷教之。

*Kim tiên sinh nghiễm nhiên bất **viễn thiên lí** nhi đình giáo chi.*

Nay ngài đã nghiêm túc không quản đường xa nghìn dặm đến tận triều đình mà chỉ giáo cho tôi. (*Chiến quốc sách - Tô Tần dĩ liên hoành thuyết Tần*)

孟嘗君笑而受之曰諾左右以君賤之也。

*Mạnh Thường Quân tiếu nhi thụ chi viết: nặc, tả hữu dĩ Quân **tiện** chi dã.*

Mạnh Thường Quân cười rồi tiếp nhận anh ta và nói: "thôi được", những người xung quanh cho là Mạnh Thường Quân khinh thường anh ta.

(*Chiến quốc sách - Phùng Huyên khách Mạnh Thường Quân*)

自巧而拙人。

*Tự xảo nhi **chuyết nhân**.*

Tự cho mình là khéo léo mà cho người khác là vụng về.

(*Lã thị Xuân thu*)

秦晉匹也何以卑我。

*Tần Tấn sất dã, hà dĩ **ti ngã**.*

Hai nước Tần và Tấn ngang vai nhau, sao lại khinh thường ta.

(*Tả truyện - Tấn công tử Trùng Nhĩ chi vong*)

管仲世所稱賢臣然孔子小之。

*Quản Trọng thế sở xưng hiền thần, nhiên Khổng Tử **tiểu chi**.*

Quản Trọng là bề tôi hiền tài được người đời khen, thế mà Khổng Tử còn xem thường. (Hàn Dũ - *Nguyên đạo*)

天下苦秦久矣。

*Thiên hạ **khổ Tần** cửu hĩ.*

Thiên hạ cảm thấy khổ vì nhà Tần lâu lắm rồi.

(*Sử ký - Trần Thiệp thế gia*)

Tóm lại, hiện tượng ý nghĩa ý động của động từ do hình dung từ chuyển loại thành đối với tân ngữ được tóm lược theo mô hình sau đây:

Hình dung từ + Tân ngữ = 以 + tân ngữ + 爲 hình dung từ

Hiện tượng ngữ pháp ý động của động từ (cả các động từ do các từ loại khác chuyển thành) đối với tân ngữ được tổng hợp thành dạng công thức sau:

A + Tân ngữ = 以 + tân ngữ + 爲 A Trong đó A là do danh từ, động từ hoặc hình dung từ thể hiện.

3. Vị trí của tân ngữ đối với động từ. Tân ngữ là đối tượng trần thuật của động từ trong câu, thường thì tân ngữ đứng sau động từ. Khi muốn nhấn mạnh tân ngữ thì có thể đặt nó ở trước hoặc sau chủ ngữ.

我知之矣。

Ngã tri chi hỹ.

Ta biết điều đó rồi. *(Trung dung)*

孔子墨子俱道堯舜而取舍不同皆自謂真堯舜堯舜不復生將使定儒墨之誠。

Khổng tử Mặc tử câu đạo Nghiêu Thuấn nhi thủ xả bất đồng, giai tự vị chân Nghiêu Thuấn. Nghiêu Thuấn bất phục sinh tương sử định Nho Mặc chi thành.

Khổng tử và Mặc tử đều nói về đạo của Nghiêu Thuấn, nhưng nội dung thêm bớt khác nhau, ai cũng đều tự cho những gì mình nói mới đúng là đạo của Nghiêu Thuấn. Nhưng Nghiêu Thuấn không sống lại được để phân định ai đúng ai sai. (Hàn Phi tử)

* Trong tiếng Hán cổ có một số trường hợp cho phép đặt tân ngữ ở trước động từ, thường có mấy trường hợp sau đây:

3.1. Tân ngữ là đại từ nghi vấn (kể cả tân ngữ của giới từ) thì tân ngữ đó có thể đứng trước động từ (hoặc giới từ). Ví dụ:

意微斯人吾誰與歸。

*Ý! vi tư nhân ngô **thuỳ** dữ quy?*

Ôi! Nếu không có người ấy thì ta nương tựa vào ai?

(Phạm Trọng Yêm - *Nhạc Dương lâu ký*)

臣實不才又誰敢怨。

*Thần thực bất tài hựu **thuỳ** cảm oán*

Thần quả thực là bất tài thì dám oán trách ai được.

(*Tả truyện - Thành công tam niên*)

君討臣誰敢讎之君命天也若死天命將誰讎。

*Quân thảo thần **thuỳ** cảm thù chi. Quân mệnh thiên dã, nhược tử thiên mệnh tương **thuỳ** thù.*

Vua chinh phạt bề tôi ai dám thù vua. Mệnh vua là mệnh trời thì dầu có chết cũng là ý trời, lại còn thù ai? (*Tả truyện - Ngô Sở bách Cử chi chiến*)

卿欲何言。

*Khanh dục **hà** ngôn?*

Khanh muốn nói gì? (*Xích Bích chi chiến*)

不然藉何以至此。

*Bất nhiên, Tịch **hà** dĩ chí thử?*

Không thế, thì Hạng Tịch này đâu đến nỗi vậy. (*Sử ký - Hồng Môn yến*)

一日俯頸窗前惆悵忽問革囊何在。

*Nhất nhật phủ cảnh song tiền trù trướng hốt vấn: cách nang **hà** tại?*

Một hôm, (cô gái) cúi đầu rầu rĩ trước cửa sổ rồi bỗng hỏi (Tiểu Sinh): "túi da đâu rồi"? (Bồ Tùng Linh - *Liêu trai chí dị*)

Trong những câu trên 'hà' là đại từ nghi vấn nên nó có thể đứng trước động từ (hoặc giới từ).

* Khi "hà" làm định ngữ cho một danh từ khác, thì trong một số trường hợp "cụm danh từ này" cũng có thể đứng trước động từ. Ví dụ:

日暮鄉關何處是、煙波江上使人愁。

*Nhật mộ hương quan **hà xứ** thị, yên ba giang thượng sử nhân sầu.*

Hoàng hôn đâu chốn quê nhà, trên sông khói sóng khiến ta vương sầu.

(Thôi Hiệu - *Hoàng Hạc lâu*)

Quê hương khuất nẻo hoàng hôn, trên sông khói sóng cho buồn lòng ta.

(Tản Đà dịch)

人面不知何處去、桃花依舊笑東風。

*Nhân diện bất tri **hà xứ** khứ, đào hoa y cựu tiếu đông phong.*

Mặt người chẳng rõ nơi nao, chỉ còn năm ngoái hoa đào gió đông.

(Thôi Hộ - *Đề Đô thành Nam trang*)

固一世之雄也而今安在。

*Cố nhất thế chi hùng dã, nhi kim **an** tại?*

Vốn những anh hùng một thuở mà nay ở nơi đâu?

(Tô Thức - *Tiền Xích Bích phú*)

安忠忠王、安信信賞、安敢敢去不善。

*An trung trung vương, **an** tín tín thưởng, **an** cảm cảm khử bất thiện.*

Trung với ai? trung với vua, tin ở điều gì? tin ở phần thưởng, dám làm việc gì? dám loại bỏ những việc không tốt. (*Tôn Tẫn binh pháp*)

Nếu 安 "an" là đại từ nghi vấn biểu thị nơi chốn, khi làm tân ngữ cũng có thể đứng trước động từ.

方此時也堯安在。

*Phương thử thời dã, Nghiêu **an** tại?*

Lúc đó Nghiêu ở đâu? (Hàn Phi tử - *Nam nhất*)

女安從知之。

*Nhữ **an** tòng tri chi.*

Chuyện đó anh biết từ đâu? (Hán thư - *Kình Bố truyện*)

世與我相違復駕言兮焉求。

*Thế dữ ngã tương vi, phục giá ngôn hề **yên** cầu?*

Đời đã phụ ta, lại còn dùng những lời lẽ ngon ngọt mà làm gì?

(Đào Tiềm - *Quy khứ lai hề từ*)

3.2. Trong câu phủ định có phủ định từ 不 'bất', 莫 "mạc", 弗 "phất", 未 "vị" mà tân ngữ lại là đại từ (thường là "chi") thì tân ngữ cũng có thể đứng trước động từ. Ví dụ:

* Có phủ định từ 不 "bất"

豈不爾思子不我即。

*Khởi bất nhĩ tư, tử **bất** ngã tức.*

Lẽ nào thiếp chẳng nhớ chàng, mà chàng lại chẳng đến với thiếp.

(*Kinh Thi - Trịnh phong*)

不患人之不己知患不知人也。

*Bất hoạn nhân chi **bất** kỷ tri, hoạn bất tri nhân dã.*

Không sợ người khác không hiểu mình mà chỉ sợ mình không hiểu được người khác thôi. (*Luận ngữ - Học nhi*)

生如青鳳告之以故女失色曰果救之否曰救則救之适不之諾者亦聊以報前橫耳。

*Sinh như Thanh Phượng cáo chi dĩ cố, nữ thất sắc viết: quả cứu chi phủ? viết: cứu tắc cứu chi thích **bất chi nặc** giả, diệc liêu dĩ báo tiền hoành nhĩ.*

Sinh đến phong ở của Thanh Phượng kể lại chuyện vừa qua. Cô gái mặt biến sắc nói: chàng có thực cứu (ông ấy) không đấy? Trả lời rằng: cứu thì cứu đấy, nhưng vừa qua sở dĩ không đồng ý là chỉ đùa để trả đũa hành động ngang ngược trước đây của ông ta mà thôi. (*Liêu trai chí dị*) "bất chi nặc" nghĩa là "bất nặc" dịch là "không đồng ý về chuyện đó".

母子皆溺愛之諱言其鬼人亦不之辨也。

*Mẫu tử giai nịch ái chi, huý ngôn kỳ quỷ, nhân diệc **bất** chi biện dã.*

Hai mẹ con đều rất thương quý cô gái, kiêng nói cô ta là ma, mọi người cũng không phân biệt được cô là người hay ma.

(Bồ Tùng Linh - *Liêu trai chí dị*)

"bất chi biện" = "bất biện chi" với nghĩa là "không phân biệt được.

* Có phủ định từ 莫 "mạc".

三歲貫汝莫我肯顧。

*Tam tuế quán nhữ, **mạc** ngã khẳng cố.*

Đã nuôi mày ba năm mà mày chẳng đoái hoài đến ta.

(*Kinh thi - Thạc thử*)

天下莫柔弱於水而攻堅強者莫之能勝。

*Thiên hạ **mạc** như nhược ư thuỷ nhi công kiên cường giả **mạc** chi năng thắng.*

Trong trời đất không có gì mền yếu hơn nước, nhưng để đánh vào chỗ rắn chắc thì không cái gì vượt nổi nó. (*Lão tử* chương 78)

。。。每自比於管仲樂毅時人莫之許也。

*... mỗi tự tỷ ư Quản Trọng, Nhạc Nghị, thời nhân **mạc** chi hứa dã.*

... thường tự ví mình với Quản Trọng, Nhạc Nghị, nhưng người thời đó không có ai đồng ý như vậy. (*Tam quốc chí*)

人皆曰予智驅而納之罟擭陷井之中而莫之能辟也。

*Nhân giai viết dư trí, khu nhi nạp chi cổ hoạch hãm tỉnh chi trung nhi **mạc** chi năng tị dã.*

Người ta ai cũng nói là mình thông minh, nhưng khi bị dồn vào nơi cạm bẫy lại không biết cách thoát ra. (*Trung dung* - Chương 7)

晉侯聞之而後喜可知也曰莫余毒也已。

*Tấn hầu văn chi nhi hậu hỉ khả tri dã, viết: **mạc** dư độc dã dĩ.*

Tấn hầu nghe được tin đó thì mừng ra mặt, nói: không kẻ nào hại được ta nữa rồi. (*Tả truyện - Tần Sở Thành Bộc chi chiến*)

保民而王莫之能御。

*Bảo dân nhi vượng, **mạc** chi năng ngự.*

Che chở cho dân khiến cho đất nước thịnh vượng thì không kẻ nào địch nổi.

(*Mạnh tử - Lương Huệ vương*)

* Có phủ định từ 弗 "phất", 未 "vị".

今大臣執柄獨斷而上弗之收是明主不明也。

*Kim đại thần chấp bính độc đoán, nhi thượng **phất** chi thu, thị minh chủ bất minh dã.*

Nay các quan đại thần nắm quyền bính độc đoán, mà nhà vua lại không thu phục họ được, ấy là tại bậc minh chủ không sáng suốt vậy. (*Hàn Phi tử - Cô phẫn*)

威儀抑抑有聖神文武之資雖漢高唐太未之能及也。

Uy nghi ức ức, hữu thánh thần Văn Vũ chi tư, tuy Hán Cao, Đường Thái vị chi năng cập dã.

Uy nghi lẫm liệt, có tư chất của bậc thánh thần Văn Vũ, đến ngay như Hán Cao tổ, Đường Thái tông cũng chẳng sánh bằng. (Lý Chiêu Hoàng - *Thiện vị chiếu*)

有能一日用其力於仁矣乎我未見力不足者蓋有之矣我未之見也。

Hữu năng nhất nhật dụng kỳ lực ư nhân hĩ hồ, ngã vị kiến lực bất túc giả, cái hữu chi hĩ ngã vị chi kiến dã.

Có người dùng trọn cả ngày để làm điều nhân chăng? Ta chưa từng thấy ai không đủ sức để làm điều đó, hay là cũng có nhưng ta chưa được thấy vậy.

(*Luận ngữ - Lý nhân*)

子曰俎豆之事則嘗聞之矣軍旅之事未之學也。

Tử viết: trở đậu chi sự tắc thường văn chi hĩ, quân lữ chi sự vị chi học dã.

Khổng tử đáp: việc cúng tế nơi miếu đường ta đã được nghe, còn việc quân cơ thì ta chưa từng được học. (Luận ngữ - Vệ Linh công)

3.3. Sau tân ngữ người ta dùng trợ từ 之 "chi" để nêu lên dấu hiệu tân ngữ đó đứng trước động từ, hình thành cấu trúc:

Tân ngữ + 之 (chi) + động từ

寡君其罪之恐敢與知魯國之難。

*Quả quân **kỳ tội chi khủng**, cảm dữ tri Lỗ quốc chi nạn.*

Ta còn lo cho tội của mình, đâu dám biết đến tai nạn của nước Lỗ.

(*Tả truyện - Chiêu công năm thứ 31*).

"kỳ tội chi khủng" = "khủng kỳ tội" nghĩa là: lo cho tội của mình.

宋何罪之有。

Tống hà tội chi hữu?

Nước Tống có tội gì? (*Mặc tử - Công Thâu*)

所謂臣義而行不待命者此之謂也。

*Sở vị: thần nghĩa nhi hành bất đãi mệnh giả, **thử chi vị** dã.*

Câu nói: bề tôi theo nghĩa mà làm không phải chờ đến mệnh lệnh, là nói về việc này đây. (*Tả truyện - Tấn Sở Bật chi chiến*). "Thử chi vị dã" = "vị thử dã".

前事之不忘後事之師。

***Tiền sự chi bất vong**, hậu sự chi sư.*

Không quên việc trước là bài học cho việc sau.

(*Chiến quốc sách - Triệu sách*)

"Tiền sự chi bất vong" = "bất vong tiền sự".

女罪之不恤而又何請焉。

***Nhữ tội chi bất tuất** nhi hựu hà thỉnh yên?*

Chẳng lo cho tội của ngươi mà lại còn thỉnh cầu gì nữa?

(*Tả truyện - Chiêu công nhị niên*)

* Sau "chi" có thể kết hợp với "vi" làm thành kết cấu:

Tân ngữ + 之爲 (chi vi) + động từ

知者無不知也當務之爲急仁者無不愛人急親賢之爲務

Trí giả vô bất tri dã đương vụ chi vi cấp, nhân giả vô bất ái nhân cấp thân hiền chi vi vụ.

Bậc trí giả thì không có điều gì là không biết, nhưng nên phải gấp gáp biết những việc cần thiết, người nhân đức thì yêu tất thảy mọi người, nhưng trước hết phải thân yêu với người thân và bậc hiền tài. (*Mạnh tử - Tận tâm chương cú thượng*)

* Đôi khi trước tân ngữ còn có "duy" làm thành cấu trúc:

唯 . Duy + tân ngữ + 之 爲 . . chi vi) + động từ

唯陳言之務去戛戛乎其難哉。

*Duy trần ngôn **chi** vụ khứ, giáp giáp hồ kỳ nan tai.*

Cần phải bỏ những luận điệu cũ rích đi, quả là trắc trở và khó khăn thay. (*Hàn Xương Lê toàn tập - Đáp Lý Dực thư*)

君子養心莫善于誠，致誠則無他焉。唯仁之爲守唯義之爲行。

*Quân tử dưỡng tâm mạc thiện vu thành, trí thành tắc vô tha yên. **Duy** nhân **chi vi** thủ, **duy** nghĩa **chi vi** hành.*

Phương pháp tu dưỡng tâm tính của người quân tử không gì hay bằng lòng thành, đạt đến trí thành há còn cần điều gì nữa. Chỉ cần giữ được điều nhân và chỉ cần thực hành điều nghĩa là được rồi. (*Tuân tử - Bất cẩu thiên*)

3.4. Cũng như trợ từ "chi" vừa nêu trên, ta cũng có thể dùng trợ từ 'thị' sau tân ngữ để nêu lên dấu hiệu tân ngữ đã được đứng trước động từ, hình thành dạng cấu trúc:

Tân ngữ + 是 . (thị) + động từ

古訓是式威儀是力天子是若。

*Cổ huấn **thị** thức, uy nghi **thị lực**, thiên tử **thị nhược**.*

Noi theo lời dạy xưa, gắng tỏ ra uy nghiêm, thuận theo thiên tử.

(*Kinh thi - Đại nhã*)

寡人之從君而西也亦晉之妖夢是踐。

Quả nhân chi tòng quân nhi tây dã, diệc ***Tấn chi yêu mộng thị tiễn.***

Đây là ta theo vua của các ngươi đi về Tần (Tần ở phía tây nước Tấn) thôi, và cũng là thể hiện rõ cơn ác mộng của nước Tấn vậy.

(*Tả truyện - Hy công ngũ niên*)

朕再植黎氏 黎嗣君失守社稷去國奔亡北河士民不以黎之宗姓爲歸繫朕是賴。

Trẫm tái thực Lê thị, Lê tự quân thất thủ xã tắc khứ quốc bôn vong, Bắc Hà sĩ dân bất dĩ Lê chi tông tính vi quy y ***trẫm thị lại.***

Trẫm đã dựng lại nhà Lê, nhưng vua nối nghiệp nhà Lê lại bỏ nước chạy trốn, sĩ dân Bắc Hà không theo về nhà Lê mà chỉ dựa vào trẫm.

(Ngô Thì Nhậm - *Tức vị chiếu*)

豈不穀是爲先君之好是繼。

Khởi bất cốc thị vi, ***tiên quân chi hảo thị kế.***

Đâu phải là vì cá nhân ta, mà là kế thừa quan hệ hữu hảo của tiên quân ta.

* *Chú ý*: Trong trường hợp nếu tân ngữ đã được nêu ở văn cảnh trên thì chỉ cần dùng chỉ thị đại từ 是 'thị' để thay thế rồi sau đó là động từ.

昭王南征而不復寡君是問。

Chiêu vương nam chinh nhi bất phục, quả quân ***thị vấn.***

Vua Chiêu vương đi tuần thú ở phía nam (chỉ nước Sở) mà không trở về, vua ta hỏi các ông về việc đó. (*Tả truyện - Tề Hoàn công phạt Sở*)

王祭不共無以縮酒寡君是徵。

Vương tế bất cung vô dĩ súc tửu, quả quân thị trưng.

Đồ tế không cung cấp nên không có gì để hành lễ, vua ta hỏi về tội đó.

(*Tả truyện - Tề công phạt Sở*)

宛其死矣他人是愉。

Uyển kỳ tử hĩ, tha nhân thị du.

Ngộ nhỡ có chết ra đấy, thì người khác sẽ lấy làm vui.

(*Kinh thi - Đường phong*)

* Ở cấu trúc này "thị" thường kết hợp với phó từ biểu thị phạm vi 'duy' 惟 hoặc 'duy' 唯, hình thành cấu trúc:

惟 (唯) Duy + tân ngữ + 是 (thị) + động từ

皇天無親惟德是輔。

*Hoàng thiên vô thân **duy** đức **thị** phụ.*

Trời chẳng thiên vị ai mà chỉ giúp những người có đức hạnh thôi. (*Thượng thư - Thái Trạch chi mệnh*)

除君之惡唯力是求。

*Trừ quân chi ác **duy** lực **thị** cầu.*

Tiễu trừ kẻ địch của vua chỉ cần tận tâm lực mà thôi.

(*Tả truyện - Hy công năm thứ 23*)

余雖與晉出入余唯利是視。

*Dư tuy dữ Tấn xuất nhập dư **duy** lợi **thị** thị.*

Ta tuy có đi lại thân thiện với nước Tấn nhưng ta chỉ thấy cái lợi mà thôi.

(*Tả truyện - Thành công năm thứ 13*)

今君王舉玉趾而誅孤臣孤臣唯命是聽。

*Kim quân vương cử ngọc chỉ nhi tru cô thần, cô thần **duy** mệnh **thị** thính.*

Nay quân vương đích thân đến trách phạt cô thần, cô thần tôi xin theo lệnh của quân vương. (*Sử ký - Việt Vương, Câu Tiễn thế gia*)

荀偃命曰雞鳴而駕塞井夷灶唯余馬首是瞻。

*Tuân Yển mệnh viết: kê minh nhi giá, tắc tỉnh di táo, **duy** dư mã thủ **thị** chiêm.*

Tuân Yển hạ lệnh: Gà gáy thì đóng xe, lấp giếng phá bếp, cứ nhìn theo đầu ngựa của ta mà tiến. (*Tả truyện - Tương công thập tứ niên*)

無若丹朱傲唯慢遊是好傲虐是作

*Vô nhược Đan Chu ngạo, **duy** mạn du **thị** hiếu ngạo ngược thị tác.*

Không kiêu ngạo như Đan Chu, chỉ thích chơi bời lêu lổng gây nên biết bao điều ngạo ngược. (*Kinh Thi - Ích Tắc*)

吾少孤及長不省所怙唯兄嫂是依。

*Ngô thiếu cô cập trưởng bất tỉnh sở hỗ, **duy** huynh tẩu **thị** y.*

Ta lúc nhỏ mồ côi, lúc lớn không thấy mặt cha chỉ nương nhờ vào anh và chị dâu thôi. (*Văn ngôn hư từ*) "duy huynh tẩu thị y" = "duy y huynh tẩu". "Hỗ" nơi nương tựa chỉ người cha, điển lấy trong "Kinh Thi" "hỗ thị" là cha mẹ:

無父何怙無母何恃。

Vô phụ hà hỗ, vô mẫu hà thị?

Không cha dựa vào ai, không mẹ nhờ người nào?

二三子其佐我明揚側陋唯才是舉吾得而用之。

Nhị tam tử kỳ tá ngã minh dương trắc lậu duy tài thị cử ngô đắc nhi dụng chi.

Các ông hãy giúp ta thấy được những người còn ẩn danh, phát hiện và đề bạt những người có tài đức. (Tam quốc - Vũ đế kỷ)

"duy tài thị cử" = "duy cử tài", bổ dụng những người có tài đức.

Chương IV

DANH TỪ

I. Phân loại

Xét về nội dung biểu đạt của danh từ ta có thể chia ra mấy loại sau:

*1. **Danh từ chỉ tên sự vật:*** Loại danh từ này có những đặc điểm sau:

1.1. Nói chung có thể thêm vào trước nó những từ chỉ thị, số từ hoặc lượng từ

與其殺是童孰若賣之。

Dữ kì sát thị đồng, thục nhược mại chi.

Nếu giết đứa trẻ ấy thì thà bán nó đi còn hơn.

(Liễu Tông Nguyên - *Đồng Khu Kì truyện*)

"thị" là từ chỉ thị đứng trước danh từ "đồng".

兩小兒辯鬥。

Lưỡng tiểu nhi biện đấu.

Hai đứ trẻ đấu khẩu với nhau. (*Liệt tử - Thang vấn*)

"lưỡng" là số từ đứng trước danh từ "tiểu nhi" (đứa trẻ)

1.2. Trước những danh từ này không thể có phó từ. Ví dụ: Không nói là 皆馬 (giai mã), hoặc 甚人 (thậm nhân)...

1.3. Thời cổ, trong Kinh Dịch, Kinh Thư hoặc Kinh Thi có khi thêm chữ 有 (hữu) vào trước danh từ. Sau khi thêm vào như vậy, danh từ vẫn giữ nguyên ý nghĩa của nó. Ví dụ:

有夏多罪天命殛之。

Hữu Hạ đa tội, thiên mệnh cức chi.

Nhà Hạ nhiều tội, trời sai diệt đi. (*Thư Kinh - Thang thệ*)

有王 雖小元子哉。

Hữu vương tuy tiểu, nguyên tử tai.

Nhà vua tuy còn nhỏ, nhưng là con trưởng đấy. (*Thư Kinh - Thiệu cáo*)

有虞氏未施信於民而民信之。

Hữu Ngu thị vị thi tín ư dân nhi dân tín chi.

Họ Ngu tuy chưa thi hành điều tín với dân nhưng dân vẫn tin theo.

(*Lễ ký - Đàn cung*)

学乎惟孝友于兄弟施於有政是亦爲政。

Hiếu hồ duy hiếu, hữu vu huynh đệ, thi ư hữu chính, thị diệc vi chính.

Hiếu thảo ư? Hết lòng hiếu thảo, hữu ái với anh em, thi hành trong chính sự, như vậy cũng là làm chính trị. (*Luận ngữ - Vi chính*)

Cách dùng như vậy sau này chỉ để gọi tên các triều đại như:

有唐 Hữu Đường: Nhà Đường.

有明 Hữu Minh: Nhà Minh.

有清 Hữu Thanh: Nhà Thanh.

2. Danh từ chỉ thời gian địa điểm

Xét về khái niệm thì những từ chỉ thời gian và địa điểm thuộc một loại danh từ vì chúng biểu thị tên gọi của thời gian và không gian. Đặc điểm của chúng cũng giống như những đặc điểm của những danh từ chỉ người, vật và sự vật.

2.1. Có thể làm chủ ngữ trong câu. Ví dụ:

今是何世。

***Kim** thị hà thế?*

Nay là đời nào? (Đào Tiềm - *Đào hoa nguyên ký*)

孤不度德量力欲信伸大義於天下而智術淺短遂用猖獗至於今日。

Cô bất độ đức lượng lực dục tín thân đại nghĩa ư thiên hạ nhi trí thuật thiển đoản toại dụng xướng quệ chí ư kim nhật.

Ta chẳng biết cân đức đo tài lại còn muốn xướng lên đại nghĩa cho thiên hạ, nhưng trí thuật nông cạn để đến nỗi ngày nay (thế giặc) thoả sức hung hăng.

(*Tam quốc chí - Gia Cát Lượng truyện*)

是歲江南旱衢州人食人。

***Thị tuế** giang nam hạn, Cù châu nhân thực nhân.*

Năm ấy vùng Giang Nam bị hạn hán, đến nỗi ở Cù Châu người phải ăn thịt lẫn nhau. (Bạch Cư Dị - *Khinh phì*)

門下有毛遂者。

***Môn hạ** hữu Mao Toại giả.*

Trong nhà có ông Mao Toại. (*Sử ký - Bình Nguyên Quân liệt truyện*)

村中來一駝背巫。

Thôn trung lai nhất đà bối vu.

Trong làng có cô đồng gù lưng. (*Liêu trai chí dị - Xúc chúc*)

慶歷中有布衣畢升。

***Khánh lịch** trung hữu bố y Tất Thăng.*

Năm Khánh Lịch có người áo vải tên là Tất Thăng.

(Thẩm Quát - *Mộng Khê bút đàm*)

2.2. Có thể làm định ngữ cho danh từ khác. Ví dụ:

今日之事何如。

***Kim nhật** chi sự hà như?*

Việc này nay thế nào? (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

備用肅計進住鄂縣之樊口。

*Bị dụng Túc kế, tiến trú **Ngạc huyện** chi Phàn Khẩu.*

Lưu Bị dùng kế của Lỗ Túc, tiến quân đóng ở Phàn Khẩu của huyện Ngạc.

(*Tự trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

2.3. Có thể làm tân ngữ cho động từ hoặc giới từ mà thường là những động từ biểu thị tồn tại hoặc xuất hiện. Ví dụ:

夫五人之死去今之墓而葬焉其爲時止拾有壹月耳。

*Phù ngũ nhân chi tử, khứ **kim** chi mộ nhi táng yên, kì vi thời chỉ thập hữu nhất nguyệt nhĩ.*

5 người đã chết, thời gian chôn dưới mồ cách đây chỉ có 11 tháng mà thôi.

(Trương Phổ - *Ngũ nhân mộ bi ký*)

予猶記周公之備逮在丁卯三月之望。

*Dư do kí Chu công chi bị đãi tại **Đinh Mão tam nguyệt chi vọng**.*

Tôi còn nhớ Chu công bị bắt vào ngày 15 tháng 3 năm Đinh Mão.

成敗之機在於今日。

*Thành bại chi cơ tại ư **kim nhật**.*

Cơ hội thành công hay thất bại là ở ngày nay đây.

(*Tư Trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

將將軍擒操宜在今日。

*Tướng quân cầm Tháo nghi tại **kim nhật**.*

Tướng quân bắt sống Tào Tháo nên chăng ngày nay đây.

(*Xích Bích chi chiến*)

3. Danh từ chỉ phương vị: Những từ chỉ phương hướng như 上 thượng: trên, 下 hạ: dưới, 內 nội: trong, 外 ngoại: ngoài, 東 đông: phía đông, 北 bắc: phía bắc, 左 tả: bên trái, 右 hữu: bên phải, 前 tiền: phía trước, 後 hậu: phía sau,... Gọi là phương vị từ. Chúng cũng thuộc một loại danh từ. Chúng có đặc điểm sau:

3.1. Trước những từ này thường có danh từ chỉ thời gian hoặc địa điểm để hạn chế, tu sức cho chúng. Ví dụ:

子太叔之廟在道南其寢在道北。

*Tử Thái Thúc chi miếu tại đạo **nam**, kì tẩm tại đạo **bắc**.*

Miếu của Tử Thái Thúc ở phía nam đường, lăng tẩm của ông ta ở phía bắc đường. (*Tả truyện - Thiệu công thập bát niên*)

奪我身上暖買爾眼前恩。

Đoạt ngã thân thượng noãn, mãi nhĩ nhãn tiền ân.

Cướp cái ấm trên mình ta, mua cái ân trước mắt ngươi. (Bạch Cư Dị)

故壘西邊人道是三國周郎赤壁。

Cố luỹ tây biên, nhân đạo thị tam quốc Chu lang Xích Bích.

Phía tây luỹ xưa người ta nói là Xích Bích của Chu Du đời Tam Quốc.

(Tô Thức - *Niệm Nô Kiều*)

大門之側。

Đại môn chi trắc.

Bên cạnh cửa lớn. *(Án Tử Xuân Thu - Nội thiên tạp hạ)*

自此冀之南漢之陰無壟斷焉。

Tự thử Kí chi nam Hán chi âm vô lũng đoạn yên.

Từ đó phía nam Kí Châu và phía nam sông Hán Thuỷ không còn gì ngăn trở nữa. (*Liệt tử - Thang vấn*)

3.2. Cũng như từ chỉ nơi chốn, chúng có thể làm chủ ngữ trong câu.

Ví dụ:

中繪殿閣。

Trung hội điện các.

Trong vẽ cung điện lầu các. (*Liêu trai chí dị - Xúc chúc*)

II. Danh từ là những động từ chuyển thành

Trong tiếng Hán cổ có hiện tượng dùng động từ hoặc hình dung từ làm danh từ tương đối nhiều, vì vậy rất dễ dẫn đến sự hiểu lầm cho người đọc. Nói chung cần chú ý mấy điểm sau đây:

1. Biểu thị tên gọi, tính chất, trạng thái, động tác: sau khi dùng hình dung từ hoặc động từ làm danh từ là chúng ta đã biến tính từ hoặc động từ đó thành tên gọi tính chất trạng thái hoặc động tác đó, bởi thế khi dịch sang tiếng Việt cần phải chú ý.

Ví dụ:

白馬之白也無以异於白人之白也。

*Bạch mã chi **bạch** dã vô dĩ dị ư bạch nhân chi **bạch** dã.*

Màu trắng của ngựa trắng không khác gì màu trắng của người trắng.

(*Mạnh tử - Cáo tử thượng*)

奪我身上暖買爾眼前恩。

*Đoạt ngã thân thượng **noãn**, mãi nhĩ nhãn tiền ân.*

Cướp cái ấm áp trên thân ta để mua lấy cái ơn trước mắt của ngươi.

(Bạch Cư Dị - *Trọng phú*)

殫其地之出竭其廬之入。

*Đàn kì địa chi **xuất**, kiệt kì lư chi **nhập**.*

Dốc hết những cái sản xuất được của ruộng đất và dùng khánh kiệt những của thu nhập được trong nhà. (Liễu Tông Nguyên - *Bổ Xà Giả Thuyết*)

2. Trong tiếng Hán cổ người ta thường lấy những từ biểu thị **tính chất đặc trưng** của sự vật hoặc động tác để thay cho người hoặc sự vật có tính chất hoặc đặc trưng đó. Ví dụ: Những thứ ăn được, uống được thì tiếng Hán hiện đại gọi là: 食物 (thực vật): vật ăn được, 食品 (thực phẩm): đồ ăn được, 飲料 (ẩm liệu): những thứ uống được, nhưng trong tiếng Hán cổ chỉ dùng một chữ 食 (thực): ăn, 飲 (ẩm): uống mà thôi.

黔敖左奉食有執飲。

Kiểm ngao tả phụng thực, hữu chấp ẩm.

Kiểm Ngao tay trái bưng thức ăn, tay phải cầm đồ uống.

(*Lễ ký - Đàn cung*)

Cũng như trện, nói chung hoa có màu đỏ, lá cây có màu xanh, nên người ta thường dùng 紅 (hồng): màu đỏ để chỉ hoa và 綠 (lục): để chỉ lá. Ví dụ:

知否知否應是綠肥紅瘦。

*Tri phủ tri phủ? Ưng thị **lục** phì **hồng** sấu.*

Biết chăng biết chăng? Nên chăng là lá mập hoa gầy.

(Lí Thanh Chiếu - *Như mộng lệnh*)

III. Danh từ được dùng như phó từ làm trạng ngữ trong câu

Trạng ngữ là những thành phần đứng trước động từ hoặc hình dung từ có tác dụng tu sức hoặc hạn chế. Trong tiếng Hán hiện đại ngoài một số danh từ biểu thị thời gian hoặc địa điểm có thể làm trạng ngữ, còn nói chung danh từ không thể làm trạng ngữ trong câu được. Nhưng trong tiếng Hán cổ đại thì danh từ có thể làm trạng ngữ biểu thị nội dung nhiều mặt khác nhau như phương thức trạng thái, thời gian địa điểm, công cụ sử dụng hoặc thái độ đối với người...

Ta nói tới một số trường hợp thường dùng sau:

1. Biểu thị phương thức trạng thái

Nội dung của cách biểu thị này là dùng phương pháp tỉ dụ để miêu tả một cách hình tượng phương thức trạng thái của động tác hoặc hành vi tiến hành. Cách dùng này thường thấy nhất. Ví dụ:

周有天下裂土田而瓜分之設五等邦群后。

Chu hữu thiên hạ, liệt thổ điền nhi qua phân chi, thiết ngũ đẳng bang quần hậu.

Nhà Chu sau khi đã chiếm được hết thiên hạ, bèn chia đất đai ra như bổ dưa, lập ra năm tước vị phân phong cho các nước chư hầu.

(Liễu Tông Nguyên - *Phong kiến luận*)

罪在小生于青鳳何與倘宥鳳也刀鋸斧鉞小生愿身受之

Tội tại tiểu sinh, vu Thanh Phượng hà dự? Thảng hựu Phượng dã đao cư phủ việt tiểu sinh nguyện thân thụ chi.

Tội là do tiểu sinh, không liên quan gì đến Thanh Phượng. Nếu tha thứ cho Phượng thì dù có phải chịu dao búa thì tiểu sinh cũng nguyện lấy thân mình ra mà chịu. (Bồ Tùng Linh - *Liêu trai chí dị*).

有狼當道人立而啼。

*Hữu lang đương đạo, **nhân lập** nhi đề.*

Có con sói chắn đường đứng như người mà khóc. (*Trung sơn lang truyện*)

其后秦稍蠶食魏。

*Kì hậu Tần sảo **tàm thực** Ngụy.*

Sau đó nước Tần như con tằm ăn lá dâu dần dần thôn tính hết nước ngụy.

(*Sử ký - Ngụy công tử liệt truyện*)

"nhân lập" tức là đứng như người, "tàm thực" tức là ăn như tằm ăn lá dâu.

陳涉首難豪杰蜂起。

*Trần Thiệp thủ nạn, hào kiệt **phong khởi**.*

Trần Thiệp lần đầu khởi sự, các hào kiệt nổi dậy như đàn ong.

(*Hán thư - Trần Thắng, Hạng Tịch truyện*)

天下雲集響應贏糧而景從。

*Thiên hạ **vân tập, hưởng ứng**, doanh lương nhi **ảnh** **tòng**.(cảnh đọc là ảnh)*

Thiên hạ như mây tụ lại, như tiếng vọng dội tới, gồng gánh lương thực mà theo Trần Thiệp như bóng theo hình vậy. (Giả Nghị - *Quá Tần luận*)

"vân tập": như mây tụ lại, "hưởng ứng": như tiếng vọng dội lại, "ảnh tòng": như bóng theo hình.

2. Biểu thị thái độ: Cũng gần giống với nội dung cách biểu thị trên.

Ví dụ:

女曰儿寔無二心泉下人既不見信老母請以兄事之依高堂奉晨昏如何。

*Nữ viết: "**Nhi thực vô nhị tâm, tuyền hạ nhân ký bất kiến tín lão mẫu thỉnh dĩ huynh sự chi y cao đường phụng thần hôn như hà?**"*

Cô gái nói: "Con quả thực không có lòng dạ nào khác, nếu mẹ không tin con là người ở cõi âm thì con xin được coi chàng như người anh để được hầu hạ mẹ sớm tối có được không ạ?" (Bồ Tùng Linh - *Liêu trai chí dị*)

"bất kiến tín lão mẫu" = "bất kiến lão mẫu tín" với nghĩa là: không được mẹ tin.

齊將田忌善而客待之

*Tề tướng Điền Kị thiện nhi **khách** đãi chi.*

Tướng của nước Tề là Điền Kị cho ông ta là bậc hiền tài và đối xử với ông ta như khách. (*Sử ký - Tôn tử, Ngô Khởi liệt truyện*)

"khách" là danh từ làm trạng ngữ cho "đãi". "khách đãi chi": là đối xử với ông ta như khách.

齊將田忌善而客待之

*Quân vị ngã hô nhập, ngô đắc **huynh sự chi**.*

Ngài gọi ông ta vào cho tôi, tôi sẽ tiếp ông ta - chỉ Hạng Bá - như người anh vậy. (*Sử ký - Hồng môn yến*)

"huynh sự chi" là phụng sự ông ta như anh.

彼秦者。。。虜使其民.

*Bỉ Tần giả... **lỗ sử kì dân**.*

Cái nước Tần đó... sai khiến dân của nó như tù binh vậy.

(*Chiến quốc sách - Triệu sách*)

"lỗ sử kì dân" tức là sai khiến dân của nó như tù binh.

彼秦者。。。虜使其民.

*Cao hậu nhi **tử súc chi**.*

Lã hậu nuôi ông ta (chỉ Chu Hư Hầu Lưu Chương) như con vậy.

(*Sử ký - Tề vương Huệ vương thế gia*)

"nhị tử súc chi" tức là nuôi ông ta như con. "tử súc" là nuôi như con.

3. Biểu thị phương tiện công cụ tiến hành động tác: Chúng ta có thể dịch là "dùng, bằng, với". Ví dụ:

不用則以紙貼之每韻爲一貼木苞格貯之.

*Bất dụng tắc dĩ chỉ thiếp chi, mỗi vận vi nhất thiếp, **mộc cách trữ chi**.*

Không dùng nữa thì lấy giấy dán lại, mỗi vần làm một thiếp rồi để ở trong cái hộp gỗ có ngăn. (Thẩm Quát - *Hoạt bản*)

"mộc cách trữ chi" tức là dùng hộp gỗ có ngăn mà chứa.

箕畚運于渤海之尾.

***Cơ bản vận** vu Bột hải chi vĩ.*

Dùng thúng sọt mà chuyển ra bờ bể Bột Hải. (*Liệt tử - Ngu công di sơn*)

先是寧妻病廢母劬不可堪自得逸甚心德之日漸稔親愛如己出。

*Tiên thị Ninh thê bệnh phế mẫu cù bất khả kham tự đắc dật thậm **tâm đức chi** nhật tiệm nẫm thân ái như kỷ xuất.*

Mới đầu vợ Ninh ốm không làm được việc gì, bà mẹ vất vả không chịu đựng nổi, từ khi có cô thì được nhàn nhã, trong lòng rất biết ơn cô, dần dần quen thương yêu cô như con đẻ. (Bồ Tùng Linh - *Liêu trai chí dị*)

宋留以軍降秦秦傳留至咸陽車裂留以徇。

*Tống Lưu dĩ quân hàng Tần, Tần truyền Lưu chí Hàm Dương, **xa liệt** Lưu dĩ tuận.*

Tống Lưu đem quân hàng Tần, Tần đem Lưu đến Hàm Dương, dùng xe xé thây Lưu ra để thị chúng. (*Sử ký - Trần Thiệp thế gia*)

"xa liệt" tức là dùng xe xé ra.

朱亥袖四十斤鐵錘錘殺晉鄙。

Chu Hợi tụ tứ thập cân thiết chuỳ, ***chuỳ sát*** *Tấn Bỉ.*

Chu Hợi giấu chiếc chuỳ sắt nặng bốn mươi cân vào trong tay áo và dùng chuỳ giết chết Tấn Bỉ. (*Sử ký - Nguỵ công tử liệt truyện*)

"chuỳ sát" tức là dùng chuỳ giết chết.

籠養之。

Lung *dưỡng chi.*

Dùng lồng để nuôi nó. (*Liêu trai chí dị - Xúc chúc*)

4. Biểu thị thời gian

趙惠文王十六年廉頗爲趙將伐齊大破之。

Triệu Huệ Văn Vương ***thập lục niên****, Liêm Pha vi Triệu tướng, phạt Tề,* ***đại phá*** *chi.*

Năm thứ 16 đời Triệu Huệ Văn Vương, Liêm Pha làm tướng nước Triệu, phạt Tề và phá tan được tề. (*Sử ký - Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện*)

令朝至暮變暮至朝變十日而海內畢矣。

Lệnh ***triêu*** *chí* ***mộ*** *biến,* ***mộ*** *chí* ***triêu*** *biến, thập nhật nhi hải nội tất hĩ.*

Mệnh lệnh sáng tới thì chiều tình hình đã thay đổi, chiều tới thì sáng hôm sau tình hình đã thay đổi, chỉ trong mười ngày trong nước đã giải quyết xong.

(*Hàn Phi tử*)

"triêu" và "mộ" là trạng ngữ.

Đặc biệt có một số danh từ chỉ thời gian khi làm trạng ngữ thì tuỳ theo tình hình cụ thể chúng biểu thị ý nghĩa khác nhau.

4.1. 日 nhật, 歲 tuế: biểu thị tần số hoặc thường xuyên của động tác, có thể dịch là mỗi ngày, mỗi năm hoặc hàng ngày, hàng năm. Ví dụ:

君子博學而日參省乎己則智明而行無過矣。

*Quân tử bác học nhi **nhật** tam tỉnh hồ kỷ tắc trí minh nhi hành vô quá hĩ.*

Người quân tử học rộng mà hàng ngày nhiều lần tu tỉnh mình thì trí tuệ sẽ càng sáng rõ mà việc làm cũng không có sai lầm. (Tuân tử - Khuyến học)

其始太醫以王命聚之歲賦其二。

*Kì thuỷ, thái y dĩ vương mệnh tụ chi, **tuế** phú kì nhị.*

Mới đầu, quan thái y theo lệnh nhà vua thu gom rắn lại, mỗi năm trưng thu hai lần. (*Liễu Tông Nguyên - Bổ xà giả thuyết*)

4.2. Chữ nhật dùng trước động từ hoặc hình dung từ biểu thị phát triển hoặc biến hoá thì có nghĩa là "càng" hoặc "ngày càng". Ví dụ:

鄉鄰之生日蹙。

*Hương lân chi sinh **nhật** xúc.*

Đời sống của xóm giềng ngày càng khốn khổ.

(*Liễu Tông Nguyên - Bổ xà giả thuyết*)

于是與亮情好日密。

*Vu thị dữ Lượng tình hảo **nhật** mật.*

Thế là tình cảm đối với Gia Cát Lượng ngày càng thân mật.

(*Tam quốc chí - Gia Cát Lượng truyện*)

Cũng có thể dùng liền日日(nhật nhật). Ví dụ:

淫侈之俗日日以長是天下之大害也。

*Dâm xỉ chi tục **nhật nhật** dĩ trường, thị thiên hạ chi đại hại dã.*

Thói xa xỉ ngày càng tăng đó là cái nguy hại rất lớn cho thiên hạ vậy.

(Giả Nghị - *Luận tích trữ sớ*)

Trong tiếng Hán hiện đại có câu thành ngữ:日新月异。*Nhật tân nguyệt dị*, nghĩa là: Đổi thay từng ngày từng tháng.

4.3. 時 thời: là danh từ nói chung biểu thị thời gian, khi làm trạng ngữ thì tuỳ theo văn cảnh mà nó có ý nghĩa khác nhau:

4.3.1. Có nghĩa là: kịp thời. Ví dụ:

鄭人有一子將宦謂其家曰必築壞墻是不善人將竊其巷亦云不時築而人果竊之。

*Trịnh nhân hữu nhất tử tương hoạn, vị kì gia viết: tất trúc hoại tường, thị bất thiện nhân tương thiết, kì hạng nhân diệc vân. Bất **thời** trúc nhi nhân quả thiết chi.*

Nước Trịnh có một người, con của họ sắp đi ra ngoài để làm ăn, nói với người trong nhà rằng: "Phải xây lại bức tường đổ, để

như vậy thì những kẻ bất lương sẽ vào lấy trộm. Người trong cùng phố cũng nói như vậy. Nhưng không xây kịp thời nên quả bị người ta vào lấy trộm. (Hàn Phi tử - Thuyết lâm hạ)

4.3.2. Có nghĩa là: khi đó, lúc đó. Trong trường hợp này chữ "thời" thường đứng ở đầu câu, ít khi thấy đứng ở giữa câu. Ví dụ:

其後諸侯共擊楚大破之殺其將唐昧時秦昭王與楚婚欲與楚王會懷王欲行。

*Kì hậu chư hầu cộng kích Sở, đại phá chi, sát kì tướng Đường Muội, **thời** Tần Chiêu Vương dữ Sở hôn, dục dữ Sở vương hội, Hoài vương dục hành.*

Sau đó, các nước chư hầu cùng đánh nước Sở, phá được quân Sở, giết chết tướng Đường Muội. Khi đó thì Tần Chiêu vương kết thông gia với Sở muốn cùng với Sở Hoài Vương hội kiến, Hoài Vương muốn đi.

(*Sử ký - Khuất Nguyên liệt truyện*)

劉備、周瑜水陸并進、追操至南郡時操軍兼以饑疫死者太半。

*Lưu Bị, Chu Du thuỷ lục tịnh tiến, truy Tháo chí Nam quận **thời** Tháo quân kiêm dĩ cơ dịch tử giả thái bán.*

Quân thuỷ lục của Lưu Bị và Chu Du cùng tiến đuổi Tào Tháo tới Nam quận, lúc đó quân của Tào Tháo vừa bị đói khát vừa bị bệnh tật chết đến quá nửa.

(*Tư trị thông giám*)

謹食之時而獻焉。

*Cẩn tự chi, **thời** nhi hiến yên.*

Nuôi nó một cách cẩn thận, đến thời (hạn) thì dâng nộp lên.

(Liễu Tông Nguyên - *Bổ xà giả thuyết*)

秋水時至百川灌河。

*Thu thuỷ **thời** chí, bách xuyên quán hà.*

Nước thu theo thời tiết mà đến, trăm con sông đều đổ về Hoàng Hà.

(*Trang Tử - Thu thuỷ*)

制詔太原太守: 官尊祿厚、可以償博進矣。妻君寧時在旁知狀。

*Chế chiếu Thái Nguyên Thái thú: quan tôn lộc hậu, khả dĩ thường bác tiến hĩ. Thê Quân Ninh **thời** tại bàng, tri trạng.*

Nhà vua lệnh cho thái thú Thái Nguyên rằng: Nhà ngươi nay quan cao lộc hậu, có thể trả món nợ đánh bạc cho xong. Khi đó vợ của ngươi là Quân Ninh ở ngay bên cạnh cũng biết rõ điều ấy đấy. (*Hán thư - Trần Tuân truyện*)

4.3.3. Có nghĩa là: luôn, luôn luôn. Ở đây "thời" đứng ở giữa câu. Ví dụ:

且緩急人所時有也。

*Thả hoãn cấp, nhân sở **thời** hữu dã.*

Vả lại lúc thư thả, lúc cần kíp là việc mà ai cũng thường có.

(*Sử ký - Du hiệp liệt truyện*)

一時賢士皆願從其游予亦時至其室。

*Nhất **thời** hiền sĩ giai nguyện tòng kì du, dư diệc **thời** chí kì thất.*

Lúc đó hiền sĩ đều thích đi lại giao du với ông ta, tôi cũng thường luôn đến nhà ông ta. (Âu Dương Tu - *Thích Bí Diễn thi tập*)

4.3.4. Có nghĩa là: có khi. Thường có dạng thức: thời ... thời ...時 ... 時 ...

Ví dụ:

花裏鶯聲時一弄日斜驚起相思夢。

*Hoa lý oanh thanh **thời** nhất lộng, nhật tà kinh khởi tương tư mộng.*

Chim hoàng oanh trong vườn hoa có khi cất tiếng hót, buổi chiều hoàng hôn gợi lên nỗi nhớ nhung. (Âu Dương Tu - *Điệp luyến hoa*)

自淳維以至頭曼千有餘歲時大時小。

*Tự Thuần Duy dĩ chí Đầu Mạn, thiên hữu dư tuế, **thời** đại, **thời** tiểu.*

Từ triều đại Thuần Duy đến Đầu Mạn Thiền Vu, trải đến hơn ngàn năm, có khi mạnh có khi yếu. (*Sử ký - Hung nô liệt truyện*)

5. Biểu thị nơi chốn

。。。東市買駿馬西市買鞍韉南市買轡頭北市買長鞭。

*... **Đông thị** mãi tuấn mã, **Tây thị** mãi an tiên, **Nam thị** mãi bí đầu, **Bắc thị** mãi trường tiên.*

... Mua tuấn mã tại chợ Đông, mua yên ngựa ở chợ Tây, mua dây cương ở chợ Nam, mua roi ngựa ở chợ Bắc (*Mộc Lan từ*)

舜勤民事而野死冥勤官事而水死稷勤五穀而山死。

*Thuấn cần dân sự nhi **dã** tử, Minh cần quan sự nhi **thuỷ** tử, Tắc cần ngũ cốc **nhi sơn** tử.*

Vua Thuấn chăm lo cho dân mà chết ở đồng nội, ông Minh chăm lo cho việc quan mà chết ở chốn sông nước, ông Tắc chăm lo cho ngũ cốc mà chết ở núi rừng. (*Quốc ngữ - Lỗ ngữ*)

徒多道亡。

*Đồ đa **đạo** vong.*

Bọn phu đồ phần lớn trên đường đã bỏ chạy mất. (*Sử ký - Cao tổ bản kỷ*)

群臣吏民面刺寡人之過者受上賞。

*Quần thần lại dân năng **diện** thích quả nhân chi quá giả, thụ thượng thưởng.*

Quần thần tiểu lại và dân chúng dám phê bình khuyết điểm của ta trước mặt thì sẽ được thưởng cao nhất. (*Chiến quốc sách - Tề sách*)

夫以秦王之威而相如廷叱之。

*Phù dĩ Tần vương chi uy nhi Tương Như **đình** sất chi.*

Với oai phong của vua Tần như vậy mà Tương Như giám mắng ở ngay tại triều đình. (*Sử ký - Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện*)

草行露宿。

Thảo hành lộ túc.

Đi trên cỏ ngủ dưới sương. (Văn Thiên Tường - *Chỉ Nam Lục hậu tự*)

6. Biểu thị xu hướng (hay phương vị): Ví dụ:

孔子東遊。

*Khổng Tử **đông** du*

Khổng Tử đi chu du ở phía đông. (*Liệt tử - Thang vấn*)

西入秦。

***Tây** nhập Tần*

Vào nước Tần từ phía Tây. (*Sử ký - Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện*)

7. Biểu thị mối quan hệ khác: Ví dụ:

王色不許我。

Vương sắc bất hứa ngã.

Sắc mặt của vua tỏ ra không đồng ý với tôi.

(*Sử ký- Thương quân liệt truyện*)

釋勢委法堯舜戶說而人辯之不能治三家。

*Thích thế uỷ pháp, Nghiêu Thuấn **hộ** thuyết nhi **nhân** biện chi, bất năng trị tam gia.*

Nếu vứt bỏ thế lực và pháp luật thì cho dầu vua Nghiêu vua Thuấn có đi từng nhà mà thuyết phục, gặp từng người mà biện luận thì cũng chẳng trị nổi được đến 3 nhà. (Hàn Phi tử)

孤與老賊勢不兩立。

*Cô dữ lão tặc **thế** bất lưỡng lập.*

Ta và lão giặc đó (chỉ Tào Tháo) ở cái thế chẳng thể cùng tồn tại được.

(*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

Hai ví dụ trên, "sắc" là danh từ làm trạng ngữ trong câu chỉ ý nghĩa "biểu hiện trên sắc mặt", "hộ" và "nhân" cũng là danh từ, được dùng như những phó từ làm trạng ngữ, chỉ ý nghĩa "từng nhà", "từng người".

Ví dụ sau, "thế" là danh từ được dùng như phó từ làm trạng ngữ trong câu, biểu thị xu thế.

Chương V

ĐẠI TỪ

I. Phân loại

Có thể chia đại từ làm 3 loại như sau:

1. **Đại từ nhân xưng:** Là những đại từ thay thế cho người, có 3 ngôi:

1.1. Biểu thị tự xưng: Là đại từ mà khi nói chuyện người nói dùng để tự xưng mình. Trong tiếng Hán cổ nói chung dùng những từ như: 吾 ngô, 我 ngã, 予 dư hoặc 余 dư, có nghĩa là tôi, tao, tớ v. v...

1.1.1. Ngô và ngã 吾, 我: ý nghĩa giống nhau nhưng thời thượng cổ thì có phân biệt đôi chút. Ngô có thể làm chủ ngữ, định ngữ và nói chung không dùng làm tân ngữ.

Ví dụ:

吾說公以霸道其意欲用之矣誠復見我我知之矣。

*Ngô thuyết công dĩ bá đạo, kì ý dục dụng chi hĩ, thành phục hiện **ngã**, **ngã** tri chi hĩ.*

Tôi lấy thuyết bá đạo để thuyết ông (chỉ Tần Hiếu công) ý của ông là đã muốn dùng rồi. Nếu quả ông lại muốn vời tôi tới gặp thì tôi biết phải nói thế nào.

(*Sử ký - Thương quân liệt truyện*)

Trong câu trên, " ngô" và "ngã" đều làm chủ ngữ, nhưng lại dùng "ngã" làm tân ngữ mà không dùng "ngô".

曰丘來前若所言順吾意則生逆吾意則死。

*Viết: "Khâu lai tiền, nhược sở ngôn, thuận **ngô** ý tắc sinh, nghịch **ngô** ý tắc tử".*

(Liễu Hạ Chích) nói: "Khổng Khâu, đến trước mặt đây, lời ngươi nói nếu thuận ý ta thì sống, trái với ý ta thì chết". (Trang tử - *Liễu Hạ Chích*)

Trong câu trên "ngô" là định ngữ.

1.1.2. Dư và dư 余,予: là hai từ đồng âm, ý nghĩa và cách dùng như nhau, có thể dịch là: tôi, ta, tao... thường dùng ở thể tự thuật, còn "ngô" và "ngã" thường dùng trong đối thoại.

上曰運籌策帷帳之中決勝千里外吾不如子房余以爲其人計魁梧奇偉至見其圖狀貌如婦人好女。

*Thượng viết: Vận trù sách duy trướng chi trung, quyết thắng thiên lý ngoại, **ngô** bất như Tử Phòng. **Dư** dĩ vi kì nhân kế khôi ngô kì vĩ, chí kiến kì đồ, trạng mạo như phụ nhân hảo nữ.*

Hoàng thượng (chỉ Cao tổ) nói: trong màn trướng mà vạch mưu kế sách lược giành thắng lợi ở ngoài nghìn dặm thì ta không bằng Tử Phòng. Tôi (chỉ Tư Mã Thiên) nghĩ rằng con người ấy có lẽ rất khôi ngô kì vĩ, nhìn ảnh vẽ của ông ta thì diện mạo lại hệt như một người đàn bà con gái xinh đẹp.

(*Sử ký - Lưu Hầu thế gia*)

Trong câu này, khi tự thuật thì dùng "dư", khi đối thoại thì dùng "ngô". Những đại từ trên có thể biểu thị số ít, nhưng cũng

có thể biểu thị số nhiều. Khi đọc cần lưu ý nội dung trước sau của văn cảnh mà phân biệt.

1.2. Biểu thị đối xưng: Là những đại từ xưng hô với đối tượng mà mình nói chuyện với họ. Thường dùng là 汝 (nhữ), hoặc 女 (nhữ), 爾 (nhĩ), hoặc 耳 (nhĩ), 若 (nhược), 而 (nhi), 乃 (nãi). Những từ này dịch là: anh, ông, mày v. v...

1.2.1. Nhữ 汝, 女: dùng trong đối xưng chỉ là một từ, âm đọc cách dùng hoàn toàn giống nhau. Ví dụ:

太宰因誡使者毋敢告人吾所聞于女。

*Thái tể nhân giới sứ giả: Vô cảm cáo nhân ngô sở vấn vu **nhữ**.*

Quan Thái Tể bèn dặn dò sứ giả rằng: Chớ có nói với người khác những điều ta hỏi ngươi nhé. (*Hàn Phi tử- Thất thuật*)

甚矣汝之不慧。

*Thậm hĩ **nhữ** chi bất tuệ.*

Ông lẩm cẩm quá đấy. (*Ngu công di sơn*)

1.2.2. Nhĩ và nhược 爾, 若: cũng là đại tư đối xưng nhưng "nhược" ít dùng ở thời tiền Tần.

爾作言造語妄稱文武。

Nhĩ tác ngôn tạo ngữ vọng xưng Văn Vũ.

Nhà ngươi khoác lác tâng bốc bừa bãi Chu Văn Vương, Chu Vũ Vương.

(*Trang Tử - Liễu Hạ Chích nộ xích Khổng Khâu*)

今者王問可以爲相者我言若王色不許我。

Kim giả vương vấn khả dĩ vi tướng giả, ngã ngôn nhược, vương sắc bất hứa ngã.

Nay vua hỏi tôi ai có thể làm tể tướng, tôi nói là ông, nhà vua trên nét mặt biểu thị không đồng ý với tôi. (*Sử ký- Thương quân liệt truyện*)

1.2.3. Nãi và nhi 乃, 而: Hai đại từ đối xưng này thường làm định ngữ.

Ví dụ:

王師北定中原日家祭毋忘告乃翁。

*Vương sư bắc định trung nguyên nhật, gia tế vô vong cáo **nãi** ông.*

Ngày quân của nhà vua bắc phạt thu phục được trung nguyên, khi tế tổ chớ quên báo cho cha mày biết đấy. (Lục Du-*Thị nhi thi*)

汝知爾心與左右手背乎。

*Nhữ tri **nhĩ** tâm dữ tả hữu thủ bối hồ?*

Ông có biết tim và tay trái tay phải và sau lưng của ông không?

(*Sử ký-Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện*)

"Nhĩ" làm định ngữ cho "tâm", "tả hữu thủ" và "bối".

1.3. Biểu thị tha xưng: Đại từ nhân xưng biểu thị tha xưng chủ yếu là "chi" và "kì" dịch là nó, chúng nó, của nó, của chúng nó v.v..

1.3.1. Chi 之: thường làm tân ngữ. Ví dụ:

瑜請得精兵五萬自足制之。

*Du thỉnh đắc tinh binh ngũ vạn, tự túc chế **chi**.*

Chu Du xin được 5 vạn tinh binh thì có thể tự chế ngự được chúng.

(*Xích Bích chi chiến*)

"Chi" thay cho "quân Tào Tháo" làm tân ngữ.

募有能捕之者當其租入。

*Mộ hữu năng bổ **chi** giả, đương kì tô nhập.*

Tuyển mộ những người có thể bắt rắn bù vào suất nộp tô thuế.

(Liễu Tông Nguyên - *Bổ xà giả thuyết*)

秦有天下裂都會而爲之郡邑。

*Tần hữu thiên hạ, liệt đô hội nhi vi **chi** quận ấp.*

Khi Tần đã thống nhất được thiên hạ bèn đem các đô thành của các nước chư hầu chia thành quận ấp. (Liễu Tông Nguyên - *Phong kiến luận*)

"chi" thay cho "đô hội" làm tân ngữ.

"chi" cũng có thể làm kiêm ngữ - một từ trong câu có hai chức năng - cụ thể có thể làm tân ngữ cho phân câu đầu đồng thời lại làm chủ ngữ cho phân câu sau.

Ví dụ:

吏護之還鄉。

*Lại hộ **chi** hoàn hương.*

Viên tiểu lại hộ vệ nó về quê. "chi" làm tân ngữ cho "hộ" đồng thời làm chủ ngữ cho phân câu sau (hoàn hương)

1.3.2. Kì 其: thông thường chỉ có thể làm định ngữ hoặc chủ ngữ trong cụm từ kết cấu chủ vị hoặc chủ ngữ trong một phân câu. Ví dụ:

吾視其轍亂望其旗靡故逐之。

*Ngô thị **kì** triệt loạn, vong **kì** kì mị, cố trục chi.*

Tôi nhìn thấy vết bánh xe của chúng rối loạn, thấy cờ của chúng đổ rạp xuống cho nên mới cho quân đuổi chúng. (*Tào Quệ luận chiến*)

"kì" là định ngữ của "triệt" và "kì".

秦王恐其破璧乃辭謝。

*Tần vương khủng **kì** phá bích, nãi từ tạ.*

Vua Tần sợ Tương Như đập vỡ ngọc nên ngỏ lời tạ lỗi. (*Sử ký*)

"kì" làm chủ ngữ cho cụm từ chủ vị: kì phá bích.

2. Đại từ chỉ thị

Đại từ chỉ thị là những từ dùng để chỉ định người hoặc sự vật, sự việc, thường dùng có những từ sau:

2.1 Chỉ gần: 此 thử, 是 thị, 茲 tư, 斯 tư, để chỉ gần có thể dịch là: đây, này, cái này, ở đây, như vậy v.v... Ví dụ:

此五者邦之蠹也。

***Thử** ngũ giả, bang chi đố dã.*

Năm loại người này là sâu mọt của đất nước. (*Hàn Phi tử - Ngũ đố*)

巫行視人家女好者云是當爲河伯婦。

*Vu hành **thị** nhân gia nữ hảo giả, vân **thị** đương vi hà bá phụ.*

Bà đồng đi xem thấy cô gái đẹp của nhà nào đó thì nói là: Cô gái này xứng đáng là vợ của Hà bá. (*Sử ký - Hoạt kê liệt truyện*)

富貴不能淫貧賤不能移威武不能屈此之謂大丈夫。

*Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, **thử** chi vị đại trượng phu.*

Giàu sang không làm cho mê đắm, nghèo hèn không làm thay đổi, uy vũ không làm khuất phục, như vậy mới là đại trượng phu.

(*Mạnh tử - Đằng Văn công hạ*)

吾斯役之不幸未若復吾賦不幸之甚也。

*Ngô **tư** dịch chi bất hạnh, vị nhược phục ngô phú bất hạnh chi thậm dã.*

Nỗi bất hạnh của khổ dịch này (bắt rắn) còn kém xa nỗi bất hạnh của việc phải đóng thuế trở lại. (Liễu Tông Nguyên - *Bổ xà giả thuyết*)

逮我皇帝定鼎於茲始足以當之。

*Đãi ngã Hoàng đế định đỉnh **ư tư**, thuỷ túc dĩ đương chi.*

Mãi đến Hoàng đế của triều ta (Minh Thái Tổ) định đô ở đây mới xứng đáng với nó (chỉ đất Nam Kinh) (Tống Liêm - *Duyệt Giang lâu kí*)

Có khi 然 nhiên, 爾 nhĩ, 若 nhược, cũng có thể làm chỉ thị đại từ chỉ gần.

Ví dụ:

失在于制不在于政周事然也。

*Thất tại vu chế, bất tại vu chính, Chu sự **nhiên** dã.*

Nguyên nhân thất bại là tại chế độ, không phải tại chính trị, việc của nhà Chu là như vậy. (Liễu Tông Nguyên - *Phong kiến luận*)

同是被逼迫君爾妾亦然。

*Đồng thị bị bức bách, quân nhĩ thiếp diệc **nhiên**.*

Đều cùng bị bức bách, chàng như vậy, thiếp cũng như vậy.

(*Cổ thi - Vị Tiêu Trọng Khanh thê tác*)

爾, 然 nhĩ và nhiên là đại từ chỉ thị.

出若入若天下莫不平均。

Xuất nhược, nhập nhược, thiên hạ mạc bất bình quân.

Trong ngoài đều như nhau, thiên hạ không có ai là không đều nhau.

(*Tuân tử - Vương Bá*)

Có khi 之chi cũng là đại từ chỉ thị xa, dịch là "đó". Ví dụ:

之二蟲又何知。

Chi nhị trùng hựu hà tri?

Hai kẻ báo hại ấy thì biết gì? (*Trang Tử - Tiêu dao du*)

2.2. Chỉ xa: dùng 彼 bỉ, có thể dịch là: kia, cái kia, như thế.

彼一時此一時也。

***Bỉ** nhất thời, thử nhất thời dã.*

Kia là một thời, đây là một thời. (*Mạnh tử - Công Tôn Sửu hạ*)

心德若彼用力如此蓋一統若斯之難也。

*Tâm đức nhược **bỉ**, dụng lực như thử, cái nhất thống nhược tư chi nan dã.*

Tâm đức như thế, dùng lực như vậy thì việc thống nhất là khó như vậy đấy.

(*Sử ký - Tần Sở chi tuế nguyệt biểu tự*)

息壤在彼。

*Tức Nhưỡng tại **bỉ**.*

Đất Tức Nhưỡng ở bên kia. (*Chiến quốc sách - Tề sách*)

由此及彼。

*Do thử cập **bỉ**.*

Từ chỗ này đến chỗ kia.

顧此失彼。

*Cố thử thất **bỉ**.*

Quan tâm đến cái này thì mất cái kia.

Cũng có ít trường hợp dùng 夫 (phù), hoặc 其 (kì) để chỉ xa. Ví dụ:

夫假物者必爭爭而不已必就其能斷曲直者而聽命焉。

***Phù** giả vật giả tất tranh, tranh nhi bất dĩ, tất tựu kì năng đoạn khúc trực giả nhi thính mệnh yên.*

Những kẻ lợi dụng ngoại cảnh (để cầu vinh) thì tất sẽ tranh giành nhau, tranh giành mãi không ngớt nhất định sẽ phải tìm đến những người có thể phán đoán phải trái như thế để mà nghe theo lệnh của họ (phán sử).

(*Liễu Tông Nguyên - Phong kiến luận*)

夫 "phù" đứng ở giữa câu làm đại từ chỉ thị, có thể trỏ gần cũng có thể chỉ xa. Ví dụ:

。。。以俟夫觀人風者得焉。

*... dĩ sĩ **phù** quan nhân phong giả đắc yên.*

... để đợi những người quan sát dân tình ấy được biết.

(Liễu Tông Nguyên - *Bổ xà giả thuyết*)

是葉公非好龍也好夫似龍而非龍者也。

*Thị Diệp Công phi hiếu long dã, hiếu **phù** tự long nhi phi long giả dã.*

Đó là Diệp Công không thích rồng, thích cái tựa như rồng mà lại không phải là rồng vậy. (*Tân tự - Diệp công hiếu long*)

2.3. Hư chỉ: (Chỉ trống không):

Đại từ chỉ thị biểu thị hư chỉ là những đại từ thay thế cho những đối tượng không được chỉ ra một cách rõ ràng. Chủ yếu là chữ 或 (hoặc), có thể dịch là: có người, có cái. Ví dụ:

天祥曰南人不能跪左右或牽頭或拿手或按足或以膝倚其背卒不跪。

Thiên Tường viết: Nam nhân bất năng quỵ, tả hữu ***hoặc*** *khiên đầu,* ***hoặc*** *nã thủ,* ***hoặc*** *án túc,* ***hoặc*** *dĩ tất ỷ kì bối, tốt bất quỵ.*

Văn Thiên Tường nói: "Người miền Nam không thể quỳ gối", thế là bọn tả hữu hai bên đứa lôi đầu, đứa kéo tay, đứa đè chân, đứa lấy đầu gối thúc vào lưng nhưng cuối cùng (Thiên Tường) cũng chẳng quỳ. (*Văn Thiên Tường truyện*)

今或謂人曰使子智而壽則世必以爲狂。

Kim ***hoặc*** *vị nhân viết: Sử tử trí nhi thọ, tắc thế tất dĩ vi cuồng.*

Nay nếu có kẻ nói với người khác rằng: Tôi có thể làm cho ngài thông minh và sống lâu thì người đời nhất định cho là điên. (*Hàn Phi tử - Hiển học*)

或以爲死或以爲亡。

Hoặc *dĩ vi tử,* ***hoặc*** *dĩ vi vong.*

Có người thì cho rằng ông ta chết rồi, có người cho rằng đã chạy trốn ra ngoài rồi. (*Sử ký - Trần Thiệp thế gia*)

2.4. Vô chỉ: Thường có 莫 (mạc), 無 (vô), có thể dịch là: không có ai, không có cái gì. Ví dụ:

孫子曰間于天地之間莫貴于人。

*Tôn Tử viết: "Gián vu thiên địa chi gian, **mạc** quý vu nhân".*

Tôn Tử nói: "Ở trong trời đất không có gì quý hơn con người". (*Tôn Tử*)

客有鬻矛與盾者譽其盾之堅物莫能陷也俄而又譽其矛曰吾矛之利物無不陷也。

*Khách hữu dục mâu dữ thuẫn giả, dự kì thuẫn chi kiên: vật **mạc** năng hãm dã. Nga nhi hựu dự kì mâu viết: ngô mâu chi lợi, vật vô bất hãm dã.*

Có kẻ bán mâu và thuẫn, khen thuẫn của mình vững: không có gì đâm thủng, lúc sau lại khen cái mâu của mình: cái mâu của tôi sắc mọi vật không có gì là không đâm thủng được. (*Mâu dữ thuẫn*)

3. Đại từ nghi vấn

Đại từ nghi vấn dùng để hỏi thay cho người, sự vật, nơi chốn, nguyên nhân, tình hình... nhằm thoả mãn những vấn đề nghi vấn được đặt ra. Đại từ nghi vấn thường gặp là:

3.1. 誰, 孰 (thuỳ, thục):

"Thuỳ" dùng để hỏi người, có thể dịch là: ai, cách dùng gần như tiếng Việt, thường làm chủ ngữ trong câu. Ví dụ:

誰無父母。

***Thuỳ** vô phụ mẫu?*

Ai không có cha mẹ? (*Thi kinh - Tiểu nhã*)

"Thục" dùng để hỏi người, cũng thường làm chủ ngữ trong câu. Ví dụ:

孰爲夫子。

Thục vi phu tử?

Ai là người thầy? (*Luận ngữ - Vi tử*)

Nhưng cũng có khi dùng để hỏi sự vật. Ví dụ:

孰使予樂居夷而忘故土者非茲潭也與。

Thục sử dư lạc cư di nhi vong cố thổ giả, phi tư đàm dã dư?

Cái gì đã làm cho ta vui vẻ ở đất man di mà quên quê hương mình, chẳng phải là vì cái đầm này (chỉ đầm Cổ Mẫu) ư? (*Tô Vũ truyện*)

3.2. 何, 曷 (hà, hạt): Dùng để hỏi sự vật có thể dịch là: gì, nào, sao.

項王按劍而跽曰客何爲者。

*Hạng vương án kiếm nhi kị viết: "Khách **hà** vi giả?"*

Hạng vương chống kiếm quỳ và nói: "Ông khách làm gì thế?"

(*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

曷爲久居此圍城之中而不去也。

***Hạt** vi cửu cư thử vi thành chi trung nhi bất khứ dã?*

Tại sao lại cứ ở mãi trong cái thành bị vây mà chẳng bỏ đi?

(*Chiến quốc sách*)

吾君在前叱者何也。

*Ngô quân tại tiền, sất giả **hà** dã?*

Vị vua của ta đang đứng trước đây, tại sao lại quát tháo?

(*Sử ký - Bình Nguyên quân liệt truyện*)

* Có thể hỏi nguyên nhân, tình hình:

荀如君言劉豫州何不遂事之乎。

*Cẩu như quân ngôn, Lưu Dự Châu **hà** bất toại sự chi hồ?*

Nếu như ngài nói thế, Lưu Dự Châu tại sao không đầu hàng (Tào Tháo) quách đi cho xong? (*Xích Bích chi chiến*)

削其半民猶瘁矣曷若舉而移之以全其人乎。

*Tước kì bán, dân do tuỵ hĩ, **hạt** nhược cử nhi di chi dĩ toàn kì nhân hồ?*

Tước đi một nửa số đất phong của các nước chư hầu dân chúng vẫn còn khổ cực vô cùng thì sao bằng phế bỏ toàn bộ chư hầu đi để bảo toàn cho dân chúng?

(Liễu Tông Nguyên - *Phong kiến luận*)

3.3. 何 (hà) có thể thay cho nơi chốn:

豫州今欲何往。

*Dự Châu kim dục **hà** vãng?*

Lưu Dự Châu nay muốn đi đâu? (*Xích Bích chi chiến*)

3.4. 安, 焉, 奚 (an, yên, hề):

* Có thể hỏi tình hình, nguyên nhân, có thể dịch là: thế nào, tại sao...

然豫州新敗之後安能抗此難乎。

*Nhiên Dự Châu tân bại chi hậu, **an** năng kháng thử nan hồ?*

Nhưng sau thất bại mới rồi của Lưu Dự Châu thì làm sao có thể chống đỡ nổi với cái khó khăn ấy (thế tấn công lớn mạnh của Táo Tháo) được?

(*Xích Bích chi chiến*)

民以此爲教則粟焉得無少而兵焉得無弱也。

*Dân dĩ thử vi giáo, tắc túc **yên** đắc vô thiểu nhi binh **yên** đắc vô nhược dã.*

Dân học những cái đó thì lúa gạo sao chẳng ít đi mà binh lực sao chẳng kém cỏi? (*Thương quân thư - Nông chiến*)

子奚不爲政。

*Tử **hề** bất vi chính?*

Ngài tại sao không làm chính trị? (*Luận ngữ - Vi chính*)

* Có thể hỏi nơi chốn, dịch là: đâu, nơi nào. Ví dụ:

沛公安在。

*Bái Công **an** tại?*

Bái Công ở đâu? (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

且焉置土石。

*Thả **yên** trí thổ trạch?*

Vả lại đổ đất đá ở đâu? (*Ngu công di sơn*)

彼且奚適也。

*Bỉ thả **hề** thích dã?*

Nó sẽ đến chỗ nào? (*Trang tử - Tiêu dao du*)

3.5. 乎, 惡 (hồ, ô):

* 乎, hồ: nói chung chỉ hỏi tình hình, nguyên nhân. Có thể dịch là: thế nào, tại sao. Ví dụ:

子墨子曰胡不見我于王。

*Tử Mặc Tử viết: **Hồ** bất hiện ngã vu vương?*

Tử Mặc Tử nói: Tại sao không cho tôi yết kiến Sở vương?

"hiện ngã vu vương" = "sử ngã hiện vu vương". (*Mặc Tử - Công Thâu*)

先生飲一斗而醉惡能飲一石哉。

Tiên sinh ẩm nhất đấu nhi tuý, ô năng ẩm nhất thạch tai?

Ngài uống một đấu đã say thì sao có thể uống được một thạch?

學惡乎始惡乎終。

*Học **ô hồ** thuỷ, **ô hồ** chung?*

Học bắt đầu từ đâu? Kết thúc ở chỗ nào? (*Tuân tử - Khuyến học*)

且王攻楚將惡出兵。

Thả vương công Sở, tương ô xuất binh?

Vả lại nhà vua đánh Sở thì sẽ xuất quân như thế nào?

(*Sử ký - Xuân Thân quân liệt truyện*)

Chương VI
PHÓ TỪ

Trong tiếng Hán cổ, phó từ có tác dụng chủ yếu là tu sức cho động từ, hình dung từ và phó từ khác thường làm trạng ngữ hoặc bổ ngữ cho câu biểu thị trình độ, phạm vi thời gian, nơi chốn, tình thái, khẳng định phủ định... Trong chương này chỉ nêu lên một số phó từ thường dùng và một số phó từ có cách dùng khác với tiếng Việt.

I. Phó từ biểu thị khẳng định

1. 誠 (thành): vốn là hình dung từ nhưng cũng có thể làm phó từ biểu thị: đích thực, xác thực. Có thể dịch là: quả thực, đúng là. Ví dụ:

今天下三分益州疲弊此誠危急存亡之秋也。

*Kim thiên hạ tam phân, ích Châu bì tệ, thử **thành** nguy cấp tồn vong chi thu dã.*

Ngày nay thiên hạ chia làm ba phần, nước Thục Hán chúng ta sức yếu. Đó quả là thời điểm nguy cấp tồn vong của đất nước vậy.

(Gia Cát Lượng - *Xuất sư biểu*)

夷吾謂曰誠得立請割晉之河西八城與秦。

*Di Ngô vị viết: "**thành** đắc lập, thỉnh cát Tấn chi Hà tây bát thành dữ Tần".*

Di Ngô nói rằng: Nếu quả thực được lập là quốc quân thì sẽ cắt tám thành ở phía Tây sông Hoàng Hà của nước Tấn cho nước Tần.

(*Sử ký - Tần bản kỷ*)

2. 信 (tín): gần giống với chữ "thành", cũng có thể dịch là: xác thực, quả thực, đúng là... Ví dụ:

若妻信病賜小豆四十斛寬假限日若其虛詐便收送之。

*Nhược thê **tín** bệnh, tứ tiểu đậu tứ thập hộc, khoan giả hạn nhật, nhược kì hư trá, tiện thu tống chi.*

Nếu vợ (của Hoa Đà) quả thực ốm thì ban cho bốn mươi hộc đậu, gia hạn thêm cho ngày nghỉ, nếu mà dối trá thì bắt mà giải đi.

(*Tam quốc chí - Hoa Đà truyện*)

牧杜門不出固稱病。

Mục đỗ môn bất xuất cố xưng bệnh.

Lý Mục đóng cửa không ra khăng khăng nói là ốm.

(*Sử ký - Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*)

豈聖人之制使至于是乎吾固曰非聖人之意也勢也。

Khải thánh nhân chi chế sử chí vu thị hồ? Ngô cố viết: "Phi thánh nhân chi ý dã, thế dã."

Đâu phải là chế độ của thánh nhân dẫn đến kết quả như vậy? Tôi khẳng định là: "Không phải là ý của thánh nhân mà là

tình thế tất yếu dẫn đến như vậy." (*Liễu Hà Đông tập - Phong kiến luận*)

紹謂之曰第一埽水信未斷然勢必殺半。

*Thiệu vị chi viết: **Đệ nhất tảo, thuỷ tín** vị đoạn, nhiên thế tất sát bán.*

Cao Thiệu nói với họ rằng: Bó tre thứ nhất được ném xuống nước, nước sông quả thật chưa chặn được hẳn, nhưng thế dòng chảy nhất định sẽ giảm đi được một nửa. (Thẩm Quát - *Mộng Khê bút đàm*)

3. 固 (cố): Vốn có nghĩa là: hiểm yếu, kiên trì, kiên cố, nhất định, khẳng định, khi làm phó từ thì có nghĩa là: vốn là, xác thực. Ví dụ:

固也不如此天子不尊宗廟不安。

Cố dã! bất như thử, thiên tử bất tôn, tông miếu bất an.

Đúng là như vậy! nếu không thế thì thiên tử không được tôn trọng, tông miếu không được yên ổn. (*Sử ký - Viêm Suy, Triều Thố liệt truyện*)

州縣之設固不可革也。

*Châu huyện chi thiết, **cố bất khả cách** dã.*

Việc xây dựng quận huyện vốn không thể thay đổi được.

(Liễu Tông Nguyên - *Phong kiến luận*)

II. Phó từ biểu thị phủ định

1. 弗 (phất): Có thể dịch là: không, chẳng. Ví dụ:

小惠未遍民弗從也。

*Tiểu huệ vị biến, dân **phất** tòng dã.*

Ơn ít không khắp được, dân không theo.

(*Tả truyện - Trang công thập niên*)

以行非弗思也。

*Dĩ hành, phi **phất** tư dã.*

Sau khi con gái về nhà chồng rồi, bà không phải là không nhớ nó.

(*Chiến quốc sách - Triệu sách*)

2. 無 (vô): Biểu thị ngăn cấm hoặc không đồng ý, có thể dịch là: không được, không nên. Ví dụ:

距關毋內諸侯。

*Cự quan, **vô** nội chư hầu.*

Giữ lấy Hàm cốc quan, không được cho các chư hầu tiến vào.

(*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

欲呼張良與俱去曰毋從俱死也。

*Dục hô Trương Lương dữ câu khứ viết: **Vô** tòng câu tử dã.*

Muốn gọi Trương Lương cùng mình bỏ đi, nói: Chớ có theo (Lưu Bang) mà cùng chết. (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

Có khi hai chữ 無 và 毋 dùng lẫn nhau:

王即不聽用鞅必殺之無令出境。

*Vương tức bất thính dụng Ưởng, tất sát chi **vô** lệnh xuất cảnh.*

Nếu nhà vua không dùng Thương Ưởng thì phải giết hắn đi, chớ để hắn chạy ra khỏi nước. (*Sử ký - Thương quân liệt truyện*)

3 勿 (vật): cũng biểu thị can ngăn cấm đoán

3.1. Có thể dịch là: không nên, đừng, chớ.

得精兵五萬自足制之願將軍勿慮。

Đắc tinh binh ngũ vạn, tự túc chế chi, nguyện tướng quân vật lự.

Có năm vạn tinh binh đủ sức ngăn chặn được chúng, xin tướng quân đừng lo. (*Tam quốc chí - Chu Du truyện*)

堅營勿與戰。

*Kiên doanh **vật** dữ chiến.*

Giữ cho chắc đồn đừng đánh nhau với chúng.

(*Sử ký - Hoài Âm hầu liệt truyện*)

3.2. Có thể dịch là: không.

欲勿與即患秦兵之來。

*Dục **vật** dữ, tức hoạn Tần binh chi lai.*

Muốn không đưa ngọc cho Tần thì lại sợ quân Tần đến đánh.

(*Sử ký - Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện*)

齊侯欲勿許。

*Tề hầu dục **vật** hứa.*

Vua Tề muốn không đồng ý cho. (*Tả truyện - Tương công tam niên*)

4. 未 (vị): Biểu thị sự việc chưa được thực hiện.

4.1. Có thể dịch là: chưa.

生穀之土未盡墾、山澤之利未盡出也游食之民未盡歸農也。

*Sinh cốc chi thổ **vị** tận khẩn, sơn trạch chi lợi **vị** tận xuất dã, du thực chi dân **vị** tận quy nông dã.*

Đất đai để làm ra thóc lúa chưa mở mang hết, tài nguyên của núi rừng sông biển chưa được khai thác hết, dân dư thực (dân không chịu làm mà ăn) chưa trở về hết để cày cấy. (Triều Thố - *Luận quý túc sớ*)

亡羊而補牢未爲遲也。

Vong dương nhi bổ lao, vị vi trì dã.

Mất dê mới sửa chuồng, chưa phải là muộn. (*Chiến quốc sách - Sở sách*)

4.2. Có khi đứng ở cuối câu biểu thị nghi vấn giống như 否 *(phủ):*

因謂亮曰今日上不至天下不至地言出子口入于吾耳可以言未。

Nhân vị Lượng viết: "Kim nhật thượng bất chí thiên, hạ bất chí địa, ngôn xuất tử khẩu nhập vu ngô nhĩ, khả dĩ ngôn vị?"

(Lưu Kì) nhân đó nói với Gia Cát Lượng rằng: Bây giờ trên không tới trời, dưới không tới đất, lời nói từ miệng ngài mới ra vào tai tôi, có thể nói được thế không? (*Tam quốc chí - Gia Cát Lượng truyện*)

5. 莫 (mạc):

5.1. Có thể dịch là: không, chẳng.

諸將皆莫信佯應曰諾。

*Chư tướng giai **mạc** tín, dương ứng viết nặc.*

Các tướng đều không tin, giả vờ đáp: "Đúng ạ".

(*Sử ký - Hoài Âm hầu liệt truyện*)

今爲君計莫若遣腹心自結于東以共濟事業。

*Kim vị quân kế, **mạc** nhược khiển phúc tâm tự kết vu đông dĩ cộng tế sự nghiệp.*

Bây giờ tôi bày cho ngài một kế là: chẳng gì bằng cử người tâm phúc của mình kết minh với Đông Ngô để cùng nhau hoàn thành đại sự.

(*Tư trị thông giám*)

5.2. Có thể dịch là: đừng, không nên.

願早完大計莫用眾人之議也。

*Nguyện tảo hoàn đại kế, **mạc** dụng chúng nhân chi nghị dã.*

Mong ngài sớm quyết định kế sách, đừng nghe lời bàn của bọn đó.

(*Tư trị thông giám*)

III. Phó từ biểu thị do dự, chưa chắc chắn

1. 殆 (đãi): có thể dịch là: e, e là, đại khái là...

張儀天下賢士吾殆弗如也。

*Trương Nghi, thiên hạ hiền sĩ, ngô **đãi** phất như dã.*

Trương Nghi là bậc hiền tài của thiên hạ, tôi e là không sánh kịp.

(*Sử ký - Trương Nghi liệt truyện*)

吾常見一子於路殆君之子也。

*Ngô thường kiến nhất tử ư lộ, **đãi** quân chi tử dã.*

Tôi từng thấy một đứa trẻ ở ngoài đường có lẽ là con của ngài.

(*Sử ký - Triệu thế gia*)

2. Có khi dùng liền hai chữ 殆于 hoặc 殆乎 ý nghĩa cũng như trên.

Ví dụ:

待先生如此其忠且敬也寇至則先去以爲民望寇退則返殆于不可。

*Đãi tiên sinh như thử kì trung thả kính dã, khấu chí, tắc tiên khứ dĩ vi dân vọng, khấu thoái tắc phản, **đãi vu** bất khả.*

Đối xử với tiên sinh trung thành và kính trọng như vậy mà lúc giặc đến thì ngài bỏ đi trước làm gương cho dân, lúc giặc rút thì trở về ngay, như vậy e là không ổn. (*Mạnh tử - Tân tâm hạ*)

弟子謂田駢曰客士歟田駢曰殆乎非士也。

*Đệ tử vị Điền Biền viết: Khách, sĩ dư? Điền Biền viết: **Đãi hồ** phi sĩ dã.*

Các đệ tử hỏi Điền Biền rằng: Khách là kẻ sĩ chăng? Điền Biền trả lời: Có lẽ không phải là một kẻ sĩ. (*Lã thị Xuân thu - Sĩ dung luận*)

IV. Phó từ biểu thị trình độ

Loại phó từ này dùng để biểu thị trình độ, trạng thái, đặc tính của sự vật. Thường dùng chủ yếu gồm những từ sau:

1. 益 (ích):

1.1. Khi làm phó từ thường đứng trước hình dung từ tu sức cho nó, có thể dịch là: càng. Ví dụ:

如水益深如火益熱亦運而已矣。

Như thuỷ ích thâm, như hoả ích nhiệt diệc vận nhi dĩ hỹ.

(Nếu như những ngày khốn khó của dân) như nước càng ngày càng sâu, như lửa càng ngày càng bỏng thì dân sẽ chuyển sang trông nhờ vào người khác thôi[1].

(*Mạnh tử - Lương Huệ vương hạ*)

初去年十四五事師受易師數諫正去去益大逐之。

Sơ Khứ niên thập tứ, ngũ sự sư thụ "Dịch", sư sổ gián chính Khứ, Khứ ích đại trục chi.

Ban đầu Lưu Khứ lúc 14, 15 tuổi theo thầy học "Kinh Dịch", thầy nhiều lần khuyên bảo sửa chữa cho Khứ những sai lầm, Khứ dần dần trưởng thành rồi đuổi thày đi. (*Hán thư*)

官益久則氣愈偷望愈崇則諂愈固地益近則媚亦益工。

*Quan **ích** cửu tắc khí dũ thâu, vọng dũ sùng tắc xiểm dũ cố, địa **ích** cận tắc mị diệc **ích** công.*

Làm quan càng lâu thì tác phong càng biếng nhác, danh vọng càng cao thì xiểm nịnh càng tợn, địa vị càng gần với bậc quân vương thì thủ đoạn tâng bốc càng khéo léo. (*Minh lương luận - nhị*)

Thành ngữ 精益求精 (Tinh ích cầu tinh): đã tinh lại càng muốn tinh hơn.

1.2. Cũng có thể dịch là: dần dần. Ví dụ:

而廣身自以大黃射其裨將殺數人胡虜益解。

---

[1] Theo cách giải thích của Chu Hy.

Nhi Quảng thân tự dĩ đại hoàng xạ kì tì tướng sát sổ nhân, Hồ lỗ ***ích*** *giải.*

Rồi Lý Quảng đích thân dùng nỏ đại hoàng bắn viên phó tướng của chúng, giết mấy tên, bọn giặc Hồ dần dần tan. (*Sử ký - Lý tướng quân liệt truyện*)

。。。益習其聲又近出前后終不敢搏。

... ích tập kỳ thanh hựu cận xuất tiền hậu chung bất cảm bác.

... (Hổ) dần dần quen tiếng của lừa rồi đến gần lượn trước lượn sau, nhưng cuối cùng vẫn không dám đánh nhau với lừa.

(*Liễu Tông Nguyên - Kiềm chi lư*)

2. 良 (lương): Có hai ý nghĩa.

2.1. Có thể dịch là: rất, biểu thị trình độ, thường chỉ dùng trước từ bị tu sức.

孝公既見衛鞅語事良久孝公時時睡弗聽。

Hiếu công ký kiến Vệ Ưởng ngứ sự ***lương*** *cửu, Hiếu công thời thời thụy, phất thính.*

Hiếu công mỗi lần gặp Thương Ưởng bàn việc rất lâu, nhưng Hiếu công thường là ngủ gật không nghe. (*Sử ký - Thương quân liệt truyện*)

上既聞廉頗李牧爲人良說。

Thượng kí văn Liêm Pha, Lý Mục vi nhân, ***lương*** *duyệt.*

Hoàng Đế sau khi nghe về tư cách làm người của Liêm Pha và Lý Mục thì rất vui. (*Hán thư - Bình Đường truyện*)

2.2. Có khi biểu thị xác thực, có thể dịch là: đúng là, quả là.

人之所貴者非良貴也。

Nhân chi sở quý giả phi lương quý dã.

Cái mà con người quý không phải là cái được đích thực tôn quý.

(*Mạnh tử - Cáo Tử hạ*)

麋 麋 稍大忘己之麋也以爲犬良我友。

*Mê mê xảo đại, vong kỉ chi mê dã, dĩ vi khuyển **lương** ngã hữu.*

Nai con dần dần lớn lên quên mình là nai, cứ cho rằng chó đích thực là bạn của mình. (Liễu Tông Nguyên - *Lâm Giang chi mê*)

諸將皆以爲趙氏孤兒 良已死。

*Chư tướng giai dĩ vi Triệu thị cô nhi **lương** dĩ tử.*

Các tướng đều cho rằng cô nhi của họ Triệu đích thực đã chết rồi.

(*Sử ký - Triệu thế gia*)

3. 殊 (thù): có thể dịch là rất, thực.

老臣今者殊不欲食。

*Lão thần kim giả **thù** bất dục thực.*

Lão thần nay thực không muốn ăn gì. (*Chiến quốc sách - Triệu sách*)

今君與廉頗同列廉君宣惡言而君畏匿之恐懼殊甚。

*Kim quân dữ Liêm Pha đồng liệt, Liêm quân tuyên ác ngôn nhi quân uý nặc chi, khủng cụ **thù** thậm.*

Bây giờ ngài với Liêm Pha địa vị ngang nhau, Liêm tướng quân tung ra những lời nói xấu ngài mà ngài lại tránh mặt ông ta và rất là sợ hãi.

(*Sử ký - Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện*)

4. 少 (thiểu): có thể dịch là: một chút, một ít, hơi.

戰少利陳余復請兵項羽乃悉引兵渡河。

*Chiến **thiểu** lợi, Trần Dư phục thỉnh binh Hạng Vũ nãi tất dẫn binh độ hà.*

Đánh nhau dành được một chút thắng lợi, Trần Dư lại xin quân, Hạng Vũ bèn dẫn toàn bộ quân vượt sông Hoàng Hà. (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

少益嗜食。

***Thiểu** ích thị thực:* muốn ăn thêm một chút. (*Chiến quốc sách*))

5. 略 (lược): biểu thị đại khái, có thể dịch: sơ lược, sơ sơ, sơ qua, sơ bộ.

藉略知其意又不肯竟學。

*Tịch **lược** tri kì ý hựu bất khẳng cánh học.*

Hạng Tịch chỉ hiểu sơ sơ cái ý của nó thôi chứ không chịu học đến nơi đến chốn. (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

今操芟夷大難略已平矣。

*Kim Tháo sam di đại nạn, **lược** dĩ bình hĩ.*

Nay Tào Tháo dẹp trừ đại nạn, tình hình đã tạm được yên ổn.

(*Tam quốc chí - Gia Cát Lượng truyện*)

略無 (lược vô) dùng liền nhau có nghĩa là không có một tý gì.

自三峽七百里中兩岸連山略無闕處。

*Tự Tam Hiệp thất bách lí trung, lưỡng ngạn liên sơn **lược vô** khuyết xứ.*

Từ Tam Hiệp trở đi trong khoảng bảy trăm dặm hai bên bờ núi liền nhau không có một chỗ nào là hở. (*Thuỷ kinh chú - Giang thuỷ*)

6. 苟 (cẩu): là phó từ biểu thị động tác không thận trọng, tuỳ tiện.

6.1. Có thể dịch là cẩu thả, tuỳ tiện:

臨財毋苟得臨難毋苟免。

*Lâm tài vô **cẩu** đắc, lâm nạn vô **cẩu** miễn.*

Gặp tiền tài chớ có tuỳ tiện mà lấy, gặp phải nguy nan chớ có vội tuỳ tiện mà lẩn tránh. (*Lễ ký - Khúc lễ*)

一日之苟安數百年之患也。

*Nhất nhật chi **cẩu** an, sổ bách niên chi đại hoạn dã.*

Một ngày buông thả để được bình yên là mối đại hoạ của mấy trăm năm vậy. (Trần Lượng - *Thượng Hiếu Tông hoàng đế đệ nhất thư*)

6.2. Có thể dịch là tạm thời, hãy tạm.

苟自救也社稷無隕多矣。

Cẩu tự cứu dã xã tắc vô vẫn đa hỹ.

Hãy tự cứu mình mà thôi, đất nước tránh khỏi nguy vong là được lắm rồi.

(*Tả truyện - Hoàn Công ngũ niên*)

7. 庶 (thứ): phó từ biểu thị dò đoán với một mức độ gần đúng hoặc tình hình có khả năng diễn biến gần như vậy. Có khi dùng liền hai chữ 庶幾 (thứ cơ) hoặc 幾乎 (cơ hồ), có thể dịch là: hầu như mong đợi như vậy. Ví dụ:

聽用我謀庶無大悔。

Thính dụng ngã mưu, thứ vô đại hối.

Nghe theo và dùng kế sách của ta thì hầu như không có sự hối tiếc gì lớn.

(*Thi kinh - Đại nhã*)

君姑修政而親兄弟之國庶免於難。

Quân cô tu chính nhi thân huynh đệ chi quốc thứ miễn ư nạn.

Ngài hãy tu sửa nền chính trị và kết thân với các nước anh em thì hầu như tránh khỏi được tai nạn. (*Tả truyện - Hoàn Công lục niên*)

王庶幾改之予日望之。

Vương thứ cơ cải chi, dư nhật vọng chi.

Mong nhà vua hãy sửa cái đó đi, tôi luôn luôn mong thế.

(*Mạnh tử - Công Tôn Sửu hạ*)

懼而奔鄭引領南望曰庶幾舍予。

Cụ nhi bôn Trịnh. Dẫn lĩnh nam vọng viết: Thứ cơ xá dư.

(Tôi) sợ hãi chạy sang nước Trịnh. Vươn cổ ngóng về phía nam mà nói: Mong hãy tha cho tôi. (*Tả truyện - Tương công nhị thập lục niên*)

V. Phó từ biểu thị phạm vi

1. 畢 (tất): có thể dịch là đều, tất thảy.

居五年秦人富強天子致胙于孝公諸侯畢賀。

Cư ngũ niên Tần nhân phú cường, thiên tử trí tạc vu Hiếu công, chư hầu tất hạ.

Sau 5 năm nước Tần càng giàu mạnh, thiên tử ban thịt tế cho Tần Hiếu công, các nước chư hầu đều đến chúc mừng. (*Sử ký - Thương quân liệt truyện*)

諸將交首虜休畢賀。

Chư tướng giao thủ lỗ, hưu, tất hạ.

Các tướng dâng thủ cấp và tù binh, xong rồi, đều chúc mừng (Hàn Tín)

(*Sử ký - Hoài Âm hầu liệt truyện*)

安遂命駕出游山墅親朋畢集與玄圍棋賭墅。

An toại mệnh giá xuất du sơn thự, thân bằng tất tập, dữ Huyền vi kì đổ thự.

Tạ An bèn ra lệnh chuẩn bị xe cộ đến biệt thự ở trong rừng để du ngoạn, những người thân thích và bạn bè đều đến tụ tập đầy đủ, ông cùng Tạ Huyền đánh cờ, lấy cả biệt thự để cá cược.

(*Tư trị thông giám - Tấn kỉ - Hiếu công vũ đế Thái Nguyên bát niên*)

吾與汝畢力平險。

Ngô dữ nhữ tất lực bình hiểm.

Ta cùng các ngươi dốc hết sức ra để san phẳng trở ngại đi.

(*Ngu công di sơn*)

2. 備 (bị): cũng dịch là đều, tất thảy như 畢 (tất)

險阻艱難備嘗之矣。

*Hiểm trở gian nan, **bị** thường chi hĩ.*

Gian nan hiểm trở đều đã trải qua rồi.

(Tả truyện - Hy công nhị thập bát niên)

臣前與官屬三十六人奉命使絕域備遭艱厄。

*Thần tiền dữ quan thuộc tam thập lục nhân phụng mệnh sứ tuyệt vực **bị** tao gian ách.*

Thần trước đây cùng với 36 vị thuộc quan phụng mệnh đi sứ đến nơi hoang vắng xa xôi gặp và chịu đựng mọi gian lao khốn khổ.

(Thường dụng văn ngôn hư từ - Thiên Tân xuất bản xã 1973)

3. 悉 (Tất): có thể dịch là tất cả, đều.

懷王乃悉發國中兵以深入擊秦。

*Hoài vương nãi **tất** phát quốc trung binh dĩ thâm nhập kích Tần.*

Sở Hoài vương bèn điều động toàn bộ quân trong nước đánh sâu vào trong đất Tần. *(Sử ký - Khuất Nguyên liệt truyện)*

男女衣著悉如外人。

*Nam nữ y trước **tất** như ngoại nhân.*

Con trai con gái ăn mặc tất thảy đều như người ở ngoài vậy.

(Đào Tiềm - Đào hoa nguyên ký)

4. 咸 (hàm): ý nghĩa như 悉 (tất), có thể dịch là toàn bộ, đều.

村中聞有此人咸來問訊。

*Thôn trung văn hữu thử nhân, **hàm** lai vấn tấn.*

Trong làng nghe nói có người này đến, đều lại hỏi thăm tin tức.

(Đào Tiềm - *Đào hoa nguyên ký*)

六王咸伏其辜天下大定。

Lục vương ***hàm*** *phục kì cô, thiên hạ đại định.*

Vua chúa của 6 nước đều phục tội, thiên hạ được yên ổn.

(*Sử ký - Tần Thuỷ Hoàng bản kỷ*)

5. 凡 (phàm): biểu thị tổng cộng, gộp tất cả, có thể dịch là: phàm là, cả thảy, cộng cả thảy.

陳勝王凡六月。

Trần Thắng vượng, ***phàm*** *lục nguyệt.*

Trần Thắng xưng vương cả thảy được 6 tháng. (*Sử ký - Trần Thiệp thế gia*)

凡百三十篇。

Phàm *bách tam thập thiên.*

Tổng cộng 130 thiên. (Tư Mã Thiên - *Báo Nhậm an thư*)

凡戰法畢本于政勝。

Phàm *chiến pháp tất bản vu chính thắng.*

Mọi phép tắc của chiến tranh đều phải quyết định ở chính trị chính xác.

(*Thương quân thư - Chiến pháp*)

凡舉事無爲親厚者所痛而爲見仇者所快。

Phàm *cử sự vô vi thân hậu giả sở thống nhi vi kiến thù giả sở khoái.*

Phàm làm bất cứ việc gì đều không để những người thân thích phải đau lòng còn kẻ thù thì khoái chí.

* Cũng có thể biểu thị "đại phàm", có thể dịch là "đại thể".

佗之絕技凡此類也。

*Đà chi tuyệt kĩ, **phàm** thử loại dã.*

Kĩ thuật tuyệt diệu của Hoa Đà đại thể là như vậy.

(*Tam quốc diễn nghĩa - Hoa Đà truyện*)

周之事跡斷可見矣。列侯驕盈、黷貨事戎大凡亂國多理國寡。

*Chu chi sự tích đoạn khả kiến hĩ. Liệt hầu kiêu doanh, độc hoá sự nhung, **đại phàm** loạn quốc đa, lý quốc quả.*

Tình hình của triều đại nhà Chu dứt khoát có thể thay đổi rồi: các chư hầu kiêu ngạo tự cao, tham tài đeo đuổi chiến tranh, nói chung là nước bị hỗn loạn thì nhiều mà nước được sửa trị thì ít.

(Liễu Tông Nguyên - *Phong kiến luận*)

大凡萬事悉如此禍當早絕防其微。

***Đại phàm** vạn sự tất như thử, hoạ đáng tảo tuyệt phòng kì vi.*

Nói chung mọi việc đều như thế, hoạ loạn thì nên đề phòng và sớm tiêu diệt đi từ lúc nó còn ở trong trứng nước.

6. 率 (suất)

6.1. Có thể dịch là: phần lớn, nói chung, đại khái.

至于梁陳間率不過嘲風雪弄花草而已。

*Chí vu Lương Trần gian, **suất** bất quá trào phong tuyết lộng hoa thảo nhi dĩ.*

Đến triều Lương triều Trần (thơ ca lúc đó) nói chung chẳng qua là đùa với phong tuyết, cợt với hoa cỏ mà thôi. (Bạch Cư Dị - Dĩ Nguyên Cửu thư)

公卿所舉率黨其私所謂放鵄梟而囚鸞鳳。

*Công Khanh sở cử, **suất** đảng kì tư, sở vị phóng xi hiêu nhi tù loan phượng.*

Những người mà các công khanh tiến cử đại khái là tiến cử bạn bè của họ, như thế gọi là thả cú diều mà cầm tù loan phượng (thả bọn xấu mà cầm tù kẻ tốt).

(*Tư trị thông giám - Hoàng cân khởi nghĩa*)

進謀者率以爲是。

*Tiến mưu giả **suất** dĩ vi thị.*

Những người hiến kế nói chung cho là đúng. (*Giả Nghị - Trị an sách*)

6.2. Cũng thường dùng liền hai chữ 大率 (đại suất) cũng có nghĩa là đại khái, nói chung.

大率如此不可遍舉。

***Đại suất** như thử bất khả biến cử.*

Đại khái như vậy, không thể cử hết ra được.

(Bạch Cư Dị - *Dữ Nguyên Cửu thư*)

大率十里一亭亭有長十亭一鄉。

***Đại suất** thập lí nhất đình, đình hữu trưởng, thập đình nhất hương.*

Nói chung cứ 10 lí là một đình, đình thì có đình trưởng, 10 đình là một hương. (*Hán thư - Bách quan công khanh biểu thượng*)

某氏室無完器櫪 無完衣飲食大率鼠 之餘也。

*Mỗ thị thất vô hoàn khí, di vô hoàn y, ẩm thực **đại suất** thử chi dư dã.*

Trong nhà mỗ thị không có thứ gì là lành lặn, trên giá áo không có cái nào nguyên vẹn, đồ ăn thức uống đại loại là những thứ ăn thừa của chuột.

(Liễu Tông Nguyên - *Vĩnh mỗ thị chi thử*)

縣大率方百里。

*Huyện **đại suất** phương bách lí.*

Huyện đại thể là dài rộng 100 dặm.

(*Hán thư - Bách quan công khanh biểu*)

7. 第 (弟) đệ: có thể dịch là chỉ, chỉ cần.

江山之外第見風帆沙鳥煙雲竹樹而已。

*Giang sơn chi ngoại **đệ** kiến phong phàm, sa điểu yên vân trúc thụ nhi dĩ.*

Ngoài sông núi ra chỉ thấy buồm thuyền căng gió, chim bay trên bãi cát, mây như sương khói và những rừng trúc mà thôi.

(VươngVũ Xứng - *Hoàng Cương trúc lâu ký*)

君第重射臣能令君勝。

*Quân **đệ** trọng xạ, thần năng lệnh quân thắng.*

Ngài cứ cá cược nhiều vào thần có thể làm cho ngài giành được phần thắng.

(*Sử ký - Tôn tử liệt truyện*)

陰使人至希所曰第舉兵吾從此助公。

*Âm sử nhân chí Hi sở viết: **Đệ** cử binh, ngô tòng thử trợ công.*

(Hàn Tín) mật sai người đến chỗ Trần Hi nói: Chỉ cần ông khởi binh, tôi ở bên này giúp ông. (Sử ký Hoài âm hầu liệt truyện)

8. 徒 (đồ):

8.1. Có thể dịch là: chỉ là, vẻn vẹn.

老賊欲癈漢自立久矣徒忌二袁呂布劉表與孤耳。

*Lão tặc dục phế Hán tự lập cửu hĩ, **đồ** kị nhị Viên, Lã Bố, Lưu Biểu dữ cô nhĩ.*

Lão giặc (chỉ Tào Tháo) muốn phế nhà Hán mà tự lập ngôi thiên tử đã lâu rồi, chỉ sợ Viên Thiệu, Viên Thuật, Lã Bố, Lưu Biểu và ta mà thôi.

(*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

諸人徒見操書言水步八十萬而各恐懾不復料其虛實便開其議甚無謂也。

*Chư nhân **đồ** kiến Tháo thư ngôn: "Thuỷ bộ bát thập vạn" nhi các khủng nhiếp, bất phục liệu kì hư thực, tiện khai kì nghị thậm vô vị dã.*

Mọi người chỉ thấy trong thư của Tào Tháo nói: "80 vạn quân thuỷ bộ", thế là đứa nào đứa ấy đều kinh hãi thì thầm to nhỏ, lại không dò xét hư thực rồi đưa ra những lời bàn tán đó (đầu hàng) thật là không ra gì cả.

8.2. Có thể dịch là trơn trọi, không có gì, trắng tay.

不然徒死于貪吏耳。

*Bất nhiên **đồ** tử vu tham lại nhĩ.*

Không thế thì chết uổng bởi bọn tham quan mà thôi.

(*Trung quốc Lịch đại nông dân vấn đề văn học tư liệu - Phương Lạp khởi nghĩa*)

欲與秦秦城恐不可得徒見欺。

Dục dữ Tần, Tần thành khủng bất khả đắc, đồ kiến khi.

Muốn đưa ngọc cho Tần lại sợ thành của Tần không được mà bị lừa trắng tay. (*Sử ký*)

9. 直 (trực): có thể dịch là chỉ, chẳng qua.

安陵君受地于先生而守之，雖千里不敢易也，豈直五百里哉。

*An Lăng quân thụ địa vu tiên vương nhi thủ chi, tuy thiên lí bất cảm dịch dã, khởi **trực** ngũ bách lí tai.*

An Lăng quân vâng nhận đất đai của tiên vương để coi giữ, dù có 1000 dặm cũng không dám đổi há chỉ 500 dặm. (*Chiến quốc sách - Sở sách*)

以五十步笑百步則何如曰不可直不百步耳是亦走也。

*Dĩ ngũ thập bộ tiếu bách bộ tắc hà như? Viết: "bất khả, **trực** bất bách bộ nhĩ, thị diệc tẩu dã".*

Những kẻ chạy trốn 50 bộ lại cười nhạo kẻ chạy xa 100 bộ thế thì thế nào? Trả lời rằng: "không được, chỉ chẳng qua bọn họ chưa chạy xa được 100 bộ mà thôi. Bọn chúng cũng là chạy trốn vậy".

(*Mạnh tử - Lương Huệ vương thượng*)

明制...兒孫疏屬皆餼廩于縣官非直异漢唐宋猶無是也

Minh chế... Nhi tôn sơ thuộc giai hí lẫm vu huyện quan, phi trực dị Hán, Đường, Tống do vô thị dã.

Chế độ của triều Minh... con cháu nội tộc thân sơ đều do nhà nước (huyện quan) cấp cho lương ăn không phải chỉ khác với triều Hán mà triều Đường, triều Tống cũng không có như vậy. (*Tần chính ký*)

10. 特 (đặc): Cũng như "trực" và "đồ", có thể dịch là chỉ, chẳng qua.

故人之所以爲人者非特以其二足而 無毛也以其有辯也

Cố nhân chi sở dĩ vi nhân giả, phi đặc dĩ kì nhị túc nhi vô mao dã, dĩ kì hữu biện dã.

Sở dĩ con người là con người, không phải chỉ vì có hai chân và không có lông mà là vì giữa con người có sự khác biệt nhau về địa vị xã hội.

(*Tuân tử - Phi tướng*)

項王所過無不殘滅者，天下多怨，百姓不親附特劫于威彊耳。

Hạng Vương sở quá vô bất tàn diệt giả, thiên hạ đa oán, bách tính bất thân phụ, đặc khiếp vu uy cưỡng nhĩ.

Những nơi Hạng Vương đi qua không nơi nào không bị tàn sát huỷ diệt, thiên hạ rất oán giận, bách tính không thân cận và qui phục chẳng qua là bị uy quyền ức hiếp miễn cưỡng qui theo mà thôi. (*Sử ký - Hoài Âm hầu liệt truyện*)

盤庚之遷都相怨也非特朝廷士大夫而已。

Bàn Canh chi thiên đô tương oán dã, phi đặc triều đình sĩ đại phu nhi dĩ.

Việc dời đô của Bàn Canh mọi người đều oán thán chẳng phải chỉ có các sĩ đại phu trong triều đình mà thôi.

(Vương An Thạch - *Đáp tư mã gián nghị thư*)

11. 但 (đản): biểu thị phạm vi, có nghĩa là: chỉ.

吾謂大弟但有武略耳。

*Ngô vị đại đệ **đản** hữu vũ lược nhĩ.*

Ta cho rằng chú em chỉ có võ lược mà thôi.

(*Tôn Quyền khuyên Lã Mông đọc thư*)

盈縮之期不但在天養頤之福可得永年。

*Doanh súc chi kì **bất đản** tại thiên, dưỡng di chi phúc, khả đắc vĩnh niên.*

Tuổi thọ được ngắn hay dài không chỉ tại trời, cái phúc dưỡng di (thân thể và tâm thần được khoẻ khoắn) thì có thể dẫn tới trường thọ.

(Tào Tháo - *Quý tuy thọ*)

不聞爺娘喚女聲但聞黃河流水鳴濺濺。

*Bất văn gia nương hoán nữ thanh, **đản** văn Hoàng hà lưu thuỷ minh tiễn tiễn.*

Không nghe thấy tiếng gọi con gái của cha mẹ, chỉ nghe thấy tiếng nước sông Hoàng Hà chảy ầm ầm. (*Mộc Lan từ*)

但賞功而不罰罪非國典也。

***Đản** thưởng công nhi bất phạt tội, phi quốc điển dã.*

Chỉ thưởng công mà không phạt tội thì không phải là phép nước.

(Tào Tháo - *Loại quân để tội luận*)

VI. Phó từ biểu thị thời gian

Loại phó từ này biểu thị thời gian tiến hành của động tác trong một tình trạng như thế nào. Thường dùng gồm những nhóm từ sau đây:

1. Biểu thị thời gian của động tác đang tiến hành

1.1. 方 (phương): biểu thị ý nghĩa "đang" hoặc những ý nghĩa có liên quan với tình hình đang xảy ra, có thể dịch là: đang.

謝安得驛書知秦兵已敗時方與客圍棋。

*Tạ An đắc dịch thư, tri Tần binh dĩ bại, thời **phương** dữ khách vi kì.*

Tạ An nhận được thư trạm, biết quân Tần đã bại, lúc đó đang đánh cờ với khách. (*Phì Thuỷ chi chiến*)

如今人方爲刀俎我爲魚肉。

*Như kim nhân **phương** vi đao trở, ngã vi ngư nhục.*

Nay người ta đang là dao là thớt, bọn ta thì là thịt là cá.

(*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

今大敵垂至方游不暇。

*Kim đại địch thuỳ chí, **phương** du bất hạ.*

Hiện nay kẻ thù lớn mạnh sắp đến rồi, còn cứ du thuyết mãi.

(*Phì Thuỷ chi chiến*)

* Nhưng cũng thường biểu thị tương lai, có thể dịch là: sắp, sẽ.

今治水軍八十萬眾方與將軍會獵于東吳。

*Kim trị thuỷ quân bát thập vạn chúng, **phương** dữ tướng quân hội liệp vu Đông Ngô.*

Nay tôi đang chuẩn bị 80 vạn quân thuỷ sắp sửa cùng với tướng quân hội săn ở đất Đông Ngô. (*Xích Bích chi chiến*)

諸君方見不久也。

*Chư quân **phương** kiến bất cửu dã.*

Sẽ gặp các ngài trong một thời gian không lâu.

* Có thể dịch là: vừa, vừa mới.

狐狸方去穴桃偶已登場。

*Hồ ly **phương** khứ huyệt, đào ngẫu dĩ đăng trường.*

Con cáo vừa bị đuổi ra khỏi khỏi hang thì con rối đã ra sân khấu.

(Lỗ Tấn - *Ai Phạm Quân*)

劇辛方趙至鄒衍復齊來。

*Kịch Tân **phương** triệu chí, Trâu diễn phục Tề lai.*

Kịch Tân mới từ nước Triệu tới, Trâu Diễn cũng từ nước Tề sang.

(Lý Bạch)

晚色雲開春隨人意驟雨方過還晴。

*Vãn sắc vân khai, xuân tuỳ nhân ý, sậu vũ **phương** quá hoàn tình.*

Trong cảnh hoàng hôn màn mây vén lên, cảnh xuân theo ý người, trận mưa rào vừa mới qua, trời lại hửng nắng. (Tần Quan - *Mãn đình phương từ*).

1.2. 適 (thích): có thể dịch là: đang, vừa lúc, đúng lúc, vừa khéo.

秦圍趙之邯鄲。。。此時仲連適游趙。

*Tần vi Triệu chi Hàm Đan... thử thời Lỗ Trọng Liên **thích** du Triệu.*

Tần bao vây Hàm Đan của nước Triệu... khi đó Lỗ Trọng Liên vừa lúc tới thăm nước Triệu. (*Chiến quốc sách - Triệu sách*)

夫身中大創十餘適有萬金良藥故得無死。

*Phu thân trúng đại sáng thập dư, **thích** hữu vạn kim lương dược, cố đắc vô tử.*

Trên người Quán Phu bị hơn mười vết thương nặng, vừa khéo có được thuốc hay đáng giá nghìn vàng vì thế mới được thoát chết.

(*Sử ký - Nguỵ Kỳ - Vũ An hầu liệt truyện*)

* Có thể dịch là: vừa, mới rồi, vừa rồi.

適爲虞人逐其來甚速幸先生生我。

***Thích** vi ngu nhân trục, kì lai thậm tốc, hạnh tiên sinh sinh ngã.*

Vừa rồi bị quan kiểm lâm đuổi rất gấp, may mà được tiên sinh cứu sống cho tôi. (Mã Trung Tích - *Trung Sơn lang truyện*)

意所受師方適成師死。

*Ý sở thụ sư phương, **thích** thành, sư tử.*

Phương thuốc mà Ý này (tức Thuần Vu Ý) vừa học được ở thầy thì thầy đã mất. (*Sử ký - Biển Thước, Thương công liệt truyện*)

2. Biểu thị thời gian động tác đã xảy ra:

2.1. 既 (ký): có thể dịch là: đã, sau khi đã

* Biểu thị động tác đã hoàn thành.

既克公問其故。

Kí khắc, công vấn kì cố.

Sau khi thắng lợi rồi, Trang công, mới hỏi nguyên nhân dẫn tới thắng lợi.

(*Tả truyện - Trang công thập niên*)

三軍既成陣使士視死如歸。

Tam quân kí thành trận, sử sĩ thị tử nhi quy.

Ba quân đã đàn thành trận, làm cho quân sĩ coi cái chết rất nhẹ nhàng,

(*Hàn Phi tử - Ngoại Trữ thuyết tả hạ*)

* Có thể dịch là: đã thế.

既云孟子不見諸侯因何見梁惠王。

Kí vân Mạnh tử bất kiến chư hầu, nhân hà kiến Lương Huệ Vương?

Đã nói Mạnh tử không gặp các chư hầu, tại sao lại gặp Lương Huệ Vương?

(Thẩm Quát - *Mộng khê bút đàm*)

* Thường kết hợp với 而 (nhi) thành 既而 (kí nhi), biểu thị thời gian không lâu, có thể dịch là: "chẳng bao lâu" hoặc "ngay sau đó".

厲王說榮夷公芮良夫曰榮公若用周必敗既而榮公爲卿士諸侯不享王流于彘。

Lệ Vương duyệt Vinh Di Công, Nhuế Lương phu viết: "Vinh Công nhược dụng Chu tất bại". Kí nhi Vinh Công vi khanh sĩ, chư hầu bất hưởng, vương lưu vu Trệ.

Chu Lệ Vương yêu thích Vinh Di Công. Nhuế Lương phu nói rằng: "Nếu Vinh Công được trọng dụng thì nhà Chu nhất định sẽ bại". Chẳng bao lâu Vinh Công làm tước khanh sĩ của nhà Chu, các chư hầu không hiến dâng lễ vật, Lệ vương cũng bị lưu đày tới đất Trệ. (*Quốc ngữ - Chu ngữ vương*)

2.2. 業 *(nghiệp):* biểu thị "đã qua", có thể dịch là: đã qua, rồi.

良業爲取履因長跪履之。

*Lương **nghiệp** vi thủ lý, nhân trường quỵ lí chi.*

Trương Lương nhặt hài xong rồi quỳ xuống đi giày cho ông ta.

(*Sử ký - Lưu hầu thế gia*)

天子業出兵誅宛宛小國而不能下則大夏之屬漸輕漢。

*Thiên tử **nghiệp** xuất binh tru Uyển, Uyển tiểu quốc nhi bất năng hạ tắc đại hạ chi thuộc tiệm khinh Hán.*

Thiên tử đã điều binh đánh nước Uyển, nước Uyển là một nước nhỏ mà không đánh được thì các nước thuộc quốc của vùng Trung nguyên sẽ dần dần coi khinh nước Hán. (*Hán thư - Trương Hàn dữ Lý Quảng liệt truyện*)

2.3. 嘗 *(thường):* có thể dịch là: từng, đã từng.

陳涉少時嘗與人傭耕。

*Trần Thiệp thiếu thời **thường** dữ nhân dung canh.*

Trần Thiệp lúc còn nhỏ đã từng đi cày thuê cho người ta.

(*Sử ký - Trần Thiệp thế gia*)

孫臏嘗與龐涓俱學兵法。

*Tôn Tẫn **thường** dữ Bàng Quyên câu học binh pháp.*

Tôn Tẫn đã từng cùng Bàng Quyên học binh pháp. (*Sử ký*)

*2.4. **曾** (tằng):* "đã từng".

惟見碧流水曾無皇石公。

*Duy kiến bích lưu thuỷ, **tằng** vô Hoàng Thạch Công.*

Chỉ thấy dòng sông xanh chảy, mà chẳng thấy Hoàng Thạch Công.

(Lý Bạch - *Kinh Hạ Bì Dĩ kiều hoài Trương Tử Phòng*)

* Có thể dịch là "quả vậy, quả là".

汝心之固固不可徹曾不若孀妻子。

*Nhữ tâm chi cố, cố bất khả triệt, **tằng** bất nhược sương thê tử.*

Ông ngoan cố, ngoan cố đến nỗi không thể hiểu nổi, quả là không bằng bà goá và trẻ nhỏ. (*Ngu công di sơn*)

3. Biểu thị động tác sẽ phát sinh trong tương lai

*3.1 **將** (tương):* có thể dịch là: sẽ, sắp sửa, muốn, biểu thị ý chí trong tương lai muốn có hành động nào đó.

十年春齊師伐我公將戰。

*Thập niên xuân, Tề sư phạt ngã, công **tương** chiến.*

Mùa xuân năm thứ 10 Lỗ Trang công, quân của nước Tề tiến công nước Lỗ, Lỗ Trang công muốn ứng chiến. (*Tả truyện - Trang công thập niên*)

願君釋齊而先越若不然後將悔之無及。

*Nguyện quân thích Tề nhi tiên Việt, nhược bất nhiên, hậu **tương** hối chi vô cập.*

Mong rằng nhà vua hãy bỏ qua nước Tề mà trước hết đối phó với nước Việt đã, nếu không làm như vậy thì sau này sẽ hối không kịp.

(*Sử ký - Ngũ Tử Tư liệt truyện*)

* Cũng có thể biểu thị ý chí của con người có thể dịch là: định, dự định.

君將何以教我。

*Quân **tương** hà dĩ giáo ngã?*

Ngài định dạy tôi điều gì? (*Sở từ - Bốc cư*)

國不堪二君將若之何。

*Quốc bất kham nhị, quân **tương** nhược chi hà?*

Nước không chịu đựng nổi có 2 chính quyền, nhà vua định xử lý với hắn ra sao? (*Tả truyện*)

欲渡黃河冰塞川將登太行雪暗天。

*Dục độ Hoàng Hà băng tắc xuyên, **tương** đăng Thái Hàng tuyết ám thiên.*

Muốn qua sông Hoàng Hà mà băng lấp sông, muốn lên núi Thái Hàng mà tuyết phủ đầy trời. (Lý Bạch - *Hành lộ nan*)

3.2. 且 (thả): biểu thị động tác sẽ xảy ra trong tương lai, có thể dịch là: sắp, sẽ.

不者若屬皆且爲所虜。

*Bất giả nhược thuộc giai **thả** vi sở lỗ.*

Nếu không thế, các ông đều sẽ bị bắt sống. (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

趙寇至且入界。

*Triệu khấu chí, **thả** nhập giới.*

Giặc Triệu đã tới và sắp tiến vào biên giới. (*Ngụy công tử liệt truyện*)

趙王成安君陳余聞漢且襲之也。

Triệu Vương Thành An quân Trần Dư văn Hán thả tập chi dã.

Triệu Vương và Thành An quân Trần Dư nghe nói quân Hán sắp sửa tập kích mình rồi. (*Sử ký - Hoài Âm hầu liệt truyện*)

驢一鳴虎大駭遠遁以爲且噬己也。

Lư nhất minh, hổ đại hãi, viễn độn, dĩ vi thả phệ kỉ dã.

Lừa kêu lên một tiếng, hổ rất sợ, chạy thật xa tưởng là lừa sắp ăn thịt mình.

(Liễu Tông Nguyên - *Kiểm chi lư*)

* Có khi đứng trước số từ để biểu thị thời gian sắp đạt tới con số như vậy. Có thể dịch là: sẽ, gần.

北山愚公者年且九十。

Bắc sơn Ngu Công giả, niên thả cửu thập.

Ông Ngu Công ở Bắc sơn tuổi gần chín chục. (*Liệt tử - Thang vấn*)

華佗。。。年且百歲而貌有壯容。

Hoà Đà... niên thả bách tuế nhi mạo hữu tráng dung.

Ông Hoa Đà... tuổi gần 100 mà dung mạo rất tráng kiện.

(*Tam quốc chí - Hoa Đà truyện*)

3.3. 尋 (tầm): khi làm phó từ thì biểu thị "Thời gian không lâu". "Động tác xảy ra ngay sau đó" có thể dịch là: không lâu, ngay sau đó, tức thì.

南陽劉子驥高尚士也聞之欣然規往未果尋病終。

Nam Dương Lưu Tử Kí, cao thượng sĩ dã, văn chi, hân nhiên qui vãng, vị quả ***tầm*** *bệnh chung.*

Ông Lưu Tử Ký người đất Nam Dương là bậc sĩ cao thượng được nghe kể về chuyện đó bèn vui mừng đặt kế hoạch định đi tới đó, nhưng chưa thực hiện được chuyến đi thì chẳng bao lâu ông ta lâm bệnh và mất.

(Đào Tiềm - *Đào Hoa nguyên ký*)

佗遂下手所患尋差。

Đà toại hạ thủ, sở hoạn ***tầm*** *sai.*

Hoa Đà bèn ra tay (chỉ phẫu thuật) bệnh sau đó ít lâu thì khỏi.

3.4. 行 (hành): biểu thị thời gian sắp đến gần cũng có thể dịch là: sẽ, có khi đi liền với 將 (tương) cũng có nghĩa như vậy.

巨是凡人偏在遠郡行將爲人所并豈足托乎。

Cự thị phàm nhân, thiên tại viễn quận, ***hành*** *tương vi nhân sở tính, khởi túc thác hồ?*

Ngô Cự là một người bình thường lại ở mãi quận xa xôi hẻo lánh, đất này sắp bị người ta thôn tính mất rồi lẽ nào có thể đáng được cho ông gửi gắm thân mình.

(*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

歲月易得別來行復四年。

Tuế nguyệt dị đắc biệt lai ***hành*** *phục tứ niên.*

Thời gian qua đi dễ dàng, xa nhau đến nay đã gần được 4 năm rồi.

(Tào Phi - *Dữ Ngô Chất thư*)

楚軍夜擊坑秦卒二十餘萬人新安城南行略定秦地。

Sở quân dạ kích khanh Tần tốt nhị thập dư vạn nhân Tân An thành nam, **hành** lược định Tần địa.

Quân Sở, ban đêm đánh giết và chôn sống hơn 2 vạn quân Tần ở phía nam thành Tân An, đất của nước Tần cũng sắp sửa bị đánh chiếm.

(*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

汝等行看取敗虛。

*Nhữ đẳng **hành** khan thủ bại hư.*

Các ngươi sẽ chuốc lấy thất bại tơi bời. (Lý Thường Kiệt)

3.5. 垂 (thuỳ): biểu thị gần tới, có thể dịch là: sắp sửa.

距今垂十載。

*Cự kim **thuỳ** thập tải.*

Cách đây gần 10 năm. (Lỗ Tấn - *Trung Quốc tiểu thuyết sử lược*)

乘衆捷之勢擊垂亡之國何患不克。

*Thừa luỹ tiệp chi thế, kích **thuỳ** vong chi quốc, hà hoạn bất khắc.*

Ở thế thừa thắng liên tiếp mà tấn công một nước sắp sửa bị diệt vong thì lo gì mà không thắng. (*Tư trị thông giám - Phì thuỷ chi chiến*)

Thành ngữ có câu: 功敗垂成。

*Công bại **thuỳ** thành*: Sự việc thất bại trong khi sắp thành công.

四郊未寧靜垂老不得安。

*Tứ giao vị ninh tĩnh, **thuỳ** lão bất đắc an.*

Ở nơi bốn bể chưa được yên tĩnh thì người gần già vẫn không được yên.

(Đỗ Phủ - *Thuỳ lão biệt*)

3.6. 遽 (cự): biểu thị nhanh gấp, vội vàng có thể dịch là: vội, vội vàng.

遽撲之入石穴中。

Cự phác chi, nhập thạch huyệt trung.

Vội vàng vồ (con dế) nhưng dế đã nhảy vào trong hang đá.

(*Liêu trai chí dị - Xúc chức*)

楚人有涉江者其劍自舟中墜于水遽契其舟曰是我劍之所從墜。

Sở nhân hữu thiệp giang giả, kỳ kiếm tự chu trung truỵ vu thuỷ, cự khiết kì chu viết: thị ngã kiếm chi sở tòng truỵ.

Nước Sở có người qua sông, kiếm của ông ta từ thuyền rơi xuống nước, ông vội vàng khắc vào thuyền và nói: Chỗ này là chỗ kiếm của ta rơi xuống đây. (*Lã thị Xuân thu*)

* Cũng có khi dịch là: *Bèn, rồi.*

其父雖善游其子豈遽善游哉。

Kì phụ tuy thiện du, kì tử khởi cự thiện du tai.

Bố nó tuy bơi giỏi thì con nó há nhất định cũng bơi giỏi ngay được sao.

3.7. 乃 (nãi): biểu thị động tác xảy ra tiếp theo một tình thế nào đó. Có thể dịch là: mới, bèn, rồi thì ...

韓信使人間視知其不用還報則大喜乃敢引兵逐下。

*Hàn Tín sử nhân gián thị, tri kì bất dụng, hoàn báo, tắc đại hỉ, **nãi** cảm dẫn binh trục hạ.*

Hàn Tín sai người đến dò la, người này biết (Kế sách của Quảng Vũ Quân) chưa được sử dụng, trở về báo, Hàn Tín rất vui mới dám cho quân đuổi theo. (*Sử ký - Hoài Âm hầu liệt truyện*)

悉令羸兵負草塡之騎馬乃得過。

*Tất lệnh luy binh phụ thảo điền chi, kị mã **nãi** đắc quá.*

Lệnh cho tất cả các quân sĩ già yếu mang cỏ lấp đường (lấy lội) người ngựa của quân Tào mới vượt qua được.

(*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

龐涓事魏得爲惠王將軍而自以爲能不及孫臏乃陰召孫臏。

*Bàng Quyên sự Ngụy đắc vi Huệ Vương tướng quân nhi tự dĩ vi năng bất cập Tôn Tẫn, **nãi** âm triệu Tôn Tẫn.*

Bàng Quyên theo hầu Nguỵ vương, làm tướng quân của Nguỵ Huệ vương, nhưng tự cảm thấy tài mình không bằng Tôn Tẫn, bèn bí mật sai người triệu Tôn Tẫn tới. (*Sử ký - Tôn Tẫn, Ngô Khởi liệt truyện*)

斷其喉盡其肉乃去。

*Đoạn kì hầu tận kì nhục **nãi** khứ.*

Cắn đứt cổ họng, ăn hết thịt (của con lừa) rồi bỏ đi.

(*Liễu Tông Nguyên - Tam giới - Kiềm chi lư*)

*3.8. **輒** (triếp):* có thể dịch là: rồi bèn, thường thường.

跋前躓後動輒得咎。

*Bạt tiền chất hậu, động **triếp** đắc cữu.*

Tiến thoái lưỡng nan, hễ hành động thường là mắc lỗi.

(Hàn Dũ - *Tiến học giải*)

別男女大小其不爲用者輒免之。

*Biệt nam nữ đại tiểu, kỳ bất vi dụng giả **triếp** miễn chi.*

Phải phân biệt nam nữ, lớn tuổi nhỏ tuổi là để thấy trong đó có người không lao động được thì miễn cho họ. (Quản Tử - *Độ địa*)

有一人徙之輒與五十金。

*Hữu nhất nhân tỷ chi, **triếp** dữ ngũ thập kim.*

Có một người đem được khúc gỗ đó đi bèn thưởng cho anh ta 50 lượng vàng. (*Sử ký - Thương quân liệt truyện*)

賊初逼城急光弼作大炮飛巨石一發輒死二十余人。

Tặc sơ bức thành cấp Quang Bật tác đại pháo phi cự thạch nhất phát triếp tử nhị thập dư nhân.

Bọn giặc mới đầu đánh thành rất gấp, Lý Quang Bật chế ra một loại súng lớn bắn ra một viên đá to, mỗi phát giết chết hơn hai mươi tên.

(*Tư trị thông giám - Đường kỷ*)

VII. Phó từ biểu thị ngữ khí

Thường dùng có những từ sau:

1. 其 (kì): Vốn là đại từ, làm phó từ có khi cùng kết hợp với chữ 乎 (Hồ) để biểu thị ngữ khí phản vấn có thể dịch là "há" hoặc "lẽ nào". Ví dụ:

修己以安百姓堯舜其猶病諸。

Tu kỷ dĩ an bách tính, Nghiêu Thuấn kỳ do bệnh chư?

Sửa mình để lo cho trăm họ được an lạc lẽ nào Nghiêu Thuấn lại cho là khó sao? (*Luận ngữ - Hiến vấn*)

一之謂甚其可再乎。

*Nhất chi vị thậm, **kì** khả tái **hồ**?*

Một lần đã quá lắm rồi, lẽ nào lại có thể đến lần thứ hai?

(*Tả truyện - Hi Cộng ngũ niên*)

欲加之罪其無辭乎。

*Dục gia chi tội, **kì** vô từ **hồ**?*

Muốn kết tội nó, lẽ nào lại không có một lời nào ư? (*Tả truyện*)

* Có khi biểu thị ngữ khí dò đoán có thể dịch là "có lẽ".

欲加之罪其無辭乎。

***Kì** thị chi vị **hồ**?*

Có lẽ là nói về cái ấy chăng? (*Tả truyện - Ẩn công nguyên niên*)

* Có khi dùng trong câu cầu khiến, biểu thị ngữ khí thương lượng, mềm dẻo, có thể dịch là: xin hãy, xin được.

不然徒死于貪吏耳諸君其籌之。

*Bất nhiên, đồ tử vu tham lại nhĩ, chư quân **Kì** trù chi?*

Không thế, chỉ có thể là chết uổng trong tay bọn tham quan ô lại mà thôi, xin các ngài hãy trù liệu cho. (*Phương chước - Thanh khê khấu quỹ*)

與爾三矢爾其無忘乃父之志。

*Dữ nhĩ tam thỉ, nhĩ **kỳ** vô vong nãi phụ chi chí.*

Cho anh ba mũi tên, xin anh chớ có quên cái chí của cha anh.

(Âu Dương Tu - *Tân Ngũ Đại sử*)

2. 詎 (cự): biểu thị phản vấn, có thể dịch là: hà, đâu, lẽ nào. Ví dụ:

沛公不先破關中兵公詎能入乎。

*Bái Công bất tiên phá Quan Trung binh, công **cự** năng nhập hồ?*

Bái Công không đánh bại được quân Quan Trung trước thì ông đâu có thể tiến binh vào được? (*Hán thư - Cao tổ bản kỷ*)

嫫母護面詎遜毛嬙。

*Mô Mẫu hộ diện, **cự** tốn Mao Tường.*

Nàng Mô Mẫu[1] yêu quí mặt của mình có kém chi nàng Mao Tường[2] đâu?

(Lỗ Tấn - *Đường Tống truyền kỳ tập tự lệ*)

華亭鶴唳詎可聞。

*Hoa đình hạc lệ **cự** khả văn.*

Tiếng hạc hoa đình kêu lẽ nào có thể nghe thấy được? (Lý Bạch)

3. 庸 (dung): biểu thị phản vấn như chữ (cự) và có thể dịch là: đâu, há, lẽ nào.

---

[1] Mô Mẫu: là một người con gái rất xấu thời xưa.

[2] Mao Tường: là một người con gái đẹp nổi tiếng thời xưa.

請先嘗沮之沮之不可則致地庸遲乎。

*Thỉnh tiên thường tự chi, tự chi bất khả, tắc trí địa **dung** trì hồ?*

Xin được trước hết thử phá đi xem, không phá được thì lấy đất đưa cho nó, lẽ nào lại muộn được. (*Sử ký - Khổng tử thế gia*)

吾師道也夫庸知其年之先後于吾乎。

*Ngô sư đạo dã, phù **dung** tri kì niên chi tiên hậu vu ngô hồ?*

Điều ta học là đạo, kể chi tuổi tác trẻ hay già đối với ta. (*Hàn Dũ*)

雖得賢庸必能用之乎。

*Tuy đắc hiền, **dung** tất năng dụng chi hồ?*

Tuy được người hiền tài, lẽ nào cứ phải nhất định dùng người đó chăng?

(*Quản tử, Đại khuông*)

士有偏短庸可廢乎。

*Sĩ hữu thiên đoản, **dung** khả phế hồ?*

Kẻ sĩ có thể có một ít khuyết điểm, lẽ nào lại có thể bỏ đi không dùng.

(*Tam quốc chí - Vũ Đế kỷ*)

* Có khi dùng 2 chữ 庸詎 liền nhau nghĩa cũng như thế.

庸詎知其吉凶。

***Dung cự** chi kì cát hung.*

Đâu biết điều được tốt xấu ấy. (Nghiêm kị - Ai thời mệnh)

4. 寧 (ninh): biểu thị phản vấn dịch là: lẽ nào há, đâu.

寧莫知之。

Ninh mạc tri chi.

Lẽ nào chẳng biết việc đó. (*Thi kinh - Tiểu nhã*)

王侯將相寧有種乎。

*Vương hầu tướng tướng **ninh** hữu chủng hồ?*

Các bậc vương hầu tướng soái lẽ nào lại có dòng giống?

(*Sử ký - Trần Thiệp thế gia*)

不爲困窮寧有此祇緣恐懼轉須親。

*Bất vị khốn cùng **ninh** hữu thử, chỉ duyên khủng cụ chuyển tu thân.*

Nếu không vì khốn cùng thì đâu có cảnh như vậy, chỉ vì trong lòng bà ta sợ hãi nên ta lại phải tỏ ra thân thiết với bà ta. (Đỗ Phủ - *Hựu Trình Ngô lang*)

老當益壯寧知白首之心。

*Lão đương ích tráng, **ninh** tri bạch thủ chi tâm.*

Càng già ý chí càng cao, há biết được tấm lòng lúc bạc đầu.

(Vương Bột - *Đằng Vương các tự*)

5. 殆 (đãi): biểu thị dò đoán chưa khẳng định.

5.1. Có thể dịch là: đại khái, e rằng, có lẽ, sợ rằng

且彼據長江之險民爲之用殆未可伐也。

*Thả bỉ cứ Trường Giang chi hiểm, dân vi chi dụng, **đãi** vị khả phạt dã.*

Hơn nữa nước Tấn, ở thế hiểm của sông Trường Giang, dân chúng lại nghe theo sự sai khiến của chúng, e rằng không thể đánh được.

(*Tư trị thông giám - Phì Thuỷ chi chiến*)

女心傷悲殆及公子同歸。

*Nữ tâm thương bi, **đãi** cập công tử đồng quy.*

Trong lòng cô gái rất đau buồn, chỉ sợ bị các công tử cưỡng bức đưa về nhà.

(*Thi kinh - Thất nguyệt*)

吾嘗見一子于路殆君之子也。

*Ngô thường kiến nhất tử vu lộ, **đãi** quân chi tử dã.*

Ta đã từng thấy đứa trẻ ở trên đường, có lẽ là con của ngài. (*Sử ký*)

5.2. Cũng có khi dùng liền với 于 hoặc 乎:

待先生如此其忠且敬也寇至則先去以爲民望寇退則返殆于不可。

*Đãi tiên sinh như thử kì trung thả kính dã, khấu chí, tắc tiên khứ dĩ vi dân vọng, khấu thoái tắc phản, **đãi vu** bất khả.*

Đối xử với tiên sinh trung thành và tôn kính như vậy mà khi địch đến thì bỏ đi trước nêu gương xấu cho dân, khi địch rút thì trở về ngay, e chẳng ổn.

(*Mạnh tử*)

弟子謂田駢曰客士與田駢曰殆乎非士也。

*Đệ tử vị Điền Biền viết: "Khách, sĩ dư?" Điền Biền viết: "**Đãi** hồ phi sĩ dã".*

Học trò nói với Điền Biền rằng: "Khách là một kẻ sĩ chăng?" Điền Biền trả lời: "Có lẽ không phải là một kẻ sĩ" (*Mạnh tử*)

VIII. Phó từ biểu thị tôn kính và khiêm nhường

Trong tiếng Hán cổ có một số từ vốn là động từ, hoặc hình dung từ nhưng trong số ít trường hợp có thể đứng trước động từ biểu thị sự tôn kính hoặc khiêm nhường. Những phó từ đó chúng ta đều qui về một loại là phó từ chỉ sự khiêm kính. Thường gặp là các phó từ sau:

1. 請 **(thỉnh):** biểu thị sự tôn kính, có thể dịch là: xin, xin được. Nhưng cũng có khi không dịch.

戰則請從。

*Chiến tắc **thỉnh** tòng.*

Nếu ra trận xin được theo. (*Tả truyện - Tào Quệ luận chiến*)

吾請無攻宋矣。

*Ngô **thỉnh** vô công Tống hĩ.*

Tôi xin đề nghị không đánh nước Tống nữa. (*Mặc tử - Công Thâu*)

碧有瑕請指示王。

*Bích hữu hà, **thỉnh** chỉ thị vương.*

Ngọc có vết, xin cho phép được chỉ cho nhà vua coi.

(*Sử ký - Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện*)

2. 謹, 敬 **(cẩn, kính):** đứng trước động từ biểu thị kính trọng có thể dịch là: xin, kính xin.

楚王曰唯唯誠若先生之言謹奉社稷而以從。

*Sở vương viết: "Duy duy, thành nhược tiên sinh chi ngôn, **cẩn** phụng xã tắc nhi dĩ tòng".*

Vua sở nói: "Dạ dạ, nếu quả như lời nói của tiên sinh thì tôi xin được dâng xã tắc để theo cùng". (*Sử ký - Bình nguyên quân liệt truyện*)

張良曰謹諾。

*Trương Lương viết: "**Cẩn** nặc".*

Trương Lương nói: "Kính vâng" (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

長桑君亦知扁鵲非常人也出入十余年乃呼扁鵲私坐間與語曰我有禁方年老欲傳於公公毋泄扁鵲曰敬諾。

*Trường Tang quân diệc tri Biển Thước phi thường nhân dã, xuất nhập thập dư niên, nãi hô Biển Thước tư toạ gián dữ ngữ viết: Ngã hữu cấm phương niên lão, dục truyền ư công, công vô tiết. Biển Thước viết: **Kính** nặc.*

Trường Tang quân biết Biển Thước là người khác thường, làm bạn với nhau đã hơn 10 năm bèn gọi Biển Thước ra ngồi riêng ra một chỗ nói nhỏ với Biển Thước rằng: Tôi có một phương thuốc bí truyền, nay đã già, muốn truyền lại cho ông, ông chớ tiết lộ, Biển Thước nói: Kính vâng. (*Sử ký*)

3. 敢 (cảm): biểu thị khiêm kính, có thể dịch là: mạo muội, dám, dùng trước động từ.

敢布腹心君實圖之。

***Cảm** bố phúc tâm, quân thực đồ chi.*

Mạo muội bày tỏ lời tâm phúc, mong ngài thực lòng suy xét cho.

(*Tả truyện*)

赤也惑敢問。

*Xích dã hoặc **cảm** vấn.*

Xích tôi còn nghi hoặc, dám hỏi thêm. (*Luận ngữ - Tiên tiến*)

* Cũng có khi dùng trong câu phản vấn, có thể dịch là: đâu dám, há dám.

貢之不入寡君之罪也敢不供給。

*Cống chi bất nhập, quả nhân chi tội dã, **cảm** bất cung cấp.*

Không dâng cống (cỏ bao mao) là tội của vua tôi, đâu dám không cung cấp đồ tế. (*Tả truyện - Hy công tứ niên*)

寡人若朝于薛不敢與諸壬齒。

*Quả nhân nhược triều vu Tiết, bất **cảm** dữ chư Nhậm sỉ.*

Quả nhân nếu đến triều kiến vua Tiết thì tất nhiên không dám tranh ngôi thứ với các nước thuộc họ Nhậm. (*Tả truyện*)

4. 辱 (**nhục**): dùng trước động từ biểu thị nhún mình, có thể dịch là: hạ mình, nhún mình.

曩者辱賜書。

*Nãng giả **nhục** tứ thư.*

Trước đây, ngài đã hạ mình viết thư cho tôi.

(Tư Mã Thiên - *Báo Nhậm An thư*)

子一國太子辱在此。

*Tử nhất quốc thái tử, **nhục** tại thử.*

Nhà ngươi là Thái tử của một nước mà hạ mình nơi đây.

(*Sử ký - Tần thế gia*)

君若辱貺寡人則願以滕君爲請。

Quân nhược ***nhục*** *huống quả nhân, tắc nguyện dĩ Đằng quân vi thỉnh.*

Nếu ngài đã hạ mình ban huệ cho quả nhân tôi thì xin được để Đằng quân được ngồi ở phía trên (Tuyết quân). (*Tả truyện - Ẩn công thập nhất niên*)

5. **惠 (huệ):** cũng là một phó từ biểu thị tôn kính dùng trước động từ có thể dịch là: gia ơn, đoái.

子惠思我褰裳涉溱。

Tử huệ tư ngã, khiên thường thiệp Trăn.

Người đoái nghĩ tới ta thì vén xiêm lội qua sông Trăn.

(*Thi kinh - Trịnh phong - Khiên thường*)

君惠徼福於敝邑之社稷辱受寡君寡君之願也。

Quân ***huệ*** *khiếu phúc ư tệ ấp chi xã tắc, nhục thụ quả quân, quả quân chi nguyện dã.*

Ngài ra ơn ban phúc cho xã tắc của tệ ấp, hạ mình mà thu nạp quả quân tôi, đó là ý nguyện của quả quân tôi vậy. (*Tả truyện - Hy công tứ niên*)

6. **竊 (thiết):** phó từ biểu thị tự nhún, tự ti, tự cho là hành động hoặc lời nói của mình chưa chắc đã đúng nên hành động giấu giếm, vụng trộm.

老臣竊以爲媼之愛燕后賢于長安君。

Lão thần ***thiết*** *dĩ vi ảo chi ái Yên hậu hiền vu Trường An quân.*

Lão thần trộm cho rằng Người yêu quý Yên hậu hơn Trường An quân.

(*Chiến quốc sách - Xúc Chiếp thuyết Triệu thái hậu*)

寡人竊聞趙王好音請奏瑟。

*Quả nhân **thiết** văn Triệu vương hiếu âm, thỉnh tấu sắt.*

Quả nhân trộm nghe nói Triệu vương thích âm nhạc, xin mời gẩy đàn sắt.

(*Sử ký - Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện*)

竊載與之齊。

***Thiết** tải dữ chi Tề.*

Bí mật dùng xe chở (Tôn Tẫn) và cùng với ông ta đến nước Tề.

(*Sử ký - Tôn Tẫn truyện*)

7. 幸 (**hạnh**): biểu thị may mắn, có thể dịch là: may, hân hạnh hoặc không dịch cũng được.

臣從其計大王亦幸赦臣。

*Thần tòng kì kế, đại vương diệc **hạnh** xá thần.*

Thần theo kế của ông ta, may được đại vương xá tội cho.

(*Sử ký - Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện*)

西門豹曰至爲河伯娶婦時願三老巫祝父老送女河上幸來告語之。

*Tây Môn Báo viết: "**chí** vi Hà Bá thú phụ thời, nguyện tam lão, vu chúc, phụ lão tống nữ hà thượng, **hạnh** lai cáo ngữ chi".*

Tây Môn Báo nói: đến khi Hà Bá lấy vợ, mong rằng các vị tam lão, các vị đồng cốt và các vị phu lão đưa cô gái đó ra bờ sông, thì xin đến báo cho tôi biết.

(*Sử ký - Vi Hà bá thú phụ*)

賊二人得我我幸皆殺之矣。

*Tặc nhị nhân đắc ngã, ngã **hạnh** giai sát chi hĩ.*

Hai tên giặc bắt được tôi, may mà tôi đã giết được bọn chúng.

(Liễu Tông Nguyên - *Đồng khu kỳ truyện*)

幸可廣問訊不得便相許。

***Hạnh** khả quảng vấn tấn, bất đắc tiện tương hứa.*

Mong ngài có thể hỏi rộng hơn nữa ra (hỏi các nhà khác), chúng tôi không thể đáp ứng cho ngài được. (*Cổ thi - Vị Tiêu Trọng Khanh thê tác*).

Chương VII

GIỚI TỪ

Giới từ là một loại từ chỉ quan hệ, sau nó luôn luôn là những danh từ hoặc là đại từ (những danh từ hoặc đại từ này ta gọi là tân ngữ của giới từ) kết hợp với chúng trở thành "kết cấu giới tân" để biểu thị phương hướng, đối tượng thời gian, nơi chốn... của động tác hoặc hành vi. Kết cấu giới tân chủ yếu là làm trạng ngữ hoặc bổ ngữ trong câu tu sức cho động từ hoặc hình dung từ. Sau đây chúng nói tới một số giới từ thường gặp trong tiếng Hán cổ.

I. 以 **(dĩ):** Ý nghĩa chủ yếu của nó là biểu thị động tác hoặc hành vi dùng để dựa vào mà hành động, cụ thể như sau:

1. Biểu thị công cụ hoặc đối tượng mà động tác sử dụng để hành động, có thể dịch là: dùng, lấy.

以子之矛陷子之盾何如。

Dĩ tử chi mâu, hãm tử chi thuẫn, hà như?

Lấy giáo của ông đâm vào khiên của ông thì kết quả ra sao?

(*Hàn Phi tử - Nạn thế*)

南方有鳥焉名曰蒙鳩以羽爲巢而編之以髮系之葦苕。

Nam phương hữu điểu yên, danh viết "mông cưu", dĩ vũ vi sào, nhi biên chi dĩ phát, hệ chi vi điêu.

Phương nam có một loại chim gọi là "mông cưu", lấy lông làm tổ, lấy tóc đan lại rồi buộc lên cây lau. (*Tuân tử - Khuyến học*)

Trong câu trên có hai kết cấu giới từ dĩ, một trước động từ "vi" làm trạng ngữ cho "vi" và một đứng sau "biên" làm bổ ngữ cho "biên".

常以身翼蔽沛公莊不得擊。

Thường dĩ thân dực tế Bái Công, Trang bất đắc kích.

Luôn lấy thân mình che cho Bái Công, Hạng Trang không thể đánh Bái Công được. (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

Những ví dụ trên, đối tượng được sử dụng đều là cụ thể.

齊使者如梁孫臏以刑徒陰見。

Tề sứ giả như Lương, Tôn Tẫn dĩ hình đồ âm kiến.

Sứ giả của nước Tề đến nước Lương, Tôn Tẫn với phận là kẻ bị tội bí mật đến gặp sứ giả. (*Sử ký - Tôn Tử, Ngô Khởi liệt truyện*)

恐至家禍故以病免。

Khủng chí gia hoạ, cố dĩ bệnh miễn.

Sợ rằng dẫn đến tai hoạ cho gia đình nên lấy lí do là ốm mà từ quan.

(Tào Tháo - *Nhượng huyện tự minh bản chí lệnh*)

Hai ví dụ trên công cụ dựa vào là trừu tượng.

2. Biểu thị một căn cứ, một chỗ dựa để tiến hành động tác có thể dịch là: dựa vào, nhờ vào, căn cứ vào.

君何以知燕王。

Quân hà dĩ tri Yên vương?

Nhà vua căn cứ vào đâu mà biết được vua Yên? (*Sử ký*)

若能以吳越之眾與中國抗衡不如早與之絕若不能何不按兵束甲北面而事之。

*Nhược năng **dĩ** Ngô Việt chi chúng dữ Trung Quốc kháng hành, bất như tảo dữ chi tuyệt, nhược bất năng, hà bất án binh thúc giáp, bắc diện nhi sự chi.*

Nếu có thể dựa vào binh lực của Ngô Việt (chỉ vùng Giang Đông) để đối phó với trung nguyên thì chẳng thà sớm cắt đứt quan hệ với chúng nếu không thì tại sao lại không bỏ vũ khí xuống mà đầu hàng chúng.

(*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

3. Có thể dịch là: theo, nói về ...

于是大封功臣二十餘人皆爲列侯其余各以次受封。

*Vu thị đại phong công thần nhị thập dư nhân, giai vi liệt hầu. Kì dư các **dĩ** thứ thụ phong.*

Thế là phong cho hơn hai chục công thần đều là Liệt hầu, những người còn lại đều được theo thứ tự phong quan tước. (*Tam quốc chí - Vũ đế kỷ*)

以賢則去疾不足以順則公子堅長。

***Dĩ** hiền tắc Khứ Tật bất túc, **dĩ** thuận tắc Công Tử Kiên trưởng.*

Nói về tài hiền thì Khứ Tật còn kém, nói về thứ tự thì Công Tử Kiên lớn tuổi hơn tôi. (*Tả truyện - Tuyên công tứ niên*)

以位則子君也我臣也何敢與君友也 以德則子事我者也奚可以與我友。

Dĩ vị, tắc tử quân dã, ngã thần dã, hà cảm dữ quân hữu dã. Dĩ đức tắc tử sự ngã giả dã, hề khả dĩ dữ ngã hữu?

Nói về địa vị thì ngài là vua, tôi là bề tôi, tôi đâu giám kết bạn với ngài? Nói về đức thì ngài là người hầu hạ tôi làm sao mà ngài có thể kết bạn với tôi được?

(*Mạnh tử - Vạn chương hạ*)

4. Cũng có thể dịch là: với tư cách là ...

沈同以其私問曰燕可伐與。

*Thẩm Đồng **dĩ** kỳ tư vấn viết: "Yên khả phạt dư?"*

Thẩm Đồng với tư cách cá nhân mà hỏi Mạnh tử rằng: có thể đánh nước Yên được không? (*Mạnh tử - Công Tôn Sửu hạ*)

翌日以資政殿學士行。

*Dực nhật **dĩ** tư chính điện học sĩ hành.*

Ngày hôm sau tôi lấy danh nghĩa là Tư chính điện học sĩ để lên đường.

(Văn Thiên Tường - *Chỉ nam lục hậu tự*)

5. Có thể dịch là: cầm đầu, chỉ huy.

使龍驤將軍胡彬以水軍五千援壽陽。

*Sử Long Tương tướng quân Hồ Bân **dĩ** thuỷ quân ngũ thiên viện Thọ Dương.*

(Phía Tấn) cử Long Tương tướng quân Hồ Bân thống lĩnh 5 nghìn thuỷ quân đi cứu viện cho Thọ Dương. (*Tự trị thông giám - Phì thuỷ chi chiến*)

欲以客往赴秦軍與趙俱死。

Dục dĩ khách vãng phó Tần quân, dữ Triệu câu tử.

(Tín Lăng Quân) định cầm đầu bọn môn khách của mình quyết chiến với quân Tần, muốn cùng Triệu sống chết có nhau.

(*Sử ký - Ngụy công tử liệt truyện*)

II. 于, 於 (vu, ư) 乎 (hồ)

Trong tiếng Hán cổ, đây là giới từ thường dùng nhiều nhất, cách dùng của nó cũng phong phú. Sau đây chúng ta sẽ nói mấy cách dùng chủ yếu của nó.

1. Chỉ ra nơi chốn và thời gian của động tác.

1.1. Có thể dịch là: ở, tại.

宋公及楚人戰于泓。

*Tống công cập Sở nhân chiến **vu** Hoằng.*

Vua Tống đánh nhau với quân sở ở đất Hoằng. (*Tả truyện*)

龐涓死于此樹之下。

*Bàng Quyên tử **vu** thử thụ chi hạ.*

Bàng Quyên chết ở dưới cây này. (*Sử ký - Tôn tử Ngô Khởi liệt truyện*)

子於是日哭則不歌。

*Tử **ư** thị nhật khốc, tắc bất ca.*

Khổng tử ngày hôm đó khóc mà không hát. (*Luận ngữ - Thuật nhi*)

1.2. Có khi có thể dịch là: từ, đến.

于是爲長安君約車百乘質于齊。

Vu thị vị Trường An Quân ước xa bách thặng, chí vu Tề.

Thế là chuẩn bị một trăm cỗ xe cho Trường An quân đến nước tề làm con tin.

(*Chiến quốc sách - Triệu sách*)

故明主之吏宰相必起于州部猛將必發于卒伍。

Cố minh chủ chi lại, tể tướng tất khởi vu châu bộ, mãnh tướng tất phát vu tốt ngũ.

Vì thế các vị quan lại, tể tướng của các bậc hiền minh quân chủ nhất định phải là những người được tuyển chọn từ các quan địa phương mà ra, mãnh tướng nhất định cũng được đề bạt từ trong làng ngũ quân sĩ mà ra.

(*Hàn Phi tử - Hiển học*)

平原君曰: 先生處勝之門下幾年於此矣。毛遂曰: 三年於此矣。

Bình Nguyên Quân viết: "Tiên sinh xứ Thắng chi môn hạ kỉ niên ư thử hĩ?" Mao Toại viết: "Tam niên ư thử hĩ?"

Bình Nguyên Quận nói: Ngài đã ở nhà Thắng này đến nay đã mấy năm rồi? Mao Toại nói: Đến nay đã được 3 năm rồi.

(*Sử ký - Bình Nguyên Quân liệt truyện*)

自吾 氏三世居是鄉積於今六十歲矣。

Tự ngô thị tam thế cư thị hương, tích ư kim lục thập tuế hĩ.

Từ 3 đời nhà tôi ở làng này đến nay đã 60 năm rồi.

(Liễu Tông Nguyên - *Bổ xà giả thuyết*)

2. Chỉ ra đối tượng của động tác:

2.1. Có thể dịch là: với, đối với.

諸葛亮謂劉備曰事急矣請奉命求救於孫將軍。

*Gia Cát Lượng vị Lưu Bị viết: "Sự cấp hĩ, thỉnh phụng mệnh cầu cứu **ư** Tôn tướng quân".*

Gia Cát Lượng nói với Lưu Bị rằng: "Việc gấp lắm rồi, xin được phụng mệnh ngài đi cầu cứu Tôn tướng quân".

(*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

亟請于武公。

*Cức thỉnh **vu** Vũ công.*

Nhiều lần xin với Vũ công. (*Tả truyện - Ẩn công nguyên niên*)

初魯肅聞劉表卒言于孫權曰。。。

*Sơ Lỗ Túc văn Lưu Biểu tốt, ngôn **vu** Tôn Quyền viết...*

Lúc đầu, Lỗ Túc nghe nói Lưu Biểu chết rồi, nói với Tôn Quyên rằng...

(*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

3. Chỉ ra xu hướng của động tác, có thể dịch là: cho.

使狐偃將上軍讓於狐毛而佐之。

*Sử Hồ Yển tướng thượng quân, nhượng **ư** Hồ Mao nhi tá chi.*

Sai Hồ Yển chỉ huy thượng quân, nhưng Hồ Yển nhường cho Hồ Mao còn mình thì làm phó tướng (cho Hồ Mao).

東方朔割炙於細君。

*Đông Phương Sóc cát chá **ư** tế quân.*

Đông Phương Sóc cắt miếng chả cho vợ.

(*Hán thư - Dương Hùng truyện*)

4. Chỉ ra đối tượng trần thuật, có thể dịch là: về, mà.

荆國有餘於地而不足於民也。

Kinh quốc hữu dư ư địa nhi bất túc ư dân dã.

Nước Sở có thừa về đất mà không đủ về người.

今寇眾我寡難於持久。

Kim khấu chúng ngã quả, nan ư trì cửu.

Nay quân giặc đông quân ta ít, khó mà giữ được lâu dài.

(*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

5. Chỉ ra đối tượng so sánh, có thể dịch là: so với, hơn.

龐涓恐其賢於己。

Bàng Quyên khủng kì hiền ư kỉ.

Bàng Quyên sợ Tôn Tẫn có tài hơn mình. (*Sử ký*)

太后曰丈夫亦愛憐其少子乎對曰甚於婦人。

Thái hậu viết: "Trượng phu diệc ái lân kì thiếu tử hồ?" đối viết: "Thậm ư phụ nhân".

Triệu thái hậu nói: "Đàn ông cũng thương yêu con nhỏ của mình ư?" Trả lời rằng: "Còn hơn đàn bà nhiều". (*Chiến quốc sách - Triệu sách*)

美於徐公。

Mĩ ư Từ công.

Đẹp hơn Từ Công. (*Chiến quốc sách - Tề sách*)

Có khi đứng trước chữ 比 (tỉ) dịch là: so với.

每自比於管仲樂毅。

Mỗi tự tỉ ư Quản Trọng, Nhạc Nghị.

Thường thường tự so mình với Quản Trọng, Nhạc Nghị.

(*Tam quốc chí - Gia Cát Lượng truyện*)

曹操比於袁紹則名微而眾寡。

Tào Tháo tỉ ư Viên Thiệu tắc danh vi nhi chúng quả.

Tào Tháo so với Viên Thiệu thì tiếng tăm không lớn mà quán số thì lại ít ỏi.

(*Tam quốc chí - Gia Cát Lượng truyện*)

6. Dùng trong câu bị động chỉ ra kẻ chủ động, có thể dịch là: bị, bởi.

兵破於陳涉地奪於劉氏。

Binh phá ư Trần Thiệp, địa đoạt ư Lưu thị.

Quân binh bị Trần Thiệp đánh tan, đất đai bị họ Lưu đoạt mất.

(*Hán thư - Giả Nghị truyện*)

吾不能舉全吳之地十萬之眾受制于人。

Ngô bất năng cử toàn Ngô chi địa, thập vạn chi chúng thụ chế vu nhân.

Ta không thể đem tất cả đất đai và mười vạn binh lính của nước Ngô cho người ta khống chế. (*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*).

III. 爲 (vị)

Khi làm giới từ thì có âm đọc là vị. Chủ yếu có 4 cách dùng sau:

1. Chỉ ra đối tượng được thay thế, có thể dịch là: cho, vì

于是爲長安君約車百乘質于齊。

Vu thị vị Trường An Quân ước xa bách thặng chí vu Tề.

Bèn chuẩn bị 100 cỗ xe cho Trường An quân đi làm con tin ở nước Tề.

(*Chiến quốc sách - Triệu sách*)

媼之送燕后也持踵而爲之泣。

Ảo chi tống Yên Hậu dã, trì chủng nhi vị chi khấp.

Lão bà khi tiễn đưa Yên Hậu (về nhà chồng) thì giữ chân nàng mà khóc.

(*Chiến quốc sách - Triệu sách*)

瑜請得精兵數萬人進于夏口保爲將軍破之。

Du thỉnh đắc tinh binh số vạn nhân tiến vu Hạ Khẩu, bảo vị tướng quân phá chi.

Du này xin được mấy vạn tinh binh tiến đóng ở Hạ Khẩu bảo đảm với tướng quân sẽ đánh bại được chúng. (Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến)

2. Chỉ ra nguyên nhân của hành động, có thể dịch là: vì.

老父顧謂良曰：孺子下取履，良愕然欲毆之爲其老強忍下取履。

Lão phu cố vị Lương viết: "Nhụ tử, há thủ lí", Lương ngạc nhiên, dục ẩu chi, vị kì lão, cưỡng nhẫn há thủ lí.

Ông già quay lại nói với Trương Lương rằng: "Thằng trẻ kia, xuống lấy giầy lên cho ta", Lương ngạc nhiên định đánh ông già nhưng vì ông ta đã già rồi nên nén giận, xuống gầm cầu nhặt giầy cho ông ta. (*Sử ký - Lưu hầu thế gia*).

十餘萬人皆入睢水睢水爲之不流。

Thập dư vạn nhân giai nhập Tuy Thuỷ, Tuy Thuỷ vị chi bất lưu.

Hơn mười vạn quân sĩ đều nhảy xuống sông Tuy Thuỷ, vì vậy nước sông (bị tắc) không chảy được. (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

天行有常不爲堯存不爲桀亡。

Thiên hành hữu thường, bất vi Nghiêu tồn, bất vị Kiệt vong.

Thiên nhiên biến hóa có quy luật, không vì Nghiêu mà tồn tại, không vì Kiệt mà diệt vong. (*Tuân Tử - Thiên luận*)

3. Đứng trước động từ trong câu bị động biểu thị bị động, có thể dịch là: bị, được.

厚者爲戮薄者見疑。

Hậu giả vị lục, bạc giả kiến nghi.

Kẻ tội nặng thì bị giết, tội nhẹ thì bị nghi ngờ. (*Hàn Phi tử - Nạn thuyết*)

力不如牛走不如馬而牛馬爲用何也。曰人能群彼不能群也。

Lực bất như ngưu, tẩu bất như mã nhi ngưu mã vị dụng, hà dã? Viết: "Nhân năng quần, bỉ bất năng quần dã".

Sức con người không bằng trâu bò, đi không nhanh bằng ngựa mà trâu ngựa lại bị con người sử dụng là tại làm sao? Trả lời rằng: "vì con người biết hợp quần, còn trâu ngựa không biết hợp quần vậy". (*Tuân Tử - Vương chế*).

然則今有美堯舜鯀禹湯武之道于當今之世者必爲新聖笑矣。

Nhiên tắc kim hữu mĩ Nghiêu, Thuấn, Cổn, Vũ, Thang, Vũ, chi đạo, vu đương kim chi thế giả tất vị tân thánh tiếu hĩ.

Thế thì bây giờ nếu có kẻ khen ngợi cái đạo của Nghiêu, Thuấn, Cổn, Hạ Vũ. Thành Thang, Vũ Vương ở thời này thì nhất định bị các vị tân thánh chê cười.

(*Hàn Phi tử - Ngũ Đố*)

4. Có khi kết hợp với 所 (sở) làm thành kết cấu: 爲 ... 所 ...

Để chỉ ra kẻ chủ động, thứ tự của từ như sau:

.....爲 + kẻ chủ động + 所 + động từ

融馳騎略陣欲以帥退者馬倒爲晉兵所殺。

Dung trì kị lược trận, dục dĩ soái thoái giả. mã đảo vị Tấn binh sở sát.

Hà Dung phi ngựa tuần sát chiến trận, muốn ngăn bọn lính rút lui nhưng ngựa ngã bị quân Tấn giết chết. (*Tư trị thông giám - Phì Thuỷ chi chiến*)

。。。今不速往恐爲操所先。

... Kim bất tốc vãng, khủng vị Tháo sở tiên.

... Bây giờ nếu không ra tay ngay e sẽ bị Tào Tháo chiếm được ưu thế trước.

...而欲投吳巨巨是凡人偏在遠郡行將爲人所并豈足托乎

... Nhi dục đầu Ngô Cự, Cự thị phàm nhân, thiên tại viễn quận, hành tương vị nhân sở tính, khởi túc thác hồ?

Mà muốn nhờ vả vào Ngô Cự, Cự là người bình thường lại ở mãi quận xa xói hẻo lánh, sắp bị người ta thôn tính rồi lẽ nào lại có thể nhờ vả được?

(*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

IV. 與 (dữ) khi là giới từ biểu thị đối tượng có liên quan tới hành động

1. Có thể dịch là: với, cùng với.

邂逅不如意便還就孤孤當與孟德決之。

Giải cấu bất như ý, tiện hoàn tựu cô, cô đương dữ Mạnh Đức quyết chi.

Nếu ngộ nhỡ không được như ý thì quay về chỗ ta, ta sẽ quyết chiến với Tào Tháo (Mạnh Đức). (*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

孤與老賊勢不兩立君言當擊甚與孤合。

Cô dữ lão tặc thế bất lưỡng lập, quân ngôn đương kích, thậm dữ cô hợp.

Cái thế của ta và lão giặc già kia là không thể cùng tồn tại, ngài nói nên đánh là rất hợp ý ta. (*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

Trong câu trên, chữ "dữ" ở đầu câu và chữ "dữ" ở cuối câu đều là phó từ.

因拔刀斫前奏案曰諸將吏敢復有言當迎操者與此案同

... Nhân bạt đao chước tiền tấu án viết: "Chư tướng lại cảm phục hữu ngôn đương nghênh Tháo giả, dữ thử án đồng".

... Rồi rút gươm chém xuống án thư mà nói: Các tướng sĩ còn có người nói nên đón Tào Tháo nữa thì sẽ như cái án thư này.

(*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

諸君子皆與歡言孟子獨不與言是簡歡也。

Chư quân tử giai dữ Hoan ngôn, Mạnh tử độc bất dữ ngôn, thị giản Hoan dã.

Các vị đại phu đều nói chuyện với Hoan này, chỉ có Mạnh tử là không, đó là coi thường Hoan này vậy. (*Mạnh tử - Li Lâu hạ*)

2. Khi làm giới từ có nghĩa là: *thay, vì*, có khi dịch là: cho.

所欲與之聚之所惡勿之施爾也。

Sở dục dữ chi tụ chi, sở ố vật chi thi nhĩ dã.

Cái mà dân muốn thì đem lại cho họ, tích góp cho họ, cái mà dân ghét thì đừng áp đặt cho họ, có thế thôi. (*Mạnh tử - Li Lâu thượng*)

漢王與義帝發喪。

Hán vương dữ Nghĩa đế phát tang.

Hán vương báo và làm tang cho Nghĩa đế. (*Hán thư - Cao tổ kỷ*)

匡衡勤學邑人文不識多書衡乃與其庸作而不求價.

Khuông Hành cần học, ấp nhân Văn Bất Thức đa thư, Hành nãi dữ kì dung tác nhi bất cầu giá.

Khuông Hành rất chăm học, nhà Văn Bất Thức ở trong ấp có nhiều sách, Hành bèn đến làm thuê cho ông ta mà chẳng đòi tiền công. (*Tây kinh tạp ký*)

V. 因 (Nhân) chủ yếu là có mấy ý nghĩa sau

1. Có thể dịch là: qua , thông qua.

魏使人因平原君請從于趙。

*Ngụy sử nhân **nhân** Bình Nguyên Quân thỉnh tòng vu Triệu.*

Nước Ngụy sai người thông qua Bình Nguyên quân đến xin được liên minh với Triệu. (*Chiến quốc sách - Triệu sách*)

平遂至修武降漢因魏無知求見漢王。

*Bình toại chí Tu Vũ, hàng Hán **nhân** Ngụy Vô Tri cầu kiến Hán vương.*

Trần Bình bèn đến Tu Vũ đầu hàng quân Hán, qua Ngụy Vô Tri xin được gặp Hán vương. (*Sử ký - Trần Bình thế gia*)

廉頗聞之肉袒負荊因賓客至藺相如門謝罪。

*Liêm Pha văn chi, nhục đản phụ kinh, **nhân** tân khách chí Lạn Tương Như môn tạ tội.*

Liêm Pha nghe thấy vậy, trật áo cõng cỏ gai (thể hiện chịu tội), thông qua tân khách đến nhà Lạn Tương Như tạ tội.

(*Sử ký - Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện*)

2. Có thể dịch là: nhờ, căn cứ, lợi dụng.

善戰者因其勢而利導之。

*Thiện chiến giả, **nhân** kì thế nhi lợi đạo chi.*

Người tướng tài là biết lợi dụng tình thế để mà dẫn dắt những điều kiện có lợi đến cho mình. (*Sử ký - Tôn Tử, Ngô Khởi liệt truyện*)

益州險塞沃野千里天府之土高祖因之以成帝業。

*Ích Châu hiểm tắc, ốc dã thiên lí, thiên phủ chi thổ, Cao Tổ **nhân** chi dĩ thành đế nghiệp.*

Đất Ích Châu hiểm yếu đồng ruộng mầu mỡ hàng nghìn dặm, đất đai phì nhiêu hình thế hiểm trở lại có sản vật phong phú, Hán Cao tổ nhờ đó mà thành nghiệp đế. (*Tam quốc chí - Gia Cát Lượng truyện*)

因其富厚交通王侯力過吏勢。

***Nhân** kì phú hậu, giao thông vương hầu, lực quá lại thế.*

Dựa vào của cải giàu có của nó mà đi giao tiếp với các bậc vương hầu, thế lực còn hơn bọn quan lại. (*Triều Thố - Luận chi túc sớ*)

公等碌碌所謂因人成事者也。

*Công đẳng lục lục, sở vị **nhân** nhân thành sự giả dã.*

Bọn các ông vô dụng chỉ là những kẻ dựa vào người khác mà làm nên chuyện thôi. (*Sử ký*)

3. Còn có thể biểu thị nhân dịp, có thể dịch là: nhân, nhân dịp, thừa dịp.

曹人凶懼爲其所得者棺而出之因其凶而攻之。

*Tào nhân hung cụ, vi kì sở đắc giả, quan nhi xuất chi, **nhân** kì hung nhi công chi.*

Quân Tào hoảng loạn, đem xác chết của quân Tấn cho vào quan tài và chuyển ra ngoài cổng thành. Quân Tấn thừa dịp quân Tào hoảng loạn đó liền tấn công. (*Tả truyện - Hy công thập nhị bát niên*)

4. Có thể biểu thị nguyên do, dịch là: do, do vì.

因前使絕國功封騫博望侯。

***Nhân** tiền sứ tuyệt quốc công, phong Khiên Bác vọng hầu.*

Do công lao trước kia đi sứ ở nước xa xôi nên phong Trương Khiên làm Bác Vọng hầu. (*Sử ký - Vệ tịnh liệt truyện*)

因此怒遣人追殺王姨道中。

***Nhân** thử nộ khiển nhân truy sát vương tỉ đạo trung.*

Vì cơn giận dữ đó nên sai người đuổi và giết chị gái của Triệu Vương ở trên đường. (*Sử ký - Trương Nhĩ liệt truyện*)

VI. Vài nét về đặc điểm kết cấu của giới tân

1. Trong điều kiện thông thường thì tân ngữ thường đứng sau giới từ làm thành kết cấu giới tân nhưng trong một số trường hợp cụ thể nhất định, tân ngữ có thể đứng trước giới từ.

1.1. Khi tân ngữ của giới từ 以 (dĩ) là đại từ nghi vấn thì tân ngữ được đặt trước giới từ.

卒然邊境有急數千百萬之眾國胡以饋之。

Tốt nhiên biên cảnh hữu cấp, sổ thiên bách vạn chi chúng, quốc hồ dĩ quỹ chi.

Đột nhiên biên giới xảy ra tình hình khẩn cấp, thì mấy nghìn vạn binh sĩ, nhà nước lấy gì mà cấp lương cho họ. (Giả Nghị - *Luận tích trữ sớ*)

"Hồ" là đại từ nghi vấn được đặt trước giới từ "dĩ".

"Hồ dĩ" tức là "dĩ hồ" nghĩa là "lấy cái gì".

滔滔者天下皆是也而誰以易之。

Thao thao giả, thiên hạ giai thị dã, nhi thuỳ dĩ dịch chi.

Thiên hạ đều nhan nhản như vậy cả, biết lấy ai để cùng làm thay đổi tình hình đó được?

"Thuỳ" là đại từ nghi vấn được đặt trước giới từ "dĩ","thuỳ dĩ" nghĩa là "dĩ thuỳ": lấy ai dựa vào ai.

1.2. Để nhấn mạnh tân ngữ, trong một số trường hợp cũng có thể đặt tân ngữ trước giới từ "dĩ" mặc dù tân ngữ của nó không phải là đại từ nghi vấn.

市朝以一其求。

Thị triều dĩ nhất kì cầu.

Căn cứ vào sự giao dịch ở chợ búa mà thống nhất giải quyết nhu cầu các mặt.

"Thị triều dĩ nhất kì cầu" tức là "dĩ thị triều nhất kì cầu" (Căn cứ vào sự giao dịch ở chợ búa)

夜以繼日。

Dạ dĩ kế nhật.

Suốt ngày đêm. (Thành ngữ)

一言以蔽之。

Nhất ngôn dĩ tế chi.

Tóm lại (một lời). (Thành ngữ)

一以當十。

Nhất dĩ đương thập.

Lấy một chọi mười (Thành ngữ)

2. Tân ngữ của giới từ có thể tỉnh lược:

Trong một số trường hợp sau đây, tân ngữ của giới từ có thể tỉnh lược.

2.1. Giới từ 與 (dữ) có nghĩa là cùng, cùng với, tuỳ theo văn cảnh, tân ngữ của nó có thể tỉnh lược.

旦日客從外來與坐談。

Đán nhật, khách tòng ngoại lai dữ (...) toạ đàm.

Sáng hôm sau, khách từ ngoài tới cùng nói chuyện với (ông ta)

"Dữ toạ đàm" tức là "dữ chi toạ đàm" (Đây đã tỉnh lược chữ chi (...))

項伯乃夜馳之沛公軍，私見張良，具告以事欲呼張良與俱去。

Hạng Bá nãi dạ trì chi Bái Công quân, tư kiến Trương Lương, cụ cáo dĩ sự, dục hô Trương Lương dữ câu khứ.

Hạng Bá liền đang đêm đi tới chỗ quân của Bái Công đóng, gặp riêng Trương Lương, nói hết sự tình, muốn bảo Trương Lương cùng bỏ đi (với mình).

(*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

* Sau "dữ" tỉnh lược "chi".

唉豎子不足與謀。

Ai! thụ tử bất túc dữ mưu.

Chà! cái đứa trẻ này không đáng bàn mưu với nó.

(*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

Sau dữ đã tỉnh lược tân ngữ chi.

2.2. Giới từ 爲 khi có nghĩa là "cho", "vì", "thay vì" thì tân ngữ sau nó cũng có thể tỉnh lược.

阿爺無大兒木蘭無長兄願爲市鞍馬從此替爺征。

A da vô đại nhi, Mộc Lan vô trưởng huynh, nguyện vị (...) thị yên mã, tòng thử thế da chinh.

Cha không có con trai lớn, Mộc Lan không có anh lớn, muốn mua yên ngựa cho mình, để từ đây thay cha đi chinh chiến. (*Mộc Lan từ*).

Sau chữ "vị" là đại từ "chi" (chỉ Mộc Lan) được tỉnh lược. "vị thị" nghĩa là "vị chi thị".

項羽大怒曰旦日饗士卒爲擊破沛公軍。

Hạng Vũ đại nộ viết: "Đán nhật hưởng sĩ tốt, vị (...) kích phá Bái Công quân".

Hạng Vũ cả giận nói rằng: "Sáng sớm khao quân để chúng (vì ta mà) đánh bại quân của Bái Công cho ta". (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*).

六國皆弱無可爲建功者欲西入秦。

Lục quốc giai nhược vô khả vị (...) kiến công giả, dục tây nhập Tần.

Sáu nước đều đã suy yếu, không thể lập công dựng nghiệp cho nước họ, cho nên muốn hướng về phía tây theo Tần. (*Sử ký - Lý Tư liệt truyện*).

2.3. Giới từ 以 (dĩ) khi có nghĩa là "dùng", "đem" thì tân ngữ sau nó có thể tỉnh lược.

童曰我區氏兒也不當爲僮賊二人得我我幸皆殺之願以聞於官。

Đồng viết: "ngã Khu thị nhi dã, bất đương vi đồng, tặc nhị nhân đắc ngã, ngã hạnh giai sát chi, nguyện dĩ văn ư quan".

Đứa trẻ nói: "Tôi là con người họ Khu, không nên coi là thằng hầu nhỏ, hai tên giặc bắt được tôi, may mà tôi giết được cả hai đứa, muốn đem việc này báo với quan". (Liễu Tông Nguyên - *Đồng Khu liệt truyện*).

"Nguyện dĩ văn ư quan" tức là "nguyện dĩ thử văn ư quan".

衣食所安弗敢專也必以分人。

Y thực sở an phất cảm chuyên dã, tất dĩ phân nhân.

Những cái ăn mặc để được yên thân không dám dành riêng cho mình, mà nhất định phải đem ra chia cho mọi người. (*Tử truyện*)

"Tất dĩ phân nhân" tức là "tất dĩ chi phân nhân". Trong câu tân ngữ chi đã được tỉnh lược.

威王問兵法遂以爲師。

Uy vương vấn binh pháp, toại dĩ vi sư.

Tề Uy vương hỏi (Tôn Tẫn) về binh pháp, sau đó bèn tôn (Tôn Tẫn) làm thầy học của mình. (*Sử ký*)

"Dĩ vi sư" tức là "dĩ chi vi sư".

對曰忠之屬也可以一戰。

Đối viết: Trung chi thuộc dã, khả dĩ nhất chiến.

Trả lời rằng: Ngài thuộc về hạng người trung dũng vậy, có thể dựa vào đó để tiến hành một cuộc chiến tranh. (*Tả truyện - Trang công thập niên*).

子力行之亦以新子之國。

Tử lực hành chi, diệc dĩ tân tử chi quốc.

Ngài cố gắng làm đi, cũng là để cách tân đất nước của ngài.

(*Mạnh tử - Đằng văn Công thượng*)

Sau "dĩ" tỉnh lược tân ngữ 王政 đề cập ở trên.

3. Kết cấu giới tân có thể đứng trước động từ, hình dung từ làm trạng ngữ, cũng có trường hợp đứng sau động từ làm bổ ngữ. Nhưng trường hợp này thường thấy xuất hiện ít, khi kết cấu giới tân 以... (dĩ) biểu thị phương thức tiến hành, và động từ lại à từ đơn âm thì có thể dịch là: bằng, với, lấy, đem ...

Ví dụ:

何不試之以足。

Hà bất thí chi dĩ túc?

Sao chẳng lấy chân mà thử xem? (*Hàn Phi tử*)

昔者大王居邠狄人侵之事之以皮弊不得免焉事之以犬馬不得免焉事之以珠玉不得免焉。

Tích giả, Thái Vương cư Bân, Địch nhân xâm chi, sự chi dĩ bì tệ bất đắc miễn yên, sự chi dĩ khuyển mã bất đắc miễn yên, sự chi dĩ châu ngọc bất đắc miễn yên.

Xưa kia Thái Vương ở đất Bân, người nước Địch sang xâm lấn, Thái Vương đem da và lụa ra cung phụng cho chúng, chúng vẫn không tha, đem ngựa chó cung phụng cho chúng cũng

không thôi, đem châu ngọc dâng lên cho chúng chúng cũng không cho thoát. (*Mạnh tử - Lương Huệ vương hạ*)

項伯乃夜馳之沛公軍私見張良具告以事。

Hạng Bá nãi dạ trì chi Bái công quân, tư kiến Trương Lương, cụ cáo dĩ sự.

Hạng Bá ngay đêm đó bèn đến chỗ đóng quân của Bái Công gặp riêng Trương Lương, đem việc đó nói hết với ông ta. (*Sử ký*)

入其疆,土地闢田野治養老尊賢俊傑在位則有慶慶以地

Nhập kì cương thổ địa tịch, điền dã trị, dưỡng lão tôn hiền, tuấn kiệt tại vị, tắc hữu khánh, khánh dĩ địa.

Vào bờ cõi của họ thấy đất đai được khai phá, đồng ruộng được cấy cầy người già được nuôi nấng, người hiền tài được trọng dụng, người tuấn kiệt làm quan thì được khen thưởng, khen thưởng bằng đất đai. (*Mạnh tử - Cáo Tử hạ*)

"khánh dĩ địa" tức là "dĩ địa khánh chi".

捵以尖草不出以筒水灌之始出。

Thiểm dĩ tiêm thảo, bất xuất, dĩ đồng thuỷ quán chi, thuỷ xuất.

Lấy ngọn cỏ mà ngoáy (vào hang dế), dế không ra, lấy ống tre rót nước vào dế mới ra. (Bồ Tùng Linh - *Liêu trai chí dị*)

"Thiểm dĩ tiêm thảo" tức là "dĩ tiêm thảo thiểm chi".

乃取蒙衝鬥艦十艘載燥荻枯柴灌油其中裹以帷幕。

Nãi thủ mông xung đấu hạm thập sưu, tải táo địch, khô sài quán du kì trung, quả dĩ duy mạc.

Bèn lấy 10 chiếc thuyền chiến bọc da chở cỏ nỏ củi khô tưới dầu vào rồi dùng vải màn trùm lên. (*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*).

"quả dĩ duy mạc" tức là "dĩ duy mạc quả chi".

Chương VIII

LIÊN TỪ

Liên từ là những từ nối liền giữa từ với từ, nhóm từ với nhóm từ, phân câu với phân câu biểu thị những quan hệ khác nhau giữa chúng. Trong chương này chúng ta sẽ nói tới một số liên từ thường dùng sau:

I. 而 (nhi): là một liên từ được dùng rất rộng rãi biểu thị những quan hệ sau:

1. Biểu thị ngang hàng: Nói chung nó liên kết giữa hai hình dung từ mà ý nghĩa của chúng gần nhau có thể dịch là: *và.*

智術之士,必遠見而明察,不明察不能燭私;能法之士,必強毅而勁直,不勁直不能矯奸。

*Trí thuật chi sĩ, tất viễn kiến **nhi** minh sát, bất minh sát bất năng chúc tư; năng pháp chi sĩ, tất cường nghị **nhi** kính trực, bất kính trực bất năng kiểu gian.*

Những kẻ sĩ có trí thuật thì nhất định phải nhìn xa và xét đoán sáng suốt. Không xét đoán sáng suốt thì không thấy rõ được âm mưu quỷ kế. Những kẻ sĩ biết nêu cao pháp luật nhất định phải kiên nghị và thẳng thắn vì không cương trực thì không thể trị được bọn gian tà. (*Hàn Phi tử - Cô phẫn*)

賞莫如厚而信使民利之罰莫如重而必使民畏之。

*Thưởng mạc như hậu **nhi** tín, sử dân lợi chi. Phạt mạc như trọng **nhi** tất, sử dân uý chi.*

Việc thưởng không gì bằng thưởng hậu và đã nói phải làm (giữ chữ tín), làm cho dân có lợi về việc đó. Việc phạt thì không gì bằng phạt nặng và nhất định phải thi hành làm cho dân sợ. (*Hàn Phi tử*)

有達于理者得不恐而畏乎。

*Hữu đạt vu lí giả, đắc bất khủng **nhi** uý hồ?*

Những kẻ thông đạt lí sự có thể không cảm thấy kinh và sợ sao?

(Liễu Tông Nguyên - *Tống Tuyết Tôn Nghĩa tự*)

2. Biểu thị chuyển triết: Có thể dịch là: mà, nhưng. Nếu quan hệ giữa từ, từ tổ, phân câu hoặc câu do 而 (nhi) nối chúng với nhau để biểu thị nghĩa trái ngược nhau thì gọi là quan hệ chuyển triết.

位尊而無功俸厚而無勞。

*Vị tôn **nhi** vô công, bổng hậu **nhi** vô lao.*

Địa vị cao mà không có công, bổng lộc nhiều mà không có thành tích.

(*Chiến quốc sách - Triệu sách*)

吾知紹之爲人志大而智小色厲而膽薄。

*Ngô tri Thiệu chi vi nhân chí đại **nhi** trí tiểu, sắc lệ **nhi** đảm bạc.*

Ta biết Viên Thiệu là một con người có chí lớn nhưng trí tuệ thì lại ít, dáng vẻ thì nghiêm nghị nhưng lại nhát gan. (*Tam quốc chí - Vũ Đế kỷ*).

斬敵者受賞而高慈惠之行。

*Trảm địch giả thụ thưởng **nhi** cao từ huệ chi hạnh.*

Người chém được kẻ địch thì được khen thưởng nhưng lại được đề cao cái phẩm hạnh nhân từ đức huệ. (*Hàn Phi tử - Ngũ đố*).

非死則徙耳而吾以捕蛇獨存。

*Phi tử tắc tỉ nhĩ, **nhi** ngô dĩ bổ xà độc tồn.*

(Dân làng) không chết thì rời đi nơi khác nhưng chỉ có tôi còn lại với nghề bắt rắn. (Liễu Tông Nguyên - *Bổ xà giả thuyết*).

季氏富于周公而求也爲之聚斂而附益之。

*Quí thị phú vu Chu công **nhi** Cầu dã vị chi tụ liễm **nhi** phụ ích chi.*

Quí thị giàu hơn Chu Công nhưng Nhiễm Cầu lại còn gom góp thuế má để tăng thêm tiền của cho ông ta. (*Luận ngữ - Tiên tiến*)

* Chữ 而 ở trên biểu thị chuyển triết, chữ 而 ở dưới biểu thị thuận thừa.

3. Biểu thị thuận thừa: Chữ 而 liên kết hai tình hình, 2 động tác theo thứ tự thuận chiều kế thừa và tiếp nối nhau về động tác, về thời gian ... có thể dịch là: Rồi thì, rồi là.... cũng có khi dịch là: *mà, thì.*

樊噲覆其盾于地拔劍切而啖之。

*Phàn Khoái phục kì thuẫn vu địa, bạt kiếm thiết **nhi** đạm chi.*

Phàm Khoái úp thuẫn của ông xuống đất, rút gươm thái thịt rồi ăn.

(*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

我以鐵騎壁而殺之蔑不勝矣。

*Ngã dĩ thiết kị xúc **nhi** sát chi, miệt bất thắng hĩ.*

Ta dùng kị binh tinh nhuệ thật nhanh chóng giết chúng như thế thì không thể không thắng được. (*Tư trị thông giám - Phì Thuỷ chi chiến*).

Ví dụ trên, động tác trước biểu thị phương thức, động tác sau biểu thị mục đích hoặc kết quả.

楚不用吳起而削亂秦行商君而富強。

*Sở bất dụng Ngô Khởi **nhi** tước loạn, Tần hành Thương quân **nhi** phú cường.*

Nước Sở không dùng Ngô Khởi thì đất bị cắt, nước bị loạn. Nước Tần thực hiện cải cách của Thương Ưởng thì giàu mạnh. (*Hàn Phi tử - Vấn điển*).

秦兵大敗自相蹈藉而死者蔽野塞川。

*Tần binh đại bại, tự tương đạo tịch **nhi** tử giả tế dã tắc xuyên.*

Quân Tần đại bại, tự dẫm đạp lên nhau mà chết, xác chết đầy đồng tắc sông. (*Tự trị thông giám - Phì Thuỷ chi chiến*).

Hai ví dụ trên"nhi" biểu thị nguyên nhân và kết quả.

聞鼓聲而進聞金聲而退。

*Văn cổ thanh **nhi** tiến, văn kim thanh **nhi** thoái.*

Nghe thấy tiếng trống thì tiến, nghe thấy tiếng chuông thì lui. (*Tuân tử*).

天龍聞而下之。

*Thiên long văn **nhi** há chi.*

Con rồng trên trời nghe thấy liền xuống. (*Văn Tâm điêu long*)

Hai ví dụ trên, "nhi" biểu thị hai động tác phát sinh trước sau liên tiếp.

4. Biểu thị quan hệ chính phụ: nhi dùng nối giữa hai trạng ngữ và vị ngữ biểu thị chính phụ: Có thể dịch là: *mà*, cũng có khi không dịch.

吾恂恂而起。

*Ngô tuân tuân **nhi** khởi.*

Tôi thận trọng mà đứng lên. (Liễu Tông Nguyên - *Bổ xà giả thuyết*).

吾嘗終日而思矣不如須臾之所學也。

*Ngô thường chung nhật **nhi** tư hĩ bất như tu du chi sở học dã.*

Ta từng suốt ngày suy nghĩ cũng chẳng bằng chỉ học trong chốc lát.

(*Tuân tử - Khuyến học*)

老夫恃輦而行。

*Lão phu thị liễn **nhi** hành.*

Lão đi bằng xe. (*Chiến quốc sách - Triệu sách*)

謹食之時而獻焉。

*Cẩn tự chi, thời **nhi** hiến yên.*

Cẩn thận nuôi dưỡng nó, đến kì hạn dâng lên (Quan).

(*Liễu Tông Nguyên - Bổ xà giả thuyết*)

向隅而泣。

*Hướng ngung **nhi** khấp.*

Quay mặt vào góc tường mà khóc. (Thành ngữ)

II. 且 (thả)

Liên từ "thả" thường dùng để liên kết giữa các hình dung từ hoặc động từ biểu thị quan hệ khác nhau giữa chúng.

1. Biểu thị quan hệ ngang hàng, có thể dịch là "và":

公語之故且告之悔。

*Công ngứ chi cố, **thả** cáo chi hối. (Liên kết động từ)*

Trang công nói nguyên do việc làm của mình và nói về việc hối hận của mình. (*Tả truyện - Ẩn công nguyên niên*)

至京師仰觀天子宮闕之壯與倉廩府庫城池苑囿之富且大也。

*Chí kinh sư, ngưỡng quan thiên tử cung khuyết chi tráng dữ thương lẫm phủ khố thành trì uyển hựu chi phú **thả** đại dã. (Liên kết hình dung từ)*

Đến kinh đô nhìn thấy những cung thất tráng lệ của nhà vua và kho tàng thành quách vườn rừng giàu có và to rộng.

(Tô Triệt - *Thượng Khuông Mật Hàn Thái thú thư*)

王不行示趙弱且怯也。

*Vương bất hành, thị Triệu nhược **thả** khiếp dã (liên kết hình dung từ)*

Nhà vua không đi thì tỏ ra Triệu yếu và khiếp sợ. (*Sử ký*)

凡四方之士無有不過而拜且泣者。

*Phàm tứ phương chi sĩ, vô hữu bất quá nhi bái **thả** khấp giả.*

Tất cả mọi người từ tứ phương tới không có ai không qua mộ mà khấn vái và sụt sùi khóc thương. (*Trương Phổ - Ngũ nhân mộ bi ký*)

2. Biểu thị sự tiến triển, có thể dịch là: *vả lại, hơn nữa.*

侯，自我得之，自我損之，無所恨。且終不令灌仲孺獨死嬰獨生。

*Hầu, tự ngã đắc chi, tự ngã tổn chi, vô sở hận. **Thả** chung bất lệnh Quán Trọng Nhụ độc tử, Anh độc sinh.*

Tước hầu là tự tôi dành được, mà cũng tự tôi làm mất nó, chẳng có gì oán hận cả. Vả lại, trước sau thì tôi cũng không để cho Quán Trọng Nhụ chết còn Anh này thì sống một mình. (*Sử ký - Nguỵ Kỳ, Vũ An hầu liệt truyện*)

趙已先據便地爲壁且彼未見吾大將旗鼓未肯擊前行恐吾至阻險而還。

*Triệu dĩ tiên cứ tiện địa vi bích, **thả** bỉ vị kiến ngô đại tướng kì cổ, vị khẳng kích tiền hành khủng ngô chí trở hiểm nhi hoàn.*

Quân Triệu đã chiếm trước được chỗ lợi thế, xây doanh luỹ, hơn nữa bọn chúng chưa thấy cờ trống đại tướng của quân ta, không chịu đánh vào cánh quân tiên phong (của ta) sợ chúng ta gặp phải đường hiểm trở mà quay lại.

(*Sử ký - Hoài âm hầu liệt truyện*)

3. Dùng trong câu hỏi lựa chọn có thể dịch là: *hay là.*

高貴者驕人乎且貧賤者驕人乎。

*Cao quí giả kiêu nhân hồ? **Thả** bần tiện giả kiêu nhân hồ?*

Người cao quí kiêu ngạo với người ta hay là kẻ bần tiện kiêu ngạo với người ta? (*Sử ký - Nguỵ thế gia*)

足下欲助秦攻諸侯乎且欲帥諸侯破秦也。

*Túc hạ dục trợ Tần công chư hầu hồ? **Thả** dục suất chư hầu phá Tần dã.*

Ông định giúp Tần tấn công các nước chư hầu hay là định lãnh đạo các nước chư hầu phá Tần. (*Sử ký - Nguỵ thế gia*)

王以天下尊秦乎且尊齊乎。

*Vương dĩ thiên hạ tôn Tần hồ? **Thả** tôn Tề hồ?*

Nhà vua cho rằng tôn phò Tần hay là tôn Tề?

(*Chiến quốc sách - Tề sách*)

4. Dùng ở cậu ngang hàng lặp lại 且 ... 且... thể dịch là: Vừa... vừa.... cũng có khi chỉ dùng một lần để nối định từ.

遙望老子杖藜而來須眉浩然衣冠閑雅蓋有道者也先生且喜且愕。

*Dao vọng lão tử trượng lê nhi lai, tu mi hạo nhiên, y quan nhàn nhã, cái hữu đạo giả dã. Tiên sinh **thả** hỉ **thả** ngạc.*

Xa xa trông thấy ông lão chống gậy đi tới râu tóc bạc phơ, ăn mặc dáng vẻ nhàn nhã dường như là một đạo nhân. (Đông Quách) tiên sinh vừa vui mừng vừa kinh ngạc. (Mã Trung Tích - *Trung Sơn lang truyện*)

見信死且喜且憐之。

*Kiến tín tử, **thả** hỉ **thả** lân chi.*

(Ông ta) biết Hàn Tín chết rồi, thì vừa phấn khởi vừa thương xót.

(*Sử ký - Hoài Âm hầu liệt truyện*)

以乘韋先牛二十犒師且使遽告于鄭。

*Dĩ thặng vi tiên, ngưu nhị thập khao sư, **thả** sử cự cáo vu Trịnh.*

(Huyền Cao) một mặt lấy bốn tấm da thuộc để dẫn lễ, 20 con bò để khao quân (Tần), một mặt sai người hoả tốc về báo cho nước Trịnh biết.

(*Tả truyện - Hy công tam thập tam niên*)

士死者過半而所殺傷匈奴亦萬餘人且引且戰。

Sĩ tử giả quá bán nhi sở sát thương Hung Nô diệc vạn dư nhân, thả dẫn thả chiến.

Binh sĩ (của Lý Quảng) chết đến quá nửa nhưng thương vong của quân Hung Nô cũng đến hơn một vạn người. Lý Quảng dẫn quân vừa rút vừa đánh.

(*Sử ký - Lý Quảng liệt truyện*)

III. 以 (dĩ) có thể làm giới từ như đã nói ở trên nhưng nó còn là liên từ. Liên từ "dĩ" cách dùng giống như liên từ "nhi" nhưng không thể dùng để biểu thị quan hệ chuyển chiết mà nó liên lạc giữa từ với từ, cụm từ với cụm từ và câu với câu.

1. Liên kết giữa hai động từ hoặc hai cụm động từ biểu thị mục đích hoặc kết quả, có thể dịch là "để".

故爲之說以俟夫觀人風者得焉。

Cố vi chi thuyết dĩ sĩ phù quan nhân phong giả đắc yên.

Vì thế viết bài này (để) đợi những người xem xét dân tình được rõ.

(Liễu Tông Nguyên - *Bổ xà giả thuyết*)

焉用亡鄭以陪鄰。

Yên dụng vong Trịnh dĩ bồi lân.

Làm sao có thể lấy việc diệt nước Trịnh để tăng cường sức mạnh cho nước lân bang. (*Tả truyện - Hy công tam thập niên*)

黔敖爲食於路以待餓者而食之。

Kiểm Ngao vi thực ư lộ dĩ đãi ngạ giả nhi tự chi.

Kiểm Ngao làm đồ ăn để ở đường để đợi những kẻ đói khát đến mà cho ăn.

(*Lễ ký - Đàn cung*)

斂貲財以送其行。

Liễm tư tài dĩ tống kì hành.

Gom góp tiền tài để tiễn họ lên đường.

(*Trương Phổ - Ngũ nhân mộ bi ký*)

Có khi biểu thị hai động tác tiến hành trước sau tiếp theo nhau, thường thì động tác trước là mục đích của động tác sau.

虜太子申以歸。

Lỗ thái tử Thân dĩ quy.

Bắt sống thái tử Thân đem về. (*Sử ký - Tôn tử, Ngô Khởi liệt truyện*)

人善其所私學以非上所建立。

Nhân thiện kì sở tư học dĩ phi thượng sở kiến lập.

Người ta khoe hay học thuyết của mình để phủ định pháp chế mà triều đình đã đặt ra. (*Sử ký - Lý Tư liệt truyện*)

當此時諸郡縣苦秦吏者皆刑其長吏殺之以應陳涉。

Đương thử thời, chư quận huyện khổ Tần lại giả giai hình kì trưởng lại sát chi dĩ ứng Trần Thiệp.

Lúc đó nhân dân ở các quận huyện chịu khổ bởi bọn quan lại của nhà Tần đều xử tội và giết bọn chúng để hưởng ứng theo Trần Thiệp.

(*Sử ký - Trần Thiệp thế gia*)

今乃棄黔首以資敵國卻新客以業諸侯。

Kim nãi khí kiểm thủ dĩ tư địch quốc, khước tân khách dĩ nghiệp chư hầu.

Nay lại bỏ dân chúng để giúp cho nước địch, từ chối tân khách để trợ nghiệp cho các nước chư hầu. (*Sử ký - Lý Tư liệt truyện*)

2. Liên kết giữa câu với câu thường biểu thị nguyên nhân, có thể dịch là: *vì*. Ví dụ:

以不能取容當世故終身不仕。

Dĩ bất năng thủ dung đương thế cố chung thân bất sĩ.

Vì không thể nịnh đời nên đến chết cũng không ra làm quan.

(*Sử ký - Trương Thích Chi liệt truyện*)

強秦之所以不敢加兵於趙者徒以吾兩人在。

Cường Tần chi sở dĩ bất cảm gia binh ư Triệu giả, đồ dĩ ngô lưỡng nhân tại dã.

Cường Tần sở dĩ không giám đem quân đánh Triệu chỉ là vì cả hai chúng ta còn đây. (*Sử ký - Liêm Pha, Lan Tương Như liệt truyện*)

夫蘇以數諫故上使外將兵。

Phù Tô dĩ sổ gián cố, thượng sử ngoại tướng binh.

Phù Tô vì lẽ nhiều lần can gián nên chúa thượng (Tần Thuỷ Hoàng) sai ra ngoài biên ải cầm quân. (*Sử ký - Trần Thiệp thế gia*)

而吾以捕蛇獨存。

Nhi ngô dĩ bổ xà độc tồn.

Còn tôi vì làm nghề bắt rắn nên chỉ còn lại một mình.

(Liễu Tông Nguyên - *Bổ xà giả thuyết*)

3. Nối hình dung từ với hình dung từ biểu thị ngang hàng, có thể dịch là: *và, mà*. Ví dụ:

夫夷以近則游者眾險以遠則至者少。

Phù di dĩ cận tắc du giả chúng, hiểm dĩ viễn tắc chí giả thiểu.

Chỗ mà đường bằng phẳng và gần thì người đến chơi đông, đường gồ ghề mà xa thì kẻ tới sẽ ít. (Vương An Thạch - *Du Bao Thiền sơn ký*)

深林杳以冥冥兮乃猿猴之所居。

Thâm lâm diểu dĩ minh minh hề, nãi viên hầu chi sở cư.

Rừng sâu thanh vắng và âm u là nơi ở của loại khỉ. (*Sở từ - Thiệp giang*)

其責己者重以周其待人者輕以約。

Kì trách kỉ giả trọng dĩ chu, kì đãi nhân giả khinh dĩ ước.

Đòi hỏi ở mình thì nghiêm khắc và toàn diện, đối với người thì rộng lượng và không cầu toàn. (*Hàn Dũ - Nguyên Huỷ*)

IV. 則 (tắc) liên từ này chủ yếu dùng để nối hai phân câu trong câu phức hợp. Đặc điểm của nó là liên kết hai bộ phận liên quan chặt chẽ với nhau về thứ tự động tác tiến hành cũng như về tình hình thời gian trước sau xảy ra.

1. Biểu thị quan hệ thừa tiếp, có thể dịch là: *thì, bèn.*

每聞琴瑟之聲則應節而舞。

*Mỗi văn cầm sắt chi thanh **tắc** ứng tiết nhi vũ.*

Mỗi khi nghe thấy tiếng đàn cầm đàn sắt thì liền ứng nhịp nhảy múa.

(*Liêu Trai chí dị - Xúc chức*)

不用則以紙貼之。

*Bất dụng **tắc** dĩ chỉ thiếp chi.*

Khi không dùng thì lấy giấy dán lại. (Thẩm Quát - Mộng khê bút đàm)

臏至龐涓恐其賢于己疾之則以法刑斷其兩足而黥之。

*Tẫn chí, Bàng Quyên khủng kì hiền vu kỉ, tật chi, **tắc** dĩ pháp hình đoạn kì lưỡng túc nhi kình chi.*

Tôn Tẫn tới, Bàng Quyên sợ ông ta tài hơn mình nên ghen ghét bèn ghép tội cho ông rồi chặt đứt hai chân thích chữ vào mặt ông.

(*Sử ký - Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện*)

2. Biểu thị nếu có điều kiện nào đó sẽ phát sinh ra kết quả tiếp theo với điều kiện ấy.

兼聽則明偏信則暗。

*Kiêm thính **tắc** minh, thiên tín **tắc** ám.*

Nếu nghe nhiều phía thì sự việc sẽ rõ ràng, nếu chỉ thiên về một phía thì không rõ vấn đề. (Tuân tử - Khuyến học)

先生之方能若是則太子可生也。

*Tiên sinh chi phương năng nhược thị **tắc** thái tử khả sinh dã.*

Nếu y thuật của ngài (Biển Thước) được như vậy thì thái tử có thể sống được.

(*Sử ký - Biển Thước truyện*)

是故無事則國富有事則兵強此之謂王資。

*Thị cố vô sự **tắc** quốc phú, hữu sự **tắc** binh cường, thử chi vị "Vương tư".*

Vì thế nếu vô sự thì nước giầu mà hữu sự thì binh mạnh. Đó chính là cái gọi là "Chỗ dựa của nghiệp vương" vậy.

人主不除此五蠹之民不養耿介之士則海內雖有破亡之國消滅之朝亦勿怪矣。

*Nhân chủ bất trừ thử ngũ đố chi dân, bất dưỡng cảnh giới chi sĩ **tắc** hải nội tuy hữu phá vong chi quốc, tiêu diệt chi triều diệc vật quái hĩ.*

Người làm vua mà không trừ được bọn người như 5 loài sâu mọt đó, không bồi dưỡng được những kẻ sĩ quang minh chính trực thì trong hải nội tuy có những nước bị diệt vong, những triều đại bị đổ vỡ cũng chẳng có gì là lạ.

(*Hàn Phi tử - Ngũ đố*)

事異則備變。

*Sự dị **tắc** bị biến.*

Sự tình khác đi thì biện pháp cũng phải sẵn sàng thay đổi theo.

(*Hàn Phi tử - Ngũ đố*)

3. Cũng có khi biểu thị một ý chuyển triết, có thể dịch là: "nhưng rồi".

黔無驢有好事者船載以入至則無所用放之山下。

Kiềm vô lư, hữu hiếu sự giả thuyền tải dĩ nhập, chí, tắc vô sở dụng, phóng chi sơn hạ.

Đất Kiềm không có lừa, có kẻ chơi ngông dùng thuyền đưa về nhưng đưa lừa về không biết làm gì bèn thả rông ở dưới chân núi.

(Liễu Tông Nguyên - *Kiềm chi lư*)

4. Liên kết hai phân câu, khi tình hình ở phân câu trước đã được xuất hiện thì mới phát hiện tình hình ở phân câu hai đã được thực hiện, có thể dịch là "*thì ra*".

公使陽處父追之及諸河則在舟中矣。

Công sử Dương Xử Phủ truy chi cập chư Hà tắc tại chu trung hĩ.

Tấn Tương Công sai Dương Xử Phủ đuổi theo (ba viên tướng của Tần), khi đuổi kịp chúng ở sông Hoàng Hà thì bọn chúng đã ở trên thuyền rồi.

(*Tả truyện - Hy công thập tam niên*)

其子趨而往視之苗則擣矣。

Kì tử xu nhi vãng thị chi, miêu tắc cảo hĩ,

Con ông ta vội vàng chạy ra xem thì thấy lúa non đã chết khô mất rồi.

(*Mạnh tử - Công Tôn Sửu thượng*)

臨視則蟲集冠上。

Lâm thị, tắc trùng tập quan thượng.

Đến gần xem thì con dế đã đậu ở trên mào (của con gà) rồi.

(*Liêu trai chí dị - Xúc chức*)

V. 即 (tức)

1. Biểu thị thừa tiếp, ý nghĩa của nó giống với chữ "tắc' khi là liên từ, dịch là "thì".

欲勿與即患秦兵之來。

Dục vật dữ, tức hoạn Tần binh chi lai.

Muốn không cho (Ngọc) thì lại lo quân Tần đến đánh.

(*Sử ký - Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện*)

公徐行即免死疾行則及禍。

Công từ hành tức miễn tử, tật hành tắc cập hoạ.

Ngài đi chậm thì có thể thoát chết, đi nhanh thì sẽ gặp tai họa

(*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

先即制人後則爲人所制。

Tiên tức chế nhân, hậu tắc vị nhân sở chế.

Ra tay trước thì khống chế được người, nếu ra tay chậm thì sẽ bị người chế ngự. (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

2. Biểu đạt giả thiết, có thể dịch là "nếu".

子即返國何以報寡人。

Tử tức phản quốc, hà dĩ báo quả nhân?

Nếu ngài trở về nước thì lấy gì báo đáp quả nhân. (*Sử ký - Tấn thế gia*)

其騎曰虜多且近即有急奈何。

Kì kị viết: Lỗ đa thả cận, tức hữu cấp nại hà?

Người kị mã của ông ta nói: Quân giặc đông và gần, nếu có việc cấp thì làm thế nào? (*Sử ký - Lý tướng quân liệt truyệt*)

朔之婦有遺腹若幸而男吾奉之即女也吾徐死耳。

Sóc chi phụ hữu di phúc, nhược hạnh nhi nam, ngô phụng chi. Tức nữ dã, ngô từ tử nhĩ.

Vợ của Triệu Sóc có mang, nếu may mà sinh được đứa con trai thì tôi phụng lập người ấy làm chủ, nếu là con gái thì tôi chết dần chết mòn thôi.

(*Sử ký - Triệu thế gia*)

3. Biểu thị nhượng bộ:

公子即合符而晉鄙不授公子兵而復請之事必危矣。

Công tử tức hợp phù, nhi Tấn Bỉ bất thụ công tử binh nhi phục thỉnh chi, sự tất nguy hĩ.

Nếu công tử đã hợp binh phù rồi nhưng Tấn Bỉ vẫn không giao lại quân sĩ cho công tử, mà lại xin ý kiến Nguỵ vương thì sự việc ắt sẽ rất nguy.

(*Sử ký - Tín Lăng quân liệt truyện*)

即門者持刺入而主人不即出現立廄中僕馬之間惡氣襲衣袖即餓寒毒熱不可忍不去也。

Tức môn giả trì thích nhập, nhi chủ nhân bất tức xuất hiện, lập cữu trung bộc mã chi gian, ố khí tập y tụ, tức ngạ hàn độc nhiệt bất khả nhẫn bất khứ dã.

Dù cho người truyền đạt (người gác cổng) đã đem danh thiếp vào, chủ nhân lại không tiếp kiến ngay, đứng ở trong đám ngựa và những người đầy tớ trong chuồng thú, mùi hôi thối xông

vào quần áo, cho dù bụng đói cật rét hoặc nóng bức đến nỗi khó lòng mà chịu nổi cũng không bỏ đi.

(Tông Thần - *Báo Lưu Nhất Trượng thư*)

或全書盡出僞托或真僞各半且即使皆真而言之紕繆者已不少矣。

Hoặc toàn thư tận xuất nguỵ thác, hoặc chân nguỵ các bán, thả tức sử giai chân nhi ngôn chi, phi mậu giả dĩ bất thiểu hĩ.

Hoặc là toàn bộ quyển sách viết ra là nguỵ tạo, hoặc là một nửa là thật một nửa là nguỵ tạo, mà cứ cho dù đều là thật cả thì những luận điệu sai lầm đó cũng đã quá nhiều rồi. (Ngô Tăng Kì - *Hàm Phấn Lâu văn đàm*)

VI. 因 (nhân)

1. Có thể là giới từ, cũng có thể là liên từ, có nghĩa là "rồi thì", "thế rồi".

童微伺其睡以縛背刃力上下得絕因取刃殺之。

*Đồng vi tứ kì thuỵ, dĩ phọc bối nhẫn, lực thướng há, đắc tuyệt, **nhân** thủ nhẫn sát chi.*

Đứa trẻ bí mật theo dõi thấy nó ngủ, đưa dây trói vào lưỡi dao, ra sức cà lên cà xuống,... dây trói bị đứt, rồi lấy dao giết nó.

(Liễu Tông Nguyên - *Đông Khu Kỳ truyện*)

復取刃殺市者因大號。

*Phục thủ nhẫn sát thị giả, **nhân** đại hào.*

Lại lấy dao giết kẻ đã mua nó, rồi thì gào to lên.

(Liễu Tông Nguyên - *Đông Khu Kỳ truyện*)

既而得其尸於井因而化怒為悲。

*Kí nhi đắc kì thi ư tỉnh, **nhân** nhi hoá nộ vi bi.*

Một lát sau thấy xác nó ở trong giếng, thế là từ giận dữ biến thành bi thương.

(*Liêu trai chí dị - Xúc chức*)

計之曰技止此耳因跳踉大闞。

*Kế chi viết: "kĩ chỉ thử nhĩ", **nhân** khiêu lang đại hám.*

(Hổ) suy tính rồi nói: tài chỉ có thế mà thôi, liền nhảy vọt lên rồi gầm to.

(Liễu Tông Nguyên - *Kiểm chi lư*)

2. Cũng có thể dịch là "vì" biểu thị nguyên nhân.

因愛鼠不畜貓犬禁童勿擊鼠。

***Nhân** ái thử, bất súc miêu khuyển, cấm đồng vật kích thử.*

Vì yêu chuột nên ông ta không nuôi chó mèo, cấm trẻ con không được đánh chuột. (Liễu Tông Nguyên - *Vĩnh Mỗ Thị chi thử*)

VII. 抑 (ức)

Liên từ thường dùng trong câu phức hợp

1. Dùng trong câu phức hợp, có thể dịch là: hay, hay là ...

夫子至於是邦也必聞其政求之與抑與之與。

*Phu tử chí ư thị bang dã, tất văn kỳ chính, cầu chi dữ? **ức** dữ chi dư?*

Phu tử đến một nước nào nhất định phải nghe nói về chính sự của nước đó. (thế thì) Ngài tự đi tìm để nghe hay là người khác nói cho ngài nghe?

(*Luận ngữ - Học nhi*)

有取之乎抑其無取之乎。

*Hữu thủ chi hồ? **ức** kì vô thủ chi hồ?*

Ngài muốn triệt để tiêu diệt nước Vệ hay là không (đưa vua Vệ về phục vị)?

2. Dùng trong câu khẳng định biểu thị chuyển triết, có thể dịch là "nhưng", "chẳng qua".

多則多矣抑君似鼠。

*Đa tắc đa hĩ, **ức** quân tự thử.*

(Công của ông) nhiều thì nhiều thật đấy nhưng ông tựa như con chuột.

(*Tả truyện - Tương Công nhị thập tam niên*)

若聖與仁則吾豈敢，抑爲之不厭，誨人不倦，則可謂云爾已矣。

*Nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm? **ức** vi chi bất yếm, hối nhân bất quyện, tắc khả vị vân nhĩ dĩ hĩ.*

Được như "thánh" và "nhân" thì tôi đâu dám, nhưng tôi làm việc không biết chán, dạy dỗ cho người không biết mệt mỏi. Chỉ có thể nói như vậy mà thôi.

(*Luận ngữ - Thuật nhi*)

抑王興甲兵危士臣構怨于諸侯然後快于心與。

Ức vương hưng giáp binh, nguy sĩ thần, cấu oán vu chư hầu, nhiên hậu khoái vu tâm dư?

Nhưng nhà vua phát động chiến tranh làm cho quân sĩ nguy khốn, gây nên thù oán với các chư hầu để rồi mà vui vẻ sao?

(*Mạnh tử - Lương Huệ vương thượng*)

VIII. 況 (huống) cũng có thể viết là 況

1. Dùng ở phân câu sau trong câu phức hợp biểu thị ý nghĩa chuyển triết.

Phân câu trên trong câu phức hợp này thường dùng những từ 尙 (thượng) 猶 (do) để kết hợp với nó, cũng có thể không dùng những từ đó nhưng vẫn có hàm nghĩa như vậy. Ví dụ:

臣以爲布衣之交尙不相欺況大國乎。

*Thần dĩ vi bố y chi giao thượng bất tương khi, **huống** đại quốc hồ?*

Thần cho rằng những người dân bình thường kết giao với nhau còn chẳng lừa nhau huống hồ là nước lớn?

(*Sử ký - Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện*)

蔓草猶不可除況君之寵弟乎。

*Mạn thảo do bất khả trừ, **huống** quân chi sủng đệ hồ?*

Cỏ dại mọc lan ra còn không thể trừ được huống chi là đứa em được vua yêu chiều. (*Tả truyện - Ẩn công nguyên niên*)

一夫不可狃況國乎。

*Nhất phu bất khả nữu, **huống** quốc hồ?*

Đối với một người cũng không thể kinh nhờn được huống chi là đối với cả một nước? (*Tả truyện - Hy công thập ngũ niên*)

2. "Huống" còn có thể kết hợp được với các từ khác thành một liên từ song âm như 況乎 (huống hồ), 而況 (nhi huống), 何況 (hà huống) ... cũng có nghĩa như nhau.

以大夫之招招虞人虞人死不敢往以士之招招庶人庶人豈敢往哉況乎以不賢人之招招賢人乎。

*Dĩ đại phu chi chiêu chiêu ngu nhân, ngu nhân tử bất cảm vãng, dĩ sĩ chi chiêu chiêu thứ nhân, thứ nhân khởi cảm vãng tai? **Huống hồ** dĩ bất hiền nhân chi chiêu chiêu hiền nhân hồ?*

Dùng cách triệu mời quan đại phu để triệu mời người cai quản vườn săn bắn, người cai quản vườn săn bắn đến chết cũng không dám lại. Dùng cách triệu mời kẻ sĩ để mời thứ dân, thứ dân há dám đến sao? Huống chi dùng lễ tiết mời kẻ bất hiền để triệu mời người hiền? (*Mạnh tử - Vạn chương hạ*)

且庸人尙羞之況於相將乎。

*Thả dung nhân thượng tu chi, **huống** ư tướng tướng hồ?*

Hơn nữa người bình thường còn xấu hổ về việc đó, huống chi là tướng văn tướng võ? (*Sử ký- Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyệt*)

管仲且猶不可召而況不爲管仲者乎。

*Quản Trọng thả do bất khả triệu **nhi huống** bất vi Quản Trọng giả hồ?*

Quản Trọng còn không thể triệu mời được huống hồ là người không muốn làm Quản Trọng? (người hiền tài hơn Quản Trọng)

(*Mạnh tử - Công Tôn Sửu hạ*)

朱欄今已朽何況倚欄人。

*Chu lan kim dĩ hủ, **hà huống** ỷ lan nhân?*

Lan can đỏ nay đã mục nát rồi huống chi là người đứng tựa lan can trước kia?

(Lệ Ngạc - *Hồ Lâu đề bích*)

IX. 縱 (tung, túng)

Là một liên từ biểu thị nhượng bộ. Khi nó biểu thị ý nghĩa này thì có thể thay bằng những từ 即使 (tức sử) 即令 (tức lệnh) hoặc 縱令 (túng lệnh) có thể dịch là: *dù; cho dù, dù rằng.* Ví dụ:

縱江東父老憐而王我我何面目見之縱彼不言藉獨無愧於心乎。

***Túng** Giang Đông phụ lão lân nhi vượng ngã, ngã hà diện mục kiến chi, túng bỉ bất ngôn, Tịch độc vô quí ư tâm hồ?*

Cho dù các vị bô lão miền Giang Đông có thương tôi tôn phò tôi lên ngôi vua thì tôi có mặt mũi nào mà gặp họ, dù họ chẳng nói, Tịch tôi há không cảm thấy xấu hổ trong lòng sao. (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

吾縱生無益於人吾可以死害於人乎哉。

*Ngô **túng** sinh vô ích ư nhân, ngô khả dĩ tử hại ư nhân hồ tai?*

Ta dù có sống chẳng ích gì cho người, thì lẽ nào có thể chết mà hại cho người chăng? (*Lễ ký - Đàn cung*)

縱令不死亦不爲大無義也。

***Túng lệnh** bất tử diệc bất vi đại vô nghĩa dã.*

Dù có được sống cũng không phải là quá vô nghĩa.

(Trần Tổ Phạm - *Trung nghĩa biện*)

縱不悉全決不盡敗。

Túng bất tất toàn, quyết bất tận bại.

Dù không bảo toàn được tất cả nhưng cũng quyết không để thất bại hoàn toàn. (Dữu Lượng - *Nhượng trung thư lệnh biểu*)

X. 若 (nhược)

1. Biểu thị "chuyển hướng" nói về một việc này nhưng lại đề cập hướng tới một việc khác có thể dịch là "còn về", cũng có thể dùng liền 2 từ 若夫 để biểu thị cùng ý nghĩa đó.

粟稼而生者也若布與帛必蠶績而後成者也。

*Túc, giá nhi sinh giả dã, **nhược** bố dữ bạch, tất tàm tích nhi hậu thành giả dã.*

Lúa là cái (sau khi) cấy gặt mới có. Còn như vải và lụa là cái phải nuôi tằm ươm tơ mới thành được. (Hàn Dũ - *Ô giả Vương Thừa Phúc truyện*)

當在薛也予有戒心辭曰聞戒故爲兵饋之予何爲不受若于齊則未有處也無處而受之是貨之也。

*Đương tại Tiết dã, dư hữu giới tâm, từ viết: văn giới cố vi binh quĩ chi, dư hà vi bất thụ? **nhược** vu Tề tắc vị hữu xứ dã, vô xứ nhi thụ chi thị hoá chi dã.*

Khi ở đất Tiết (nghe nói trên đường có nguy hiểm) tôi phải cảnh giác, (vì vậy người ta) có nói rằng: nghe nói ngài cần phải

cảnh giác nên tặng ngài (ít tiền) để mua khí giới. Tôi tại sao lại không nhận? Còn như ở nước Tề thì không cần phải dùng gì, không cần phải dùng gì mà nhận tiền là mua chuộc tôi vậy.

(*Mạnh tử - Công Tôn Sửu hạ*)

此其大略也若夫潤澤之則在君與子矣。

*Thử kì đại lược dã, **nhược** phù nhuận trạch chi, tắc tại quân dữ tử hĩ.*

Đó chỉ là đại lược thôi, còn về phần bổ sung thêm bớt thì ở nhà vua và ngài.

(*Mạnh tử - Đằng Văn công thượng*)

2. Biểu thị giả thiết dịch là "nếu", "nếu như"

欲與太叔臣請事之若弗與則請除之。

*Dục dữ Thái Thúc, thần thỉnh sự chi, **nhược** phất dữ, tắc thỉnh trừ chi.*

Muốn giao (đất nước) cho Thái Thúc thì thần xin được phụng sự ông ta, nếu không giao cho ông ta thì xin hãy trừ khử ông ta đi. (*Ẩn công nguyên niên*)

公子若反晉國則何以報不穀。

*Công tử **nhược** phản Tấn quốc, tắc hà dĩ báo bất cốc?*

Nếu như công tử trở về nước Tấn thì lấy gì báo đền ta?

(*Tả truyện - Hy công thập nhị tam niên*)

XI. 如 (như) là liên từ biểu thị giả thiết

1. Dịch là "nếu":

如有周公之才之美使驕且吝其餘不足觀也已。

Như hữu Chu Công chi tài chi mỹ, sử kiêu thả lận, kì dư bất túc quan dã dĩ.

Nếu như người nào đó có tài như đức Chu Công Đán chỉ cần họ kiêu ngạo và hà tiện thì dù cho có những phần khác (tốt hơn nữa) cũng chẳng đáng nhìn nhận gì.

(*Luận ngữ - Thái Bá*)

客何面目復見文乎如復見文者必唾其面而大辱之。

Khách hà diện mục phục kiến Văn hồ?như phục kiến Văn giả, tất thoá kì diện nhi đại nhục chi.

Những môn khách còn mặt mũi nào mà gặp Văn này, nếu có kẻ nào đó gặp ta thì nhất định ta sẽ nhổ vào mặt nó và mắng cho thậm tệ nữa.

(*Sử ký - Mạnh Thường quân liệt truyện*)

2. Cũng có thể kết hợp với 使 (sử), 令 (lệnh), 如 使 (như sử), 如 令 (như lệnh), ý nghĩa của chúng cũng như thế.

如使予欲富辭十萬而受萬是爲欲富乎。

Như sử dư dục phú, từ thập vạn nhi thụ vạn, thị vi dục phú hồ?

Nếu ta tham giàu có mà lại không nhận bổng lộc 10 vạn mà nhận của biếu 1 vạn thì đó có phải là tham giàu có không? (*Mạnh tử - Công Tôn Sửu hạ*)

如令子當高帝時萬戶侯豈足道哉。

Như lệnh tử đương Cao Đế thời, vạn hộ hầu khởi túc đạo tai?

Nếu như ông sống ở thời Hán Cao tổ, nhận phong tước vạn hộ hầu thì lẽ nào còn điều đáng nói? (*Sử ký - Lý Tướng quân liệt truyện*)

XII. 苟 (cẩu)

Là liên từ biểu thị giả thiết, đôi có thể kết hợp với 如 (như), 爲 (vi) thành "cẩu như", "cẩu vi" dịch là "nếu".

苟如君言劉豫州何不遂事之乎。

Cẩu như quân ngôn, Lưu Dự châu hà bất toại sự chi hồ?

Nếu qủa như ngài nói thì Lưu Bị tại sao không tới đầu hàng Tào Tháo?

(*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

苟非吾之所有雖一毫而莫取。

Cẩu phi ngô chi sở hữu, tuy nhất hào nhi mạc thủ.

Nếu như không phải là cái mà tôi có, thì tôi cũng không lấy cho dù là một chút mảy may. (*Tô Thức - Tiền Xích Bích phú*)

苟爲不畜終身不得。

Cẩu vi bất súc, chung thân bất đắc.

Nếu không tích luỹ thì suốt đời cũng không có được.

(*Mạnh tử - Ly Lâu thượng*)

五穀者種之美者也苟爲不熟不如荑稗。

Ngũ cốc giả, chủng chi mỹ giả dã, cẩu vi bất thục, bất như đề bái.

Ngũ cốc là vật phẩm quý của mùa màng, nếu không để chín thì trái lại không bằng thứ cỏ lồng vực. (*Mạnh tử - Cao Tử thượng*)

XIII. 微 (vi):

Có thể là phó từ (xem chương phó từ), nhưng cũng thường làm liên từ. Khi làm liên từ thì thường được dùng trong câu "Giả thiết phủ định".

1. Có thể dịch là "nếu không có". Ví dụ:

微夫人之力不及此。

Vi phù nhân chi lực bất cập thử.

Nếu không có giúp sức của người ấy thì không có được như ngày nay.

(*Tả truyện - Hy Công thập tam niên*)

微禹吾其魚乎。

Vi Vũ, ngô kì ngư hồ!

Nếu không có Vũ thì ta biến thành cá chắc!

(*Tả truyện - Chiêu công nguyên niên*)

2. Có thể dịch là "nếu không là" thường dùng trong phân câu trên của câu phức biểu thị giả thiết.

微君之故胡爲乎中露。

Vi quân chi cố, hồ vi hồ trung lộ?

Nếu không phải là việc sai bảo của ngài (duyên cớ) thì sao tôi lại phải chịu tội ở trong sương giá. (*Thi kinh - Thức vi*)

微先生不能成光武之大微光武豈能遂先生之高哉。

Vi tiên sinh, bất năng thành Quang Vũ chi đại, vi Quang Vũ khởi năng toại tiên sinh chi cao tai.

Nếu không phải là tiên sinh thì không thể có được lượng khoan dung to lớn của Hán Quang Vũ, nếu không phải là Hán Quang Vũ thì há có thể thành tựu được phong tiết cao quý của ngài? (Phạm Trọng Thuần - *Nghiêm Tiên sinh từ đường ký*)

Chương IX

TRỢ TỪ

Trợ từ là một loại hư từ đặc biệt, nó luôn luôn được đứng kèm theo trước hoặc sau một từ, một cụm từ hoặc một câu để bổ xung hoặc hạn chế ý nghĩa, thậm chí có thể thay đổi cả tính chất của chúng.

Trợ từ trong tiếng Hán cổ chúng ta thường gặp là:

I. Trợ từ kết cấu: đứng trước kèm sau hoặc trước một từ, một cụm từ làm thành một kết cấu.

Trong tiếng Hán cổ thường dùng những trợ từ kết cấu sau:

1. 之 (chi): Có cách dùng chủ yếu như sau:

1.1. Đứng sau định ngữ, trước trung tâm ngữ tổ thành một kết cấu danh từ (còn gọi là cụm danh từ):

慮世事之變討正法之本求使民之道。

Lự thế sự chi biến, thảo chính pháp chi bản, cầu sử dân chi đạo.

Suy xét về sự biến đổi của thế sự, bàn nguyên tắc căn bản của việc lập pháp, tìm tòi biện pháp của việc trị dân. (*Thương quân thư - Canh pháp*)

(chi) nối định ngữ "sự", "pháp", "dân" với trung tâm ngữ "biến", "bản"', "đạo".

1.2. Chi đứng giữa chủ ngữ và vị ngữ có tác dụng làm mất tính độc lập của câu biến câu đó thành kết cấu chủ vị.

令既具未布恐民之不信乃立三丈之木于國都市南門募民有能徙置北門者與十金。

Lệnh kí cụ, vị bố, khủng dân chi bất tín nãi lập tam trượng chi mộc vu quốc đô thị nam môn, mộ dân hữu năng tỉ trí bắc môn giả, dữ thập kim.

Lệnh đã làm xong còn chưa công bố, sợ dân chúng không tin nên bèn dựng một cây gỗ dài 3 trượng ở cổng phía nam của chợ kinh đô, xong rồi trưng cầu có người nào chuyển được cây gỗ đó đến cửa phía bắc sẽ thưởng cho 10 lạng vàng.

(*Sử ký - Thương quân liệt truyện*)

"chi" nối chủ ngữ "dân" với vị ngữ "bất tín", có tác dụng làm mất tính độc lập của câu do chúng tạo nên.

孤之有孔明猶魚之有水也。

Cô chi hữu Khổng Minh do ngư chi hữu thuỷ dã.

Ta có Khổng Minh cũng như là cá có nước vậy.

(*Tam quốc chí - Gia Cát Lượng truyện*)

"Cô hữu Khổng Minh, ngư hữu thuỷ" vốn là 2 câu có thể độc lập biểu đạt một ý trọn vẹn nhưng giữa chủ ngữ và vị ngữ của mỗi câu đó có thể thêm chữ "chi" thì đã biến mỗi câu đó thành một cụm từ trong đó cụm từ "cô chi hữu Khổng Minh" là chủ ngữ và "ngư chi hữu thuỷ" là tân ngữ của cả câu.

1.3. Đứng ở giữa kết câu chủ vị biến một câu trọn ven thành một phân câu trong câu phức.

雖我之死有子存焉。

Tuy ngã chi tử, hữu tử tồn yên.

Tuy ta chết, còn có con ta. (*Liệt tử - Thang vấn*)

"ngã tử" vốn là một câu độc lập song có thêm chữ "chi" ở giữa "ngã" và "tử" thì biến thành phân câu của cả câu.

1.4. Đứng giữa tân ngữ và động từ giúp cho kết cấu động tân đó có thể trở thành một kết cấu động tân có dạng thức đảo ngược (tân ngữ đứng trước động từ)

父母惟其疾之憂。

Phụ mẫu duy kì tật chi ưu.

Cha mẹ chỉ lo âu bệnh tật của con. (*Luận ngữ - Vi chính*)

Câu này ý nghĩa là: Phụ mẫu duy ưu kì tật.

"ưu" là động từ, kì tật là tân ngữ, vì đã đảo "kì tật" lên trên động từ "ưu" nên dùng chữ "chi" đặt ở giữa chúng để biểu thị.

吾以子爲异之問曾由與求之問。

Ngô dĩ tử vi dị chi vấn, tằng Do dữ Cầu chi vấn.

Tôi cho rằng ngài hỏi người khác chứ không ngờ chỉ hỏi Trọng Do và Nhiễm Cầu thôi. (*Luận ngữ - Tiên tiến*)

"dị chi vấn" và "Do dữ Cầu chi vấn" chính là "vấn dị" và "vấn Do dữ Cầu".

1.5. Đứng giữa chủ ngữ và kết cấu giới tân có tác dụng là nhấn mạnh kết cấu giới tân.

是以民之于讓也輕辭古之天子難去今之縣令者薄厚之實异也。

Thị dĩ dân chi vu nhượng dã, khinh từ cổ chi thiên tử, nan khử kim chi huyện lệnh giả, bạc hậu chi thực dị dã.

Vì vậy trong việc nhường chức vụ, ngày xưa người ta coi nhẹ việc nhường ngôi thiên tử nhưng ngày nay lại khó lòng từ bỏ chức huyện lệnh vì sang hèn thực tế có khác nhau vậy. (*Hàn Phi tử - Ngũ đố*)

1.6. Kết hợp với 也 (dã) làm thành kết cấu "... 之 ... 也" biểu thị thời gian, được dịch là: khi, lúc hoặc "thời gian".

媼之送燕后也持其踵而爲之泣。

ảo chi tống Yên Hậu dã, trì kì chủng nhi vị chi khấp.

Khi người (chỉ Triệu Thái hậu) tiễn Yên Hậu về nhà chồng, người nắm gót chân Yên Hậu mà khóc lóc. (*Chiến quốc sách - Triệu sách*)

黃巢之入長安也忠武節度使周岌降之。

Hoàng Sào chi nhập Trường An dã, Trung Vũ tiết độ sứ Chu Ngập hàng chi.

Khi Hoàng Sào tiến vào kinh đô Trường An, Trung Vũ Tiết độ sứ Chu Ngập đầu hàng ông ta. (*Tư trị thông giám - Hoàng Sào khởi nghĩa*)

1.7. Đứng kèm sau giới từ chỉ thời gian chỉ có tác dụng phối hợp âm tiết không có ý nghĩa thực tế gì, không cần dịch.

悵恨久之。

Trướng hận cửu chi.

Buồn bã hồi lâu. (*Sử ký - Trần Thiệp thế gia*)

頃之煙火張天人馬燒溺者甚眾。

Khoảnh chi, yên hoả trướng thiên, nhân mã thiêu nịch giả thậm chúng.

Trong khoảnh khắc khói lửa ngút trời, người ngựa bị cháy bị chết chìm rất nhiều. (*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

2. 者 (giả): trợ từ kết cấu (giả) có những cách dùng chủ yếu sau:

2.1. *Thường đứng sau hình dung từ, động từ, cụm từ động tân* hoặc cụm từ khác làm thành kết cấu cụm từ "giả". Cụm từ này có tính chất như là một cụm danh từ, biểu thị người, vật hoặc sự việc.

黃岡之地多竹大者如椽。

Hoàng Cương chi địa đa trúc, đại giả như duyên.

ở núi Hoàng Cương có nhiều tre, cây to như cái xà nóc.

(*Hoàng Cương Trúc lâu ký*)

憂者以喜病者以愈。

Ưu giả dĩ hỉ, bệnh giả dĩ dũ.

Người buồn vì thế mà vui, người ốm vì thế mà khỏi.

(Tô Thức - *Hỷ Vũ đình ký*)

假輿馬者非利足也而至千里。

Giả dư mã giả, phi lợi túc dã nhi chí thiên lý.

Những kẻ nhờ vào xe ngựa mà đi, không phải chân khoẻ nhưng có thể đi xa hàng nghìn dặm. (*Tuân tử - Khuyến học*)

故糟糠不飽者不務粱肉短褐不完者不待文。

Cố tao khang bất bão giả, bất vụ lương nhục, đoản hạt bất hoàn giả, bất đãi văn tú.

Cho nên những kẻ tấm cám cũng chẳng được no thì chẳng màng đến cơm thịt. Những kẻ đến manh áo ngắn vải thô cũng chẳng được lành thì chẳng đợi gì đến quần áo gấm hoa. (*Hàn Phi tử - Ngũ đố*)

人取可食者而食之。

Nhân thủ khả thực giả nhi thực chi.

Người lấy những thức ăn được mà ăn. (*Liệt tử - Thuyết phù*)

2.2. Đứng sau chủ ngữ trong câu phán đoán, câu trần thuật hoặc câu miêu tả biểu thị sự đề suất nêu ra, khi đọc tới đó cần có sự ngừng ngắt.

亞父者範增也。

Á phụ giả, Phạm Tăng dã.

Người chú là Phạm Tăng. (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

北山愚公者年且九十。

Bắc sơn Ngu công giả, niên thả cửu thập.

Ông Ngu công ở núi phía bắc tuổi gần chín chục. (*Liệt tử - Thang vấn*)

有蔣氏者專其利三世矣。

Hữu Tưởng thị giả, chuyên kì lợi tam thế hĩ.

Có người họ Tưởng chuyên kiếm lợi đó đã ba đời rồi.

(Liễu Tông Nguyên - *Bổ xà giả thuyết*)

2.3. Đứng trong câu nhân quả biểu thị nguyên nhân, lý do.

不以木爲之者木理有疏密。

Bất dĩ mộc vi chi giả, mộc lí hữu sơ mật.

Nguyên nhân không dùng gỗ để làm là vì vân gỗ có chỗ dầy chỗ thưa.

(Thẩm Quát - *Mộng Khê bút đàm*)

2.4. Dùng trong câu nghi vấn phối hợp với đại từ nghi vấn biểu thị nghi vấn:

誰爲大王爲此計者。

Thuỳ vị đại vương vi thử kế giả?

Ai bày cái kế ấy cho đại vương? (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

地者先君之地君亡在外何以得擅許秦者。

Địa giả, tiên quân chi địa, quân vong tại ngoại, hà dĩ đắc thiện hứa Tần giả?

Đất là đất của tiên quân, quốc quân đang lưu vong ở ngoài nước, sao lại tự tiện hứa đem đất cho nước Tần? (*Sử ký - Tần thế gia*)

2.5. *Cùng phối hợp với chữ* 似 (tự), 若 (nhược) (cũng có khi không dùng những chữ đó) biểu thị dáng vẻ, có thể dịch là: *Có vẻ như, dáng chừng như ...*

言之貌若甚戚者。

Ngôn chi, mạo nhược thậm thích giả.

Nói tới chuyện đó, vẻ mặt chừng như đau khổ lắm.

(Liễu Tông Nguyên - *Bổ xà giả thuyết*)

然往來視之覺無异能者。

Nhiên vãng lai thị chi, giác vô dị năng giả.

Nhưng đi lại quan sát con lừa, cảm thấy có vẻ như bản lĩnh chẳng có gì đặc biệt lắm. (Liễu Tông Nguyên - *Kiềm chi lư*)

2.6. *Đứng sau từ chỉ thời gian không biểu thị một ý nghĩa nào khác*, chỉ có tác dụng giúp cho âm điệu khi đọc hoặc nói, thường không cần dịch.

昔者吾舅死于虎。

Tích giả, ngô cữu tử vu hổ.

Trước đây, ông cậu ta chết vì hổ. (*Lễ ký - Đàn cung*)

今者項莊拔劍起舞其意常在沛公也。

Kim giả, Hạng Trang bạt kiếm khởi vũ, kì ý thường tại Bái Công dã.

Hiện giờ, Hạng Trang rút kiếm ra múa, ý của hắn luôn luôn nhằm vào Bái Công. (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

2.7. Đứng sau số từ biểu thị chủng loại người, vật hoặc sự việc.

此數者用兵之患也。

Thử số giả, dụng binh chi hoạn dã.

Mấy điều đó là tai hoạ của việc dùng binh vậy.

(*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

3. 所 (sở) là một trợ từ kết cấu có thể có thể đứng trước động từ và giới từ tổ thành cụm danh từ. Biểu thị đối tượng hành động của động tác hoặc hành vi.

問女何所思問女何所憶女亦無所思女亦無所憶。

Vấn nữ hà sở tư? Vấn nữ hà sở ức? Nữ diệc vô sở tư, nữ diệc vô sở ức.

Hỏi cô gái nghĩ ngợi gì? Hỏi cô gái nhớ mong gì? Cô gái chẳng nghĩ ngợi gì, cô gái chẳng nhớ mong gì. (*Mộc Lan từ*)

此百世之怨而趙之所羞。

Thử bách thế chi oán, nhị Triệu chi sở tu.

Đó là cái oán hận trăm đời và là điều sỉ nhục của nước Triệu.

(*Sử ký - Bình Nguyên quân liệt truyện*)

撫軍不忘所自。

Phủ quân bất vong sở tự.

撫軍 (Phủ quân - quan Tuần phủ trưởng quan cấp huyện)

Quan tuần phủ chẳng quên nguồn gốc ở đâu tới.

(*Liêu trai chí dị - Xúc chức*)

"tự" là giới từ kết hợp với "sở".

梁乃召故所知豪吏論以所爲起大事遂舉吳中兵。

Lương nãi triệu cố sở tri hào lại, dụ dĩ sở vi khởi đại sự, toại cử Ngô Trung binh.

Hạng Lương bèn triệu tập bọn hào lại mà trước đây đã quen biết, đem ý định khởi đại sự giải thích cho họ biết, rồi huy động toàn bộ số quân ở đất Ngô Trung.

(*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

"vì" là giới từ kết hợp với "sở" biểu thị động cơ, nguyên nhân, mục đích...

己所不欲勿施於人。

Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân.

Những cái mà mình không muốn thì đừng áp đặt cho người khác. (Thành ngữ)

此豈忠義明晳之所爲哉。

Thử khởi trung nghĩa minh triết chi sở vi tai?

Đó đâu có phải là những việc mà kẻ trung nghĩa minh triết làm.

(Ngô Thì Nhâm - *Dụ cựu triều văn võ chiếu*)

*** Chú ý:**

1. Trợ từ kết cấu "sở" và trợ từ kết cấu "giả" đều là một cụm danh từ nhưng ý nghĩa biểu đạt có khác nhau. Ví dụ:

所聞 (sở văn) có ý nghĩa là "điều nghe thấy" biểu thị đối tượng của động tác. Còn 聞者 (văn giả) có nghĩa là "kẻ nghe thấy điều đó " biểu thị kẻ thi hành động tác đó.

Có khi sau trợ từ kết cấu "sở" còn thêm chữ "giả". Ví dụ: (sở văn giả) ý nghĩa của nó cũng giống như 所聞 (sở văn) chỉ đối tượng của động tác.

子言非不辯也吾所欲者土地也非斯言所謂也。

Tử ngôn phi bất biện dã, ngô sở dục giả, thổ địa dã. Phi tư ngôn sở vị dã.

Ngài nói không phải là không có lý, nhưng cái mà tôi muốn là đất đai, chẳng phải là cái mà ngài nói đó đâu. (*Hàn Phi tử - Ngũ đố*)

2. Nếu chỉ dùng một trợ từ kết cấu "sở" thì nó không chỉ ra một sự vật cụ thể. Ví dụ: 所讀 (sở độc) xét cho cùng thì nó biểu thị ý. nghĩa gì cũng chưa thể nói cụ thể được mà cần phải xét quan hệ ý văn trước sau mới có thể rõ được vì vậy có khi sau trợ từ kết cấu đó thêm vào một danh từ để cho cụm kết cấu trợ từ "sở" đó làm định ngữ cho danh từ, như 所讀書 (sở độc thư) hoặc là 所讀之書 (sở độc chi thư) cũng có khi trước nó còn thêm vào kẻ thi hành động tác nữa như 予所讀書 (dư sở độc

thư) (sách mà tôi đọc) ở đây "dư sở độc" là định ngữ của "thư". Ví dụ:

彼所將中國人不過十五六萬且軍已久疲所得表眾亦極七八萬耳尙懷狐疑。

Bỉ sở tướng Trung Quốc nhân, bất quá thập ngũ lục vạn, thả quân dĩ cửu bì; sở đắc Biểu chúng, diệc cực thất bát vạn nhĩ, thượng hoài hồ nghi.

Quân sĩ Trung nguyên mà Tào Tháo chỉ huy không quá 15, 16 vạn, vả lại bọn chúng đã mệt mỏi lâu rồi, con số quân sĩ bắt được của Lưu Biểu thì nhiều nhất cũng chỉ 7, 8 vạn mà thôi còn gì đáng nghi nữa. (*Tam quốc chí - Chu Du truyện*)

Trong câu trên "bỉ sở tướng" làm định ngữ cho "Trung Quốc nhân", "sở đắc" làm định ngữ cho "Biểu chúng".

人或傳其書至秦。。。李斯曰此韓非之所著書也。

Nhân hoặc truyền kì thư chí Tần ... Lý Tư viết: "thử Hàn Phi chi sở trước thư dã".

Có người đưa sách đó tới nước Tần ... Lý Tư nói: đây là sách của Hàn Phi viết đây. (*Sử ký - Hàn Phi liệt truyện*)

3. 所 Cũng: thường đứng trước giới từ "dĩ" làm thành ngữ "sở dĩ" bao hàm hai ý nghĩa sau:

3.1. Chữ "dĩ" với nghĩa là: đem, dùng thì "sở dĩ" biểu thị công cụ hoặc chỉ cái để dựa vào.

權衡所以立公正也。

Quyền hành, sở dĩ lập công chính dã.

Cái cân dùng để xác lập tiêu chuẩn chung. (*Thận tử - Uy đức*) "sở dĩ" biểu thị công cụ.

兵者所以誅暴亂禁不義也。

Binh giả sở dĩ tru bạo loạn, cấm bất nghĩa dã.

Quân đội là dùng để trấn áp bạo loạn, ngăn ngừa chiến tranh phi nghĩa.

"Sở dĩ" chỉ cái để dựa vào.

3.2. Chữ "dĩ" biểu thị nguyên nhân thì "sở dĩ" biểu thị nguyên nhân.

吾所以爲此者以先國家之急而後私讎也。

Ngô sở dĩ vi thử giả, dĩ tiên quốc gia chi cấp nhi hậu tư thù dã.

Ta sở dĩ làm như vậy (hoặc nguyên nhân ta làm như vậy) là đặt sự nguy cấp của quốc gia lên trên, đặt tư thù cá nhân ở dưới vậy.

(*Sử ký - Liêm Pha, Lạn Trương Như liệt truyện*)

儒以文亂法俠以武犯禁而人主兼禮之此所以亂也。

Nho dĩ văn loạn pháp, hiệp dĩ vũ phạm cấm, nhi nhân chủ kiêm lễ chi, thử sở dĩ loạn dã.

Bọn nhà nho lấy văn để loạn pháp, bọn du hiệp lấy võ để phạm cấm, nhưng quốc quân thì lại rất tôn trọng cả hai bọn chúng, đó chính là nguyên nhân sinh loạn vậy. (*Hàn Phi tử - Ngũ đố*)

4. Cách dùng 有所 (無所), 何所 cụm từ "hữu sở" (vô sở) "hà sở" chính là dùng trợ từ kết cấu "sở" làm tân ngữ cho

"hữu, vô" nhưng cần chú ý khi dịch cụm từ đó phải linh hoạt không nên quá gượng ép. Ví dụ:

今沛公先入關，破咸陽，毫毛不敢有所近，封閉宮室還軍霸上。

Kim (Bái Công) tiên nhập Quan, phá Hàm Dương, hào mao bất cảm hữu sở cận, phong bế cung thất, hoàn quân Bá Thượng.

Nay Bái Công tiến vào Quan Trung trước, phá được Hàm Dương, tơ hào không dám phạm, niêm phong các cung thất, đem quân về đóng ở Bá Thượng.

(*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

今沛公入關財物無所取婦女無所幸。

Kim (Bái Công) nhập Quan, tài vật vô sở thủ, phụ nữ vô sở hạnh.

Nay Bái Công tiến vào Quan Trung, không lấy của cải gì, không gần gũi đàn bà con gái. (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

問女何所思。

Vấn nữ hà sở tư?

Hỏi con gái nghĩ gì? (*Mộc Lan từ*)

5. 然 (nhiên) cách dùng chủ yếu như sau:

5.1. Trợ từ "nhiên" thường đứng sau hình dung từ, động từ, ý nghĩa của nó lúc này đã được hư hoá, không có ý nghĩa thực tại, biểu thị "dáng vẻ", kết cấu trợ từ này thường làm trạng ngữ hoặc vị ngữ trong câu, có khi dịch là "dáng như vậy", có khi không cần thiết phải dịch. Ví dụ:

天下知之則欲與天下同苦樂之天下不知之則傀然獨立天地之間而不畏是上勇也。

Thiên hạ tri chi, tắc dục dữ thiên hạ đồng khổ lạc chi, thiên hạ bất tri chi, tắc ngỗi nhiên độc lập thiên địa chi gian nhi bất uý, thị thượng dũng dã.

Người thiên hạ hiểu được ông thì ông muốn cùng thiên hạ đồng cam cộng khổ, nếu thiên hạ không hiểu được ông thì ông một mình đứng hiên ngang trong trời đất mà chẳng sợ hãi gì, đó chính là thượng dũng vậy. (*Tuân tử - Tính ác*)

舉欣欣然有喜色而相告。

Cử hân hân nhiên hữu hỉ sắc nhi tương cáo.

Tất cả đều vui mừng hớn hở mà nói với nhau.

(*Mạnh tử - Lương Huệ vương hạ*)

望之儼然。

Vọng chi nghiễm nhiên.

Nhìn từ xa, ra vẻ trang trọng. (*Luận ngữ - Tử Trương*)

雜然相許。

Tạp nhiên tương hứa.

Nhao nhao đồng ý. (*Liệt tử - Ngu công di sơn*)

5.2. Có khi không dùng trợ từ kết cấu "nhiên" mà dùng hai trợ từ kết cấu焉 (yên) hoặc乎 (hồ) có ý nghĩa như nhau:

朝廷之言治也紛紛焉務相易也。

Triều đình chi ngôn trị dã, phân phân yên vụ tương dịch dã.

Trong triều đình bàn luận về trị nước đều loạn xị cả lên muốn làm thay đổi cái nhìn của nhau. (*Thương quân thư - Nông chiến*)

美哉泱乎大風也哉。

Mỹ tai! Ương hồ, đại phong dã tai!

(Tiếng nhạc) hay quá! Mênh mông lớn rộng như có phong độ của nước lớn vậy. (*Tả truyện - Tương công nhị thập cửu niên*)

飄飄搖搖乎高翔。

Phiêu phiêu dao dao hồ cao tường.

Phiêu diêu bay lượn trên cao. (*Chiến quốc sách - Sở sách*)

5.3. Lại có thể đi cùng với 若 (nhược), 如 (như) biểu thị "như, như là", nếu sau "nhược", "như" là danh từ hoặc cụm danh từ biểu thị "có vẻ như" nếu sau "nhược" hoặc "như" là hình dung từ.

無若宋人然。

Vô nhược Tống nhân nhiên.

Đừng như là người nước Tống thế. (*Mạnh tử - Công Tôn Sửu thượng*) Sau "nhược " là danh từ.

予豈若是小丈夫然哉。

Dư khởi nhược thị tiểu trượng phu nhiên tai.

Ta lẽ nào giống như kẻ tiểu trượng phu đó sao? (*Mạnh tử - Công Tôn Sửu hạ*) Sau "nhược" là cụm danh từ.

今言王若易然。

Kim ngôn, vương nhược dị nhiên.

Nay ngài nói thống nhất thiên hạ có vẻ như là rất dễ dàng vậy.

(*Mạnh tử - Công Tôn Sửu thượng*)

Sau nhược là hình dung từ.

5.4. Nếu sau "nhược, như" là kết cấu động tân thì: "nhiên" có thể dịch là "như là", "hình như":

人而視己如見其肺肝然。

Nhân chi thị kỉ như kiến kì phế can nhiên.

Người ta nhìn mình như là nhìn thấy cả gan phổi vậy. (*Lễ ký - Đại hạ*)

其視殺人若艾草菅然。

Kỳ thị sát nhân nhược ngải thảo tiêm nhiên.

Nó coi việc giết người như là việc trừ cỏ dại vậy. (*Hán thư - Giả Nghị truyện*)

Chương X

NGỮ KHÍ TỪ

I. Khái niệm

Ngữ khí từ là những từ biểu thị ngữ khí bao gồm thái độ, tình cảm đồng ý hay không đồng ý, khẳng định hay phủ định, vui hay buồn, tức giận hay phấn khởi... Nói chung khi biểu thị ngữ khí thì không phải chỉ hạn định trong việc dùng ngữ khí từ để biểu thị. Sự biểu đạt của ngữ khí gì thì phải xem kết hợp, kết cấu của câu trong đó có quan hệ những từ ngữ trong câu với ý nghĩa trước sau của câu văn đó như thế nào.

II. Ngữ khí từ thường dùng

Trong tiếng Hán cổ có nhiều ngữ khí từ. Chương này chúng ta chỉ nói tới một số ngữ khí từ thường gặp sau:

1. 者 (giả): chủ yếu có mấy cách dùng sau:

1.1. Biểu thị "gợi mở", "nêu lên" luôn luôn đứng sau chủ ngữ trong câu phán đoán, có khi cuối câu có thêm chữ "giả".

童寄者郴州羸牧兒也。

Đồng Kí giả, Lâm Châu nghiêu mục nhi dã.

Đồng Kí là đứa trẻ kiếm củi chăn trâu của huyện Lâm Châu.

(Liễu Tông Nguyên - *Đồng Khu Kí truyện*)

楚左尹項伯者項羽季父也。

Sở tả doãn Hạng Bá giả, Hạng Vũ quý phụ dã.

Quan tả doãn Hạng Bá của nước Sở là chú của Hạng Vũ.

(*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

1.2. Có thể đứng sau chủ ngữ của câu trần thuật hoặc câu miêu tả nhưng chủ ngữ đó không được đề cập tới ở câu văn trên mà chỉ xuất hiện một cách đột nhiên thôi. Cũng có khi trước chủ ngữ lại có thêm chữ (hữu) hình thành một kết cấu "hữu.....giả". Ví dụ:

北山愚公者年且九十。

Bắc sơn Ngu công giả, niên thả cửu thập.

Bắc sơn có ông Ngu công tuổi gần chín chục. (*Liệt tử - Thang vấn*)

呂公者好相人。

Lã công giả, hiếu tướng nhân.

Có ông Lã công thích xem tướng cho người. (Sử ký - Cao tổ bản kỉ)

有蔣氏者專其利三世矣。

Hữu Tưởng thị giả, chuyên kì lợi tam thế hĩ.

Có người họ Tưởng chuyên làm việc kiếm lợi đó đã ba đời rồi.

(Liễu Tông Nguyên - *Bổ xà giả thuyết*)

門下有毛遂者前曰。。。

Môn hạ hữu Mao Toại giả, tiền viết ...

Trong đám thực khách có người tên là Mao Toại bước lên trước nói ...

(*Sử ký - Bình Nguyên quân liệt truyện*)

1.3. Có thể dùng trong câu phức biểu thị nhân quả. Nói chung chữ giả đứng ở phân câu trước nêu lên kết quả hoặc hiện tượng, phân câu sau đưa ra lý do hoặc nguyên nhân.

臣所以去親戚而事君者徒慕君之高義也。

Thần sở dĩ khứ thân thích nhi sự quân giả, đồ mộ quân chi cao nghĩa dã.

Thần sở dĩ xa cha mẹ để phụng sự ngài chỉ là vì ngưỡng mộ cái đức nhân nghĩa cao thượng của ngài. (*Sử ký - Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện*)

Trong câu trên, vừa có từ "sở dĩ" lại vừa có chữ "giả".

又荆州之民附操者逼兵勢耳。

Hựu Kinh Châu chi dân phụ Tháo giả, bức binh thế nhĩ.

Nguyên nhân nhân dân Kinh Châu quy thuận Tào Tháo là vì thế trận bức bách mà thôi. (*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

Chỉ có chữ "giả", không có chữ "sở dĩ".

1.4. Trong câu phức biểu thị điều kiện thì phân câu giả thiết cũng có thể dùng giả để biểu thị sự nêu ra, giả thiết. Ví dụ:

因擊沛公於坐殺之不者若屬皆且爲所虜。

Nhân kích Bái Công ư toạ, sát chi, bất giả, nhược thuộc giai thả vi sở lỗ.

Nhân đó mà giết Bái Công tại chỗ ngồi, nếu không, bọn các ông sẽ bị bắt làm tù binh cả. (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

伍奢有二子不殺者爲楚國患。

Ngũ Xa hữu nhị tử, bất sát giả, vi Sở quốc hoạn.

Ngũ Xa có hai con trai, nếu không giết đi thì sẽ là mối hoạ cho nước Sở.

(*Sử ký - Sở thế gia*)

Hai ví dụ trên không có liên từ "giả - thiết".

如復見文者必唾其面而大辱之。

Như phục kiến văn giả, tất thoá kì diện nhi đại nhục chi.

Nếu lại tới gặp Văn này nữa thì ta nhất định nhổ vào mặt nó và làm nhục cho thậm tệ nữa. (*Sử ký - Mạnh Thường quân liệt truyện*)

Ví dụ trên, ngoài dùng chữ giả còn dùng cả liên từ giả thiết 如 (như).

1.5. Còn có thể dùng ở sau câu nghi vấn nhưng câu nghi vấn này phải có từ nghi vấn.

狂風不終朝驟雨而不終日孰爲此者。

Cuồng phong bất chung triêu, sậu vũ bất chung nhật, thục vi thử giả?

Cơn gió mạnh không rứt được buổi mai, trận mưa rào không trót được cả ngày, ai đã làm ra như vậy. (Lão tử)

地者先君之地君亡在外何以得擅許秦者。

Địa giả, tiên quân chi địa, quân vong tại ngoại, hà dĩ đắc thiện hứa Tần giả?

Đất là đất của tiên quân, vua còn lưu vong ở nước ngoại sao lại có thể tự ý hứa cho nước Tần được? (*Sử ký - Tấn thế gia*)

誰爲大王爲此計者。

Thuỳ vị đại vương vi thử kế giả?

Ai vạch ra cái kế ấy cho đại vương? (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

2. 也 (dã): Là ngữ khí từ thường dùng ở cuối câu nhưng cũng có khi được dùng ở giữa câu.

2.1. Dùng ở câu phán đoán, có khi dùng với chữ 者 (giả) tác dụng của nó giúp cho ngữ khí phán đoán, thường là không dịch được cụ thể. Ví dụ:

陳勝者陽城人也。

Trần Thắng giả, Dương Thành nhân dã.

Trần Thắng là người ở Dương Thành. (*Sử ký - Trần Thiệp thế gia*)

成安君儒者也。

Thành An quân, nho giả dã.

Thành An quân là nho sĩ. (*Sử ký*)

2.2. Dùng ở câu cầu khiến có thể dịch là "nhé", "đấy", "chẳng" hoặc tuỳ theo văn cảnh mà dịch cốt là biểu thị được ý cầu khẩn, cầu khiến. Ví dụ:

無從俱死也。

Vô tòng câu tử dã.

Chớ theo cùng chết với nó đấy. (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

停數日辭去此中人語云不足爲外人道也。

Đình sổ nhật, từ khứ. Thử trung nhân ngứ vân: Bất túc vi ngoại nhân đạo dã.

Qua mấy ngày, từ biệt ra đi. Người trong động đó nói rằng: Không nên nói với người khác đấy nhé. (Đào Tiềm - *Đào hoa nguyên ký*)

竇太后曰皇后兄王信可侯也。

Đậu Thái hậu viết: "Hoàng hậu huynh Vương Tín khả hầu dã".

Đậu Thái hậu nói rằng: "Anh của hoàng hậu là Vương Tín có thể phong tước hầu được đấy". (*Sử ký - Chu Bột thế gia*)

2.3. Có khi dùng để biểu thị nghi vấn trong câu nghi vấn. Ví dụ:

子張問十世可知也。

Tử Trương vấn: "Thập thế khả tri dã?"

Tử Trương hỏi: "Sau 10 đời có thể biết chăng?" (*Luận ngữ - Vi chính*)

公以爲吳興兵是邪非也。

Công dĩ vi Ngô hưng binh, thị da? phi dã?

Ông cho rằng Ngô vương cất binh đúng hay sai?

(*Sử ký - Hoài Nam vương liệt truyện*)

然則鄉之所謂智者不乃爲大盜積者也。

Nhiên tắc hương chi sở vị trí giả, bất nãi vi đại đạo ích giả dã.

Thế thì kẻ mà trước đây gọi là thông minh chẳng phải là đã tích góp cho kẻ cường đạo sao? (*Trang tử - Khư khiếp*)

* Nếu trong câu nghi vấn đã có từ nghi vấn thì ý nghĩa nghi vấn chủ yếu biểu thị ở từ nghi vấn đó. Chữ "dã" chỉ có tác dụng trợ giúp thêm mà thôi. Ví dụ:

追我者誰也。

Truy ngã giả, thuỳ dã?

Người đuổi tôi là ai? (*Mạnh tử - Ly lâu hạ*)

債畢收乎來何疾也。

Trái tất thu hồ? Lai hà tật dã?

Nợ thu hết rồi ư? Trở về sao nhanh thế? (*Chiên quốc sách - Tề sách*)

曷爲久居此圍城之中而不去也。

Hạt vi cửu cư thử vi thành chi trung nhi bất khứ dã?

Tại sao cứ ở mãi trong cái thành (bị vây hãm ấy) mà không bỏ đi?

(*Chiến quốc sách - Triệu sách*)

安陵君不聽寡人何也。

An Lăng quân bất thính quả nhân, hà dã?

An Lăng quân không nghe theo ta, sao thế?

(*Chiến quốc sách - Ngụy sách*)

2.4. Dùng trong câu trần thuật để tăng cường ngữ khí khẳng định hoặc phủ định, thường là không dịch.

兵遂亂遁走趙將雖斬之不能禁也。

Binh toại loạn độn tẩu, Triệu tướng tuy trảm chi bất năng cấm dã.

Quân (Triệu) rốt cuộc bị náo loạn, chạy trốn, tướng Triệu tuy có chém giết bọn chúng nhưng vẫn không thể ngăn được. (*Sử ký - Hoài Âm hầu liệt truyện*)

子子孫孫無窮匱也。

Tử tử tôn tôn, vô cùng quỹ dã.

Con con cháu cháu vô cùng tận. (*Sử ký - Hoài Âm hầu liệt truyện*)

小子識之苛政猛於虎也。

Tiểu tử thức chi: Hà chính mãnh ư hổ dã.

Các trò nhớ lấy: Chính trị hà khắc còn tàn bạo hơn cả hổ.

(*Lễ ký - Đàn cung*)

3. 矣 (hĩ): có mấy cách dùng sau:

3.1. Dùng ở cuối câu trần thuật biểu thị sự việc đã xảy ra hoặc sắp xảy ra. Có thể dịch là 'rồi".

船已行矣。

Thuyền dĩ hành hĩ.

Thuyền đã đi rồi. (Khắc chu cầu kiếm)

曰今日病矣予助苗長矣其子趨而往視之苗則槁矣。

... viết: "Kim nhật bệnh hĩ, dư trợ miêu trưởng hĩ". Kì tử xu nhi vãng thị chi, miêu tắc cảo hĩ.

... nói: "Hôm nay rất mệt, ta giúp cho cây lúa lớn được rồi". (nghe vậy) Con của ông chạy ra thì lúa đã chết khô mất rồi.

(*Mạnh tử - Công Tôn Sửu thượng*)

3.2. Dùng ở cuối câu cầu khiến tuỳ theo văn cảnh để dịch:

公子勉之矣老臣不能從。

Công tử miễn chi hĩ, lão thần bất năng tòng.

Xin công tử hãy cố gắng lên, lão thần không thể theo hầu công tử được.

(*Sử ký - Ngụy công tử liệt truyện*)

須臾豹曰庭掾起矣。

Tu du, Báo viết: "Đình duyên khởi hĩ".

Một lát sau, Tây Môn Báo nói: "Các vị quan chức hãy đứng dậy đi".

(*Sử ký - Hoạt kê liệt truyện*)

公將鼓之劇曰未可齊人三鼓劇曰可矣。

Công tương cổ chi, Quệ viết: "Vị khả". Tề nhân tam cổ, Quệ viết: "khả hĩ".

Lỗ Trang công chuẩn bị nổi trống thúc quân đánh, Tào Quệ nói: "Chưa được đâu". Quân Tề thúc trống đến lần thứ ba, Tào Quệ mới nói: "Được rồi đấy".

(*Tả truyện*)

3.3. Tuy động tác chưa ở trạng thái kết thúc hoặc đã phát sinh nhưng do điều kiện nào đó mà sự việc phải thay đổi theo chiều hướng tất nhiên phát triển như vậy thì cũng có thể dùng "hĩ".

向吾不爲斯役則久已病矣。

Hướng ngô bất vi tư dịch tắc cửu dĩ bệnh hĩ.

Trước đây nếu tôi không làm việc này (chỉ việc bắt rắn) thì đã khốn khổ lắm rồi. (Liễu Tông Nguyên - *Bổ xà giả thuyết*)

大王必欲急臣臣頭今與璧俱碎於柱矣。

Đại vương tất dục cấp thần, thần đầu kim dữ bích câu toái ư trụ hĩ.

Đại vương nhất định muốn bức bách thần thì đầu thần và viên ngọc này sẽ cùng tan vỡ chỗ cột đây. (*Sử ký - Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện*)

4. 耳, 爾 (nhĩ): khi là từ ngữ khí, hai từ đó có ý nghĩa như nhau biểu thị hạn chế có thể dịch là "mà thôi", 'thôi". Ví dụ'

今肅可迎操耳如將軍不可也。

Kim Túc khả nghênh Tháo nhĩ, như tướng quân bất khả dã.

Hiện nay, Túc tôi có thể nghênh tiếp Tào Tháo mà thôi còn như tướng quân (chỉ Tôn Quyền) thì không thể được đâu. (*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

君若用臣之謀則今日取虢而明日取虞耳。

Quân nhược dụng thần chi mưu tắc kim nhật thủ Quắc nhi minh nhật thủ Ngu nhĩ.

Nếu ngài dùng mưu của thần thì ngày nay lấy được nước Quắc và ngày mai lấy được nước Ngu mà thôi. (*Công Dương truyện - Hy Công nhị niên*)

此在兵法顧諸君不察耳。

Thử tại binh pháp, cố chư quân sát nhĩ.

Điều ấy ở trong binh pháp chỉ có điều là các vị không xem kĩ mà thôi.

(*Sử ký - Hoài Âm hầu liệt truyện*)

莊王圍宋軍有七日之糧爾盡此不勝將去而歸耳。

Trang Vương vi Tống, quân hữu thất nhật chi lương nhĩ, tận thử bất thắng tương khứ nhi quy nhĩ.

Sở Trang vương vây Tống, chỉ còn 7 ngày lương mà thôi, ăn hết số lương đó mà không đánh thắng được thì sẽ bỏ về thôi.

(*Công Dương truyện - Tuyên công thập ngũ niên*)

5. 乎 (hồ): là một ngữ khí từ biểu thị nghi vấn.

5.1. Có thể dịch là: "không", "có ... không".

子見夫子乎？

Tử kiến phu tử hồ?

Ngài có nhìn thấy Khổng Phu tử không? (*Sử ký- Hạng Vũ bản kỷ*)

5.2. Có thể dùng trong câu hỏi lựa chọn dịch là "hay là".

能復飲乎？

Năng phục ẩm hồ?

Có thể uống được nữa không? (*Luận ngữ - Vi tử*)

事齊乎, 事楚乎?

Sự Tề hồ? sự Sở hồ?

Phụng sự nước Tề hay là phụng sự nước Sở?

(*Mạnh tử - Lương Huệ vương hạ*)

毀諸已乎？

Huỷ chư? Dĩ hồ?

Phá bỏ đi hay là không? (*Mạnh tử - Lương Huệ vương hạ*)

5.3. Có thể dùng trong câu hỏi mà trong đó đã có từ nghi vấn.

孰爲汝多知乎？

Thục vi nhữ đa tri hồ?

Ai nói ông tri thức phong phú? (*Liệt tử - Thang vấn*)

劉豫州何不遂事之乎?

Lưu Dự Châu hà bất toại sự chi hồ?

Lưu Bị sao không phục tùng ông ta.

(*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

5.4. Có thể dùng trong câu phản vấn dịch là "chăng", "sao", "ư".

沛公不先破關中公豈敢入乎?

Bái Công bất tiên phá Quan Trung, công khởi cảm nhập hồ?

Bái Công không phá được Quan Trung trước thì lẽ nào ông lại dám vào sao? (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

學而時習之不亦說乎?

*Học nhi thời tập chi, **bất diệc** duyệt hồ?*

Học rồi luôn luôn thực tập những điều đã học chẳng cũng là điều vui sao?

(*Luận ngữ - Học nhi*)

此不爲遠者小而近者大乎?

Thử bất vi viễn giả tiểu nhi cận giả đại hồ?

Cái đó không phải là vì xa ta thì nhỏ và gần ta thì lớn chăng?

(*Liệt tử - Thang vấn*)

5.5. Có thể biểu thị sự dò đoán hoặc thương lượng. Ví dụ:

聖人之所以爲聖愚人之所以爲愚其皆出于此乎?

Thánh nhân chi sở dĩ vi thánh, ngu nhân chi sở dĩ vi ngu, kì giai xuất vu thử hồ?

Thánh nhân sở dĩ là thánh, ngu nhân sở dĩ là ngu, điều đó đều là do cái lý ấy mà ra chăng? (Hàn Dũ - *Sư thuyết*)

今亡亦死舉大計亦死等死死國可乎？

Kim vong diệc tử, cử đại kế diệc tử, đẳng tử, tử quốc khả hồ?

Bây giờ chạy trốn cũng chết, cử đại sự cũng chết, đằng nào cũng là chết cả, chết vì nước chăng? (*Sử ký - Trần Thiệp thế gia*)

5.6. Có thể biểu thị ngữ khí cảm thán.

孰知賦斂之毒有甚是蛇者乎？

Thục chi phú liễm chi độc hựu thậm thị xà giả hồ?

Ai biết được cái nguy hại của thuế khoá lại còn tệ hại hơn loài rắn độc.

(Liễu Tông Nguyên - *Bổ xà giả thuyết*)

天乎！吾無罪。

Thiên hồ! Ngô vô tội.

Trời ơi! Ta không có tội gì cả. (*Sử ký - Tần Thuỷ Hoàng bản kỷ*)

嗟乎！嗟乎！如僕尚何言哉尚何言哉！

Ta hồ ta hồ! như bộc thượng hà ngôn tai, thượng hà ngôn tai!

Chao ôi! chao ôi! như ta còn nói gì nữa! còn nói gì được nữa!

(Tư Mã Thiên - *Báo Nhiêm An thư*)

6. 焉 (yên): có mấy cách dùng chủ yếu sau:

6.1. Nhấn mạnh mục đích trần thuật một tình hình hoặc một hành vi nào đó. Ví dụ:

寒暑易節始一反焉。

Hàn thử dịch tiết, thuỷ nhất phản yên.

Thời tiết hai mùa thay đổi mới về được một lần.

(không dịch chữ "yên"). (*Liệt tử - Thang vấn*)

使來者讀之悲予志焉。

Sử lai giả độc chi, bi dư chi yên.

Để cho những người sau này đọc được mà thương cho nỗi lòng bi ai của ta.

(Văn Thiên Tường - *Chỉ Nam Lục hậu tự*)

雖我之死有子存焉。

Tuy ngã chi tử, hữu tử tồn yên.

Tuy ta chết đi, còn có con ta. (*Liệt tử - Thang vấn*)

6.2. Có thể dùng trong câu nghi vấn, dịch là "nào".

王若隱其無罪而就死地則牛羊何擇焉?

Vương nhược ẩn kì vô tội nhi tựu tử địa, tắc ngưu dương hà trạch yên?

Nếu nhà vua thương cho con bò vô tội mà phải chết thì giết bò và giết dê sao lại phải lựa chọn? (*Mạnh tử - Lương Huệ vương thượng*)

與其賣而分孰若吾得而專焉?

Dữ kì mại nhi phân, thục nhược ngô đắc nhi chuyên yên?

So với việc (nó) bán đi rồi chia tiền sao bằng chỉ một mình ta được số tiền đó thôi? (Liễu Tông Nguyên - *Đồng Khu Kí truyện*)

7. 歟 (dư): trong các sách vở trước thời Lưỡng Hán có nhiều chỗ viết là 與 nhưng ý nghĩa không khác nhau. Chủ yếu có mấy cách dùng như sau:

7.1. Biểu thị ngữ khí nghi vấn, thường dùng trong các câu hỏi lựa chọn. Ví dụ:

晨門曰奚自子路曰自孔氏曰是知其不可而爲之者歟?

Thần môn viết: "hề tự?" Tử Lộ viết: "Tự Khổng thị". Viết: "Thị chi kì bất khả nhi vi chi giả dư?"

Người gác cổng nói: "Ông từ đâu đến?" Tử Lộ nói: "Từ nhà họ Khổng". Người gác cổng nói: "Họ Khổng có phải là người biết mình không thể làm được nhưng lại cứ làm đó không?" (*Luận ngữ - Hiến vấn*)

許子冠乎曰冠自織之與曰否。

Hứa tử quan hồ? Viết: "quan". "Tự chức chi dư?" viết: "phủ".

(Mạnh tử hỏi) "Hứa Tử đội mũ phải không?" Đáp: "đội mũ". (Mạnh tử hỏi): "Có phải tự mình làm không?" Trả lời: "Không".

(*Mạnh tử - Đằng Văn công thượng*)

7.2. Cũng có thể dùng trong câu hỏi có từ nghi vấn. Ví dụ:

誰與? 哭者?

Thuỳ dư khốc giả?

Người khóc lóc là ai đấy? (*Lễ ký - Đàn cung*)

丘何爲是栖栖者與?

Khâu hà vi thị thê thê giả dư?

Khổng Khâu tại sao lại cuống lên như vậy? (*Luận ngữ - Hiến vấn*)

7.3. Có thể dùng trong câu hỏi lựa chọn. Ví dụ:

求之與抑與之與？

Cầu chi dư? ức dữ chi dư?

Xin được hay là tự cho mình? (*Luận ngữ - Học nhi*)

爲肥甘不足於口與輕暖不足於體與抑爲采色不足觀於目與？

Vị phì cam bất túc ư khẩu dư? khinh noãn bất túc ư thể dư? ức vi thái sắc bất túc quan ư mục dư?

Có phải là vì thức ăn ngon không thoả mãn được miệng, đồ mặc đẹp không thoả mãn với thân hay là vì mầu sắc không thoả mãn với con mắt?

(*Mạnh tử - Lương Huệ vương thượng*)

7.4. Có thể dùng trong câu hỏi đã biết rồi nhưng vẫn cứ hỏi, thường là dùng trong câu phản vấn.

子非三閭大夫與何故而至此？

Tử phi Tam lư đại phu dư? Hà cố nhi chí thử?

Ngài chẳng phải là Tam lư đại phu ư? Tại sao lại đến nông nỗi này?

(*Sử ký - Khuất Nguyên liệt truyện*)

今言王若易然則文王不足法與？

Kim ngôn, vượng nhược dị nhiên, tắc Văn vương bất túc pháp dư?

Nay nói là thống nhất được thiên hạ dễ dàng như vậy thế thì Văn vương cũng chẳng đáng được noi gương ư? (*Mạnh tử - Công Tôn Sửu thượng*)

8. 耶 (邪) (da)

(Da) có hai cách viết như trên, ý nghĩa biểu thị của nó về đại thể giống như chữ "hồ" nhưng chữ "hồ" biểu thị nghi vấn nhiều hơn, còn chữ "da" thường mang ngữ khí "kinh ngạc" hoặc "dò đoán". Chủ yếu có mấy cách dùng như sau.

8.1. Biểu thị ngừng ngắt có thể dịch là "ư".

言君臣耶固當諫爭語朋友耶應有切磋。

Ngôn quân thần da, cố đương gián tranh, ngữ bằng hữu da, ưng hữu thiết tha.

Nói về quan hệ vua tôi ư? tất phải là can gián. Nói về quan hệ bạn hữu ư? thì nên luận bàn về học vấn. (*Hậu Hán thư - Mã Viên truyện*)

陛下見妾在椒房終不肯給妾纖微內耶若不私府小取將安所仰乎?

Bệ hạ kiến thiếp tại tiêu phòng, chung bất khẳng cấp thiếp tiêm vi. Nội da, nhược bất tư phủ tiểu thủ, tương an sở ngưỡng hồ?

Nhà vua thấy tôi ở trong cung hoàng hậu, trước sau chẳng chịu cho tôi một chút của cải gì. Ở trong cung ư, nếu không lấy đi một chút của ở tư phủ thì tôi biết trông mong vào đâu? (*Hậu Hán thư - Ngoại thích Hứa hoàng hậu truyện*)

8.2. *Dùng trong câu hỏi "có phải hay là không phải" biểu thị trong nghi vấn còn có thêm ý kinh ngạc dịch là: ư, chăng.*

劉禪豈非漢之苗裔耶終爲魏所滅。

Lưu Thiền khởi phi Hán chi miêu duệ da? chung vi nguỵ sở diệt.

Lưu Thiền há không phải là con cháu nhà Hán sao? Nhưng cuối cùng cũng bị Nguỵ diệt mất. (*Tư trị thông giám - Phì Thuỷ chi chiến*)

孫權上書稱臣稱說天命王以權書示外曰是兒欲踞吾著爐火之上耶?

Tôn Quyền thượng thư xưng thần, xưng thuyết thiên mệnh, vương dĩ Quyền thư thị ngoại viết: thị nhi dục cứ ngô trước lô hoả chi thượng da?

Tôn Quyền dâng thư (lên Tào Tháo) xưng thần khuyên Tào Tháo lên ngôi hoàng đế, Tháo đem thư của Quyền cho quần thần xem và nói: thằng trẻ ranh này muốn đưa ta lên lò lửa chăng? (*Thường dụng văn ngôn hư từ* - Thiểm Tây 1973)

8.3. Có thể dùng liên từ với 得無 biểu thị "tin" nhiều hơn "nghi" có thêm ý dò đoán.

今民生長于齊不盜,入楚則盜,得無楚之水土使民善盜耶?

Kim dân sinh trưởng vu Tề bất đạo, nhập Sở tắc đạo, đắc vô Sở chi thuỷ thổ sử dân thiện đạo da?

Hiện tại dân sinh trưởng ở nước Tề thì không trộm cắp, khi đến nước Sở thì lại trộm cắp, há chẳng phải là thuỷ thổ của nước Sở khiến cho dân giỏi trộm cắp chăng? (*Án Tử Xuân thu - Nội thiên tạp hạ*)

成反復自念得無教我獵蟲所耶?

Thành phản phục tự niệm, đắc vô giáo ngã liệp trùng sở da?

Thành tự nhủ nhiều lần: Há chẳng phải là đã mách cho ta nơi bắt dế đó ư?

(*Liêu trai chí dị - Xúc chức*)

9. 爲 (vi) vi ngoài có thể là động từ, giới từ, phó từ còn có thể là ngữ khí từ. Khi làm ngữ khí từ thì thường kết hợp với từ nghi vấn 何 (hà), 奚 (hề), 乎 (hồ), 哉 (tai) để biểu thị nghi vấn có thể dịch là: còn cần; .... làm gì? Ví dụ:

吾有車而使人不敢借何以車爲？

Ngô hữu xa nhi sử nhân bất cảm tá, hà dĩ xa vi?

Ta có xe mà khiến cho người ta không dám mượn thì còn cần xe làm gì?

(*Thế thuyết tân ngữ - Đức hạnh*)

如今人方爲刀俎我爲魚肉何辭爲？

Như kim nhân phương vi đao trở, ngã vi ngư nhục, hà từ vi?

Nay người ta là dao là thớt, ta là cá là thịt thì còn cần cáo từ làm gì?

(*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

是社稷之臣也何以伐爲？

Thị xã tắc chi thần dã, hà dĩ phạt vi?

Đó là phiên thuộc của xã tắc (chỉ nước Lỗ), tại sao lại chinh phạt họ? (cần chinh phạt làm gì?). (*Luận ngữ - Quý thị*)

今我何以子之千金劍爲乎？

Kim ngã hà dĩ tử chi thiên kim kiếm vi hồ?

Bây giờ ta còn cần cái gươm ngàn vàng của ông làm gì?

(*Lã thị Xuân thu - Dị Bảo thiên*)

汝歸爲我復讎是大孝也何乃效兒女之眷戀爲？

Nhữ quy vị ngã phục thù, thị đại hiếu dã, hà nãi hiệu nhi nữ chi quyến luyến vi?

Con trở về phục thù cho cha đó là đại hiếu còn quyến luyến như thói đàn bà con nít mà làm gì? (*Ấu học Hán tự tân thư* - Nguyễn Trãi)

III. Một số hiện tượng khác

Ngữ khí từ không nhất thiết ở cuối câu, có một số có thể đứng ở đầu hoặc giữa câu.

1. 夫 (phù)

1.1. Thường đứng ở đầu câu tác dụng nêu lên một vấn đề gì đó, bắt đầu bàn tới việc gì đó.

夫人不能以行感天天亦不隨行而應人。

***Phù** nhân bất năng dĩ hành cảm thiên, thiên diệc bất tuỳ hành nhi ứng nhân.*

Con người không thể dùng hành động của mình để làm trời cảm động, trời cũng không thể căn cứ vào hành động của con người để gây nên sự phản ứng nào.

(*Vương Sung - Luận hành*)

夫物不產于秦可寶者多士不產于秦而願忠者眾。

***Phù** vật bất sản vu Tần, khả bảo giả đa, Sĩ bất sản vu Tần, nhi nguyện trung giả chúng.*

Mọi vật không sinh ra ở nước Tần nhưng thứ quý hiếm lại nhiều, kẻ sĩ không sinh ra ở nước Tần nhưng kẻ sĩ tỏ lòng trung với nước Tần thì lại rất nhiều.

(Lý Tư - *Gián trục khánh thư*)

夫大國難測也懼有伏焉。

Phù đại quốc nan trắc dã, cụ hữu phục yên.

Nước lớn khó mà dò hết được sự bất trắc, sợ có quân mai phục. (Tả truyện)

1.2. Có khi đứng ở cuối câu biểu thị cảm thán.

後之視今亦猶今之視昔悲夫。

Hậu chi thị kim diệc do kim chi thị tích, bi phù.

Người đời sau nhìn hiện tại cũng giống như người đời nay nhìn quá khứ, buồn thay! (Vương Hy Chi - *Lan Đình tập tự*)

2. 其 (kì): thường đứng ở đầu câu hoặc giữa câu biểu thị ngữ khí phán đoán, thương lượng, sai khiến nhắc nhở.... một cách uyển chuyển nhẹ nhàng có thể dịch là:có lẽ, lẽ nào.

一之爲甚其可再乎?

*Nhất chi vị thậm, **kì** khả tái hồ?*

Một lần nữa đã quá lắm rồi, lẽ nào lại có đến lần thứ hai?.

(*Tả truyện - Hy công nguyên niên*)

任人而已其在多乎?

*Nhậm nhân nhi dĩ, **kì** tại đa hồ?*

Bổ nhiệm nhân tài lẽ nào lại ở số lượng nhiều?

(Lý Hoá - *Điếu cổ chiến trường văn*)

吾其還也。

*Ngô **kì** hoàn dã.*

Ta hãy trở về thôi. (*Tả truyện - Hy công tam thập niên*)

君其圖之。

*Quân **kì** đồ chi.*

Xin ngài hãy suy tính kĩ cho. (*Thương quân thư - Cánh pháp*)

勢之來其人生之初乎?

*Thế chi lai, **kì** nhân sinh chi sơ hồ?*

Tình thế đó xuất hiện, có lẽ là ở buổi đầu con người mới sinh ra chăng?

(*Liễu Hà Đông tập - Phong kiến luận*)

修己以安百姓堯舜其猶病諸?

*Tu kỉ dĩ an bách tính, Nghiêu Thuấn **kì** do bệnh chư?*

Tu dưỡng mình để trăm họ được an lạc, có lẽ Nghiêu Thuấn hẳy còn có những thiếu sót. (*Luận ngữ - Hiến vấn*)

諸君其等之。

*Chư quân **kì** đẳng chi.*

Xin các vị hãy chờ cho. (*Phương Lạp khởi nghĩa*)

爾其無忘乃父之志。

*Nhĩ **kì** vô vong nãi phụ chi chí.*

Anh chớ có quên cái chí của cha anh đấy.

(Âu Dương Tu - *Tân ngũ đại sử*)

3. Trợ từ ngữ khí dùng liền nhau: mục đích là để nhấn mạnh. Ngữ khí nói chung ở vào từ cuối. Ví dụ:

其竊符也,非爲魏也,非爲六國也,爲趙焉耳。

*Kỳ thiết phù dã, phi vị Nguỵ dã, phi vị lục quốc dã, vị Triêu yên **nhĩ**.*

(Tín Lăng quân) lấy trộm binh phù, không phải là vì nước Nguỵ, cũng không phải là vì lục quốc mà chỉ vì nước Triệu mà thôi.

(Đường Thuận Chi - *Tín Lăng quân cứu Triệu luận*)

Trọng điểm của ngữ khí từ là ở chữ "nhĩ" (mà thôi)

臣之壯也猶不如人今老矣無能爲也已。

*Thần chi tráng dã, do bất như nhân, kim lão **hĩ**, vô năng vi dã **dĩ**.*

Lúc thần còn trai trẻ còn chẳng được bằng người, nay đã già rồi thì càng không thể làm được gì nữa rồi. (*Tả truyện - Hy công tam thập niên*)

Trọng điểm ngữ khí ở chữ "Dĩ" nghĩa như chữ "Hĩ": có nghĩa là "rồi"

豈非計久長有子孫相繼爲王也哉。

*Khởi phi kế cửu trường, hữu tử tôn tương kế vi vương dã **tai**.*

Lẽ nào lại chẳng phải là toan tính lâu dài để con cháu nối tiếp làm vương hầu sao? (*Chiến quốc sách - Triệu sách*)

Trọng điểm của ngữ khí ở chữ "tai" biểu thị ngữ khí phản vấn.

四十五十而無聞焉斯亦不足畏也已矣。

*Tứ thập ngũ thập nhi vô văn yên, tư diệc bất túc uý dã **dĩ hĩ**.*

Một người đến 40, 50 tuổi mà vẫn chưa có danh vọng thì cũng chẳng có gì đáng sợ. (*Luận ngữ - Tử hãn*)

Trọng điểm ngữ khí ở hai chữ "Dĩ hĩ".

寡人之於國也盡心焉耳矣。

*Quả nhân chi ư quốc dã, tận tâm yên **nhĩ hĩ**.*

Quả nhân đối với đất nước quả là đã tận tâm.

(*Mạnh tử - Lương Huệ vương thượng*). Ngữ khí ở "nhĩ hĩ".

Chương XI

MỘT SỐ CÂU CÓ DẠNG KHÁC BIỆT VỚI TIẾNG VIỆT

Trong chương II chúng ta đã sơ bộ đề cập một cách khái quát về câu, các dạng câu và các thành phần chủ yếu của câu. Trong chương này chúng ta sẽ nói kỹ hơn về một số câu có hình thức và nội dung biểu đạt so với những câu trong tiếng Việt có khác biệt rất lớn.

I. Câu phán đoán

Trong tiếng Hán cổ, câu phán đoán (còn gọi là câu thể từ vị ngữ hoặc câu danh từ vị ngữ) nói chung giữa chủ ngữ và vị ngữ không dùng hệ từ (hay còn gọi là hệ từ phán đoán) để liên hệ giữa chúng vì thế bộ phận vị ngữ để thể hiện chủ ngữ là gì, ra sao, bộ phận vị ngữ chủ yếu là danh từ, đại từ hoặc cụm danh từ có nội dung phán đoán hoặc giải thích cho chủ ngữ. Ví dụ:

劉備天下梟雄。

Lưu Bị, thiên hạ kiêu hùng.

Lưu Bị là kẻ anh hùng trong thiên hạ.

(*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

* Hoặc là dùng một số từ khác để biểu thị, chúng ta có thể quy nạp một số hình thức biểu thị phán đoán của loại câu này như sau:

1. Dùng .... 者 (giả) ,.... 也 (dã), khi đọc hết chủ ngữ thì có sự ngừng ngắt chút ít, ta gọi cấu trúc này là cấu trúc đủ, với dạng thức sau:

Danh từ (cụm danh từ) + 者 + danh (cụm danh từ) + 也

臣所以去親戚而事君者徒慕君之高義也。

Thần sở dĩ khử thân thích nhi sự quân giả đồ mộ quân chi cao nghĩa dã.

Thần sở dĩ xa rời người thân mà theo hầu ngài chỉ là vì hâm mộ nghĩa khí cao cả của ngài. (*Sử ký - Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện*)

天者理也神乃二氣之良能理無形也氣則著焉。

Thiên giả lý dã, thần nãi nhị khí chi lương năng, lý vô hình dã khí tắc trứ yên.

Trời là khí mà thần là khả năng huyền diệu của nhị khí, lý là thứ vô hình còn khí là cái tỏ rõ của lý. (*Văn bia Hà Nội*)

刑者所以禁邪也而賞者所以助禁也。

Hình giả sở dĩ cấm tà dã, nhi thưởng giả sở dĩ trợ cấm dã.

Hình phạt là để ngăn cấm những việc gian tà, còn phần thưởng là để giúp cho những điều cấm đoán được thực thi. (*Trương quân thư*)

然則鄉之所謂知者不乃爲大盜積者也。

Nhiên tắc, hướng chi sở vị trí giả bất nãi vi đại đạo tích giả dã.

Thế thì, trước đây những kẻ trước đây gọi là thông minh chẳng chính là những kẻ đã tích góp giúp cho những tên trộm cắp sao. (*Trang tử*)

夫金鼓旌旗者所以一人之耳目也。

Phù kim cổ tinh kì giả sở dĩ nhất nhân chi nhĩ mục dã.

Chiêng trống cờ xí là hiệu lệnh cho mọi người nhìn thấy, nghe thấy mà thống nhất hành động. (*Tôn tử - Quân tranh*)

Có khi chữ "giả" sau chủ ngữ còn biểu thị nguyên nhân, lý do với tư cách là đối tượng được nêu lên để giải thích của bộ phận vị ngữ sau nó, ví dụ:

吾妻之美我者私我也妾之美我者畏我也客之美我者欲有求我也。

*Ngô thê chi **mĩ ngã giả**, tư ngã dã. Thiếp chi **mĩ ngã giả**, uý ngã dã. Khách chi **mĩ ngã giả**, dục hữu cầu ngã **dã**.*

Vợ ta cho ta là đẹp vì cảm tình ta, thiếp ta cho ta là đẹp vì sợ ta, còn khách khen ta đẹp là vì muốn cầu cạnh ở ta. (*Chiến quốc sách - Tề sách*)

* Có khi thiếu chữ "giả" chỉ còn lại ... "dã", như dạng thức:

Danh từ hoặc (cụm danh từ) + Vị ngữ {Danh từ (cụm danh từ)} ... 也 (dã)

貢之不入寡君之罪也敢不供給。

*Cống chi bất nhập, quả nhân chi tội **dã**, cảm bất cung cấp.*

Không dâng cống (cỏ bao mao) là tội của vua tôi, đâu dám không cung cấp đồ tế. (*Tả truyện - Hy công tứ niên*)

操雖托名漢相其實漢賊也。

Tháo tuy thác danh Hán tướng kỳ thực Hán tặc dã.

Tào Tháo tuy lấy danh nghĩa là tướng của nhà Hán nhưng thực ra là giặc của nhà Hán. (*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

大學孔氏之遺書而初學入德之門也。

Đại học, Khổng thị chi di thư nhi sơ học nhập đức chi môn dã.

Sách Đại học là sách của họ Khổng để lại và là cái cửa cho những người mới học bước vào để tu đức hạnh. (*Đại học*)

方周之衰邪說暴行有作臣弒其君者有之子弒其父者有之其效至於四夷交侵禽獸食人孔子懼作春秋春秋天之事也

Phương Chu chi suy, tà thuyết bạo hành hữu tác, thần thí kỳ quân giả hữu chi, tử thí kỳ phụ giả hữu chi, kỳ hiệu chí ư tứ di giao xâm cầm thú thực nhân. Khổng tử cụ tác Xuân thu, Xuân thu thiên chi sự dã.

Khi nhà Chu suy yếu, tà thuyết bạo hành nổi lên, nào là bề tôi giết vua, con giết cha cũng có, hậu quả dẫn đến là tứ di xâm chiếm lẫn nhau, cầm thú ăn thịt người. Đức Khổng tử lo sợ nên làm ra kinh Xuân thu, cho nên việc kinh Xuân thu chép là việc làm của bậc thiên tử vậy.

(Ngô Thì Nhậm - *Xuân thu quản kiến tự tự*)

張儀天下賢士吾殆弗如也。

Trương Nghi thiên hạ hiền sĩ, ngô đãi phất như dã.

Trương Nghi là bậc hiền sĩ trong thiên hạ, có lẽ ta không sánh kịp.

(*Sử ký - Du hiệp liệt truyện*)

且緩急人所時有也。

Thả hoãn cấp nhân sở thời hữu dã.

Vả lại, việc thư thả hoặc cấp thiết, là những việc mà ai cũng thường có.

然則，王之所大欲可知矣，欲辟土地朝秦楚蒞中國撫四夷也。

Nhiên tắc, vương chi sở đại dục khả tri hĩ, dục tịch thổ địa triều Tần Sở, lỵ Trung quốc phủ tứ di dã.

Thế thì, cái ham muốn của nhà vua tôi đã biết rồi, ấy là muốn mở rộng đất đai, là bắt hai nước Tần và Sở phải thần phục, thống trị cả vùng Trung nguyên và vỗ yên bọn man di. (*Mạnh tử*)

Trong những ví dụ trên đều không có hệ từ 是 "thị" để liên hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ đó là tình hình từ thời Tiên Tần, nhưng sau triều Hán trở đi thì từ 是 "thị" dần dần phát triển thành hệ từ. Cụ thể trong các tác phẩm của Tư Mã Thiên đã lác đác xuất hiện rồi tăng dần trong các tác phẩm Luận hành. Đến sau thời Nguỵ Tấn thì hệ từ 是 "thị" được dùng càng nhiều trong câu phán đoán.

Ví dụ:

余是所嫁婦人之父也。

Dư thị giá phụ nhân chi phụ dã.

Ta là cha của người con gái lấy chồng. (*Luận hành - Tử Nguỵ Thiên*)

問今是何世。

Vấn kim thị hà thế?

Hỏi nay là thời nào? (Đào Tiềm - Đào hoa nguyên ký)

Ở dạng thức này cũng như ở dạng thức đủ chủ ngữ của chúng trong nhiều trường hợp cũng là đối tượng để giải thích của bộ phận vị ngữ đứng sau nó. Ví dụ:

教之不行士之不學也士之不學師說之不明也法之不立人之不用也人之不用賞罰之不公也政之不舉吏之不廉也吏之不廉俸祿之不贍也。

*Giáo chi bất hành sĩ chi bất học **dã**, sĩ chi bất học sư thuyết chi bất minh **dã**, pháp chi bất lập nhân chi bất dụng **dã**, nhân chi bất dụng thưởng phạt chi bất công **dã**, chính chi bất cử lại chi bất liêm **dã**, lại chi bất liêm bổng lộc bất thiệm **dã**.*

Sở dĩ "giáo" không được phổ cập là do học trò không chịu học, học trò không chịu học là do thày giảng không rõ ràng, sở dĩ "pháp" không được xác lập là do người giỏi không được dùng, người giỏi không được dùng là do thưởng phạt không công minh, sở dĩ "chính" không được thi hành là do quan lại không liêm khiết, quan lại không liêm khiết là do bổng lộc không được đầy đủ.

(Ngô Thì Nhậm - *Cần bộc chi ngôn tự*)

Ở dạng thức thiếu 者 'giả' (hoặc thiếu cả 也 'dã') đầu câu có thể có chỉ thị đại từ: 此 thử, 是 thị, 斯 tư, 茲 tư. Hoặc trước vị ngữ có 非 phi, 乃 nãi, 猶 do, 即 tức, 誠 thành, 良 lương, 爲 vị, 惟 duy. Ví dụ:

是葉公非好龍也好夫似龍而非龍也。

Thị Diệp công phi hiếu long dã, hiếu phù tự long nhi phi long dã.

Như vậy là ông Diệp không thích rồng mà thích cái giống rồng mà không phải là rồng. (*Tân tự*)

此古昔盛時所以治隆於上俗美於下而非後世所及也。

Thử cổ tích thịnh thời sở dĩ trị long ư thượng tục mỹ ư hạ, nhi phi hậu thế sở cập dã.

Đó chính là nguyên nhân trên thì có đại trị, dưới thì có phong tục tốt đẹp của thời thịnh xưa mà cũng là không có đời nào sau này sánh kịp. (*Đại học*)

蓋聞賢之處世猶星之麗天星必拱於北辰賢必爲天子使若夫韜光產彩有才而不爲世用非上天生賢之意也。

Cái văn, hiền chi xử thế do tinh chi lệ thiên, tinh tất củng ư Bắc thần hiền tất vi thiên tử sử. Nhược phù thao quang sản thái hữu tài nhi bất vị thế dụng phi thượng thiên sinh hiền chi ý dã.

Từng nghe, người hiền tài ở trên đời cũng như sao sáng ở trên trời, sao tất phải chầu về Bắc đẩu người hiền tài phải được thiên tử sử dụng. Còn như dấu mình ẩn tiếng, có tài mà không để cho đời sử dụng thì đó không phải là ý trời sinh ra người hiền tài vậy. (Ngô Thì Nhậm - *Cầu hiền chiếu*)

故人君受命以正亨國必承天意以正行事救災恤難弛獄緩刑乃其當行之要。

Cố nhân quân thụ mệnh dĩ chính hưởng quốc, tất thừa thiên ý dĩ chính hành sự cứu tai tuất nạn thỉ ngục hoãn hình nãi kỳ đương hành chi yếu.

Vì vậy, bậc quân vương chịu mệnh trời sửa trị đất nước, tất phải vâng ý trời để chính đốn việc làm, cứu tai ương giúp hoạn nạn, bớt ngục tù nhẹ hình phạt chính là cái việc thiết yếu nên làm. (Ngô Thì Nhậm - *Thôi ân chiếu*)

陛下不能將兵而善將將此乃信之所以爲陛下擒也。

Bệ hạ bất năng tướng binh nhi thiện tướng tướng, thủ nãi Tín chi sở dĩ vi bệ hạ cầm dã.

Nhà vua không chỉ huy được binh sĩ nhưng lại giỏi lãnh đạo được tướng lĩnh dưới quyền, đó chính là nguyên nhân mà Tín tôi bị ngài bắt sống vậy.

(*Sử ký - Cao tổ bản kỷ*)

斯乃溺人之由也。

Tư nãi nịch nhân chi do dã.

Đây chính là cái nguyên nhân nhấn chìm con người. (*Tây vịnh tạp trở*)

王命髮視之乃少女也。

Vương mệnh phát thị chi nãi thiếu nữ dã.

Vua sai người vén tóc ra nhìn thì ra là một cô thiếu nữ. (*Tây vịnh tạp trở*)

是故燕雖小國而後亡斯用兵之效也。

Thị cố, Yên tuy tiểu quốc nhi hậu vong, tư dụng binh chi hiệu dã.

Vì thế, nước Yên tuy là một nước nhỏ song lại bị diệt vong sau cùng là vì cái hiệu quả của việc dùng binh vậy. (Tô Tuân - *Quyền thư hạ lục quốc*)

當其時巫行視小家女好者云是當爲河伯婦即聘娶。

Đương kỳ thời, vu hành thị tiểu gia nữ hảo giả, vân thị đương vi hà bá phụ tức sính thú.

Lúc bấy giờ, bọn cô đồng đi xem thấy con gái đẹp của những nhà nghèo thì nói là: Cô gái này xứng đáng là vợ của Hà bá rồi đưa đồ lễ tới cưới ngay cô gái đó. (*Sử ký - Hoạt kê liệt truyện - Vi Hà bá thú phụ*)

是吾劍之所從墜。

Thị ngô kiếm chi sở tòng truỵ.

Đây là chỗ kiếm của ta rơi xuống. (*Lã thị Xuân thu*)

茲欲以成吾亭耶。

Tư dục dĩ thành ngô đình da?

Đây (có lẽ) là muốn dùng (nó) để hoàn thành việc sửa chữa Cửu Khúc đình của ta chăng. (Tô Triệt - *Vũ Xương Cửu Khúc đình ký*)

夫以神器至重天位惟難朕誠慮不克堪而四海億兆環歸于朕一人茲乃天意夫豈人事。

Phù dĩ thần khí chí trọng thiên vị duy nan, trẫm thành lự bất khắc kham nhi tứ hải ức triệu hoàn quy vu trẫm nhất nhân, tư nãi thiên ý phù khải nhân sự.

Trẫm cho rằng, nghiệp đế rất trọng, ngôi trời khó khăn, trẫm thật lòng lo không đảm đương nổi, nhưng ức triệu dân bốn

biển trông cậy vào mình trẫm, đó là ý trời há đâu phải việc người. (Ngô Thì Nhậm - *Tức vị chiếu*)

若所爲求所若欲猶緣木而求魚也。

Nhược sở vi cầu sở nhược dục do duyên, mộc nhi cầu ngư dã.

Với việc làm như vậy mà muốn đạt được ý muốn của mình, như thế thì có khác chi là (như là) trèo lên cây để bắt cá. (*Mạnh tử*)

餓不苟食死不苟生此乃有法之常也。

Ngạ bất cẩu thực, tử bất cẩu sinh, thử nãi hữu pháp chi thường dã.

Dù đói cũng không gặp gì ăn nấy, dù có chết cũng không mong sống bừa, đó là lẽ thường của hành vi chuẩn mực vậy. (*Thương quân thư - Hạ sách*)

吾聞二世少子也不當立當立者乃公子扶蘇也。

Ngô văn, Nhị Thế thiếu tử dã, bất đương lập, đương lập giả nãi công tử Phù Tô dã.

Ta nghe nói, Tần Nhị Thế (Hồ Hợi) là một đứa trẻ không nên tôn làm hoàng đế, người nên được lập là công tử Phù Tô. (*Sử ký - Trần Thiệp thế gia*)

梁父即楚將項燕爲秦將王翦所戮也。

Lương Phụ tức sở tướng Hạng Yên, vi Tần tướng Vương Tiễn sở lục dã.

Cha của Hạng Lương tức là Hạng Yên tướng của nước Sở, bị tướng Tần là Vương Tiễn giết chết. (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

呂公即呂后也。

Lữ công tức Lữ hậu dã.

Con gái của Lữ công tức là Lữ hậu đấy. (*Hán thư - Cao đế kỷ*)

子誠齊人也知管仲晏子而已矣。

Tử thành Tề nhân dã, tri Quản Trọng, Yến Tử nhi dĩ hĩ.

Ông quả thực là người nước Tề nên chỉ biết có Quản Trọng và Yến Tử mà thôi. (*Mạnh tử - Công Tôn Sửu thượng*)

遍覽越邦斯爲勝地誠四方輻輳之要會。

*Biến lãm Việt bang **tư vi** thắng địa, thành tứ phương bức thấu chi yếu hội.*

Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi đây là đất đẹp, thật là chốn hội tụ trọng yếu của bốn phương vậy. (Lý Thái Tổ - *Thiên đô chiếu*)

今天下三分益州疲弊此誠危急存亡之秋也。

*Kim thiên hạ tam phân, Ích Châu bì tệ, **thử thành** nguy cấp tồn vong chi thu dã.*

Ngày nay thiên hạ chia ba, Ích Châu chúng ta sức yếu. Đó quả là thời điểm nguy cấp tồn vong vậy. (Gia Cát Lượng - *Xuất sư biểu*)

雖係世祿之家俗是書香之族。

Tuy hệ thế lộc chi gia tục, thị thư hương chi tộc.

Tuy là nhà đời đời chịu tước cũng thuộc dòng nề nếp thi thư.

(*Hồng lâu mộng*)

假輿馬者非利足也而至千里,假舟楫者非能水也而絕江河.

*Giả dư mã giả **phi** lợi túc dã nhi chí thiên lý, giả chu tiếp giả phi năng thuỷ dã nhi tuyệt giang hà.*

Những người nhờ vào xe vào ngựa, không phải là đi giỏi mà có thể đi xa ngàn dặm, những người nhờ vào thuyền bè, không phải là bơi được mà có thể vượt qua sông ngòi. (*Tuân tử - Khuyến học*)

既而知野人毛遂非平原君客也。

Ký nhi tri dã nhân Mao Toại phi Bình Nguyên quân khách dã.

Sau đó mới biết Mao Toại là một kẻ quê mùa chứ không phải là khách của Bình Nguyên quân. (*Bình Nguyên quân liệt truyện*)

痛心疾首者垂十餘年嘗膽臥薪蓋非一日。

Thống tâm tật thủ giả thuỳ thập dư niên, thường đảm ngoạ tân cái phi nhất nhật.

Đau lòng nhức óc đã gần mười mấy năm, nếm mật nằm gai phải đâu có một ngày. (Nguyễn Trãi - *Bình Ngô đại cáo*)

又或以金非金也乃羅刹鬼骨留之能截取人心肝。

Hựu hoặc dĩ kim phi kim dã, nãi la sát quỷ cốt lưu chi năng tiệt thủ nhân tâm can.

Lại có người cứ tưởng là vàng, không phải là vàng đâu mà chính là xương của con quỷ la-sát để lại, (xương này) nó có thể

cắt đứt và lấy tim gan của người giữ nó đấy. (Bồ Tùng Linh - *Liêu trai chí dị*)

麋稍大忘己之麋也以爲犬良我友。

My sảo đại vong kỷ chi my dã, dĩ vi khuyển lương ngã hữu.

Con nai dần lớn lên nó quên mình là nai, cứ cho rằng chó đích thị là bạn của mình. (Liễu Tông Nguyên - *Lâm giang chi my*)

古人秉燭夜遊良有以也。

Cổ nhân bỉnh chúc dạ du, lương hữu dĩ dã.

Người xưa đốt đuốc chơi đêm, quả là có nguyên do của nó.

(Lý Thái Bạch tập - *Xuân dạ yên đào lý viên tự*)

過齋欲入卻退徘徊戶外似有所懼生呼之女曰室中劍氣畏人向道途之不奉見者良以此故。

Quá trai dục nhập khước thoái bài hoài hộ ngoại tự hữu sở cụ. Sinh hô chi, nữ viết: thất trung kiếm khí uý nhân, hướng đạo đồ chi bất phụng hiện giả lương dĩ thử cố.

Qua thư phòng định vào nhưng lùi lại chần chừ bên ngoài cửa tựa như có điều gì sợ hãi. Tiểu Sinh gọi, cô gái nói: trong phòng có kiếm khí làm thiếp sợ hãi, trước đây trên đường về thiếp không dám hiện ra quả thực cũng bởi lý do đó.

(Bồ Tùng Linh - *Liêu trai chí dị*)

永爲浪蕩風塵客遠入他鄉萬里程。

Vĩnh vi lãng đãng phong trần khách, viễn nhập tha hương vạn lý trình.

Mãi là khách phong trần phóng khoáng, tới khắp nơi xa tít nghìn trùng.

(*Trần Nhân Tông kệ*)

天下高其風節實爲我國名儒之首。

Thiên hạ cao kỳ phong tiết, thực vi ngã quốc danh nho chi thủ.

Cả thiên hạ khen ông ta là người có phong cách cao thượng, thực là bậc danh nho hàng đầu của đất nước. (Chu Văn An - *Hán tự tân thư*)

* Dạng thức thiếu chữ 也 "dã", câu thiếu chữ 也 "dã" hình thành dạng thức sau:

Danh từ (cụm danh từ) + 者 (giả) + Danh từ (cụm danh từ)

有顏回者好學不遷怒不二過。

Hữu Nhan Hồi giả hiếu học bất thiên nộ, bất nhị quá.

Nhan Hồi là người hiếu học, không tức giận vô cớ, không mắc lỗi lại lần thứ hai. (*Luận ngữ - Công Dã Tràng*)

問仁曰仁者先難而後獲可謂仁矣。

Vấn nhân, viết: nhân giả tiên nan nhi hậu hoạch khả vị nhân hỹ.

Hỏi về đức nhân, trả lời rằng: người có đức nhân là người chịu vất vả trước tiên mà hưởng thụ sau, như vậy có thể coi là có đức nhân rồi.

(*Luận ngữ - Công Dã Tràng*)

又荊州之民附操者逼兵勢耳。

Hựu Kinh Châu chi dân phụ Tháo giả, bức binh thế nhĩ.

Nguyên nhân nhân dân Kinh Châu quy thuận Tào Tháo là tình thế của quân sự bức bách mà thôi. (*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

"一"者化工所以藏無盡聖人所以儲不竭無盡不竭惟江山風月足以當之。

Nhất giả, hoá công sở dĩ tàng vô tận, thánh nhân sở dĩ trữ bất kiệt, vô tận bất kiệt duy giang sơn phong nguyệt túc dĩ đương chi.

Số "một", là nơi hoá công chứa cái vô tận, là nơi thánh nhân tích trữ cái không hề cạn kiệt, "bất tận, bất kiệt" là cái duy chỉ có sông núi gió trăng là có thể xứng đáng mà thôi. (Ngô Thì Nhậm - *Phụng nghĩ Thuỷ Nhất đình ký*)

* Dạng thức thiếu cả 'giả' và 'dã' có cấu trúc sau:

Danh từ (cụm danh từ) + Danh từ (cụm danh từ)

竊思建國設都經邦之大計居中治外保制之良圖。

Thiết tư, kiến quốc thiết đô kinh bang chi đại kế, cư trung trị ngoại bảo chế chi lương đồ.

Trộm nghĩ, Kiến quốc dựng đô là kế lớn kinh bang, ở trong trị ngoài là kế hay giữ pháp. (Ngô Thì Nhậm - *Hàn các anh hoa*)

邑有王生行七故家。

Ấp hữu Vương Sinh hàng thất cố gia

Trong làng có chàng trai Vương Sinh là con thứ bảy của một gia đình quan lại.

君信義十死不足以報請從歸拜識嫜姑滕御無悔。

Quân tín nghĩa thập tử bất túc dĩ báo, thỉnh tòng quy bái thức Chương Cô Đằng Ngự vô hối.

Chàng là người tín nghĩa, dù thiếp có muôn chết cũng không báo đáp được, xin cho thiếp theo về để bái lạy mẹ cha dù có làm vợ lẽ làm nàng hầu thiếp cũng không hối hận. (Bồ Tùng Linh - *Liêu trai chí dị*).

此三子者皆布衣之 士也。

Thử tam tử giả, giai bố y chi sĩ dã.

Ba vị này đều là những kẻ sĩ xuất thân từ dân áo vải mà ra.

(*Chiến quốc sách - Sở sách*)

東穀者古謂之天門 溪水余所不至也。

Đông cốc giả, cổ vị chi thiên môn khê thuỷ, dư sở bất chí dã.

Đông cốc xưa kia gọi là suối cửa trời là nơi mà ta không đến được.

(*Diêu Nại - Đăng Thái Sơn ký*)

II. Câu dùng nghi vấn từ, phó từ và trợ động từ làm vị ngữ

1. Dùng nghi vấn từ làm vị ngữ

Trong câu nghi vấn thường lấy từ nghi vấn làm vị ngữ. Ví dụ:

余將告於蒞事者更若役復若賦何如。

Dư tương cáo ư lị sự giả, canh nhược dịch, phục nhược phú hà như?

Ta sẽ nói với nhà đương cục để thay việc sai dịch bắt rắn và khôi phục việc đóng thuế cho ngươi thì thế nào? (Liễu Tông Nguyên - *Bổ xà giả thuyết*)

痛定思痛痛何如哉。

Thống định, tư thống, thống ***hà như*** *tai?*

Đau rồi, nghĩ đến đau, đau biết nhường nào?

(Văn Thiên Tường - *Chỉ Nam lục hậu tự*)

吾君在前叱者何也。

Ngô quân tại tiền, sất giả ***hà*** *dã?*

Vị quân trưởng ta ở trước mặt đây, cớ chi quát tháo?

2. Dùng phó từ làm vị ngữ

Trong tiếng Hán cổ cá biệt có một số phó từ chủ yếu là những phó từ biểu thị trình độ như 甚 (thậm: rất), biểu thị thời gian: 久 (cửu: lâu), 必 (tất: ắt, nhất định) biểu thị khẳng định có thể làm vị ngữ trong câu. Ví dụ:

王之蔽甚矣。

Vương chi tế ***thậm*** *hĩ.*

Nhà vua bị bưng bít đã quá lắm rồi. (*Chiến quốc sách - Tề sách*)

甚矣汝之不惠。

Thậm *hĩ, nhữ chi bất huệ.*

Ông quá đần đấy. (*Liệt tử - Thang vấn*)

Trong câu trên vị ngữ được đặt trước để nhấn mạnh.

老贼欲废漢自立久矣。

Lão tặc dục phế Hán tự lập ***cửu*** *hĩ.*

Ông gặc già (chỉ Tào Tháo) muốn phế nhà Hán tự xưng vua đã lâu rồi.

(*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

"Cửu" là phó từ làm vị ngữ trong câu.

李斯曰固也吾欲言之久矣。

*Lý Tư viết: "Cố dã, ngô dục ngôn chi **cửu** dã".*

Lý Tư nói: Quả thế, ta muốn nói việc ấy lâu rồi. (*Sử ký - Lý Tư liệt truyện*)

今將軍誠能命猛將統兵數萬與豫州協規同力，破操軍必矣。

*Kim tướng quân thành năng mệnh mãnh tướng thống binh số vạn dữ Dự Châu hiệp quy đồng lực, phá Tháo quân **tất** hĩ.*

Nay tướng quân thực sự có thể lệnh cho dũng tướng thống lĩnh mấy vạn quân cùng hiệp sức với Dự Châu (chỉ Lưu Bị) thì nhất định phá được quân Tào Tháo. (*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

"Tất" là phó từ làm vị ngữ trong câu.

3. Dùng trợ từ làm vị ngữ

3.1. Trợ động từ 宜 (nghi) biểu thị tình lí cũng có thể làm vị ngữ. Ví dụ:

二子之不欲戰也宜。

*Nhị tử chi bất dục chiến dã, **nghi**.*

Hai ông không muốn đánh, nên thế.

(*Tả truyện - Ai công thập nhất niên*)

宜乎百姓之爲我愛也。

Nghi hồ! Bách tính chi vị ngã ái dã.

Đúng thôi, trăm họ cho ta là tiếc của vậy.

(*Mạnh tử - Lương Huệ vương thượng*)

Vị ngữ "nghi hồ" đã được đảo ngược vị trí để nhấn mạnh.

3.2. Trợ động từ 可 (khả: có thể) biểu thị tình thế cũng có thể làm vị ngữ.

Ví dụ:

且以璧之故逆強秦之歡不可。

*Thả dĩ bích chi cố nghịch cường Tần chi hoan, bất **khả**.*

Vả lại vì cái cớ một viên ngọc mà làm trái ý thích của nước Tần lớn mạnh thì không nên. (*Sử ký - Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện*)

子曰聖人吾不得而見之矣得見君子者斯可矣。

*Tử viết: "Thánh nhân, ngô bất đắc nhi kiến chi hĩ, đắc kiến quân tử giả tư **khả** hĩ".*

Đức Khổng tử nói: "Thánh nhân thì ta không được thấy, được thấy quân tử, thế cũng được rồi". (*Luận ngữ - Thuật nhi*)

III. Câu biểu thị bị động

Câu biểu thị bị động trong tiếng Hán cổ thường có hai hình thức: Một là dùng hình thức của câu chủ động để biểu thị ý niệm bị động. Ví dụ:

則天地官而萬物役矣。

Tắc thiên địa quan nhi vạn vật dịch hĩ.

Thế thì trời đất bị con người quản lý, vạn vật bị con người sai khiến.

(*Tuân tử - Thiên luận*)

"Quan" thực tế là "bị quan" tức là bị quản lý, bị giám sát. "Dịch" trên thực tế cũng là "bị dịch" tức là bị nô dịch, bị sai khiến. Khi nhìn về hình thức câu không có một từ nào để biểu thị chủ ngữ là bị động song trên ý nghĩa chúng ta nhận thức lược chủ ngữ là ở thế bị động. Một hình thức thứ hai của câu biểu thị bị động là dùng những từ và kết cấu sau đây:

1. Dùng 于, 於 (vu, ư) để chỉ ra kẻ chủ động:

兵破於陳涉地奪於劉氏。

Binh phá ư Trần Thiệp, địa đoạt ư Lưu thị.

Quân bị Trần Thiệp đánh tan, đất đai bị họ Lưu chiếm đoạt.

(*Hán thư - Giả Nghị truyện*)

"Phá ư Trần Thiệp": Bị Trần Thiệp đánh tan. "Đoạt ư Lưu thị": Bị họ Lưu chiếm đoạt. Trần Thiệp và Lưu thị là kẻ chủ động được "ư" dẫn ra.

夫趙強而燕弱而君幸于趙王故燕王欲結于君。

Phù Triệu cường nhi Yên nhược, nhi quân hạnh vu Triệu Vương, cố Yên Vương dục kết vu quân.

Nước Triệu mạnh, nước Yên yếu, mà ngài được Triệu vương chiều chuộng vì thế Yên vương muốn kết giao với ngài.

(*Sử ký - Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện*)

吾不能舉全吳之地十萬之眾受制于人。

*Ngô bất năng cử toàn Ngô chi địa, thập vạn chi chúng thụ chế **vu** nhân.*

Ta không thể để toàn bộ đất đai của nước Ngô và mười vạn quân lính cho người ta khống chế. (*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

2. Dùng 見 (kiến) hoặc 被 (bị) hoặc 見 ... 于 ... dịch là: bị, được...

汝可疾去矣且見擒。

*Nhữ khả tật khứ hĩ, thả **kiến** cầm.*

Anh phải mau mau chạy đi kẻo bị bắt sống đấy.

(*Sử ký - Thương quân liệt truyện*)

秦城恐不得徒見欺。

*Tần thành khủng bất đắc, đồ **kiến** khi.*

Thành của Tần sợ không được mà bị lừa trắng tay.

(*Sử ký - Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện*)

盆成括見殺。

*Bồn Thành Quát **kiến** sát.*

Ông Bồn Thành Quát bị giết. (*Mạnh tử - Tận tâm hạ*)

言可采者不次擢用其不采者置之亦不以疏迂見罪。

*Ngôn khả thái giả bất thứ trạc dụng, kỳ bất thái giả trí chi diệc bất dĩ sơ vu **kiến** tội.*

Những lời nói ra mà có thể dùng được thì được đặc cách (không theo thứ tự) bổ dụng, những điều không dùng được thì để

đó chứ không bắt tội viển vông không thực tế. (Ngô Thì Nhậm - *Cầu hiền chiếu*)

吾長見笑于大方之家。

*Ngô trường **kiến** tiếu vu đại phương chi gia.*

Tôi bị các nhà thông thái cười. (*Trang tử - Thu thuỷ*)

錯卒已被戮。

*Thố, tốt dĩ **bị** lục.*

Chiều Thố cuối cùng vì thế mà bị giết. (*Sử ký - Khốc lại liệt truyện*)

3. Dùng 爲 (vi) hoặc 爲 ... 所 ... với dạng thức:

Chủ ngữ + 爲 + Kẻ chủ động + 所 + Động từ

有才而不爲世用非上天生賢之意也。

*Hữu tài nhi bất **vi** thế dụng, phi thượng thiên sinh hiền chi ý dã.*

Có tài mà không được đời sử dụng thì không phải là ý trời sinh ra người tài hiền vậy. (Ngô Thì Nhậm - *Cầu hiền chiếu*)

力不若牛走不若馬而牛馬爲用。

*Lực bất nhược ngưu, tẩu bất nhược mã nhi ngưu mã **vi** dụng.*

Sức (người) không bằng trâu bò, chạy chẳng nhanh bằng ngựa, nhưng trâu ngựa lại bị (người) sử dụng. (*Tuân tử - Vương chế*)

胥之父兄爲戮於楚。

*Tư chi phụ huynh **vi** lục ư Sở.*

Cha và anh của Ngũ Tử Tư bị giết ở nước Sở. (Sử ký - Ngô thế gia)

夫差爲擒。

Phù Sai vi cầm

Ngô vương Phù Sai bị bắt sống. (*Hàn Phi tử - Sức da*)

融馳騎略陣欲以帥退者馬倒爲晉兵所殺。

Dung trì kị lược trận, dục dĩ soái thoái giả, mã đảo, vi Tấn binh sở sát.

Phù Dung phi ngựa tuần tra trận địa, muốn ngăn cản nhưng binh sĩ rút lui, nhưng ngựa ngã, Dung bị quân Tấn giết chết. (*Tư trị thông giám*)

今不速往恐爲操先。

Kim bất tốc vãng, khủng vi Tháo tiên.

Nay không đi nhanh e bị Tào Tháo đánh trước mất.

(*Tư trị thông giám - Xích Bích chi chiến*)

巨是凡人偏在遠郡行將爲人所并豈足托乎。

Cự thị phàm nhân, thiên tại viễn quận, hành tương vi nhân sở tính, khởi túc thác hồ?

Ngô Cự là kẻ tầm thường lại ở tận châu quận xa xôi hẻo lánh, đất này lại sắp bị người ta thôn tính rồi thì lẽ nào đáng được nhờ cậy? (*Tư trị thông giám*)

柳升爲我軍所攻。

Liễu Thăng vi ngã quân sở công.

Liễu Thăng bị quân ta tấn công. (Nguyễn Trãi - *Bình Ngô đại cáo*)

Những ví dụ trên sau 爲 (vị) là kẻ chủ động nhưng có khi kẻ chủ động không xuất hiện. Khi đó "vị, sở" đứng liền nhau. Ví dụ:

若屬皆且爲所虜。

*Nhược thuộc giai thả **vi sở** lỗ.*

Bọn các ông đều sẽ bị bắt sống. (*Sử ký - Hạng Vũ bản kỷ*)

或從來韜晦不爲人所知亦上章自舉勿以瑄售爲嫌。

*Hoặc tòng lai thao hối bất **vi** nhân **sở** tri, diệc thượng chương tự cử vật dĩ huyên thụ vi hiềm.*

Hoặc có người từ trước tới nay dấu tài ẩn tiếng không ai biết đến thì dâng thư tự cử, chớ có ngại thế là đem ngọc bán rao. (Ngô Thì Nhậm - *Cầu hiền chiếu*)

IV. Câu lựa chọn

Câu lựa chọn là câu đưa ra hai hoặc nhiều nội dung để có thể lựa chọn một trong nội dung đó. Câu lựa chọn thường ở hình thức câu hỏi trong đó dùng một số từ có tính chất liên hệ biểu thị ngữ khí so sánh để khẳng định nội dung câu sau nó. Thường dùng có những hình thức sau:

1. Dùng 與其 (dữ kì) ..., 孰若 (thục nhược) ..., hoặc 豈若 (khởi nhược)

與其殺是童孰若賣之。

***Dữ kì** sát thị đồng, **thục nhược** mại chi.*

Giết đứa trẻ đó sao bằng bán nó đi.

(Liễu Tông Nguyên - *Đồng Khu Kí truyện*)

與其賣而分孰若吾得而尃焉？

*Dữ kì mại nhi phân, **thục nhược** ngô đắc nhi chuyên yên?*

So với việc nó bán đi rồi chia tiền sao bằng chỉ một mình ta được số tiền đó thôi? (Liễu Tông Nguyên - *Đồng Khu Kì truyện*)

與其有譽於前孰若無毀於其後。

*Dữ kì hữu dự ư tiền, **thục nhược** vô huỷ ư kì hậu.*

Được khen trước sao bằng không bị chê sau này. (Mất lòng trước còn hơn được lòng sau) (Hàn Dũ - *Quốc học giải*)

* Có khi không dùng "dữ kì" ý nghĩa vẫn không đổi.

從天命而頌之孰若制天命而用之。

*Tòng thiên mệnh nhi tụng chi, **thục nhược** chế thiên mệnh nhi dụng chi.*

Thuận theo trời mà ca ngợi trời sao bằng chế ngự mệnh trời mà lợi dụng trời. (*Tuân tử - Thiên luận*)

爲兩郎童孰若爲一郎童耶。

*Vi lưỡng lang đồng, **thục nhược** vi nhất lang đồng da?*

Làm tiểu đồng cho hai người sao bằng làm tiểu đồng cho một người.

(Liễu Tông Nguyên - *Đồng Khu Kí truyện*)

與其從闕人之士也豈若從闕世之士哉.

Dữ kì tòng tị nhân chi sĩ dã, khởi nhược tòng tị thế chi sĩ tai.

Theo kẻ sĩ lánh người sao bằng theo kẻ sĩ lánh đời. (*Luận ngữ - Vi tử*)

2. Dùng các liên từ 抑 (ức), 意 (ý), 其 (kì), 忘 其 (vong kì), 且 (thả), 將 (tương) có thể dịch là *"hay, hay là".*

請問皇帝人耶抑非耶。

*Thỉnh vấn: "Hoàng đế nhân da? **ức** phi da?"*

Xin hỏi: "Hoàng đế có là người hay không?" *(Đại Đái lễ - Ngũ đế đức)*

子將大滅衛乎抑納君而已乎。

*Tử tương đại diệt Vệ hồ? **ức** nạp quân nhi dĩ hồ?*

Ngài định triệt để tiêu diệt nước Vệ hay là đưa vua Vệ trở về mà thôi?

(Tả truyện - Ai công nhị thập lục niên)

有取之乎抑其無取乎。

*Hữu thủ chi hồ? ức **kì** vô thủ hồ?*

Có chỗ lấy được hay không có chỗ lấy được?

(Liễu Tông Nguyên - *Đáp Hán Trung Lập luận sư đạo thư*)

不識世無明君乎意先生之道固不通乎。

*Bất thức thế vô minh quân hồ? **ý** tiên sinh chi đạo cố bất thông hồ?*

Không biết đời không có minh quân hay là đạo của ngài vốn không thông.

(Thuyết uyển - Thiên thuyết)

子之義將匿耶意將以告人乎。

*Tử chi nghĩa, tương nặc da? **ý** tương dĩ cáo nhân hồ?*

Cái đạo lý của ngài định ẩn giấu đi hay là sẽ đem nó truyền cho mọi người?

(*Mặc tử - Canh trụ*)

客有見周公者曰入乎將毋。

*Khách hữu kiến chu công giả viết: "Nhập hồ? **tương** vô?"*

Có khách đến yết kiến Chu Công hỏi rằng: "vào được hay không?"

(*Hàn Phi ngoại truyện*)

秦與漢與將近代與。

*Tần dư? Hán dư? **tương** cận đại dư?*

Thời Tần? Thời Hán? hay là thời gần đây?

(Lý Tất - *Điếu cổ chiến trường văn*)

子以秦爲將救韓乎其不乎。

*Tử dĩ Tần vi **tương** cứu Hàn hồ? kì bất hồ?*

Ngài cho rằng nước Tần sẽ xuất binh cứu nước Hàn hay là không?

(*Chiến quốc sách - Hán sách*)

嗚呼其信然耶其夢耶其傳之非其真耶。

*Ô hô! kì tín nhiên da? **Kì** mộng da? **kì** truyền chi phi kì chân da?*

Chao ôi! quả là như vậy? hay nằm mơ đây? hay là lời lưu truyền không đúng sự thật? (Hàn Dũ - *Tế thập nhị lang văn*)

秦之攻趙也倦而歸乎忘其力尙能進愛王而不攻乎。

*Tần chi công Triệu dã, quyện nhi qui hồ? **vong kì** lực thượng năng tiến, ái vương nhi bất công hồ?*

Khi Tần đánh Triệu vì mệt mỏi mà lui quân về hay là sức còn có thể đánh nhưng vì quý vương mà không đánh nữa? (*Chiến quốc sách - Triệu sách*)

不識三國之憎秦而愛懷耶忘其憎懷而愛秦耶。

*Bất thức tam quốc chi tăng Tần nhi ái Hoài da? **Vong kì** tăng hoài nhi ái Tần da?*

Không hiểu ba nước ghét Tần mà thích Hoài Thành hay là ghét Hoài Thành mà thích Tần? (*Chiến quốc sách - Triệu sách*)

道固然乎妄其欺不穀耶。

*Đạo cố nhiên hồ? **vọng kì** khi bất cốc da?*

Đạo vốn như thế ư? hay là lừa dối ta? (*Quốc ngữ - Việt ngữ*)

* Chú ý: 忘其 có thể viết hai dạng ở hai ví dụ trên (忘其 và 妄其)

富貴者驕人乎且貧賤者驕人乎。

*Phú quý giả kiêu nhân hồ? **Thả** bần tiện giả kiêu nhâm hồ?*

Kẻ giàu sang kiêu ngạo với người hay là kẻ bần tiện kiêu ngạo với người?

(*Sử ký - Nguỵ thế gia*)

足下欲助秦攻諸侯乎且欲帥諸侯而破秦也。

*Túc hạ dục trợ Tần công chư hầu hồ? **thả** dục suất chư hầu nhi phá Tần dã.*

Ngài muốn giúp Tần đánh các nước chư hầu hay là cầm đầu các nước chư hầu phá Tần. (*Sử ký - Lịch Sinh liệt truyện*)

3. Dùng công thức: 與其 ... 寧 ... (dữ kì ... ninh ...) để khẳng định câu sau. Ta có thể dịch là: "so với ... thà ...".

與其害於民寧我獨死。

***Dữ kì** hại ư dân **ninh** ngã độc tử.*

Thà một mình ta chết còn hơn để dân bị hại.

(*Tả truyện - Định công thập tam niên*)

禮與其奢者寧儉喪與其易者寧戚。

*Lễ, **dữ kì** xa giả, **ninh** kiệm. Tang, **dữ kì** dị giả, **ninh** thích.*

Lễ nghi, so với xa xỉ thì thà tiết kiệm là hơn. Việc tang lễ so với nghi thức chu đáo thì thà tỏ thương tiếc là hơn. (**dị**: lễ nghi chu đáo) (*Luận ngữ - Bát dật*)

* Có thể dùng công thức "dữ kì ... ninh kì ...".

與其殺是人也寧其得此國也其孰利乎。

***Dữ kì** sát thị nhân dã, **ninh kì** đắc thử quốc dã, kì thục lợi hồ?*

Giết người đó thì thà lấy nước đó, đằng nào lợi hơn?

(*Quốc ngữ - Việt ngữ thượng*)

* Có thể dùng chữ "ninh" ở phân câu trên.

寧爲雞口無爲牛後。

***Ninh** vi kê khẩu, vô vi ngưu hậu.*

Thà làm mỏ gà chứ không làm đuôi trâu. (*Chiến quốc sách - Hàn sách*)

寧我負人無人負我。

***Ninh** ngã phụ nhân, vô nhân phụ ngã.*

Ta thà phụ người chứ không để người phụ ta.

(*Tam quốc chí - Nguỵ Vũ đế kỷ*)

V. Câu biểu thị so sánh

Các hình thức so sánh trong tiếng Hán cổ phong phú đa dạng, ở đây chúng ta chỉ đề cập tới ba cấp độ so sánh chủ yếu sau:

1. Kết quả so sánh là ngang bằng hoặc tương đương:

1.1. Hình thức so sánh này gồm 2 phân câu, phân câu đầu tiên nêu lên chủ thể so sánh là ngang bằng hoặc tương đương. Ví dụ:

一日在囚千秋在外。

Nhất nhật tại tù, thiên thu tại ngoại.

Một ngày ở tù bằng một năm ở ngoài. (*Thành ngữ*)

人才秋葉俊傑晨星。

Nhân tài thu diệp, tuấn kiệt thần tinh.

Nhân tài ít như lá mùa thu, tuấn kiệt ít như sao buổi sớm.

(Nguyễn Trãi - *Bình Ngô đại cáo*)

1.2. Dùng một số động từ biểu thị ngang bằng hoặc tương đương như: 如 (như), 若 (nhược), 猶 (do), 猶如 (do như), 似 (tự), 等 (đẳng), 等於 (đẳng ư) để biểu thị. Ví dụ:

相親咫尺而渺若河山。

Tương thân chỉ xích nhi diểu nhược hà sơn.

Gần nhau chỉ trong gang tấc mà xa như cách sông cách núi.

(*Quốc sách thiên hương*)

四方之民歸之若水之歸下也。

*Tứ phương chi dân quy chi **nhược** thuỷ chi quy hạ dã.*

Dân chúng khắp nơi quy tập về đó như nước chảy vào chỗ thấp vậy.

(*Quốc ngữ*)

海內存知己天涯若比鄰。

*Hải nội tồn tri kỉ, thiên nhai **nhược** tỷ lân.*

Thiên hạ còn tri kỉ, góc trời như láng giềng. (Vương Bột)

若明若暗。

*Nhược minh **nhược** ám.*

Như sáng như tối. (*Thành ngữ*)

思君如月滿夜夜減光輝。

*Tư quân **như** nguyệt mãn, dạ dạ giảm quang huy.*

Nhớ anh như áng trăng tròn, đêm đêm thổn thức mỏi mòn sáng trong.

(Trương Cửu Linh - *Tự quân chi xuất hĩ*)

三百六十日日日醉如泥。

*Tam bách lục thập nhật, nhật nhật tuý **như** nê.*

Ba trăm sáu chục ngày trời, ngày ngày say bét như đời con nê..[1]

(Lý Bạch - *Tăng nội*)

燕草如碧絲秦桑低綠枝。

*Yên thảo **như** bích ty, Tần tang đê lục chi.*

---

[1] Dịch theo Tản Đà - Nguyễn Khắc Hiếu - *Thơ Đường*, Nxb Trẻ, TPHCM. 1989.

Cỏ non xanh biếc vùng Yên, cành dâu xanh ngả ở bên đất Tần.[2]

(Lý Bạch - *Xuân tứ*)

月本無光猶銀丸日燿之乃光耳。

Nguyệt bản vô quang, do ngân hoàn, nhật diệu chi nãi quang nhĩ.

Mặt trăng vốn không sáng, nó như viên bạc vậy, mặt trời chiếu vào nó thì nó mới sáng được mà thôi. (Thẩm Quát - *Mộng Khê bút đàm*)

虎豹之鞟猶犬羊之鞟。

Hổ báo chi khoát do khuyển dương chi khoát.

Da của hổ báo cũng như da của dê chó vậy. (*Luận ngữ - Nhan Uyên*)

淒然似秋暖然似春。

Thê nhiên tự thu, noãn nhiên tự xuân.

Rét như mùa thu, ấm như mùa xuân. (*Trang tử - Đại tông sư*)

似是而非。

Tự thị nhi phi.

Như là đúng mà lại không đúng. (*Thành ngữ*)

有法者而不用與無法等。

Hữu pháp giả nhi bất dụng, dữ vô pháp đẳng.

Có phương pháp mà không dùng thì cũng bằng chẳng có phương pháp gì cả. (*Hoài Nam tử - Chủ thuật*)

---

[2] Dịch theo Tản Đà - Nguyễn Khắc Hiếu - *Thơ Đường*, Nxb Trẻ, TPHCM. 1989.

身世等浮漚。

*Thân thế **đẳng** phù âu.*

Cuộc đời như bọt nước. (Chu Minh - *Lãng đào sa từ*)

* Có khi dùng 比 (tỷ) đặt sau chủ đề so sánh để biểu thị ngang bằng.

與天地兮比壽與日月兮齊光。

*Dữ thiên địa hề **tỷ** thọ, dữ nhật nguyệt hề **tề** quang.*

Thọ ngang với trời đất, sáng bằng mặt trời mặt trăng.

(Khuất Nguyên - *Cửu chương - Thiệp giang*)

笑看秋稼比人長。

*Tiếu khan thu giá **tỷ** nhân trường.*

Cười nhìn cây lúa thu dài bằng thân người.

(Lưu Luân - *Tây giao vãn tình*)

2. Kết quả so sánh là khác, kém, không bằng thì dùng cụm từ 不如 (bất như), 不若 (bất nhược), 弗若 (phất nhược), 不似 (bất tự), hoặc 何如 (hà như), 何若 (hà nhược), 何能及 (hà năng cập) để biểu thị.

徐公不若君之美也。

*Từ công **bất nhược** quân chi mỹ dã.*

Từ công không đẹp bằng ngài. (*Chiến quốc sách - Tề sách*)

爲是其智弗若與曰非然也。

*Vi thị kì trí **phất nhược** dư? viết: phi nhiên dã.*

Vì thế mà trí của ông ta không bằng chăng? trả lời rằng: không đúng.

(*Mạnh tử - Cáo tử hạ*)

* Nếu muốn hỏi để đối phương so sánh thì dùng 孰與.Ví dụ:

吾孰與徐公美。

Ngô thục dữ Từ công mĩ?

Ta so với Từ công ai đẹp hơn? (*Chiến quốc sách - Tề sách*)

3. Kết quả so sánh là hơn:

3.1. Dùng 於 (于) (ư) đặt sau hình dung từ theo kết hợp thức như sau:

Chủ thể được so sánh + hình dung từ + 於 (于) + sự vật hoặc tình huống làm chuẩn để so sánh

冰水爲之而寒於水。

Băng, thuỷ vi chi nhi hàn ư thuỷ.

Băng là do nước mà ra nhưng lạnh hơn nước. (*Tuân tử - Khuyến học*)

人固有一死或重於泰山或輕于鴻毛。

Nhân cố hữu nhất tử, hoặc trọng ư Thái sơn hoặc khinh vu hồng mao.

Con người ta vốn có một lần chết, có khi nặng hơn Thái Sơn, có khi nhẹ hơn lông hồng. (Tư Mã Thiên - *Báo Nhậm an thư*)

毛先生以三寸之舌強於百萬之師。

Mao tiên sinh dĩ tam thốn chi thiệt cường ư bách vạn chi sư.

Ngài Mao Toại với ba tấc lưỡi mà mạnh hơn trăm vạn quân.

(*Sử ký - Bình Nguyên quân liệt truyện*)

3.2. Với kết hợp thức như trên có khi không dùng chữ "ư" sau hình dung từ:

吾又長女三歲。

Ngô hựu trưởng nhữ tam tuế.

Ta lớn hơn em ba tuổi. (Viên Mai - *Tế muội văn*)

"Trưởng nhữ" tức là "trưởng ư nhữ" nghĩa là "lớn hơn em".

人情莫親父母。

Nhân tình mạc thân phụ mẫu.

Tình người không có gì thân hơn cha mẹ. (*Hán thư*)

"Thân phụ mẫu" tức là "thân ư phụ mẫu".

敝邑之王所悅甚者無大大王。

Tệ ấp chi vương sở duyệt thậm giả, vô đại đại vương.

Người của tệ ấp mà vua rất thích không ai hơn đại vương.

"Đại đại vương" tức là "Đại ư đại vương".

Chương XII
MỘT SỐ CÂU CÓ KẾT CẤU CỐ ĐỊNH

Khi đọc văn bản cổ viết bằng chữ Hán, chúng ta thường gặp một số câu có kết cấu cố định. Sau đây đưa ra một số câu dạng thức thường gặp đó.

1. 無乃 ... 乎 (Vô nãi ... hồ)

Dùng "Vô nãi" kết hợp với trợ từ ngữ khí biểu thị nghi vấn "Hồ" ở cuối câu để biểu thị ngữ khí thương lượng mềm dẻo có ý dò đoán đối với vấn đề đưa ra, có thể dịch là: e, e rằng, sợ rằng, chăng? Có khi không dùng "hồ" ở cuối câu.

師勞力竭遠主備之無乃不可乎。

*Sư lao lực kiệt, viễn chủ bị chi, **vô nãi bất khả hồ**?*

Quân vất vả kiệt sức, đối phương ở xa có sự chuẩn bị đối phó sẵn sàng, e rằng không thể thành công được chăng? (*Tả truyện - Hi công thập tam niên*)

暮婚晨告別無乃太匆忙。

*Mộ hôn thần cáo biệt, **vô nãi** thái thông mang.*

Chiều hôm kết ngãi đá vàng, sáng sau lỳ biệt vội vàng quá chăng?

(Đỗ Phủ - *Tân hôn biệt*)

暮婚晨告別無乃太匆忙。

*Cư giản nhi hành giản, **vô nãi thái giản hồ?***

Ăn ở đã đơn giản lại hành động đơn giản, e rằng quá đơn giản chăng?

(*Luận ngữ - Ung dã*)

無乃 có khi viết là 毋乃:

君反其國而有私也毋乃不可乎。

*Quân phản kì quốc nhi hữu tư dã, **vô nãi bất khả hồ?***

Ngài trở về nước lại có ý riêng tư, e chẳng được chăng.

(*Lễ ký - Đàn cung hạ*)

2. 得無 ... 乎 (đắc vô ..... hồ)

"Đắc vô"có nghĩa là "e chẳng là" kết hợp với trợ từ ngữ khí biểu thị nghi vấn 乎 "hồ", 耶 (da) ở cuối câu (cũng có khi không dùng) để biểu thị ý dò đoán gần giống như "Vô nãi ... hồ" dịch là "e chẳng là ... chăng?","chẳng lẽ ... sao?"

今民生長于齊不盜入楚則盜得無楚之水土使民善盜耶

*Kim dân sinh trưởng vu Tề bất đạo, nhập Sở tắc đạo, **đắc vô** Sở chi thuỷ thổ sử dân thiện đạo **da**?*

Dân sinh trưởng ở nước Tề thì không ăn trộm, khi đến nước Sở thì lại ăn trộm, e chẳng là thuỷ thổ của nước Sở khiến cho dân ăn trộm giỏi chăng?

(*Án tử Xuân thu*)

高帝曰得無難乎。

*Cao đế viết: **Đắc vô nan hồ?***

Hán Cao đế nói rằng: chẳng lẽ khó sao? (*Sử ký*)

日食飲得無衰乎。

*Nhật thực ẩm, **đắc vô suy hồ?***

Hàng ngày ăn uống, e chẳng suy giảm chăng?

(*Chiến quốc sách - Triệu sách*)

Có khi sau chữ đắc là 微 (vi), 非 (phi) ý nghĩa cũng không thay đổi.

堂下得微有疾臣者乎。

*Đường hạ **đắc vi** hữu tật thần giả **hồ?***

Trong công đường có kẻ ghét ta chăng? (*Hàn Phi tử - Nội trữ thuyết hạ*)

今天下得無有至德之人放在民間。

*Kim thiên hạ **đắc vô** hữu chí đức chi nhân phóng tại dân gian.*

Nay trong thiên hạ e còn có những bậc chí đức lưu tán ở trong dân gian chăng? (Tào Tháo - *Cử hiền vật câu phẩm hạnh lệnh*)

3. 不亦 ... 乎 (Bất diệc ..... hồ?)

Kết cấu này có thể dịch là: Há chẳng phải là ... chăng?, lẽ nào chẳng phải là ... chăng?

外內稱惡以待強敵不亦殆乎。

*Ngoại nội xưng ố, dĩ đãi cường địch, **bất diệc** đãi **hồ?***

Bọn chúng trong ngoài nước cùng nhau làm những việc xấu, trong những tình hình như vậy mà đối phó với kẻ thù mạnh thì có lẽ chẳng phải là nguy hiểm chăng? (*Hàn Phi tử - Ngũ đố*)

阻而鼓之不亦可乎。

Trở nhi cổ chi, bất diệc khả hồ?

(Lợi dụng bên địch) đang ở thế khó khăn trở ngại để tấn công chúng, lẽ nào chẳng phải là điều tốt hay sao? (*Tử Du luận chiến*)

若移陣少卻使晉兵得渡以決勝負不亦善乎

*Nhược di trận thiểu khước, sử Tấn binh đắc độ, dĩ quyết thắng phụ, **bất diệc thiện hồ?***

Nếu trận địa của Tần quân (ở bên kia sông Phì Thuỷ) mà rút đi một chút để cho quân Tấn được qua sông, ta sẽ quyết thắng bại với quân Tần há chẳng phải là tuyệt hay sao? (Phì thuỷ chi chiến)

4. 何以 ... 爲 (Hà dĩ ... vi?)

Kết cấu này có nghĩa là 以 ... 爲何 có thể dịch là: Dùng... làm gì? Câu này thực chất là câu phản vấn.

陳囂問孫卿子曰先生議兵...然則又何以兵爲。

*Trần Hiêu vấn Tôn Khanh Tử viết: Tiên sinh nghị binh ... nhiên tắc **hựu hà dĩ binh vi?***

Trần Hiêu hỏi Tôn Khanh Tử (Tuân Khanh) rằng: Ngài bàn về dùng binh... thế thì dùng binh để làm gì?

"Hà dĩ binh vi" tức là dùng binh để làm gì.

* Có khi lược bỏ chữ 以 "Dĩ" ở sau "hà" cũng được:

必如公言即奴事之耳又何戰爲。

*Tất như công ngôn, tức nô sự chi nhĩ, **hựu hà** chiến **vi?***

Nhất định phải làm như lời ngài nói tức là đầu hàng chúng mà thôi, thế thì còn đánh để làm gì? (*Sử ký - Tống Vi tử thế gia*)

人曰子卒也而將軍自吮其疽何哭爲。

*Nhân viết: Tử, tốt dã, nhi tướng quân tự doãn kì thư, **hà** khốc **vi**?*

Có người nói: Con (của bà) chỉ là một tên lính thế mà tướng quân tự mình hút mụn cho nó lại còn khóc gì. (*Sử ký*)

詩何以盟乎爲哉。

*Thi **hà dĩ** minh hồ **vi** tai.*

Thơ thì phải cần gì đến minh ước. (Ngô Thì Nhậm)

汝歸爲我復讎是大孝也何乃效兒女之眷戀爲。

*Nhữ qui vị ngã phục thù, thị đại hiếu dã, **hà** nãi hiệu nhi nữ chi quyến luyến **vi**?*

Con trở về phục thù cho cha đó mới là đại hiếu, cứ bắt chước cái quyến luyến của đàn bà con trẻ làm gì? (ấu học Hán tự tân thư)

5. 如 ... 何 、奈 ...何 、若...何 (như ... hà, nại ... hà, nhược..: hà)

Là những kết cấu chặt chẽ, ý nghĩa của chúng là "Thế nào", "Làm thế nào", "Như thế nào". Nếu tách chúng ra rồi đưa thêm danh từ, đại từ vào giữa thì nó có ý nghĩa là: Làm thế nào đối với vấn đề đó (Do đại từ, danh từ biểu thị)

以殘年餘力曾不能損魁父之丘如太行王屋何。

*Dĩ tàn niên dư lực, tằng bất năng tổn Khôi Phụ chi khâu, **như** Thái Hàng, Vương ốc **hà**?*

(ông) Với sức còn lại của tuổi già đã không thể làm tổn hại gì đến gò Khôi Phụ thì làm gì được đối với hai quả núi Thái Hàng và Vương Ốc?

(*Ngu công di sơn*)

魏惠王身往問病曰公叔病有如不可諱將奈社稷何。

*Nguỵ Huệ vương thân vãng vấn bệnh viết: Công Thúc bệnh hữu như bất khả huý, tương **nại** xã tắc **hà**?*

Nguỵ Huệ vương thân hành đến thăm bệnh rồi nói: Bệnh của Công thúc nếu mệnh hệ nào thì tôi làm thế nào đối với xã tắc được?

(*Sử ký - Thương quân liệt truyện*)

6. 何 ... 之有 (Hà ..... chi hữu)

"Hà ... chi hữu" có thể dịch là: có cái gì đâu.

亦君之力也臣何力之有。

*Diệc quân chi lực dã, thần **hà** lực **chi hữu**.*

Chủ yếu là công sức của nhà vua, thần có công sức gì đâu. (*Hàn Phi tử*)

Có ý nghĩa gần với kết cấu này là: 有何于 ..., hoặc 于 ... 何

雖及胡啇獲則取之何有于二毛。

*Tuy cập hồ cấu, hoạch tắc thủ chi, **hà hữu vu** nhị mao.*

Những tên lính cho dù là già cả, hễ gặp được là bắt sống, thì đối với những kẻ tóc hoa râm thì có sao đâu. (*Tử Ngư luận chiến*)

王曰六國之后君吾不能封也遠世之王于我何有。

Vương viết: Lục quốc chi hậu quân, ngô bất năng phong dã, viễn thế chi vương ***vu ngã hà hữu.***

Trần vương nói: Các đời vua của lục quốc ta không thể phong họ là các chư hầu được. Các bậc quân vương từ đời xa xưa thì chẳng có quan hệ gì với ta.

(Khổng Tùng Tử)

Sau chữ hữu, vì nội dung không được rõ ràng nên cần phải căn cứ vào tình hình cụ thể để bổ sung thêm vào cho rõ.

7. 有以 (Hữu dĩ ...), 無以 (Vô dĩ ...)

Động từ "hữu" và thể phủ định của nó là "vô" thường kết hợp với giới từ "Dĩ" để tổ thành "Hữu dĩ" hoặc "Vô dĩ". Hai kết cấu này ta có thể hiểu "Dĩ" là giới từ dẫn ra mục đích hoặc nguyên nhân, dịch là: Có (hoặc không có) cái lý do hoặc nguyên nhân gì đó.

孔子言無定趨也言無定趨則行無常務矣周流不用豈獨有以乎。

Khổng Tử chi ngôn vô định xu dã, ngôn vô định xu tắc hành vô thường vụ hĩ. Chu lưu bất dụng, khởi độc ***hữu dĩ*** *hồ?*

Lời nói của Khổng Tử không có nguyên tắc nhất định nếu lời nói không có nguyên tắc nhất định thì hành động cũng không

có nguyên tắc nhất định, chu du khắp nơi mà không được cùng, có lẽ có một nguyên cớ chi đó chăng.

(Vương Sung - *Luận hành*)

衣冠有以殊于鄉曲而實無以异于凡人。

*Y quan **hữu dĩ** thù vu hương khúc, nhi thực **vô dĩ** dị vu phàm nhân.*

Mũ áo có khác với hương thôn mà thực tài thì không có gì khác với thường dân.

(*Diêm thiết luận - Tương tích*)

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Lê Văn Quán. *Giáo trình Tiếng Hán cổ đại* (tập 1). NXB Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp. H, 1991.
2. Đặng Đức Siêu. *Giáo trình cổ văn* (tập 1, 2). NXB Giáo dục. H, 1970.
3. Đinh Trọng Thanh (chủ biên). *Giáo trình Hán Nôm cơ bản*. NXB Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp. H, 1990.
4. Lê Trí Viễn (chủ biên). *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm* (tập 1, 2, 3). NXB Giáo dục. H, 1986.
5. *Sơ lược ngữ pháp Hán văn*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.
6. Dương Bá Tuấn. *Ngữ pháp văn ngôn*. Hệ ngữ văn Trung Quốc, Đại học Bắc Kinh. Bắc Kinh xuất bản xã, 1950 (tiếng Trung).
7. Dương Bá Tuấn. *Văn ngôn văn pháp*. Trung Hoa thư cục xuất bản xã, in lần thứ 2, tháng 7/1964 (tiếng Trung).
8. Dương Bá Tuấn. *Văn ngôn hư tự*. Trung Hoa thư cục xuất bản xã, tháng 8/1965 (tiếng Trung).
9. Hệ Trung văn Học viện Sư phạm Nam Kinh. *Cổ Hán ngữ cơ sở tri thức*. Giang Tô nhân dân xuất bản xã, in lần thứ 2, tháng 7/1976 (tiếng Trung).

10. Hà Lạc Sĩ, Vương Khắc Trọng, Ngao Kính Hạo, Mạch Mai Kiều. *Văn ngôn hư tự thiển thích*. Bắc Kinh xuất bản xã. in lần thứ 2, tháng 3/1980.
11. Thiểm Tây Sư phạm Đại học. *Thường dụng văn ngôn hư tự từ điển*. Thiểm Tây nhân dân xuất bản xã, in lần thứ 2, tháng 3/1984.
12. *Thường dùng hư từ liệt giải*. Bắc Kinh nhân dân xuất bản xã, Bắc Kinh 1962.
13. Trần Văn Chính. *Cổ đại Hán ngữ thường dụng từ*. Nam Kinh nhân dân xuất bản xã, Nam Kinh, 1976. (tiếng Trung)
14. Vương Lực. *Cổ đại Hán ngữ* (tập 1, 2). Trung Hoa thư cục xuất bản. Bắc Kinh, (tiếng Trung), 1962.
15. *Trung Hoa hoạt diệp văn tuyển*. Hợp đính bản, tập 1, 2, 3, 4. Trung Hoa thư cục xuất bản, xuất bản lần thứ 4, tháng 11/1962. (tiếng Trung)
16. Bắc Kinh Đại học, *Trung Quốc văn học sử giáo nghiên thất tuyển chú. Tiên Tần văn học sử tham khảo tư liệu*. Trung Hoa thư cục xuất bản. Bắc Kinh, tháng 8/1962. (tiếng Trung)
17. Đạt Thế Bình, Thẩm Quang Hải. *Cổ Hán ngữ thường dụng tự tự điển*. Thượng Hải thư điếm xuất bản, tháng 10/1989. (tiếng Trung)
18. Nam Kinh Sư phạm học viện. *Thường dụng văn ngôn hư tự*. Nam Kinh xuất bản xã. Nam Kinh, 1977. (tiếng Trung)
19. Lã Thúc Tương. *Văn ngôn hư tự*. Tân tri thức xuất bản xã. Thượng Hải, 1957. (tiếng Trung)

BẢNG TRA TỪ

Á	亞	Dưới một bậc, xấp xỉ
Á PHỤ	亞父	Chú, em của cha
ÁC	惡	Xấu, trái với thiện, cũng đọc là ố, ô
ÁCH	厄	Khốn cùng, tai nạn
AI	哀	Buồn thương
ÁI	愛	Yêu, tiếc
ÁM	暗	U ám
AN	安	Yên ổn, khi là đại từ nghi vấn có nghĩa là Đâu
AN TẠI	安在	Ở đâu
AN TIÊN	鞍韉	Bộ yên ngựa (gồm yên và đệm)
ÁN	按	Ấn xuống, đè xuống
ÁN	案	Cái bàn
ẢO	媼	Người đàn bà cao tuổi
ÂM	音	Tiếng, thanh âm

ÂM	陰	Chỉ phía nam của sông, trái với dương, bí mật, không sáng sủa, trời không mưa không nắng
ẤM	蔭	Bóng dâm, che đậy, âm trạch phúc đức tổ tiên để lại cho con cháu
ẨM	飲	Uống
ÂN	恩	Ơn, ân huệ
ÂN ỐC	殷渥	Chan chứa
ẨN THỔ	隱土	Tên đất
ẤN	印	In, phù hiệu nhà quan, để vết lại
ẤP	邑	Đô ấp xưa, vùng đất hẹp, đất của vua, 1 huyện
ẤP	揖	Chắp tay vái
ÂU	謳	Hát đều nhau
ÂU	漚	Ngâm lâu trong nước, bọt nước, bong bóng nước
ÂU	甌	Cái âu bằng sành, đồ đựng, dụng cụ gia dụng
ÂU	鷗	Chim âu, vịt trời
ẤU	幼	Con trẻ 10 tuổi trở lại, non nớt, trẻ
ẨU	毆	Đánh người, đánh lộn
BA	波	Sóng

BA CẬP	波及	Liên quan tới
BÀ	婆	Mẹ của cha, mẹ chồng, người đàn bà già
BÁ	伯	Tước phong ngày xưa (công, hầu, bá, tử, nam), anh của cha
BÁ	霸	Dựa vào sức mạnh ép kẻ khác tuân theo, đứng đầu một phạm vi nào đó
BÁC	博	Độ rộng, đánh bạc
BÁC	搏	Tay không đánh nhau, vật lộn
BẠC	薄	Mỏng, trái với hậu, nhỏ nhen, yếu đuối
BÁCH	百	Một trăm
BÁCH	迫	Ép đè, bức bách
BÁCH TÍNH	百姓	Trăm họ, bình dân
BẠCH	白	Trắng, màu trắng
BÀI	排	Chê bai, loại ra, bày đặt ra
BÀI HOÀI	徘徊	Lui tới, do dự
BÁI	拜	Lạy, trao chức quan cho
BÁI THỨC	拜識	Lạy và nhận, làm quen với
BÁI CÔNG	沛公	Tên của Hán Cao Tổ
BẠI	敗	Hư hỏng, thua, đổ bể, thất bại

BẠI BẮC	敗北	Thua chạy
BẠI TÍCH	敗績	Thua tơi bời
BÃI	罷	Thôi nghỉ, xong rồi, cách chức
BAN	頒	Ban cho, công bố, lốm đốm trắng đem (ban bạch)
BÁN	半	Một nửa
BÁN KHOÁNG	半曠	Để hoang lâu ngày
BẢN	本	Gốc cây, cốt, tiền vốn
BANG	邦	Nước, nhỏ hơn quốc
BÀNG	旁	Bên cạnh
BÁO	報	Đáp trả lại, nói cho biết
BẠO	暴	Hung bạo, tay không bắt hổ gọi là bạo hổ
BẠO CHÍNH	暴政	Chính trị bạo ngược
BẠO PHONG	暴風	Gió dữ
BẢO	保	Gìn giữ, chăm sóc, gánh trách nhiệm
BÁT	八	Số tám
BẠT	拔	Rút lên, nhổ lên, cất nhắc bổ nhiệm
BẠT SINH	拔生	Cứu sống người
BẮC	北	Phương bắc, làm phản, thua chạy

BANG	冰	Nước do lạnh mà kết lại thể cứng, trong sạch
BĂNG	崩	đổ xuống, hư hỏng, vua qua đời gọi là băng hà
BẰNG	朋	Bạn bè
BẰNG	憑	Nhờ vào, dựa vào
BẦN	貧	Nghèo
BẦN HÀN	貧寒	Nghèo khổ ti tiện
BẦN TIỆN	貧賤	Nghèo hèn
BẤT	不	Không, chẳng
BẤT ĐẮC DĨ	不得已	Cực chẳng đã, không đừng được, buộc phải thế
BẤT NHẪN	不忍	Không nỡ, không bỏ được, đáng thương
BẤT TIẾU	不肖	Con không giống cha mẹ, con hư, kẻ dốt nát
BẾ	閉	đóng lại, lấp đi
BỆ	嬖	Yêu chuộng, o bế
BỆ	陛	Bậc, bậc thềm cung điện
BỆ HẠ	陛下	Tiếng tôn xưng vua
BỆNH	病	Đau ốm, ốm nặng, lo, giận, nhục, nết xấu
BI	悲	Đau thương, thương hại

BI	碑	Cái bia đá
BÌ	皮	Da, mặt ngoài, tiền tệ đời Hán
BÌ	疲	Mỏi mệt
BÌ LAO	疲勞	Mệt nhọc, vất vả
BÌ TỆ	皮弊	Tiền tệ đời hán
BỊ	備	Phòng trước, đầy đủ
BỊ	被	Chịu mắc, phải bị
BỈ	彼	Kia, chỉ xa, trái với thử
BỈ	鄙	Vùng đất gần biên cảnh, làng nhỏ, quê mùa
BỈ LẬN	鄙吝	Keo kiệt, tiếc của
BỈ LẬU	鄙陋	Thô bỉ
BỈ THỬ	彼此	Cái kia cái này, người kia kẻ này
BÍ ĐẦU	轡頭	Hàm thiếc và dây cương của ngựa
BÍCH	碧	Màu xanh biếc, thứ đá xanh
BÍCH	壁	Bức tường
BÍCH	璧	Ngọc bích
BIÊN	邊	Bên cạnh
BIÊN ẤP	邊邑	Đô ấp ở biên giới
BIỀN	弁	Quan võ, cái mũ lính

BIỀN	駢	Hai ngựa đi kèm nhau, đi song song
BIẾN	變	Thay đổi, không thường, tai vạ xảy ra
BIẾN	遍	Khắp cả, rộng khắp
BIỆN	辯	Xét rõ để phân biệt
BIỆN	辯	Tranh luận để thấy phải trái
BIỆN	辮	Bện nhiều sợi lại
BIỂN THƯỚC	扁鵲	Danh y thời cổ của Trung Quốc
BIỂN TIỂU	褊小	Nhỏ hẹp
BIẾT	鱉	Con ba ba, một loại rùa
BIỆT	別	Khác biệt, riêng
BIỆT THỰ	別墅	Khu nhà riêng, biệt thự
BIỂU	表	Bày ra ngoài, vỏ ngoài, tờ tấu đưa lên vua
BINH	兵	Lính bộ, vũ khí
BÌNH	平	Đều, bằng nhau
BÌNH QUÂN	平均	Đều nhau, chia đều nhau
BÍNH	柄	Cái cán, cầm, quyền bính
BỈNH	秉	Cầm
BỈNH CHÚC	秉燭	Cầm đuốc soi

BỒ	菩	Một thứ cỏ thơm, cỏ bồ
BỐ	布	Vải thô
BỐ Y	布衣	Áo vải, bình dân
BỘ	步	Đi bộ, bước, khoảng cách 1 bộ bằng 5 xích
BỘ HÀNH	步行	Đi bộ
BỔ	捕	Bắt bớ, đi tuần
BỔ	補	Vá, lèn vào
BỔ QUÁ	補過	Sửa lỗi
BỐC	卜	Bói, bói bằng mai rùa
BỐC CƯ	卜居	Chon chỗ ở
BỐC PHỆ	卜筮	Bói toán, bói bằng cỏ thi là phệ
BỘC	暴	Phơi ra
BỘC	曝	Phơi nắng
BỘC	僕	Đầy tớ
BÔI	杯	Cái chén
BỒI HỒI	徘徊	Bồi hồi, dùng dằng qua lại
BỐI (BỘI)	背	Lưng, xoay lưng lại, cõng
BÚT	筆	Bút lông dùng để viết
BỨC THẤU	輻輳	Đông đúc

BƯU	郵	Truyền tin, đưa thư đến
BƯU DỊCH	郵 驛	Cơ quan truyền tin, dùng ngựa trạm để truyền tin
CA	歌	Hát
CA KHÚC	歌 曲	Bài hát
CÁC	各	Mỗi cái, mọi cái, mỗi một trong đó
CÁC	閣	Lầu gác
CÁCH	隔	Ngăn cách ra
CÁCH	革	Da thú đã thuộc
CÁCH	格	Chống cự, trở ngại, chống lại, tìm đến cùng, tiêu chuẩn, cách thức, khung vuông
CÁCH TÂN	格 新	Đổi mới
CÁI	蓋	Cái nắp, đậy nắp, che, đại khái, đúng là
CẢI	改	Thay đổi
CẢM	感	tình cảm, nhiễm phải
CẢM	敢	Dám, không sợ
CÁN	干	Thân cây, cái chuôi, đảm đang
CÁN VÂN	干 雲	Cao tận trời
CANH	更	Sửa đổi, trống trải
CANH	耕	Cày ruộng

CANH TÂN	更新	Đổi mới
CẢNH	頸	Cổ, phía trước cổ
CẢNH	警	Phòng giữ, báo nguy, đánh thức
CẢNH GIỚI	耿介	Quang minh, tiết tháo
CAO	高	Chiều cao, ngược lại với thấp
CÁO	告	Báo cho biết, xin phép
CẢO	槁	Cây khô, khô héo
CÁT	割	Cắt, cắt đứt
CÁT	吉	Tốt lành, trái với hung
CĂN	根	Rễ cây, cội gốc sự việc
CẦM	琴	Đàn nói chung, đàn có 5 hoặc 7 dâ/
CẦM	禽	Gọi chung các loài chim
CẦM	擒	Bắt giữ, bắt sống
CẤM	禁	Cấm đoán, ngăn cấm
CẨM	錦	Gấm vóc
CÂN	斤	Đơn vị trọng lượng, cân của Trung Quốc bằng 1/2 kg
CÂN	筋	Gân, bắp thịt
CÂN	巾	Khăn vải
CÂN PHỦ	斤斧	Rìu và búa

CẦN	勤	Gắng hết sức, khó nhọc, cấp thiết
CẬN	近	Gần
CẬN	覲	Yết kiến vua, gặp mặt vua
CẨN	謹	Cẩn thận, cung kính
CẨN	僅	Chỉ có
CẤP	急	Mau, gấp, khẩn thiết, khốn khổ
CẬP	及	Đạt đến, kịp, vội vã
CẬT	詰	Hỏi vặn lại, trách
CẬT TRIÊU	詰朝	Sáng hôm sau
CÂU	拘	Bắt lại
CÂU	俱	Đều
CÂU	溝	Cái rãnh nước
CẦU	求	Tìm, xin, mong được
CẤU	遘	Gặp
CẤU	垢	Bụi bặm
CẤU	構	Xây dựng, kết lại, gây nên
CẤU	購	Mua hàng
CẤU	耇	Tuổi già
CẤU BINH	構兵	Hai nước gây chiến với nhau

CẨU	苟	Nếu, sơ sài, cẩu thả
CẨU	狗	Con chó
CẨU AN	苟安	An phận nhất thời
CÔ	孤	Con mất cha, vua tự khiêm xưng
CÔ	鴣	Một loại chim rừng
CÔ	姑	Chị hoặc em gái cha, mẹ chồng, con gái chưa chồng, tạm thời
CÔ	辜	Có tội
CỐ	雇	Thuê người làm
CỐ	顧	Quay đầu lại nhìn, đoái tới
CỐ	固	Vững bền, vốn đã, khăng khăng, bỉ lậu
CỐ	痼	Bệnh lâu ngày
CỐ	故	Cớ, nguyên nhân, cũ, chết, vì vậy
CỐ NHÂN	故人	Bạn cũ
CỔ	古	Đời xưa, cũ
CỔ	罟	Cái lưới đánh cá
CỔ	鼓	Cái trống, đánh trống làm náo động
CỔ	股	Bắp đùi, một phần trong toàn bộ (cổ phần)
CỐC	谷	Dòng nước ở giữa hai trái núi
CỐC	穀	Hạt ngũ cốc như lúa, ngô, kê; tốt lành

CỐC	梏	Cái cùm
CÔNG	公	Ông, bố chồng, tước hầu thứ nhất, thuộc về công cộng
CÔNG	工	Khéo, làm thợ, công việc
CÔNG	功	Thành công, việc khó nhọc, sự nghiệp
CÔNG	攻	Tấn công, sửa trị, dùng binh để đánh
CỐNG	貢	Dâng, hiến, tiến cử lên trên
CỐT	骨	Xương
CƠ	箕	Cái thúng
CƠ	幾	Gần như, cơ hồ; cũng đọc là kỷ
CƠ	饑	Đói, mất mùa
CƠ	肌	Da
CƠ	譏	Xét, lấy lời sâu sắc mà trách nhau
CƠ	基	Nền
CƠ	机	Cơ hội, dịp
CÙ	劬	Nhọc nhằn, siêng năng
CÙ LAO	劬勞	Siêng năng khó nhọc - chỉ công cha mẹ nuôi con
CỤ	具	Đầy đủ, hoàn toàn, đồ đạc
CỤ	懼	Sợ hãi, kính sợ
CỤ BỊ	具備	Sẵn đủ cả

CỦ	糾	Kết hợp lại, xem xét, sửa đặt lại
CỦ	矩	Cái thước để vẽ hình vuông, phép tắc
CUNG	宮	Nhà lớn
CUNG	供	Bày ra, vâng chịu, tự nhận, cấp cho
CUNG	恭	Cung kính, kính cẩn
CUNG	弓	Cây cung
CUNG CẤP	供給	Cấp phát đồ vật tiền tài
CUNG DUY	恭惟	Kính nhớ
CỦNG	拱	Chắp tay mà lễ
CỦNG BẢ	拱把	Một chít tay, một ôm
CỦNG BẮC	拱北	Chầu về sao Bắc Đẩu
CÙNG	窮	Tận cùng, tìm tòi
CƯ	居	Ở, chứa, ngồi, giữ lấy, chắc hẳn
CỨ	据	Dựa vào, chiếm giữ
CỨ	鋸	Cái cưa, cưa đứt ra
CỨ	踞	Ngồi xổm
CỬ	舉	Cử động, nâng lên, tiến cử, điều động, toàn thể
CỰ	巨	To lớn
CỰ	拒	Chống lại, phản đối

CỰ	詎	Há, chẳng ngờ
CỰ	炬	Bó đuốc
CỰ	遽	Gấp gáp
CỨC	亟	Gấp kíp, nhiều lần
CỨC	殛	Giết
CỨC	棘	Cái gai, bụi gai
CƯƠNG	疆	Đường giới hạn đất đai, cương giới
CƯƠNG GIỚI	疆介	Biên giới
CƯỜNG	強	Mạnh
CƯỠNG	強	Không chịu khuất phục
CỪU	仇	Thù hằn, giận hờn
CỨU	救	Giúp đỡ, làm cho ra khỏi chỗ tai nạn
CỨU	廄	Cái chuồng ngựa
CỰU	舊	Cũ
CỬU	久	Lâu
CỮU	咎	Tai hại, tội lỗi
CỮU	舅	Anh hoặc em trai của mẹ
CHÁ	炙	Miếng chả nướng
CHẤN	震	Sét đánh, rung động, sợ hãi

CHẤN	振	Rung động, phấn phát lên, chỉnh đốn
CHẤP	執	Cầm giữ, bắt lại
CHÂU	舟	Cái thuyền
CHẾ	制	Định ra, làm ra, đặt ra, bó buộc, chống lại
CHI	之	Đại từ ngôi 3, đi tới, ấy, làm trợ từ kết cấu nối định ngữ với trung tâm ngữ
CHÍ	至	Đến, rất, to lớn
CHÍ	志	Lòng mong muốn, ý chí
CHỈ	指	Ngón tay, ý kiến, trỏ, trách
CHỈ	旨	Vị ngọt, mệnh lệnh của vua
CHỈ	只	Chỉ có
CHỈ	咫	Tám tấc bằng một chỉ, là đơn vị đo lường
CHỈ	止	Dừng lại
CHỈ XÍCH	咫尺	Ngắn gang tấc, rất gần gũi
CHIÊM	占	Bói
CHIÊM	瞻	Ngửa mặt mà trông
CHIẾN	戰	Quân đội đánh nhau
CHIÊU	昭	Ánh sáng chiếu rọi
CHIẾU	詔	Mệnh lệnh của vua
CHINH	征	Đi xa đánh nhau

CHÍNH	正	Phải, chính đáng, đúng, ngay thẳng, chủ trì
CHÍNH	政	Việc của nhà nước, nền chính trị
CHU HỢI	朱亥	Tên người
CHỦ (CHÚA)	主	Người chủ, làm chủ
CHÚC	祝	Cầu đảo, chúc mừng, cô đồng
CHÚC	粥	Cháo
CHÚC	囑	Gửi, phó thác, dặn lại
CHÚC	燭	Đuốc
CHUNG	終	Cuối cùng, hết, chết, trọn vẹn, kết thúc
CHUNG	鍾	Quả chuông
CHÚNG	眾	Nhiều người, đông
CHỦNG	踵	Gót chân
CHỦNG TỬ	種子	Hạt giống
CHÙY	錐	Cái dùi sắt, quả chùy sắt
CHUYÊN	專	Chuyên nhất về việc gì đó, tự tiện
CHUYẾT	拙	Vụng về, ngu muội
CHƯ	諸	Các, chỉ số nhiều, giống nghĩa hai chữ "chi" và "ư" cộng lại
CHƯ HẦU	諸侯	Các chư hầu do Hoàng đế ban phong

CHỬ	渚	Bãi sông
CHỨC	職	Chức nghiệp, việc mình phải làm
CHỨC	織	Dệt vải
CHƯỚC	斫	Phát, đẵn, chặt cây
CHƯƠNG CÔ	嫜姑	Chỉ bố mẹ chồng
DẠ	夜	Đêm
DÃ	野	Đồng nội, chốn thôn quê
DANH	名	Tên gọi người, vật, sự vật, đặt tên, nổi danh, nổi tiếng
DAO	遙	Xa lắc
DÂM	淫	Quá chứng mực, ham mê quá độ
DÂN	民	Người dân, người trong nước
DẪN	引	Trương cung lên, dẫn dắt, đưa tới
DẪN	泯	Hết cả, tiêu diệt đi; cũng đọc là dân, mẫn
DẬT	逸	Lầm lỗi, ở ẩn, yên vui, nhàn
DẬT LỆ	軼麗	Đẹp, khôi ngô
DI	遺	Để lại, sót lại, tặng biếu
DI	移	Dời đi, chuyển đi
DI	夷	Chỉ dân tộc ở nơi xa xôi hẻo lánh chưa được khai hóa

DI	飴	Đem đồ ăn cho người khác
DI	貽	Tặng biếu, để lại cho đời sau
DI	頤	Nuôi, bảo dưỡng, hưu dưỡng
DI TỀ	夷齊	Chỉ Bá Di và Thúc Tề
DI TÍCH	遺跡	Dấu vết còn lại
DỊ	異	Khác biệt, riêng, đặc biệt
DĨ	以	Nhân vì, dùng, lấy, đem lại, để mà, cho đến
DĨ	已	Thôi, đã qua, dừng lại
DĨ CHÍ	以至	Cho đến, đến nỗi
DĨ CỐ	以故	Cho nên, vì thế
DĨ NHIÊN	已然	Đương nhiên là như vậy
DỊCH	易	Đổi thay, tên bộ sách kinh điển của Nho gia
DỊCH	役	Sai khiến, việc nhà binh
DỊCH	疫	Bệnh truyền nhiễm lây lan rất nhanh
DỊCH	驛	Dùng ngựa trạm để truyền tin
DỊCH KỲ	奕棋	Đánh cờ
DIỆC	亦	Cũng, cũng theo
DIÊN	延	Kéo dài, dẫn tới, mời rước

DIỆN	面	Mặt, bề ngoài
DIỄN	衍	Đầy tràn, đất bằng, giăng dài, rộng ra
DIỆP	葉	Lá cây
DIỆT	滅	Tiêu diệt
DIỆU	曜	Ánh sáng mặt trời, chiếu sáng
DIỆU	耀	Sáng, sáng chói
DIỆU	妙	Tinh khéo, đẹp
DIỂU	渺	Nước chảy dài, xa xôi, nhỏ nhen
DINH (DOANH)	營	Chỗ lính ở, lo toan; cũng đọc là doanh
DO	由	Từ đó, bởi đó, noi theo, nguyên nhân
DO	猶	Giống như, còn, ấy là
DOANH	贏	Gánh vác
DOANH	盈	Đầy đủ, tràn đầy
DU	游	Đi chơi, bơi trên nước
DU	輸	Chuyên chở, đưa vật đến cho người; cũng đọc là thâu
DU	偷	Lấy trộm, cẩu thả; cũng đọc là thâu
DU	逾	Vượt qua
DU	攸	Xa xôi
DU	諛	Nịnh hót

DU	腴	Đất phì nhiêu
DU TƯ	攸 司	Trông coi, quản lý
DÚ	愈	Hơn, càng thêm, khỏi bệnh
DỤC	欲	Muốn, lòng ham muốn
DỤC	浴	Tắm
DỤC THÚY	浴 翠	Tên núi Dục Thúy
DUỆ	裔	Con cháu đời xa
DUNG	容	Dáng mạo, dung nạp, bao dung
DUNG	庸	Dùng, công lao, tầm thường, dung tục
DUNG	傭	Người làm thuê
DỤNG	用	Dùng
DŨNG	勇	Dũng mãnh, can trường
DUY	維	Dây ở bốn góc lưới, liên kết nhau
DUY	惟	Duy nhất, chỉ một mình, nhưng mà, tưởng nhờ
DUY	唯	Dạ, tiếng thưa lại
DUY	帷	Cái màn quây xung quanh
DƯ	予	Ta, tự xưng mình
DƯ	余	Ta, tự xưng mình
DƯ	餘	Thừa ra, thong thả

DƯ	歟	Ngữ khí từ dùng để hỏi
DƯ	輿	Cái xe, đất, chở đi
DỮ	與	Cùng với, giao hảo với nhau, cho
DỰ	譽	Danh dự, vinh dự, tiếng
DỰC	翼	Cánh chim, che chở cho
DỰC	翌	Ngày mai (dực nhật)
DƯỢC	藥	Thuốc
DƯƠNG	陽	Mặt trời, khí dương, trái lại với âm
DƯƠNG	揚	Dậy lên, cất lên, khên ngợi, rõ rệt
DƯƠNG	羊	Con dê
DƯƠNG	佯	Giả vờ
DƯỠNG	養	Nuôi dưỡng
ĐA	多	Nhiều
ĐÀ	駝	Con lạc đà, lưng gù
ĐẠC	度	Đo lường, tính toán, xem độ
ĐÀI	臺	Cái đài, nền cao có thể trông ra xa được
ĐÀI	檯	Cái bàn
ĐÀI	苔	Rêu

ĐÁI	帶	Cái đai áo, đeo, mang
ĐÁI	戴	Đội trên đầu
ĐẠI	大	To lớn
ĐẠI	代	Thay đổi, thay thế, đời
ĐẠI	袋	Cái túi
ĐÃI	待	Đợi, đối xử, đối đãi
ĐÃI	怠	Sơ suất, không cẩn thận
ĐÃI	殆	Nguy hiểm
ĐÃI BỔ	逮捕	Bị bắt
ĐAM	酖	Hay uống rượu
ĐAM	耽	Đam mê
ĐÀM	談	Nói, nói chuyện với nhau
ĐÀM	潭	Cái đầm nước
ĐẠM	淡	Nhạt
ĐẢM	擔	Vác trên vai, gánh, nhận trách nhiệm
ĐẢM	膽	Cái mật trong người, mạnh dạn
ĐAN	丹	Sắc đỏ, thuốc
ĐAN	單	Một mình, lẻ; cũng đọc là đơn
ĐÀN	彈	Đánh đàn
ĐÀN	殫	Hết tận

ĐÀN	壇	Cái đàn bằng đất hoặc gỗ để tế lễ
ĐÁN	旦	Buổi sớm
ĐẠN	彈	Viên đạn, hòn đạn
ĐẢN	誕	Sinh đẻ, to lớn
ĐẢNG	黨	Làng xóm, họ hàng thân thích, phe cánh đoàn thể
ĐÃNG	蕩	Rộng lớn, lay động, phóng túng
ĐAO	刀	Con dao, đồ binh khí
ĐÀO	桃	Cây đào
ĐÀO	逃	Chạy trốn
ĐÀO	濤	Sóng to
ĐÀO	陶	Đồ đất nung, đồ sành
ĐÀO	淘	Đãi gạn để lấy cái tốt
ĐÁO	到	Đến
ĐẠO	道	Đường đi, lẽ, nói, đưa đường
ĐẠO	導	Dẫn đường mở lối
ĐẠO	盜	Lấy trộm
ĐẠO	稻	Một thứ lúa
ĐẠO	蹈	Đạp, dẫm lên trên, bước
ĐẢO	倒	Đổ, trái ngược, lật lại

ĐẢO	禱	Cầu phúc
ĐÁP	答	Trả lời, báo đáp
ĐẠP	踏	Dẫm xuống đất
ĐÁT	怛	Bi đát, kinh ngạc, thương xót
ĐẠT	達	Thấy, tới, thời vận hanh thông, đến nơi, đạt được
ĐẮC	得	Được, thích hợp, có thể
ĐẶC	特	Chỉ một mình, đặc biệt
ĐĂNG	登	Lên cao, được mùa, ghi vào sổ sách
ĐĂNG	燈	Cái đèn, bó đuốc
ĐẰNG	藤	Cây mây, nước Đằng, vợ lẽ
ĐẲNG	等	Thứ tự, thứ bậc, bằng nhau, chỉ số nhiều
ĐẦU	頭	Cái đầu, phần trên hết, bậc cao nhất
ĐẦU	投	Ném, đưa, ủy thác một việc gì, hợp nhau
ĐẤU	斗	Cái đấu, đồ đựng rượu, sao Bắc Đẩu
ĐẤU	鬥	Đánh nhau, đấu với nhau
ĐẬU	豆	Đồ đựng đồ cúng, hạt đậu
ĐÊ	低	Thấp, đè thấp xuống
ĐỀ	隄	Thình lình
ĐỀ	蹏	Dùng chân đá

ĐỀ	啼	Kêu khóc, chim kêu
ĐỀ	蹄	Móng chân
ĐỀ BÁI	黃裨	Loại cỏ dại mọc xen với lúa hại lúa
ĐẾ	帝	Vua
ĐỆ	第	Thứ tự, nhà ở, khoa đệ
ĐỆ	弟	Em trai
ĐỆ	遞	Truyền đi theo thứ tự, thay nhau truyền đi, đưa thư tín
ĐỂ	氐	Rễ, gốc
ĐỂ	牴	Chạm phải, chống lại, đến, tương đương, ngang nhau
ĐỂ	底	Cái đáy
ĐỄ	悌	Lòng yêu kính bề trên
ĐỊA	地	Đất, 1 khu vực
ĐÍCH	的	Đích thực, rõ ràng; trợ từ như chữ "chi"
ĐÍCH	嫡	Vợ chính, vợ cả, hàng con cả, chính, lớn
ĐỊCH	敵	Cừu thù, chống lại, cân bằng nhau
ĐỊCH	笛	Cái sáo có 7 lỗ bằng trúc
ĐỊCH	迪	Tiến lên, mở đường

ĐỊCH	荻	Loại cây lau sậy
ĐỊCH	逖	Xa, đi xa
ĐIỀM	甜	Vị ngọt, ngủ say
ĐIỂM	點	Cái chấm nhỏ, 1 giờ đồng hồ, đếm, tô điểm
ĐIỀN	田	Ruộng
ĐIỀN	佃	Làm ruộng, đi săn
ĐIỀN	填	Bù vào, lấp lại cho đầy
ĐIỆN	殿	Nhà cao lớn
ĐIỆN	澱	Cái hồ nước nông
ĐIỂN	典	Phép tắc, cầm đồ
ĐIỂN	殄	Hết, giết
ĐIỆP	蝶	Con bươm bướm
ĐIỆP	疊	Chồng chất lên nhau
ĐIỆT	跌	Vấp ngã, sai lầm
ĐIỆT	絰	Dây đay buộc đầu, thắt lưng khi có tang
ĐIỆT	侄	Cháu gọi bằng chú bác
ĐIÊU	凋	Héo, rụng, suy bại
ĐIÊU	刁	Gian giảo
ĐIÊU	彫	Chạm khắc, điêu khắc

ĐIẾU	弔 (吊)	Thảm thương, thăm hỏi người có tang
ĐIẾU	釣	Câu cá, cần câu
ĐIỂU	鳥	Loài chim
ĐINH	丁	Bậc thứ tư trong thập can, số người nam giới
ĐINH NINH	叮嚀	Khăng khăng
ĐÌNH	亭	Cái nhà nhỏ, cái đình, nhà cho người đi đường nghỉ chân
ĐÌNH	停	Dừng lại, thôi
ĐÌNH	廷	Triều đình
ĐÌNH	庭	Cái sân, chỗ tòa án
ĐÌNH TRƯỞNG	庭長	Đời Hán cứ 10 nhà là một đình người đứng đầu là Đình trưởng
ĐỊNH	定	Yên ổn, yên định
ĐỈNH	鼎	Cái đỉnh, cái vạc có 3 chân, thịnh vượng
ĐỈNH	艇	Một loại thuyền
ĐÓA	朵	Chùm hoa, đóa hoa
ĐỌA	墮	Rơi xuống, hư hỏng
ĐỌA	惰	Lười nhác
ĐOÀI	兌	Phương tây, tên một quẻ trong Kinh dịch

ĐOAN	端	Ngay thẳng, mở đầu, mới, nguyên nhân
ĐOÀN	團	Hình tròn, hội tụ lại, đoàn thể
ĐOÁN	斷	Phán quyết, phán đoán, quyết làm ngay
ĐOẠN	斷	Chặt đi, dứt đi, gãy
ĐOẠN	段	Một đoạn, một bộ phận
ĐOẢN	短	Ngắn, khuyết điểm
ĐOẢN HẠT	短褐	Áo ngắn bằng vải thô
ĐOẠT	奪	Cướp lấy, quyết định, bỏ xót, mất đi
ĐÔ	都	Đô hội, thủ đô
ĐỒ	徒	Đi bộ, học trò, tay không, người bị đi đày
ĐỒ	屠	Làm thịt súc vật, giết chết
ĐỒ	塗	Bùn lầy, lầy lội, bôi dầu lên vật khác, xóa đi
ĐỒ	途	Đường đi
ĐỒ	圖	Vẽ tranh, mưu kế, lo liệu, bức địa đồ
ĐỐ	妒	Ghen ghét
ĐỐ	蠹	Con mọt, đục khoét
ĐỘ	度	Cái đồ để đo, đo lường, pháp luật, độ lượng, giúp đỡ
ĐỘ	渡	Qua đò, qua sông, cứu giúp

ĐỔ	賭	Đánh bạc
ĐỔ BÁC	賭博	Đánh bạc, cờ bạc
ĐỖ	肚	Bụng, dạ dày
ĐỖ PHỦ	杜甫	Tên nhà thơ nổi tiếng đời Đường
ĐỐC	督	Xem xét, ngay thẳng
ĐỐC	篤	Dầy dặn, rất, lắm, dốc tâm sức
ĐỘC	獨	Một mình, riêng, người già mà không có con
ĐỘC	毒	Ác, làm hại, giận, chất độc
ĐỘC	讀	Đọc sách
ĐỘC	瀆	Cái rãnh nước
ĐÔI	堆	Đống đất
ĐỒI	頹	Đổ nát, già suy
ĐỐI	對	Đáp lại, ứng với, thành đôi, đối địch nhau
ĐÔN	敦	Đầy đặn
ĐỒN	屯	Hợp lại, trú binh
ĐỒN	豚	Con lợn con
ĐỐN	頓	Cúi xuống, dừng lại, chỉnh đốn
ĐỘN	遁	Lẻn trốn đi
ĐỘN TẨU	遁走	Chạy trốn

ĐÔNG	東	Phương đông, người chủ
ĐÔNG	冬	Mùa đông
ĐÔNG	疼	Đau, thương xót
ĐỒNG	同 (仝)	Cùng nhau, giống nhau
ĐỒNG	彤	Sắc đỏ
ĐỒNG	童	Đứa trẻ
ĐỒNG	筒	Ống tre tròn
ĐỒNG	僮	Đứa tiểu đồng, bé con
ĐỐNG	棟	Cái cột nhà, gánh vác
ĐỐNG	凍	Chất nước do lạnh nên đóng cục lại, rất lạnh
ĐỘNG	動	Hoạt động, chấn động
ĐỔNG	慟	Quá bi ai, bi thương
ĐỘT	突	Hốt nhiên, bỗng nhiên
ĐƠN	單	Đơn chiếc, một mình, lẻ loi
ĐỨC	德	Đạo đức, đạo lý làm người, điều thiện, phạm trù về nhân cách
ĐƯƠNG	當	Gánh vác lấy việc, địch lại, gặp lúc thích hợp
ĐƯỜNG	堂	Nhà chính trong cung thất, nhà
GIA	爺	Tiếng gọi cha, tiếng kính xưng bậc cao niên nam giới

GIA	加	Thêm vào
GIA	家	Nhà, người có học vấn chuyên môn, gia đình
GIA	嘉	Đẹp tốt
GIÁ	駕	Chuẩn bị xe cộ, cưỡi ngựa, xe của vua
GIÁ	嫁	Lấy chồng, đem điều ác trút cho người khác (giá họa)
GIÁ	稼	Cấy trồng
GIÁ CÔ	鷓鴣	Chim đa đa
GIÁ SẮC	稼穡	Công việc đồng áng nói chung
GIẢ	者	Trợ từ kết cấu, danh từ chỉ người,vật, sự vật
GIẢ	假	Không thật
GIẢ TÁ	假借	Mượn
GIÁC	覺	Tỉnh lại, giác ngộ
GIAI	皆	Đều, khắp cả
GIAI	階	Bậc thềm, cái thang
GIAI	偕	Cùng nhau
GIAI	佳	Tốt đẹp
GIẢI	解	Chia gỡ ra, hiểu rõ, giảng giải, giải thoát
GIẢI CẤU	邂逅	Tình cờ mà gặp

GIÁM	監	Xem xét, hoạn quan
GIÁM	鑑	Cái gương, xem xét kỹ càng
GIẢM	減	Bớt đi
GIÃM	啖	Ăn
GIAN	奸 (姦)	Phạm tội, dối trá, dâm
GIAN	艱	Khó khăn, lo lắng
GIAN	間	Khoảng giữa, một gian nhà
GIÁN	間	Cách ra
GIÁN	諫	Can gián, khuyên can bằng lời
GIẢN	簡	Cái thẻ tre, sơ lược, giản dị
GIANG	江	Con sông, sông Trường Giang
GIÁNG	降	Từ trên cao rơi xuống, cho
GIÁNG	絳	Sắc đỏ của vải
GIAO	交	Qua lại với nhau, giao cho, kết hợp với nhau
GIAO	郊	Ngoại thành, lễ tế trời
GIAO	膠	Keo dính, gắn bó chặt với nhau
GIÁO	教	Dạy bảo, mệnh lệnh
GIẢO	狡	Giảo hoạt, quỷ quyệt
GIẢO	咬	Nhai, ăn

GIẢO	較	Cạnh tranh, so với nhau
GIÁP	甲	Vị trí thứ nhất trong thập can, lớp bọc bên ngoài
GIỚI	界	Cảnh địa, hạn, cách
GIỚI	介	Ở hai bên, vỏ loài côn trùng
GIỚI	戒	Phòng bị, răn đe, kìm lấy mình, cai chữa
GIỚI	誡	Sai khiến, răn dạy
HÀ	河	Sông, sông Hoàng Hà
HÀ	何	Đại từ nghi vấn, sao, thế nào, đâu
HÀ	苛	Hà khắc, nhỏ nhen
HÀ	苛	Vác trên vai
HÀ	蝦	Con tôm
HÀ	珈 (瑕)	Vết của ngọc
HÀ BÁ	河伯	Thần sông
HẠ	下	Dưới, rơi xuống, nhún nhường
HẠ	賀	Chúc mừng
HẠ	夏	Mùa hạ, nhà Hạ
HẠ	廈	Nhà ở
HẠ	暇	Nhàn hạ, thong thả
HẠC	鶴	Chim hạc

HẠC	涸	Nước cạn
HÁCH	赫	Chói lọi, giận dữ
HÀI	孩	Đứa trẻ
HÀI	鞋	Giày đi ở chân, giày của phụ nữ
HÀI	諧	Hài hòa, giễu cợt
HÀI	骸	Xương khô, gọi chung cả hình thể con người
HẠI	害	Hao tổn, trái với lợi
HẢI	海	Biển, bể
HÃI	駭	Sợ, kinh sợ
HÀM	含	Ngậm ở trong
HÀM	銜	Ngậm trong miệng, cái khớp miệng ngựa
HÀM	咸	Đều, hết thảy, vị mặn
HÀM	函	Phong thư, cái bao, cái tráp
HÁM	憾	Chưa vừa ý, ghét
HÃM	陷	Mất đi, thành bị phá, cái bẫy
HÀN	寒	Lanh, nghèo khó, sợ hãi
HÀN	韓	Nước Hàn
HÁN	漢	Tên một con sông ở Trung Quốc, tên triều vua, tên dân tộc

HẠN	旱	Hạn hán
HẠN	限	Giới hạn, ngăn trở
HÃN	汗	Mồ hôi
HÃN	罕	Ít
HÃN	悍	Hung hăng
HÃN	捍	Bảo vệ cho
HÃN	赶	Đuổi theo
HANG	缸	Cái vò, cái chum
HÀNG	降	Chịu thua
HÀNG	行	Bày thành hàng
HẠNG	巷	Ngõ
HẠNG	項	Cái cổ
HÀNH	行	Đi, thi hành
HẠNH	幸	May mắn, phúc, vua đi chơi, vua yêu
HẠNH	行	Nết na, đức hạnh
HAO	耗	Tốn kém
HÀO	肴	Núi Hào
HÀO	豪	Tài trí hơn người
HÀO	壕 (濠)	Cái rãnh đào để giữ thành, cái ao dưới chân thành

HÀO MAO	毫毛	Tơ hào, nhỏ bé không đáng kể
HẠO	昊	Trời mùa hạ
HẠO	浩	Lớn rộng, nhiều
HẢO	好	Tốt lành
HẠP	盍	Hợp, sao chẳng
HẠP	匣	Cái tráp, cái hộp
HẠP	盒	Cái hộp
HẠT	曷	Sao
HẠT	褐	Áo vải thô của người nghèo
HẮC	黑	Màu đen, tối tăm
HẰNG	恆	Luôn luôn, mãi mãi
HẰNG	恒	Thường, giữ được lâu
HÂM	歆	Hưởng chịu, vui vẻ, yêu mến
HÂN	欣	Vui vẻ
HẤN	釁	Lấy máu bôi vào đồ vật để tế
HẤN CHUNG	釁鐘	Giết vật tế thần, lấy máu bôi vào chuông
HẬN	恨	Oán giận
HẦU	侯	Tước phong, ông vua nhỏ quản hạt một vùng đất đai
HẦU	喉	Cổ họng

HẦU	猴	Con khỉ
HẬU	侯	Hy vọng, mong đợi
HẬU	後	Sau
HẬU	后	Vua, vợ vua
HẬU	厚	Dày, khác với bạc mỏng
HỀ	兮	Ngữ khí từ dùng trong ca từ với nghĩa là "vậy"
HỀ	奚	Nghi vấn từ dùng để hỏi; sao
HỆ	系	Sợi tơ nhỏ, hệ thuộc vào nhau
HỆ	係	Buộc lại, lệ thuộc vào, có mối liên quan
HIỀM	嫌	Nghi ngờ
HIỂM	險	Thế đất khó đi, thâm hiểm, nguy hiểm
HIÊN	軒	Xe của quan đại phu ngồi
HIỀN	賢	Người có đức hạnh và tài năng
HIẾN	獻	Dâng lên
HIỆN	現	Bày tỏ, có trước mắt, gặp
HIỂN	顯	Rõ ràng, có danh vọng
HIỆP	俠	Người dũng cảm hay giúp đỡ kẻ yếu
HIỆP	協	Hợp với nhau, giúp đỡ
HIẾU	孝	Hết lòng thờ cha mẹ, có tang cha mẹ

HIẾU	好	Thích ham
HIỆU	效	Bắt chước, ra sức, hiệu quả
HIỂU	曉	Trời sáng, biết hiểu, bảo cho biết
HÌNH	形	Cái bày ra ngoài dung mạo, thế đất
HÌNH	刑	Pháp luật, sử tội, giết
HÌNH	型	Khuôn mẫu, pháp thức
HOA	花	Hoa, bông hoa
HOA	划	Chống thuyền, chèo thuyền
HOA	華	Nước Trung Hoa, đẹp tốt, vân sắc
HOA	嘩	Ồn ào
HÒA	禾	Cây mạ
HÒA	和	Vừa phải, hòa hợp nhau
HÓA	化	Thay đổi
HÓA	貨	Của cải, hàng hóa
HỌA	禍	Tai họa
HỌA	畫	Vẽ
HỌA	和	Hòa hợp với nhau
HỎA	火	Lửa
HOẠCH	獲	Thu được, đi săn được, giết chết, bắt sống được

HOÀI	怀 (懷)	Nhớ trong lòng
HOẠI	坏 (壞)	Hư hỏng, nát, không tốt
HOAN	歡	Vui vẻ
HOÀN	完	Đầy đủ, trọn vẹn, xong
HOÀN	丸	Cái viên tròn, hòn đạn
HOÀN	桓	Chỉ Tề Hoàn Công
HOÀN	環	Khắp cả, xung quanh
HOÀN	還	Trở về
HOÁN	喚	Kêu gọi
HOẠN	宦	Làm quan, làm tôi tớ, hoạn quan
HOẠN	患	Lo, tai hại
HOÃN	緩	Thư thả, không gấp, nới rộng
HOANG	荒	Ruộng bỏ hoang, lúa không chín, hoang phí
HOÀNG	皇	Lớn, vua, đẹp tốt
HOÀNG	黃	Màu vàng
HOÀNG	凰	Tên chim, con trống là hoàng, con cái là phượng
HOÀNG	隍	Cái hàng rào quanh thành không có nước
HOẢNG	晃	Sáng

HOẢNG HỐT	慌惚	Hoảng hốt, tả dáng vẻ
HOÀNH	橫	Bề rộng, đặt ngang
HOÀNH	衡	Cái cân, cân
HOÀNH	宏	Rộng lớn
HOẠT	活	Sống, cuộc sống
HOẠT	滑	Trơn tru
HOẠT	猾	Gian xảo
HOẶC	或	Đại từ bất định (có kẻ, có cái)
HOẶC	惑	Nghi ngờ, lừa dối, mê loạn
HOẰNG	弘	Rộng lớn
HỌC	學	Học, học vấn, học thức
HOÈ	槐	Cây hòe
HÔ	呼	Thở hơi ra, gọi to
HỒ	湖	Cái hồ nước
HỒ	乎	Đại từ nghi vấn (sao)
HỒ ĐIỆP	蝴蝶	Con bướm
HỒ LY	狐狸	Con cáo
HỒ NGHI	狐疑	Đa nghi, hồ nghi
HỘ	户	Cửa, nhà

HỘ	護	Giúp đỡ, che chở
HỔ	虎	Con hổ
HỖ	怙	Nhờ cậy
HỘC	斛	Đồ để đo lường, 1 hộc bằng 10 đấu
HỒI	回	Quay về, quanh co, 1 hồi trong bộ tiểu thuyết
HỒI	洄	Dòng nước chạy, đi ngược dòng nước
HỐI	誨	Răn dạy
HỐI	悔	Tiếc điều lỗi trước
HỐI	晦	Cuối tháng âm lịch, tối tăm
HỐI	賄	Tiền của, lấy chủa đút lót cho người
HỘI	會	Họp nhau, gặp
HỘI	繪	Vẽ
HỘI	潰	Nước lớn phá bờ đê
HÔN	昏	Buổi tối, tối tăm
HÔN	婚	Lấy vợ
HÔN	惛	Trong lòng mê loạn
HỒN	魂	Tinh thần hoặc tinh khí của người
HỒN	渾	Nước đục, tất cả
HỒNG	紅	Màu đỏ nhạt, hồng

HỐT	忽	Thình lình
HỐT	惚	Hoảng hốt
HỦ	朽	Mục nát, già yếu
HUẤN	訓	Dạy bảo, giải thích
HUỆ	惠	Lòng nhân ái, ban ơn
HUNG	凶	Ác, xấu
HUNG	匈	Hung Nô
HUNG	胸	Ngực
HUNG CỤ	恟 懼	Hoảng sợ
HÙNG	雄	Người có sức mạnh, anh hùng, loài chim đực
HUỐNG	況	Tình trạng, huống chi
HUY	暉	Ánh sáng mặt trời
HUY	輝	Sáng, ánh sáng, đốt
HUY	輝	Sáng
HUỶ	諱	Kiêng không nói đến
HUỶ	毀	Hủy diệt, hư hỏng, nói xấu
HUYỀN	玄	Sắc tím đen, sâu kín
HUYỀN	弦	Cái dây cung, cây đàn
HUYỀN	懸	Treo lên

HUYỀN ÁN	玄案	Tên người
HUYỆT	穴	Lỗ, hang đất, chỗ chôn người chết
HUYNH	兄	Anh trai
HƯ	虛	Không thực, không có, trống rỗng
HỬ	滸	Bờ nước
HỨA	許	Đồng ý, cho được, hẹn ước
HƯNG	興	Thịnh vượng, dấy lên
HỨNG	興	Phấn chấn lên
HƯƠNG	香	Mùi thơm
HƯƠNG	鄉	Làng xóm, nhà quê, quê
HƯỚNG	向	Xoay về, trông vào, ngày trước, gần đây
HƯỚNG	餉	Đem đồ ăn hiến cho người, lương của quân lính
HƯỚNG BỘI	向背	Xoay lưng lại
HƯỚNG NGỌ	晌午	Lúc giữa trưa
HƯỞNG	享	Dâng lên bề trên, nhận lấy, được dùng
HƯỞNG	響	Tiếng dội lại
HƯỞNG	饗	Dâng tiệc đãi người
HƯU	休	Thôi, nghỉ, bỏ đi, vui

HỰU	又	Lại một lần nữa
HỰU	宥	Rộng rãi, khoan thứ
HỰU	侑	Giúp đỡ
HỰU	囿	Cái vườn nuôi động vật, bị hạn chế
HỮU	友	Bạn bè, giúp đỡ
HỮU	有	Có, hiện đang tồn tại
HỮU	右	Bên phải
HY	希	Ít
HY	稀	Sơ sài
HÝ	戲	Chơi bời, diễu cợt, trò chơi
HỸ	矣	Rồi, chỉ động tác đã qua
HỶ	喜	Vui mừng
ÍCH	益	Ích lợi, có ích, càng thêm
KÊ	雞	Con gà
KẾ	計	Tính toán, mưu hoạch, sổ sách
KẾ	繼	Tiếp nối
KỆ	碣	Bia tròn
KẾT	結	Thắt lại
KÍCH	擊	Đánh
KIÊM	兼	Gồm cả

KIỀM	鈐	Khóa
KIỀM THỦ	黔首	Lê dân
KIẾM	劍	Thanh gươm
KIỆM	儉	Dè sẻn, không hoang phí, thiếu
KIÊN	堅	Bền vững
KIẾN	見	Thấy, ý thức, bị
KIẾN	建	Dựng xây lên
KIỆT	碣	Cạn kiệt, hết
KIỆT	桀	Chỉ vua Kiệt hung bạo
KIỆT	傑	Tài chí hơn người
KIÊU	驕	Ngạo mạn
KIÊU DOANH	驕盈	Kiêu ngạo, tự cao
KIỂU	徼	Ban cho
KIM	今	Nay
KIM THANH	金聲	Tiếng chuông
KINH	經	Đường sợi dọc, thường, sách, sửa trị
KINH	荊	Cây gai, xưa chỉ nước Sở
KINH SƯ	京師	Kinh đô
KÌNH	鯨	Loại cá lớn ngoài biển

KY	羈	Dây buộc đầu ngựa
KỲ	其	Ấy, đấy, kia
KỲ	期	Thời hạn đã định trước, trông mong
KỲ	旗	Lá cờ
KỲ	棋	Con cờ
KỲ	奇	Lạ lùng
KỲ	琦	Một loại ngọc
KỲ	岐	Đường gập ghềnh
KỲ	祈	Cầu phúc
KỲ	畿	Xưa đất vuông 100 dặm gọi là kỳ
KỲ	耆	Người già 60 tuổi gọi là kỳ
KÝ	記	Ghi nhớ, ghi chép
KÝ	寄	Gửi
KÝ	既	Đã qua, xong rồi
KÝ DĨ	既已	Đã qua
KÝ NHI	既而	Sau thì
KỶ	己	Tự mình, vị trí thứ 6 trong thiên can
KỶ	幾	Bao nhiêu
KỶ	紀	Kéo tơ, lễ phép, nắm chắc sự việc
KỸ	技	Nghệ thuật, tài năng

KHẢ	可	Có thể, khả năng
KHÁCH	客	Khách, người ở nơi khác đến
KHAI	開	Mở ra, bày ra
KHAM	堪	Chịu được
KHÁN (KHAN)	看	Xem, nhìn
KHANH	卿	Quan khanh
KHÁNH	慶	Chúc thọ, chúc mừng
KHAO	犒	Khao thưởng
KHẢO	考	Già thọ, tra xét
KHẮC	刻	Chạm khắc, thời gian
KHẮC	克	Có thể, chế được, thắng, chống với nhau
KHẲNG	肯	Cho được, chịu công nhận là có
KHẨN	墾	Khai phá, trừng phạt
KHẨN	緊	Gấp gáp
KHẤP	泣	Khóc không có tiếng
KHẤT	乞	Xin, xin ăn
KHÂU	丘	Đồi gò, mộ
KHẨU	口	Miệng
KHI	欺	Dối lừa

KHÍ	氣	Khí, không khí
KHÍ	汽	Hơi nước sôi
KHÍ	棄	Bỏ đi, vứt đi
KHỈ	起	Dấy lên, đứng dậy, mở đầu, dựng lên
KHỈ (KHỞI)	豈	Há
KHIÊN	牽	Dắt, kéo trâu bò
KHIỂN	遣	Sai khiến, sai phái
KHIẾP	怯	Nhát gan, khiếp nhược
KHINH	輕	Nhẹ, dễ dàng
KHOÁI	快	Vui vẻ, nhanh
KHOAN	寬	Rộng, nới rộng, nới bớt ra, rộng lượng
KHOẢNH	頃	100 mẫu ruộng, thời gian ngắn
KHOÁT (QUÁCH)	郭	Vỏ bọc ngoài của vật thể
KHUẤT	屈	Co lại, cúi xuống
KHÚC	曲	Khuất, cong, vụn vặt, không ngay thẳng
KHUYẾT	闕	Thiếu, khuyết, hở
LA SÁT QUỶ	羅剎鬼	Con quỷ La Sát

LÃ BỐ	呂布	Tên người
LẠC	落	Rụng rơi
LẠC	樂	Vui mừng
LAI	來	Lại, đến
LẠI	吏	Quan lại
LẠI	賴	Ỷ lại, dựa vào
LAN	欄	Lan can
LANG	郎	Con trai, đàn ông, tên quan
LANG	狼	Loài chó sói
LANG QUÂN	郎君	Chồng, tiếng người vợ kêu chồng
LÃNG ĐÃNG	浪蕩	Phóng khoáng, nay đây mai đó, tự do nhàn du
LAO	勞	Vất vả
LAO	牢	Chuồng nuôi súc vật
LÃO	老	Già, người già
LÃO CÔNG	老公	Ông già
LÂM	臨	Ở trên nhìn xuống, tới gần
LÂN	鄰	Hàng xóm, 5 nhà là một lân
LÂN (LIÊN)	憐	Thương tiếc
LẬN	吝	Hà tiện

LẬP	立	Đứng thẳng, lập tức
LÂU	樓	Nhà lầu
LÊ	黎	Họ Lê, dân thường
LỆ	唳	Chim hạc kêu
LỆ	麗	Đẹp
LỄ	禮	Cách bày tỏ kính ý, lễ giáo, phạm trù đạo đức
LỆNH	令	Mệnh lệnh, khiến cho
LÍ	里	Chỗ ở, 1 dặm đường, 1 làng
LÍ	裏	Ở trong, bên trong
LÍ	理	Sửa trị, lẽ, vân gỗ
LÍ	履	Giày, đi giày
LỊ SỰ GIẢ	莅事者	Nhà đương cục
LIÊM PHA	廉頗	Tên người
LIỄM	斂	Thu lại, góp lại, kết tụ lại
LIÊN	連	Liền nhau
LIÊN CẤNG	連亙	San sát
LIỄN	輦	Xe vua ngồi
LĨNH	領	Dẫn dắt, nơi, chỗ quản lý

LIỆP	獵	Đi săn
LIỆT	列	Bày ra, sắp đặt
LIÊU	嘹	Rõ ràng
LIÊU	聊	Cẩu thả, ỷ lại, cợt nhả
LOẠI	類	Loài, giống nhau, đại khái
LOAN	鸞	Chim loan
LOAN	彎	Cầm cung, cong
LOẠN	亂	Lộn xộn, không có trật tự, không yên ổn
LONG	龍	Con rồng
LONG	隆	Hưng thịnh
LÔ	爐	Lò lửa
LỘ	露	Giọt sương, sương mù
LỖ	魯	Nước Lỗ
LỖ	虜	Bắt sống, tù binh, giặc
LỖ	櫓	Mái chèo
LỘC	鹿	Con hươu
LỖI	耒	Cái cày
LỘNG	弄	Đùa vui, chơi nhởn
LỢI	利	Tiện, sắc, có ích riêng của mình

LUẬT	律	Đồ dùng để xét tiếng, có luật và lã
LUẬT PHÁP	律法	Pháp luật
LỤC	綠	Màu xanh
LỤC	陸	Đất
LỤC	錄	Ghi chép
LUNG	籠	Cái lồng tre
LUY	羸	Gầy yếu
LUỸ	累	Thêm lên, xếp thêm lên nhiều lần
LUỸ	壘	Thành đất cao
LUYẾN	戀	Thương mến không nỡ bỏ ra
LƯ	盧	Nhà ở
LƯ	驢	Con lừa
LỰ	慮	Suy nghĩ
LỮ	旅	Quán trọ, đi ra bên ngoài chơi, quân đội
LỮ	侶	Bạn, làm bạn
LỰC	力	Sức lực, cố gắng
LƯỢC	略	Cướp, gần như, đại khái, xâm chiếm
LƯƠNG	粮	Lương thực
LƯƠNG	良	Tốt lành, khéo giỏi

LƯƠNG NHỤC	梁肉	Cơn gạo thơm
LƯỢNG	量	Đong lường, liệu tính
LƯU	流	Nước chảy
LƯU	留	Giữ lại, ở lại
LƯU BIỂU	劉表	Tên người
LÝ THẠNH	李晟	Tên người
MÃ	馬	Ngựa, con ngựa
MẠC	莫	Không, hcẳng, không có gì, đứng
MAI	霾	Bụi mù bay lên do gió cuốn
MÃI	買	Mua
MẠI	賣	Bán
MẠN	蔓	Lan ra
MÃN	滿	Đầy
MẠNH	孟	Gắng sức, mạnh; họ Mạnh
MẠNH MINH	孟明	Tên người
MẠNH TỬ	孟子	Tên người
MẠNH THƯỜNG QUÂN	孟嘗君	Tên người
MAO	毛	Lông

MẠO	貌	Hình mạo, vẻ mặt
MẠT	末	Ngọn cây, mũi nhọn
MẶC	墨	Im lặng, họ Mặc, Mặc Tử
MẬT	密	Dày, thân mật
MÀN	蚊	Con muỗi
MÂU	矛	Cái giáo, binh khí
MÈ	麋	Con nai
MỆNH	命	Sai khiến
MI	眉	Lông mày
MỊ	靡	Đổ rạp xuống
MIỄN	免	Truất bỏ, tha cho
MIỄN	勉	Gắng sức
MIỆT	蔑	Không có, bé nhỏ
MIÊU	苗	Lúa chưa có đòng, mạ mới sinh
MIÊU	貓	Con mèo
MIÊU DUỆ	苗裔	Con cháu đời sau
MIẾU	廟	Nhà thờ tổ tiên, nhà thờ thần, cung điện của vua
MINH	明	Sáng, trong sáng, trí tuệ
MINH	盟	Thề hẹn với nhau

MINH	冥	Tối tăm
MINH	鳴	Tiếng chim kêu, gà gáy
MINH	銘	Khắc ghi, ghi nhớ, một thể văn
MÔ	謨	Mưu mô
MÔ MẪU	嫫母	Tên người, người đàn bà rất xấu ngày xưa
MỘ	暮	Buổi chiều, gần hết
MỘ	幕	Hâm mộ, mến chuộng
MỘ	墓	Mồ mả
MỘ	募	Tuyển mộ
MỖ	某	Nào đó, gì đó
MỘC	木	Gỗ, cây
MÔI	煤	Than
MỖI	每	Thường thường, mỗi khi
MÔN	門	Cửa, nhà
MÔNG	矇	Tối tăm, trẻ thơ, vâng chịu
MỘNG	夢	Giấc mơ, mơ, cảnh không thật
MY	眉	Lông mày
MY	湄	Bờ nước
MỴ	魅	Ma quỷ, mê loạn

MỸ	美	Đẹp
NÃ	拿	Cầm nắm, bắt kẻ có tội
NẠI HÀ	奈何	Làm thế nào
NÃI	乃	Té ra, hóa ra, chính là, mày (đại từ nhân xưng ngôi thứ hai)
NAM	南	Hướng nam
NAN	難	Khó khăn
NẠN	難	Tai nạn
NANG	囊	Cái túi, cái bao
NẠP	納	Thu vào, dâng nộp, nhận
NẶC	匿	Dấu đi không cho biết
NẶC	諾	Vâng, bằng lòng cho
NĂNG	能	Khả năng, tài năng, sức làm việc, có thể, gánh nổi việc
NẨM	稔	Lúa chín, tích tụ lại, lâu ngày, hiểu thuộc cả
NÊ	泥	Bùn nhão, nhũn ra
NỊCH	溺	Chết đuối dưới nước, say mê quá
NIỆM	念	Nhớ, nghĩ
NIÊN	年	Năm, tuổi
NINH	寧	Yên lặng, thế là sao, thăm hỏi bình yên, thà

NOÃN	暖	Ấm, làm cho ấm lên
NÔ	奴	Đầy tớ
NÔ	駑	Con ngựa tồi
NỘ	怒	Tức giận
NỘI	內	Trong, bên trong
NỮ	女	Con gái, phái nữ
NƯƠNG	娘	Cô gái, mẹ, xưng hô với Hoàng hậu
NGA	俄	Chốc lát
NGẠ	餓	Đói
NGÃ	我	Ta, tôi
NGẠC	愕	Kinh hãi
NGẠC	鄂	Tên nước, tên huyện
NGẠN	岸	Bờ sông cao dốc
NGAO	遨	Rong chơi, ngao du
NGAO	敖	Lêu lổng
NGẠO	傲	Kiêu ngạo, ngạo mạn
NGÂN HOÀN	銀丸	Viên bạc
NGẪU	偶	Tượng gỗ
NGẪU	藕	Rễ, củ sen

NGHI	宜	Thích đáng, nên
NGHI	疑	Nghi ngờ, ngờ vực, giống như
NGHỊ	議	Bàn bạc, mưu kế, lời bàn
NGHĨA KHÍ	義氣	Khí tiết trượng nghĩa
NGHỊCH	逆	Trái ngược, phản bội
NGHIỄM NHIÊN	儼然	Tỏ ra nghiêm trang, y như vậy
NGHIỆP	業	Sự nghiệp, nghề nghiệp, đã qua rồi, rồi
NGHIÊU	堯	Vua Nghiêu
NGOẠ	臥	Nằm
NGOẠI	外	Ngoài, mặt ngoài
NGỌC	玉	Viên ngọc
NGÔ	吾	Ta, tướng tự xưng
NGÔ	吳	Nước Ngô
NGU NHÂN	虞人	Người trông coi rừng
NGUNG	隅	Góc gò, một góc
NGUY	危	Nguy hiểm
NGUỴ	偽	Không thật, dối lừa
NGUYÊN	元	Đứng đầu, bắt đầu
NGUYÊN	原	Đồng bằng

NGUYỆN	愿	Mong mỏi, ý nguyện
NGUYỆT	月	Mặt trăng, tháng
NGƯ	魚	Con cá
NGƯ	漁	Người đánh cá, nghề đánh cá
NGỮ	語	Nói, ngôn ngữ
NGƯỢC	虐	Độc ác, ngang ngược, tai hại
NGƯU	牛	Con bò
NHẠC	樂	Âm nhạc, vui vẻ
NHẠC NGHỊ	樂毅	Tên người
NHÀN	閒	Thong thả, nhàn nhã
NHÃN (NHỠN)	眼	Mắt
NHÂM	壬	Vị trí thứ 9 trong 10 can
NHÂN	人	Người
NHÂN	仁	Nhân ái, phạm trù đạo đức
NHÂN	因	Nguyên nhân, duyên cớ, thông qua người nào đó, nhân việc đó
NHẪN	忍	Nhịn, nỡ, lòng không nỡ
NHẪN	刃	Mũi nhọn của dao
NHẬP	入	Vào, thu vào

NHẤT	一	Số 1
NHẤT	壹	Thâu tóm cả, như nhau, chuyên nhất, chữ nhất phồn thể
NHẬT	日	Mặt trời, ban ngày, 1 ngày
NHI	而	Mà, và
NHỊ	二	Số 2
NHỊ	貳	2 lòng, lòng không chuyên nhất, khác, nghi ngờ, chữ nhị phồn thể
NHĨ	耳	Tai
NHĨ	餌	Mồi để nhử
NHIỆM	任	Gánh vác, thành thuộc, dùng, mặc kệ, bổ nhiệm
NHIÊN	然	Đốt, có ý đồng ý, nhưng mà, ấy, như vậy
NHIẾP	聶	Ghé tai nói nhỏ
NHIẾP	攝	Thay thế, nuôi
NHIỆT	熱	Nóng, sôi động
NHO	儒	Xưa chỉ người có tri thức rộng
NHU	柔	Mền yếu, thuận theo
NHỤ TỬ	孺子	Đứa trẻ
NHỤC	辱	Nhục, chịu nhục, hạ mình
NHỤC	肉	Thịt

NHUNG	戎	To lớn, binh khí, xe quân sự, binh lính
NHƯ	如	Cùng, giống, ví như, nêu snhư, đi., cua
NHƯỢC	弱	Yếu, không đủ
NHƯỢC	若	Như, nếu như, anh, ông (như chữ nhữ)
NHƯỢC THUỘC	若屬	Bọn các ông
NHƯỢNG	讓	Nhường
OAI	威	Khí độ tỏ ra bên ngoài
OÁN	怨	Oán hận, thù hằn, oan uổng
OANH	鶯	Chim oanh
Ô	烏	Con quạ
Ô	污	Nước đục, nhớp nhúa, nhiễm phả
Ô	嗚	Lời than như: ô hô
Ố	惡	Ghét, chán
ỐC	屋	Nhà
ỐC	沃	Tưới ruộng, mầu mỡ
ÔN	溫	Ấm
ỔN	穩	Yên định
ÔNG	翁	Tiếng tôn xưng người già, cha, cha vợ
PHÁ	破	Rách, hỏng

PHẢ	叵	Không thể
PHÀM	凡	Bình thường, phàm, tổng cộng, cả thảy
PHẠM	犯	Lấn vào, mắc tội, bị tội
PHẠM TĂNG	范曾	Tên người
PHAN	潘	Họ Phan
PHÀN KHẨU	樊口	Tên đất
PHẢN	返	Về, trở về
PHẢN	反	Trái, trả lại tự xét
PHÁO	炮	Súng đại bác
PHÁP	法	Phép tắc, hình pháp, bắt chước, đạo lý
PHÁT	發	Bắn tên ra, nổi dậy, dựng lên, mở ra
PHÁT	髮	Tóc
PHẠT	伐	Đánh kẻ có tội
PHẠT	罰	Trừng phạt
PHÂN	分	Chia ra, một phần
PHẤT	弗	Không, chẳng
PHẬT	佛	Ông tổ của đạo Phật, đức Thích Ca Mâu Ni
PHẾ CAN	肺肝	Gan phổi
PHI	非	Không phải, không đúng, trách móc

PHI MẬU	紕繆	Sai lầm
PHIÊU DAO (DIÊU)	飄搖	Bay lơ lửng từ nơi này tới nơi khác
PHÓ	傅	Giúp đỡ, phụ với, chức quan dạy Thái tử gọi là Thái phó
PHONG	封	Biên giới, gói kín lại
PHONG	風	Gió
PHONG	蜂	Con ong
PHONG	豐	Đầy, thịnh vượng, được mùa
PHONG TIẾT	風節	Phong cách và khí tiết
PHONG TRẦN	風塵	Gió bụi, lăn lộn
PHÓNG	放	Buông thả, cho tự do
PHỐC (PHỌC)	縛	Trói buộc
PHỒN HOA	繁華	Đông đúc, náo nhiệt
PHU	夫	Người chồng, người đàn ông
PHÙ	符	Cái dùng để làm chứng cứ, xưa làm bằng gỗ, tre, ngọc, đồng khắc chữ ở trên rồi chia ra làm hai, mỗi bên giữ một nửa khi gặp nhau thì ghép lại gọi là hợp phù
PHÙ	俘	Bắt sống, tù binh

PHÙ	浮	Nổi trên mặt nước
PHÙ ÂU	浮漚	Bong bóng nước, bọt nước
PHÚ	富	Giàu có
PHÚ	賦	Tiền thuế, cấp cho, phô bày ra, một thể văn
PHỤ	父	Cha
PHỤ	負	Vác trên lưng, làm trái ngược lại, thua, nhờ, thiếu nợ
PHỤ	附	Thêm vào
PHỦ	父	Ông già
PHỦ	俯	Cúi đầu
PHỦ	府	Kho chứa, nha môn, nhà to lớn
PHỦ	否	Chẳng, không
PHỦ	斧	Cái rìu, đồ binh khí
PHỦ	撫	Vỗ về an ủi, cầm lấy
PHỦ	甫	Tiếng sang trọng để xưng người đàn ông
PHÚC	福	Tốt lành, giàu sang, thọ, việc may
PHÚC	腹	Bụng, tâm địa trong lòng
PHỤC	伏	Mai phục, che đậy, ẩn nấp, chịu tội
PHỤC	復	Quay lại, trở về, đáp lại, lại một lần nữa
PHÙNG	逢	Gặp

PHỤNG	奉	Vâng chịu, hiến dâng, hầu hạ, suy tôn lên
PHƯƠNG	方	Vuông, hướng, vừa mới
PHƯỢNG	鳳	Tên loài chim
QUA	瓜	Quả dưa
QUÁ	過	Vượt lên trên, đã qua, trải qua, lỗi, sai lầm
QUẢ	裹	Gói lại, bọc cho kín
QUẢ	寡	Ít, lời tự khiêm của vua là Quả nhân, đàn bà góa
QUẢ	果	Thực, kết quả
QUAI LỆ	乖戾	Trái, hai bên không hợp nhau, ngang ngược
QUÁI	怪	Lạ lùng, kỳ quái
QUAN	官	Quan chức, thuộc về công, làm chủ một việc
QUAN	觀	Xem xét, quan sát, cảnh quan, ý thức
QUAN	關	Cửa, canh cửa, cửa ải, Hàm Cốc Quan
QUAN	棺	Cỗ ván, quan tài
QUÁN	冠	Cái mũ, cái mào, cao hơn cả
QUÁN	館	Nhà trọ, quán trọ
QUÁN	灌	Dội nước, tưới nước

QUANG	光	ánh sáng, rõ ràng, trơn láng, vẻ vang, hết sạch
QUANG BẬT	光弼	Tên người
QUANG HUY	光輝	Ánh sáng
QUẢNG	廣	Rộng, chiều rộng
QUÁT	括	Bao gồm cả, tên người (Triệu Quát)
QUẮC THÚC	虢叔	Tên người
QUÂN	君	Vua, làm chủ, vợ gọi chồng, người ngang tuổi gọi nhau là quân
QUÂN	鈞	30 cân là một quân
QUÂN	均	Đều nhau, cùng nhau
QUÂN	軍	Quân đội, quân lính, đóng quân
QUẦN	群	Tập hợp thành đoàn, nhiều người
QUẬN	郡	Một khu vực hành chính ngang huyện
QUẪN	窘	Khốn đốn, quẫn bách
QUẬT	窟	Cái lỗ, cái hào
QUỐC	國	Nước
QUY	歸	Quay về, thú tội, nhờ vả váo
QUÝ	貴	Sang trọng
QUÝ	愧	Xấu hổ, ngượng

QUÝ LỘ	季路	Tên người
QUÝ PHỤ	季父	Tên người
QUỲ	跪	Qùy gối
QUỶ	鬼	Ma
QUYỀN HÀNH	權衡	Cái cân và quả cân, quyền lực
QUYẾN LUYẾN	卷戀	Không nỡ rời, lưu luyến
QUYỆN	倦	Mệt mỏi
SÁC	數	Một vài
SÁCH	策	Thẻ tre, kế hoạch, roi ngựa,, đánh ngựa đi
SAI	差	Khác biệt
SAM	芟	Cắt cỏ
SAM DI	芟夷	Trừ bỏ đi, tiêu diệt, quét sạch
SẢN	產	Sinh đẻ, sinh ra, sản xuất
SÁNG	創	Vết thương
SẢO	稍	Chút ít, sơ qua
SẢO SẢO	稍稍	Hơi hơi, một chút
SÁT	殺	Giết
SÁT	察	Quan sát, xem xét

SẮC	色	Màu sắc
SẤT	叱	Quát mắng
SẦU	愁	Buồn rầu
SẤU	瘦	Gầy ốm
SẬU	騶	Ngựa chạy mau, nhanh chóng, thình lình
SI MỊ	魑魅	Ma tà
SĨ	士	Học trò, người có tri thức rộng
SĨ	仕	Làm quan, công việc làm
SĨ	俟	Đợi
SIỂM	諂	Nịnh hót
SIÊU	超	Vượt qua, vượt lên trên
SINH	生	Đẻ ra, sống còn, cứu sống, học trò, cuộc sống
SÍNH	逞	Múa may mặc ý, khoái chí, tỏ rõ mình
SÍNH	聘	Dâng lễ vật để cầu được, đem lễ hỏi vợ, hỏi thăm
SÓC	朔	Ngày bắt đầu hàng tháng, ngày mùng 1 âm lịch, phương bắc
SÓC VỌNG HỐI	朔望晦	Chỉ ngày đầu, giữa và cuối tháng âm Lịch
SONG	窗	Cửa sổ

SỔ	數	Tính toán, kể tội, nhiều lần, cũng đọc là sác
SƠ	初	Bắt đầu
SƠ	疏	Thưa, không thân gần, ít
SỞ	所	Chốn, xứ sở, trợ từ kết cấu danh từ
SỞ	楚	Nước Sở, đau khổ, rõ ràng
SƠN	山	Núi
SUẤT	率	Tuân theo, hờ hững, quản lãnh, chuẩn nhất định
SUẤT	帥	Thống suất, tuân theo, cúng đọc là soái
SÚC	畜	Thú nuôi trong nhà, nuôi, thuận theo, chứa
SUNG QUỐC	充國	Tên người
SỦNG	寵	Yêu chiều, o bế
SUY	衰	Suy yếu, xuống dần, cũng đọc là thôi
SƯ	師	Thày dạy học, học, bắt chước, người thạo về một nghề
SỨ	使	Sứ giả, đi sứ, cũng đọc là sử nghĩa là khiến cho
SỰ	事	Việc, nghề nghiệp, thờ phụng, việc tai biến
SỬ	史	Sách chép việc đã qua, quan coi quốc sử

SỬ	使	Sai khiến, làm cho, khiến cho
SƯƠNG	孀	Người đàn bà góa chồng
SƯU	艘	Lượng từ của thuyền to, chiến hạm
TA HÔ	嗟呼	Than ôi
TÀ	邪	Không ngay thẳng, cong
TÀ	斜	Chênh chếch, xiên khoai, ánh nắng cuối ngày
TÁ	借	Mượn vay, giả sử
TÁ	佐	Ở bên mà giúp đỡ
TẠ	藉	Chiếu cỏ, dựa vào, nhờ cậy, mượn
TẠ	謝	Từ đi, bái nhận, hoa lá héo rụng, cảm tạ
TẢ	左	Bên trái, phía đông
TÁC	作	Làm, đứng dậy, dấy lên
TAI	哉	Thán từ biểu thị khen, đứng sau câu hỏi
TAI	災	Tai họa
TAI	腮	Tóc rậm, bù xù
TÀI	裁	Giảm bớt, xử lý, thể chế
TÀI	才	Tài năng
TÀI	財	Của cải

TÁI	再	Hai lần
TÁI	塞	Biên ải
TẠI	在	Ở, còn tồn tại, bởi
TẢI	載	Cho đồ lên xe, chở đi
TAM	三	Số đếm, số 3
TÀM	蠶	Con tằm
TẠM	暫	Tạm thời, chốc lát
TÀN	殘	Làm tổn hại, ác, xấu lắm, thiếu, còn dư lại
TÁN	散	Tan ra, cũng đọc là tản
TANG	喪	Lễ đám ma
TANG	桑	Cây dâu
TÀNG	臧	Cất dấu, chứa trữ
TÀNG	藏	Kho tàng, cất dấu, chứa
TÁNG	喪	Mất
TÁNG	葬	Chôn người chết
TAO KHANG	糟糠	Tấm cám, nghĩa vợ chồng đồng cam cộng khổ gọi là đạo "tao khang"
TÀO THÁO	曹操	Tên người
TÁO	灶	Bếp nấu ăn
TẠO	造	Làm ra, bắt đầu, đến

TẢO	早	Sớm, sớm mai
TẮC	則	Phép tắc, bắt chước, thì, bèn
TẮC	塞	Lấp lại, không thông
TẮC	稷	Hạt kê, đài tế Thần Nông, tên người
TẶC	賊	Trộm cướp, hại, kẻ làm loạn
TĂNG	增	Tăng thêm
TẶNG	贈	Biếu, đem quà cho người khác, phong chức tước cho người
TÂM	心	Trái tim, tấm lòng
TẦM	尋	Tìm, thước đo 8 thước là 1 tầm, không bao lâu, tiếp đến
TẨM	寢	Phòng ngủ, nghỉ, lãng tẩm
TÂN	新	Mới, bắt đầu
TÂN	薪	Củi, tiền lương
TẦN	秦	Nước Tần
TẤN	晉	Nước Tấn
TẤN	訊	Hỏi, tin tức
TẤN	迅	Mau chóng
TẬN	盡	Hết sạch, cạn kiệt hết
TẬN	燼	Tro tàn
TẬP	輯	Hòa mục, thu gom lại

TẬP	集	Tụ lại, họp lại, thành
TẬP	襲	Đánh bất ngờ, đánh, nối chức cha
TẬP	習	Quen thuộc, thực hành điều đã học
TẤT	必	Hẳn như vậy, định
TẤT	畢	Hết, xong, kết thúc
TẤT	悉	Biết rõ, hết
TẤT	膝	Đầu gối
TẤT SUẤT	蟋蟀	Con dế mèn
TẬT	疾	Ẩm
TẨU	走	Chạy trốn
TẨU	叟	Người già
TẨU	嫂	Chị dâu
TÂY	西	Hướng tây
TỀ	齊	Nước Tề, ngay ngắn, cùng nhau, đều
TẾ	祭	Cúng thần phật, tổ tiên
TẾ	細	Nhỏ bé
TẾ	濟	Qua sông, cứu giúp
TẾ	蔽	Che lấp
TẾ QUÂN	細君	Từ chỉ vợ
TỆ	敝	Hư, mỏi, khiêm sưng thuộc về mình

TỆ	幣	Tiền tệ
TỆ	斃	Chết
TỂ	宰	Sửa trị, chủ, làm thịt súc vật, chức quan
TÍCH	昔	Xưa
TÍCH	惜	Nhớ tiếc
TÍCH	跡	Dấu vết cũ
TÍCH	積	Chứa lại, dồn lại
TÍCH	癖	Mê, nghiện một thứ gì đó
TỊCH	席	Dựa vào, cái chiếu, chỗ ngồi, ngồi, tiệc
TỊCH	籍	Sổ sách, sổ biên hộ khẩu, quê quán
TỊCH (TỊ)	闢	Khai phá, mở rộng, tránh đi
TỊCH	僻	Hẻo lánh, không thường thấy
TỊCH	寂	Yên vắng
TỊCH	夕	Buổi chiều, ban đêm
TIÊM	籤	Thẻ tre, thẻ săm để bói
TIÊM	尖	Đầu nhọn
TIÊM VI	纖微	Nhỏ nhoi, chút xíu
TIÊN	先	Trước tiên
TIÊN CHÚA	先主	Chủ cũ, vua trước

TIÊN SINH	先生	Ngài, ông, thày
TIÊN	鞭	Cái roi, dùng roi đánh
TIỀN	前	Phía trước, trước mặt, tiến lên
TIẾN	進	Bước tới, dâng lên
TIỆN	便	Tiện lợi, phương tiện
TIỆN	賤	Hèn, xem khinh, lời tự khiêm
TIỄN	踐	Đạp chân lên, thể hiện ra
TIỄN	箭	Mũi tên, tên bắn
TIỄN TIỄN	濺濺	Tiếng nước chảy
TIỄN	餞	Đưa chân người lên đường, tiệc tiễn khách
TIẾP	接	Kết nối lại
TIẾP	楫	Mái chèo
TIỆP	捷	Thắng lợi
TIẾT	節	Đốt tre, khớp xương, đầu mối của sự vật, danh giá của người, kìm chế lại, thời tiết, lễ tiết
TIẾT	泄	Tiết lộ ra ngoài
TIẾT	紲	Dây cương ngựa
TIỆT	截	Lấy dao cắt đứt
TIÊU	消	Mất đi

TIÊU PHÒNG	椒房	Phòng ngủ của vợ vua
TIỀU	憔	Tiều tụy, hao mòn, gầy mòn
TIỀU	樵	Củi, hái củi
TIẾU	笑	Cười
TIỂU	小	Bé nhỏ, nhỏ mọn
TIỂU NHÂN	小人	Dân thường
TÍN	信	Tin, tin tức
TINH	旌	Cờ có cắm lông ở đầu
TINH	星	Sao
TINH	精	Giã gạo cho trắng, thuần túy
TÌNH	情	Cảm xúc thể hiện ra, sự thực
TÌNH	晴	Trời quang tạnh
TỊNH	并	Đều, gồm
TỈNH	井	Cái giếng đào, phương thức trồng cấy ngày xưa
TỈNH	省	Xem xét kỹ, giác ngộ, hỏi thăm, bớt đi
TOẠ	坐	Ngồi, mắc tội, nhân vì
TOÁI	碎	Vỡ vụn ra, vụn vặt, nói nhiều
TOẠI	遂	Thỏa lòng, việc đã thành, bèn, vì

TOÀN	全	Trọn vẹn, hoàn toàn
TÒNG	從	Theo, từ, nghe theo, người theo sau
TÔ	租	Thuế, thuệ ruộng, cho thuê
TỐ	素	Màu trắng
TỘ	祚	Phúc, vận nước
TỔ	祖	Ông đẻ ra bố, tiên tổ, người đứng đầu đề xướng ra một học thuyết
TỔ TRƯỚNG	祖帳	Lễ tiễn đưa
TỘC	族	Họ, thân thuộc, loài
TỐC	速	Nhanh gấp, cấp tốc
TỐI	最	Rất, hơn hết
TỘI	罪	Phạm pháp, lỗi
TÔN	宗	Dòng họ, cũng đọc là tông
TÔN	尊	Quý trọng, kính xưng bậc trên, đưa lên cao
TÔN	孫	Cháu gọi bằng ông
TÔN TẪN	孫臏	Tên người
TỒN	存	Còn lại
TỔN	損	Hao mất, thua thiệt

TỐNG	宋	Nước Tống, họ Tống
TỐNG	送	Tiễn đưa, vận chuyển đi
TỐT	卒	Lính, cuối cùng, chư hầu chết gọi là tốt
TU	修	Dài, sửa chữa
TU	羞	Xấu hổ
TU	須	Phải, cần phải
TU DU	須臾	Chốc lát
TÙ	囚	Giam cầm
TÚ	秀	Đẹp, xinh
TỤ	袖	Ống tay áo
TỤ	聚	Tích góp, tụ họp lại
TÚ	宿	Sao, cũng đọc là túc là trú ngụ
TUÂN	遵	Tuân theo
TUÂN TUÂN	恂恂	Thận trọng
TUÂN YỂN	荀偃	Tên người
TUẦN	徇	Đi tuần, nêu cho mọi người biết
TUẤN	駿	Ngựa hay
TUẤN KIỆT	俊傑	Tài trí hơn người
TUẤT	恤	Cứu nghèo khổ, thương xót lo nghĩ

TUẤT	戌	Vị trí thứ 11 trong 12 địa chi
TÚC	足	Đủ, chân, bù cho đủ, có thể
TÚC	粟	Hạt lúa
TÚC	肅	Cung kính, nghiêm túc, cúi đầu bái lạy
TỤC	俗	Tập tục, thói quen, phong tục
TUẾ	歲	Năm, tuổi
TUỆ	慧	Trí tuệ, minh mẫn, thông tuệ
TUNG	縱	Chiều dọc
TÚNG	縱	Giả sử, buông thả
TUY	雖	Từ biểu thị chuyển triết, tuy nhiên
TUỲ	隨	Theo, thuận theo, mặc lòng
TUÝ	醉	Say rượu, say mê
TUYỆT	絕	Đứt
TTUYỆT VỰC	絕域	Nơi xa xôi, heo hút
TƯ	思	Nghĩ, lo, nhớ
TƯ	私	Riêng tư, riêng kín, gian tà
TƯ	司	Quản lý quan thự
TƯ	斯	Này, đây
TƯ	茲	Nay

TƯ	姿	Dáng vẻ
TƯ	胥	Đều
TƯ	資	Tiền của
TỨ	四	Số 4
TỨ	賜	Ban cho
TỨ	伺	Theo dõi
TỨ HẢI	四 海	Bốn biển, đất nước
TỪ	徐	Từ từ, chậm chạp
TỬ	子	Con
TỬ	死	Chết
TỬ LỘ	子 路	Tên người
TỬ	紫	Màu tía
TỰ	自	Tự mình, từ đó
TỰ	嗣	Nối theo, con cháu
TỰ	字	Chữ
TỰ	似	Giống
TỮ	沮	Hỏng nát, dừng lại, ngăn lại
TỨC	即	Gần, tới ngay đó
TỨC VỊ	即 位	Vua lên ngôi
TƯỚC	雀	Chim sẻ

TƯỚC	削	Tước đoạt, dùng dao gọt đồ vật
TƯƠNG	相	Cùng nhau, lẫn nhau, giúp đỡ
TƯƠNG	將	Sẽ, sắp sửa, tương lai
TƯỚNG	相	Tể tướng, tướng về hàng văn
TƯỚNG	將	Tướng về hàng võ
TƯỜNG	牆	Bức tường
TƯỢNG	象	Con voi, hình dạng
TƯỢNG	匠	Người thợ, khéo léo
TỰU	就	Thành tựu, thành đạt, tới, bèn, thì
TY	卑	Thấp hèn
TỲ	裨	Giúp đỡ, nhỏ
TỲ TƯỚNG	裨 將	Tỳ tướng, phó tướng
TỶ	比	So sánh, gần gũi, ngang nhau
THA	他	Khác, người khác
THẢ	且	Vừa, hơn nữa, vả lại
THÁI	太	Lớn
THÁI TỬ	太 子	Con trai của vua
THÁI SƠN	泰 山	Núi Thái Sơn
THÁI Y	太 醫	Quan coi về chữa bệnh trong cung
THAM	貪	Tham lam

THẢM (PHU)	悟膚	(muỗi) đốt da
THẢNG	倘	Ví như, thảng hoặc
THANH	青	Màu xanh
THANH	聲	Tiếng
THANH	清	Trong xanh
THÀNH	成	Xong, nên việc
THÀNH	城	Thành lũy
THÀNH	誠	Thành thực
THÁNH	聖	Người hiểu thấu mọi việc
THAO	操	Nắm, thao diễn, cũng đọc là tháo
THẢO	草	Cỏ
THẢO	討	Đánh kẻ có tội, trị
THẮNG	勝	Kham nổi, chịu nổi
THẮNG	胜	Được, hơn người
THẶNG	乘	Xe nhà binh
THÂM	深	Sâu, ở xa cách, sâu kín
THẬM	甚	Rất, quá
THẨM	審	Khảo xét kỹ càng
THẨM THỊ	審視	Nhìn kỹ, xem kỹ
THÂN	身	Thân thể

THÂN THÍCH	親戚	Thân thích họ hàng
THẦN	臣	Bề tôi đối với vua
THẦN	神	Thiên thần, tinh thần, biến hóa khôn lường
THẦN	晨	Buổi sớm mai
THẦN	辰	Thời, sao, vị trí thứ 5 trong 12 địa chi
THẤP	湿	Ướt
THẬP	十	Số 10
THẤT	七	Số 7
THẤT	室	Nhà, phòng
THẤT	失	Mất mát
THẤT PHU	匹夫	Kẻ tầm thường
THÊ (THẾ)	妻	Vợ, lấy vợ
THÊ THÊ	栖栖	Cuống quýt, lo
THẾ	世	Thời, đời người
THẾ	勢	Quyền lực, thế lực
THẾ	替	Thay thế
THẾ	涕	Nước mắt
THẾ LỘC	世祿	Được hưởng lộc từ đời này qua đời khác
THỂ	体	Thân thể
THI	詩	Thơ, văn vần, Kinh Thi
THI	施	Thi hành, làm ra, đem ra dùng
THI	尸	Xác người chết, thi thể

THÍ	試	Thử, nếm, thi sát hạch
THÍ	弑	Kẻ dưới giết người trên
THỊ	市	Chợ, mua hàng, chỗ nhiều ngõ hẹp để mua bán
THỊ	侍	Theo hầu, hầu
THỊ	恃	Nhờ cậy
THỊ	是	Ấy là, là, đây, này, đúng, phải
THỊ	嗜	Ham thích, tham
THỊ	視	Nhìn, xem xét
THỊ	示	Đưa cho xem, bảo cho biết
THỊ	氏	Họ
THỈ	矢	Tên để bắn
THỈ	弛	Nới, thả ra
THỈ	豕	Con lợn rừng
THÍCH	刺	Dùng dao nhọn đâm, giết, dùng lời kín đáo để trách người
THÍCH	釋	Bỏ đi, bỏ đấy, giải thích cho rõ
THÍCH	適	Đi đến, vừa đúng lúc, tiện thích
THÍCH	戚	Bi ai, lo lắng, thân thuộc
THIÊM	檐	Mái hiên
THIỆM	贍	Giàu đủ, sung túc

THIỆM	捻	Ngoáy
THIỂM THƯỚC	閃爍	Lấp lánh
THIÊN	天	Trời, ngày
THIÊN	千	Một nghìn
THIÊN	遷	Rời đi nơi khác
THIÊN	偏	Lệch về một phía
THIÊN	篇	Chương viết trong sách
THIÊN NỘ	遷怒	Tức giận vô cớ
THIỀN	禪	Yên lặng
THIỆN (THIẾN)	善	Tốt lành, trái với ác
THIỂN	淺	Nước nông, nông cạn, không sâu sắc, nhạt
THIẾP	貼	Dán vào
THIẾP	帖	Tấm lụa có in chữ ở trên, cái thiếp
THIẾP	妾	Vợ lẽ, con gái tự khiêm xưng là thiếp
THIỆP	涉	Lội qua nước, trải qua, có liên quan với nhau
THIẾT	切	Cắt, khắc vào, gần, gấp gáp
THIẾT	設	Bày, dựng lên
THIẾT	竊	Ăn trộm
THIẾT THA	切磋	Cắt gọt, mài dũa xương, sừng; bạn bè bàn luận về học vấn

THIẾU	少	Trẻ tuổi, bè, thiếu, ít
THIỆU	紹	Nối tiếp, tuân theo
THIỂU	少	Ít
THÍNH	聽	Nghe, làm theo
THỊNH	盛	Thịnh vượng, nhiều, dài, lớn
THỈNH	請	Xin, hỏi, mời, cầu nguyện, yết kiến
THỌ	壽	Sống lâu
THOÁ	唾	Nhổ nước bọt
THOÁI	退	Rút lui, khước từ
THOẠI	話	Lời nói, nói chuyện
THÔNG MANG	匆忙	Vội vàng
THỐNG	統	Quản lý tất cả, hợp cả lại, liên kết với nhau
THỐNG	痛	Đau đớn, bệnh tật, thương tiếc
THU	收	Bắt, thu lại, nhận lại
THU	秋	Mùa thu
THÙ	殊	Rất, đặc biệt, quá chừng
THÙ	讎	Kẻ thù, thù địch
THÚ	娶	Lấy vợ
THÚ DƯƠNG	首陽	Tên đất

THỤ	樹	Cây, trồng, dựng lên
THỤ	受	Nhận lấy
THỤ	售	Bán hàng
THỤ	授	Trao cho, dạy học
THỤ	綬	Cái tua đeo ngọc
THỤ	豎	Đứng thẳng, dựng lên, trẻ nhỏ, nhỏ mọn
THỦ	取	Nhận lấy
THỦ	手	Tay, cánh tay
THUẬN	順	Theo, thuận chiều
THUẤN	舜	Vua Thuấn
THUẪN	盾	Cái mộc đỡ tên và giáo của địch
THUẬT	术	Kỹ thuật
THỤC	熟	Chín nhừ
THỤC	孰	Ai, nào, gì
THUỘC	屬	Đồng loại
THUỲ	誰	Ai
THÙY	垂	Rủ xuống, để lại
THUÝ	翠	Xanh biếc, con chim trả
THÚY ĐỒNG ĐỒNG	翠 童 童	Xanh rợp

THUỴ	睡	Ngủ
THUỶ	水	Nước
THUỶ	始	Bắt đầu, mới
THUYỀN	船	Cái thuyền
THUYẾT	說	Nói, nói rõ ra, học thuyết
THƯ	書	Sách, viết, Kinh Thư
THƯ HƯƠNG	書香	Gia đình có học
THỬ	此	Ấy, cái ấy, như thế
THỬ	鼠	Con chuột
THỨ	次	Bậc dưới, xứ sở, nhà trọ
THỨ	恕	Rộng rãi, bao dung, lượng thứ
THỨ CƠ	庶機	Gần như
THỨ NHÂN	庶人	Dân thường
THỪA	乘	Ngồi trên xe
THỪA	承	Vâng chịu, tiếp nối
THỨC	識	Hiểu biết, nhận thức
THỨC	式	Phép, kiểu mẫu
THỰC	食	Ăn
THỰC	實	Đúng, không sai sự thật, đầy đủ

THƯƠNG	伤	Tổn hại, lo nghĩ
THƯƠNG	商	Buôn bán, bàn luận
THƯƠNG	仓	Kho chứa lúa
THƯƠNG	觞	Chén đựng rượu
THƯƠNG	枪	Đồ binh khí, súng
THƯỜNG	常	Lâu, bình thường, 1 trượng 6 xích là một thường, luôn luôn
THƯỜNG	尝	Nếm thức ăn (thường đảm ngọa tân)
THƯỜNG	裳	Cái xiêm
THƯỜNG	偿	Đền bù
THƯỚNG	上	Lên cao
THƯỞNG	赏	Khen ngợi, ban thưởng
THƯỢNG	上	Phía trên, bậc trên
THƯỢNG	尚	Còn, ngõ hầu, chuộng ưa
TRÁ	诈	Giả dối, dối trá
TRẠC	擢	Đề bạt
TRÁCH	责	Đòi hỏi
TRẠCH	宅	Đất ở, chọn đất
TRAI	斋	Phòng sách, thanh tịnh
TRÀO	嘲	Đùa cợt
TRANG	装	Quần áo, sửa soạn hành trang

TRÁNG	壯	Khỏe mạnh
TRẠNG	狀	Tình hình, hiện trạng
TRANH	爭	Dành lấy, dành nhau
TRẮC	測	Đo đạc, đo lường, lường trước
TRẮC	側	Nghiêng, thấp hẹp
TRẮC ẨN	惻隱	Thương xót, lòng thương xót
TRẮC LẬU	側陋	Còn ẩn nấp
TRẦM	沈	Chìm
TRẪM	朕	Ta, vua tự xưng
TRẦN	陳	Bày ra, họ Trần
TRẦN THIỆP	陳涉	Tên người
TRẬN	陣	Trận chiến
TRI	知	Biết, quen biết
TRÌ	馳	Xe ngựa chạy nhanh
TRÌ	池	Cái ao, hào
TRÌ	遲	Chậm
TRÌ	持	Cầm nắm, giữ vững
TRÍ	智	Trí thức, hiểu biết, thông minh
TRÍ	致	Suy đến cùng, đến nỗi

TRỊ	治	Sửa trị, yên bình
TRỊ	值	Giá trị
TRIẾP	輒	Hèn, thông thường
TRIỆT	轍	Vết bánh xe
TRIỆT	撤	Trừ bỏ đi, rút lui
TRIÊU	朝	Sáng sớm
TRIỀU	朝	Triều đình
TRIỆU	召	Vời gọi, triệu
TRỊNH	鄭	Nước Trịnh, họ Trịnh
TRỌNG	重	Nặng
TRỞ	阻	Trở ngại, ngăn lại
TRỞ	俎	Cái đồ đựng đồ để cúng, cái thớt
TRU	誅	Đánh, giết, trách phạt
TRÙ TRƯỚNG	惆 悵	Rầu rĩ
TRÙ	籌	Trù liệu, tính toán
TRỤ	柱	Cái cột
TRÚC	竹	Tre, trúc
TRỤC	逐	Đuổi
TRUNG	中	Ngay thẳng, ở giữa, nửa

TRUNG	忠	Thành tâm, hết lòng
TRÚNG	中	Trúng, chuẩn
TRÙNG	虫	Côn trùng
TRÙNG	重	Trùng lặp với nhau, xếp lên nhau
TRUY	追	Đuổi
TRUỴ	墜	Rơi xuống
TRỪ	除	Bỏ ra, trừ khử
TRỮ	貯	Chứa, tích trữ
TRỰC	直	Thẳng, lẽ phải, chỉ
TRƯỚNG	漲	Nước lớn, nở to ra
TRƯỚNG	帳	Giăng màn, cái màn, sổ sách
TRƯỚNG	悵	Buồn bã
TRƯỚNG HẬN	悵恨	Buồn lo, trăn trở
TRƯỜNG	長	Dài
TRƯỜNG	腸	Ruột
TRƯỜNG	場	Bãi đất rộng
TRƯỢNG	丈	10 xích là 1 trượng
TRƯỢNG LÊ	杖藜	Chống gậy
TRƯỞNG	長	Lớn, đứng đầu

UY	威	Tôn nghiêm, oai, sợ hãi
UY NGHI	威儀	Nghiêm trang
UÝ	畏	Sợ, phục
UÝ CỤ	畏懼	Sợ hãi
UỶ	委	Giao việc cho, chứa lại, bỏ ra, cong
Ư	於	Đối với, giới từ biểu thị nơi chốn, ở
ỨC	抑	Đè xuống, oan ức, hoặc là
ỨC	憶	Ghi nhớ
ƯNG	應	Nên, bằng lòng, ứng theo
ƯU	優	Ưu tư, lo phiền
VẠN	萬	Số vạn
VÃN	晚	Buổi chiều tối, muộn
VÃNG	往	Qua, đi đến, cái đã cũ rồi
VĂN	聞	Nghe thấy, truyền đạt đi
VĂN LÝ	文理	Đường vân gỗ
VÂN	雲	Mây
VÂN	云	Nói rằng
VẤN TẤN	問訊	Hỏi, tin tức
VẬN	運	Vận chuyển
VẬN TRÙ	運籌	Định liệu mưu kế

VẪN	隕	Từ cao rơi xuống, chết
VẬT	勿	Đừng, không nên
VẬT	物	Vật, con vật, đồ vật
VI	為	Làm, ấy là
VI	微	Nhỏ, tinh vi, kín không cho biết, hèn, nếu không
VI	違	Trái với, vi phạm
VI	圍	Vây bọc
VI ĐIÊU	葦苕	Cây lau
VI KỲ	圍棋	Đánh cờ
VỊ	位	Vị trí, chỗ ngồi
VỊ	為	Vì
VỊ	未	Chưa
VĨ	尾	Đuôi
VIÊN	員	Nhân viên, người làm một việc gì đó
VIÊN	圓	Tròn, hình tròn, đầy đủ
VIÊN	轅	Càng xe, nha môn
VIÊN	遠	Xa xôi
VIẾT	曰	Nói rằng
VIỆT	越	Vượt qua, nước Việt
VIỆT	鉞	1 loại búa

VĨNH	永	Rất lâu dài
VĨNH NIÊN	永年	Trường thọ
VONG	亡	Mất, trốn, chết
VONG	忘	Quên
VỌNG	望	Trông xa
VÔ	毋	Không cần, chớ, có ý cấm đoán
VÔ	亡	Không có
VU	巫	Thày bói
VU	于	Đối với, ở
VU CHÚC	巫祝	Bọn cô đồng bà cốt
VU THỊ	于是	Bấy giờ, lúc đó, thì là bèn
VỤ	霧	Sương mù
VỤ	務	Công việc, chuyên vào một việc gì đó, cốt phải
VŨ	雨	Mưa
VŨ	舞	Nhảy múa
VŨ	宇	Mái nhà
VŨ	禹	Vua Vũ Vương
VŨ	武	Võ thuật
VŨ DỰC	羽翼	Giúp đỡ, che chở
VƯƠNG	王	Vua, được thiên hạ quy phục

VƯỢNG	王	Thống nhất thiên hạ, ông vua trị nước
XÁ	舍	Nhà ở, nhà khách
XÁ	赦	Buông thả ra, tha cho
XẢ	舍	Bỏ ra, thả ra, bỏ đi
XẠ	射	Bắn
XÃ	社	Đài để tế thần đất
XÃ TẮC	社稷	Đất nước, quốc gia
XAO	敲	Gõ
XẢO	巧	Khéo
XÂM	侵	Tiến lên, xâm chiếm
XỈ	侈	Lãng phí, tiêu dùng quá chừng mực
XÍCH	赤	Màu đỏ, cởi truồng, hết sạch không còn gì
XÍCH BÍCH	赤壁	Tên đất (trận Xích Bích)
XU	趨	Chạy gần, chạy nhanh bước ngắn
XÚ	醜	Xấu, bằng, tương đương
XUÂN	春	Mùa xuân
XUÂN THU	春秋	Kinh Xuân Thu, thời gian
XUẤT	出	Ra, đối ngoại
XÚC	蹙	Lo buồn
XUYÊN	川	Con sông
XUYẾT	啜	Uống, ăn, húp
XỨ	處	Nơi
XƯNG	稱	Cân nhắc, gọi tên, cất lên

XỨNG	秤	Cái cân, đo lường, cân nhắc, thích đáng, xứng đáng
XƯỚNG QUỆ	猖獗	Thỏa sức hung hăng
Y	醫	Y học, chữa bệnh
Y	壹	Chỉ duy nhất
Y	衣	Áo
Y	伊	Ấy, người ấy
Ý	意	Tư tưởng, cái trong lòng suy nghĩ
Ý	衣	Mặc áo
Ỷ	倚	Dựa vào
YÊM	奄	Trùm cả, lâu
YÊM	淹	Ở lâu, ngâm lâu trong nước
YẾM	厭	Ghét, chán, ốm
YỂM	掩	Che đậy
YÊN	焉	Ở đó, há, gì, ngữ khí từ ở cuối câu
YÊU	邀	Mời
YÊU	妖	Yêu quái, quái gở
YÊU	腰	Ngang thắt lưng, eo lưng
YẾU	要	Cần thiết, cốt yếu, quan trọng

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (04) 9714896; (04) 7547936. Fax: (04) 9714899

E-mail: nxb@ vnu.edu.vn

★ ★ ★

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THÀNH HƯNG

Chịu trách nhiệm nội dung:

Biên tập: LÊ NHƯ DUY (VIỆN HÁN NÔM) – Phần chữ Hán

NGUYỄN VĂN THẢO – Phần tiếng Việt

Chế bản: LÊ THU THUỶ

Trình bày bìa: NGUYỄN NGỌC ANH

GIÁO TRÌNH NGỮ PHÁP HÁN NGỮ CỔ ĐẠI

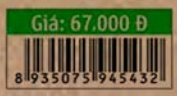
Mã số: 2K- 51 ĐH2005

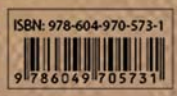
In 300 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Xưởng in Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng

Số xuất bản: 6/1603/XB-QLXB, ngày 21/9/2005.Số trích ngang: 227 /KHXB.

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2005.


VINA
BOOK
JSC


Giá: 67.000 Đ
8 935075 945432


ISBN: 978-604-970-573-1
9 786049 705731